

PHẬT HỌC TỪ QUANG

TẬP 54



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



Phật học TỪ QUANG

Tập 54



**Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí**

 **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

Phật học

TỪ QUANG

Tập 54

Tháng 11 năm 2025
(PL. 2568)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bồn

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày & Bìa
Khánh Chi

Bạn đọc có thể liên hệ với
Văn phòng “Tủ sách Phật học”

89 Bà Huyện Thanh Quan,
Phường Xuân Hòa, TP. HCM



MỤC LỤC

1. CHUYỆN PHẬT KỂ MỖI TÊN THỨ HAI	4
<i>HT. Thích Thiện Đạo</i>	
2. TRÁI LÒNG TỪ BI	7
<i>HT Thích Giác Toàn</i>	
3. VỀ HUẾ THĂM CHÙA	21
<i>Đỗ Hồng Ngọc</i>	
4. LỤC ĐỘ VẠN HẠNH	30
<i>Thích Quảng Ninh</i>	
5. HOA NỞ VƯỜN THƠ	32
<i>Lâm Băng Phương</i>	
6. RẼM THÁNG MƯỜI, NGHĨ VỀ “TỨ TRỌNG ÂN”	33
<i>Vu Gia</i>	
7. VÀI CẢM NHẬN VỀ SỰ SỐNG ĐẠO TRÊN HÀNH TRÌNH VÔ NGÃ....	41
<i>Minh Quang</i>	
8. KỂ ĐIÊN RỒ VÀ NGƯỜI SÁNG SUỐT TRONG KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO	53
<i>Hoang Phong</i>	
9. NGHĨ VỀ THÂN GIÁO	72
<i>Nguyễn Cẩn</i>	
10. TRỌ ĐỜI	82
<i>Mộc Yên Tử</i>	
11. PHÁP HÀNH THIỀN ĐỊNH SAMĀDHI	83
<i>Tuệ Ân</i>	
12. PHẬT DƯỢC SỰ VÀ 12 ĐẠI NGUYỆN	99
<i>Ngô Nguyễn Nghiễm</i>	
13. VẬN DỤNG 12 ĐẠI NGUYỆN CỦA ĐỨC PHẬT DƯỢC SỰ VÀO ĐỜI SỐNG THƯỜNG NGÀY	102
<i>Minh Đăng – Huỳnh Dũng</i>	

14. NHÀ SƯ THÍCH PHÁP LỮ (1927-2019).....	108
<i>Nguyễn Đại Đồng</i>	
15. CHÚNG KINH TUYỂN TẬP THÍ DỤ (chuyển thơ) SA MÔN VÀ CON RẮN	113
<i>Trí Minh Đặng Hùng Anh</i>	
16. “TIẾNG VIỆT TỪ TK 17: MỘT SỐ CÁCH DÙNG PHẬT GIÁO NHƯ ĐẠO BỤT/TƯỢNG BỤT/LẠY BỤT/ THỜ BỤT SO VỚI BÚT... LUÂN HỒI, VÔ THƯỜNG...” (phần 50).....	115
<i>Nguyễn Cung Thông</i>	
17. HỒN QUÊ	143
<i>Đặng Xuân Xuyên</i>	
18. THÙNG CÔNG ĐÚC - COMBO 3 TRONG 1	144
<i>Minh Ngọc</i>	
19. SƠN MÔN LÂM TẾ ĐÔNG KHÊ, HẢI PHÒNG	147
<i>Nguyễn Lâm</i>	
20. HƯƠNG THIỀN THOẢNG BAY	153
<i>Nguyễn An Bình</i>	
21. CHÙA VÂN LỐI VÀ DI SẢN VĂN BIA ĐỘC ĐÁO	155
<i>TS. Đinh Văn Viễn</i>	
22. BỐN BỆNH	172
<i>Tuệ Quán</i>	
23. TỪ “NGỌC NỮ TÂM KINH” ĐẾN “BÁT NHÃ TÂM KINH”	174
<i>Phan Cát Tường</i>	
24. NGÔI CHÙA QUÊ TÔI.....	177
<i>Vũ Khắc Tĩnh</i>	
25. TỊNH XÁ NGỌC VIÊN - “TRÁI TIM” CỦA HỆ PHÁI PHẬT GIÁO KHẮT SĨ	181
<i>Vĩnh Thông</i>	
26. THÔNG TIN TỪ QUANG TẬP 54	189

CHUYỆN PHẬT KỂ | MUI TÊN THỨ HAI

HT. Thích Thiện Đạo

Trong kho tàng văn hóa Phật giáo, những mẫu chuyện ngắn gọn để minh họa, để ẩn dụ, để khai thị cho chúng sanh những nội dung cốt lõi của giáo pháp, được bàn bạc khắp tam tạng thánh giáo. Đức Phật được tôn xưng là nhà văn hóa vĩ đại, nhà giáo dục vì nhân sinh, vì những gì Ngài đã giảng dạy đều hướng về con người, xây dựng một con người hoàn hảo về nhân cách và trí tuệ.

Một nhân cách không hoàn hảo, sẽ dẫn đến tha hóa, thiếu văn hóa, không biết cảm thông với người khác, và dễ rơi vào tàn ác, vô nhân đạo. Một con người thiếu trí tuệ, tức là thiếu sáng suốt, không tự chủ, không có khả năng tư duy



chân chính, dễ rơi vào tà kiến cố chấp, luôn luôn đề cao tự ngã, hậu quả là đời đời kiếp kiếp bị đau khổ, bị lầm đường lạc lối, bị trầm luân đọa lạc.

Một hôm, tại Tinh xá Kỳ Hoàn, Đức Thế Tôn đã ân cần trao đổi với đại chúng một pháp thoại. Và sau đây là câu chuyện ngắn gọn sâu sắc mà Đức Phật đã từng kể.

“Này các Tỳ kheo, có một người bị người khác bắn một mũi tên trúng trên thân, người này đau đớn rên la. Những người chung quanh đề nghị nhổ mũi tên, rồi đưa nạn nhân đến bác sĩ để chữa trị vết thương. Nạn nhân cương quyết phản đối cách giải quyết này. Ông ta không cho nhổ mũi tên, không chịu đưa đến bác sĩ, mà nhất quyết phải biết cho rõ: Ai là thủ phạm bắn mũi tên? Người đó ở đâu? Tên họ là gì? Tại sao phải bắn mũi tên? Mũi tên được làm bằng gì? Có tẩm thuốc độc hay không? vân vân và vân vân.

- Này các Tỳ kheo, yêu sách của nạn nhân có hợp lý không? Có thực tế không? Có thuận pháp hay không?

Thay vì, việc cần gấp trước mắt là phải nhổ mũi tên ra, rồi đưa nạn nhân đến bác sĩ chữa trị, vết thương sẽ lành, nạn nhân hết đau đớn. Ngược lại, nếu theo yêu cầu của nạn nhân, phải tìm cho ra người bắn tên, quê quán, tên họ, nguồn gốc mũi tên, rồi mới chịu đi chữa trị, thì liệu nạn nhân có còn sống được không, hay đã tử vong trước khi biết rõ các yêu cầu nêu trên.

- Này các Tỳ kheo, các Thầy nghĩ thế nào? Nếu nạn nhân bình tĩnh sáng suốt, vì sự an nguy của tánh mạng, trước hết phải lo điều trị vết thương, rồi sau đó tìm hiểu điều tra cũng chưa muộn. Các Thầy nên biết rằng, mũi tên bắn vào cơ thể chỉ gây ra cái đau trên cái thân xác và cái đau này có thể chữa lành nhanh chóng nếu đúng phương pháp. Đây là vết thương vật lý, vết thương này không âm ỉ, không kéo dài, chỉ có đau nhức chứ không có đau khổ.

Ngược lại, khi bạn tạo ra mũi tên thứ hai, tức là mũi tên về tâm lý. Mũi tên này khi cắm sâu vào tâm bạn, nó tạo nên cảm giác đau khổ, khó chịu, khó quên, tức giận, muốn trả thù, và như thế vết thương tâm lý sẽ rất khó lành trong trường hợp này.

- Này các Tỳ kheo, cũng tương tự như thế, cuộc sống bây giờ có quá nhiều mũi tên bắn vào các Thầy. Nếu không sáng suốt, không tự chủ, không biết sử dụng đúng pháp chữa trị, các Thầy sẽ bị tàn phế, có thể đưa đến tử vong.

Còn như các Thầy sáng suốt, biết sử dụng đúng pháp, thì có thể giới hạn sự tác hại của các mũi tên phiền não, sanh tử, các Thầy có thể bình an giữa muôn trùng sóng gió.

Các Thầy hãy luôn luôn tỉnh tấn, tỉnh giác trước mọi trở ngại để đạt được sự giải thoát tối hậu trong ngôi nhà chánh pháp. Chừng nào các thầy còn chấp trước, còn ôm ấp, còn bị trói buộc vào các cảm thọ như được mất, hơn thua, thương ghét, thù hận..., thì chừng đó các Thầy vẫn còn trói buộc, phiền não, bất an. Cuộc sống luôn luôn hiện diện hai trạng thái đối lập trên nền tảng chấp thủ, thị phi, nhon ngã, bỉ thử.

Buông bỏ không dính mắc là pháp hành tối ưu, mau đạt được an lạc tịch tịnh, là con đường an ổn nhất dẫn đến Niết Bàn vô trụ. Sẽ thật hoại công phí sức, nếu trong khi đang thực hành hạnh viển ly, mà trong lòng còn chứa đầy hỉ, nộ, ái, ó, cố chấp, bảo thủ, là những độc tố của mũi tên sanh tử.

Kinh *Kim Cang* nói: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”. Câu này nhằm khai thị rằng: Đừng bao giờ để tâm bị vướng vào trạng thái, âm thanh sắc tướng nào, vì tất cả đều giả tướng, không chắc thật. Các Thầy hãy để tâm ở trạng thái vô chủ, nghĩa là thênh thang, bất động như Kinh *Bát Nhã* đã diễn tả. “*Bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm...*”.

Tóm lại, các Thầy phải luôn luôn tư duy sâu sắc, quán niệm tinh tế để nhận diện mũi tên thứ hai: Nó vô hình, vô tướng, biến thái nguy hiểm, có thể ngấm sâu, bám chặt, nhiễm độc, hủy hoại nhiều thiện pháp trong các Thầy ngay ở hiện tại, và cả tương lai lâu dài nữa”■



TRẢI LÒNG TỪ BI

HT Thích Giác Toàn



Phật và Angulimala (Vô Nãi)

Lòng từ bi là một đức tính được nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần trong tam tạng kinh điển của Phật giáo, bởi vì đây là một phẩm hạnh rất quan trọng. Người học Phật, việc cốt yếu là vun trồng Từ-Bi-Hỷ-Xả cho thật sâu rộng. Bởi Từ-Bi-Hỷ-Xả là công hạnh mà ba đời chư Phật đều thực hành trên đường tu để thành tựu Chánh đẳng Chánh giác. Để giúp mọi người hiểu rõ hơn về tâm từ bi, chúng tôi chia sẻ về đề tài “*Trải lòng từ bi*”, xem như là pháp tu căn bản nhưng vô cùng quan trọng để cùng nhau nhắc nhở chính bản thân mình, nhằm khơi dậy đức tính từ bi vốn có trong tâm tánh mỗi người.

Lợi ích tu tập tâm từ

Khi đối diện với những điều tốt đẹp, những cử chỉ thân thiện, ta rất dễ mở lòng đón nhận. Thế nhưng, khi gặp điều bất như ý, việc trải lòng bao dung là một điều hết sức khó khăn. Ví như gặp những ai thân thiện, đón mừng, nói những lời tốt đẹp thì mình liền niềm nở đón nhận. Còn khi gặp ai cử chỉ không thân thiện, nói những lời trái ý, không niềm nở đón tiếp thì chúng ta liền sanh tâm khó chịu. Việc trải lòng từ bi phải thật sự xuất phát từ tấm lòng rộng mở, ngay cả khi gặp những chướng duyên, những điều bất như ý ta cũng sẵn sàng trải lòng đón nhận. Có như vậy thì mới cảm hóa được người khác, cảm hóa được cuộc đời. Không những cảm hóa những người thiện duyên với mình, mà còn cảm hóa cả những người nghịch duyên, đó mới là điều đặc sắc của Phật giáo.

Như chàng Vô Não (Angulimala) là người đại ác, cầm dao muốn giết cả mẹ mình. Thế nhưng, với lòng từ bi vô hạn, Đức Phật đã đến và cảm hóa chàng Vô Não. Nhờ vậy, mà từ một người đại ác, Vô Não đã tu hành, trở thành một bậc Thánh trong Tăng đoàn. Đó là minh chứng cho lòng từ bi, cảm hóa của Đức Phật. Trong suốt 49 năm hành đạo, Đức Phật luôn trải lòng từ bi một cách bình đẳng. Từ những người mến mộ Đạo pháp, như bậc vua chúa cho tới thường dân, hay những người chống phá, bày mưu tính kế hãm hại Phật, Ngài đều bao dung, cảm hóa tất cả. Lòng từ bi của Ngài phổ rộng, không phân biệt thân sơ, sang hèn, thuận nghịch.

Trong Kinh *Tăng Chi Bộ*, chương 8, phẩm Từ, bản dịch của HT. Thích Minh Châu, có đoạn kinh như sau:

Một thời, Thế Tôn trú ở Sàvatthi, tại Jetavana, khu vườn Ông Anāthapindika. Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ-kheo.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

- Với từ tâm giải thoát, nay các Tỷ-kheo, được sử dụng, được tu tập, được làm cho sung mãn, được làm như cỗ xe, được làm như căn cứ địa,

được tùy trú, được tích tập, được khéo tác thành, thời chờ đợi là có tám lợi ích. Thế nào là tám? Ngủ được an lạc, dậy được an lạc, không thấy ác mộng, được người ái mộ, được phi nhân ái mộ, được chư thiên hộ trì, lửa hay thuốc độc hay kiếm không gia hại, nếu không thông đạt thượng vị, đạt được Phạm Thiên giới.

Với từ tâm giải thoát, này các Tỷ-kheo, được sử dụng, được tu tập, được làm cho sung mãn, được làm như cỗ xe, được làm như căn cứ địa, được tùy trú, được tích tập, được khéo tác thành, thời chờ đợi là có tám lợi ích này”.

Các ví dụ trong đoạn kinh kể trên rất đặc biệt. Như khi rót một ly nước đầy tràn, tâm từ của người tu tập cũng phải được làm cho đầy đặn, sung mãn như vậy. Rồi đem tâm từ đó sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. Tâm từ sung mãn có khả năng chứa đựng được mọi điều thiện ác, mọi điều như ý và bất như ý, như một cỗ xe tốt có thể chuyên chở được nhiều thứ.

Căn cứ địa chính là khi có chuyện gì đi qua tâm mình, thì trước tiên phải bắt gặp tâm từ của mình. Căn cứ địa là thứ luôn túc trực, ở sẵn một chỗ. Như các vị anh hùng bảo vệ dân tộc thuở xưa, muốn đánh trận phải chuẩn bị đầy đủ khí giới, lập căn cứ địa vững chắc. Người tu tập cũng vậy, tâm từ bi phải ở sẵn trong tâm mỗi người, đầy đủ, trọn vẹn, để tiếp đón giặc phiền não và những điều bất như ý, nhằm chuyển hóa và chứa đựng chúng.

Được tùy trú có nghĩa là tâm từ bi phải luôn theo sát chúng ta, luôn hiện diện trong cuộc sống hằng ngày. Khéo tác thành có nghĩa là làm cho tâm từ bi được hoàn thiện đầy đủ.

Tâm từ phải dồi dào, thì tâm lượng mới trở nên rộng rãi, như những gia đình giàu có thì phòng ốc rộng rãi, có thể chứa được nhiều người. Tâm lượng từ bi rộng lớn phải đi kèm với tâm không phân biệt. Cho dù căn nhà có rộng lớn, có chứa được nhiều người, nhưng nếu chỉ đón tiếp những người chúng ta mến mộ, người thân yêu thôi thì cũng chưa đủ là từ bi rộng lớn. Một người có lòng từ bi rộng lớn phải đón tiếp và vui vẻ

với cả những người có nghịch duyên với mình, như một căn nhà rộng lớn đón tiếp cả những người không mấy thân thiện với gia chủ.

Chúng ta hãy quay về quán chiếu lại bản thân xem tâm lượng từ bi của mình đang được mức độ nào. Để từ đó có cách rèn luyện, tu tập để mở rộng tâm lượng. Nhờ vậy, mà những khi gặp chuyện bất bình, thì tâm sân không nổi lên. Có khi chúng ta tu tập vài chục năm, nhưng tư lương cho đường sanh tử còn ít ỏi, gặp những thử thách trên con đường chuyển hóa sẽ khó mà vượt qua khỏi. Phải nhận ra tầm quan trọng của tâm từ bi để tích lũy ngày một thêm lớn. Có khi đồng hành với các bậc tu hành có đạo cao đức trọng, ta cùng vị ấy gặp điều bất bình như nhau. Vị ấy dạy thôi hãy tránh đi, nhưng ta lại nổi tâm sân, trách luôn cả vị ấy là tại sao gặp chuyện như vậy mà không lên tiếng. Thật ra, có những chuyện nếu nói ra mà không đem lại lợi ích, không đem lại vui vẻ, bình yên, thì chúng ta không nên nói. Khi tâm lượng đủ lớn thì sẽ biết lựa lời để nói, lựa thời điểm thích hợp và lựa người để nói, để có thể đem lại an vui. Như vậy, thì người có tâm lượng từ bi đủ lớn, sẽ không bao giờ nói chuyện thị phi, không nói lời làm hại người khác và gây phiền não cho chính mình.

Khi chúng ta tham gia các khóa tu là chúng ta thực tập và tích lũy năng lượng của từ bi, của bình an, thì hãy cố gắng để cho năng lượng đó mỗi ngày mỗi lớn dần lên. Như vậy, sự an lạc không giới hạn trong chỉ một ngày, mà phát triển thành một tuần an lạc, một tháng, một năm và một đời an lạc. Khi mạnh khỏe cũng an lạc, khi bệnh đau cũng an lạc; sống cũng an lạc, khi chuẩn bị từ bỏ cõi trần cũng an lạc. Đó mới là ý nghĩa thật sự của tu tập, chứ không phải chỉ khi đến chùa tham dự khóa tu thì mới an lạc, còn khi rời khỏi khóa tu thì chúng ta lại khổ đau. Khi trong tâm chúng ta có tâm từ bi, thì sẽ có được nhiều điều lợi ích. Trong đoạn kinh ở trên, Đức Phật đã chỉ ra 8 điều lợi ích của tâm từ, đó là:

1. *Ngủ được an lạc*: Khi thân tâm và nhận thức đều thuần khiết, từ bi thì tâm chúng ta an lành, từ đó mà khi ngủ luôn được an lạc.

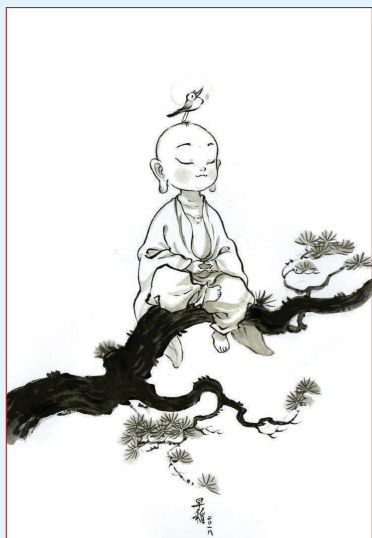
2. *Dậy được an lạc*: Chúng ta dễ nhận thấy nhiều khi ngủ rất ngon, nhưng khi thức lại cảm giác người rất mệt mỏi, khó chịu. Tu tập tâm từ

giải quyết được vấn nạn trên, không những khi ngủ mà còn khi thức dậy đều thấy thân tâm được an lạc.

3. *Không thấy ác mộng*: Hằng ngày, thực tập thân, khẩu, ý, trở thành thuần thiện, khi ngủ thì thân, khẩu, ý, chắc chắn an ổn. Lúc đó, tâm thức của chúng ta không còn hoạt động mạnh mẽ nữa, cho nên không tạo ra những ác mộng, ảnh hưởng tới giấc ngủ. Tuy việc tu tâm từ không nhằm mục đích bảo vệ giấc ngủ, nhưng thông qua những biểu hiện của quá trình ngủ và thức dậy đều an lành, không gặp ác mộng, có thể nhận ra được sự an lành của thân và tâm của người có tu tập.

4. *Được người ái mộ*: Khi có lòng từ, chính bản thân mỗi người sẽ luôn nhẹ nhàng, an vui. Lúc đó, dù có gặp ai, mình cũng đều hoan hỷ, được mọi người thương mến. Mỗi người phải tự xem xét lại mình, khi đến những nơi đông người, như đến khóa tu, thì mọi người xung quanh có thái độ như thế nào với mình. Từ đó, có thể phần nào biết được năng lượng tâm từ của chúng ta đến đâu, có thể tỏa ra không khí an vui cho mọi người xung quanh không? Mỗi khi làm việc gì mà trái với lòng từ bi, hãy ghi chú lại, để xem một tuần hay một tháng ta đã làm những gì ảnh hưởng đến tâm từ của mình, từ đó mà phòng hộ, từ bỏ. Mỗi khi có khóa tu, hãy cố gắng làm sao cho một ngày tu tập đó thật sự an lạc. Chúng tôi khi gặp quý vị cũng cố gắng vun bồi thiện tâm cho quý vị và cũng là vun bồi cho chính mình mỗi khi có duyên gặp gỡ.

5. *Được phi nhân ái mộ*: Người có tâm từ thì không những được người khác ái mộ, mà còn được những hạng không phải người ái mộ. Họ là những loài tồn tại vô hình xung quanh chúng ta. Khi lòng từ của ta tỏa ra năng lượng thanh bình, họ sẽ theo hộ vệ, kính phục. Mỗi người phải có niềm tin vào công đức tu tập của chính mình. Lấy công đức đó hồi hướng cho thế giới phi nhân, nguyện cho họ cũng biết bỏ ác làm lành, tích tụ công đức. Thực tập như vậy, thì tâm từ sẽ ngày càng được mở rộng hơn. Khi tu tập, chúng ta không chỉ hồi hướng cho bản thân, cho gia đình hay những người hiện hữu xung quanh, mà còn hướng tâm đến những thế giới chưa thấy được. Mỗi chùa chiền hay tịnh xá đều có hai thời công phu, đặc biệt là công phu chiều. Thời kinh ấy, thường



hồi hướng cho cõi âm được siêu thoát, cho những thế giới vô hình đang còn vương bận trần gian được no đủ.

Khi gặp những người còn hiện hữu xung quanh mình, hãy biết cách trải rộng tâm từ với họ, tránh việc ganh ghét, cho dù là người quen hay người lạ, người hiền hay người dữ. Ví như thấy người vô chùa nhưng tâm còn xấu, làm điều sai trái, thay vì khởi tâm ghét bỏ, chỉ trích, thì chúng ta hãy mở rộng lòng thương họ, vì họ tu chưa tới, nghiệp còn nặng rồi từ từ cảm hóa họ, giúp họ từ bỏ các điều xấu ác. Thực tập

như thế sẽ giúp cho chúng ta phát triển lòng từ không phân biệt, để rồi khi tâm hướng đến cõi vô hình, chúng ta không sợ hãi, hay ghét bỏ, dùng tâm từ để hồi hướng điều tốt lành cho họ.

6. *Được chư thiên hộ trì*: Chư thiên là loài thường hộ trì Tam bảo. Đa số họ là thiện thần hộ trì Phật pháp. Trong thực tế, có nhiều vị tu sĩ đến những nơi hẻo lánh để kiến lập ngôi Tam bảo, hoặc trụ trì một ngôi chùa. Ban đầu, nơi đó không có đạo tràng Phật tử hay người cúng dường, nhưng khi vị tu sĩ dụng công tu tập mỗi ngày, thì ngôi chùa ngày càng có nhiều người đến học đạo, hộ trì Tam bảo. Được như vậy, một phần cũng nhờ chư thiên vô hình dẫn dắt, hỗ trợ. Người tu tập tâm từ cũng như vậy, nếu phát nguyện và thực hành nuôi dưỡng tâm từ, thì cũng được chư thiên hộ trì.

7. *Lửa hay thuốc độc, hay kiếm không gia hại*: Khi tu tập tâm từ lớn mạnh, chẳng những thành tựu các điều lành kể trên, mà ngay cả những tai nạn bất chợt cũng không đến. Những tai nạn bằng một cách nào đó không xảy đến với chúng ta là nhờ tu tập tâm từ mà được phước báu vô lượng. Kể cả khi đối diện với kiếp nạn cũng có quý nhân hỗ trợ.

8. *Nếu không thông đạt thượng vị, đạt được Phạm Thiên giới*: Tâm từ bi được tu tập làm cho sung mãn, khiến cho hành giả được an trú

trong thiện pháp. Do vị ấy chưa thành tựu những quả vị giải thoát, giác ngộ thì ít nhất cũng được sanh vào cõi Trời Phạm Thiên. Nơi ấy, có đời sống nhẹ nhàng, hoan hỷ.

Đó là tám điều lợi ích mà chúng ta có được nhờ tu tập tâm từ. Tâm từ càng lớn mạnh, thì kiết sử càng yếu dần, nghiệp chướng cũng mỗi ngày giảm bớt. Cho dù gặp những điều không tốt đẹp, gặp người gia hại, thì ta cũng xem đó là nghiệp phải trả, hoan hỷ trả nghiệp để mỗi ngày mỗi thăng tiến trên đường tu. Phải có niềm tin vào bản thân, tin rằng mình đủ khả năng để gánh chịu, trả nghiệp và hóa giải nghiệp.

Đệ tử Phật luôn thực hành tâm không phân biệt, luôn từ, bi, hỷ, xả với mọi chúng sanh. Học theo hạnh của các vị đại Bồ-tát, ta có thể chịu đựng và chuyển hóa được mọi điều xung quanh mà trong tâm không sanh ra bất bình. Điều này, đòi hỏi sự thực tập và dụng công miên mật, như người tập nâng tạ, họ phải tập luyện mỗi ngày, rồi tăng dần cân nặng lên cho tới khi thành tựu. Việc thực tập như vậy, cốt yếu ở bản thân mỗi người quyết định, không ai thực tập thay ai, cũng không ai có thể ép ai phải làm. Những người tự biết thực hành, thì mỗi ngày sẽ tăng trưởng tâm lực đồng mãnh, từ bi vô lượng.

Mỗi ngày phải tự quán chiếu, noi gương các bậc đại từ, đại bi mà chúng ta biết. Trên hết là Đức Phật, kế đến là các vị Bồ tát, chư Tổ sư, các vị cao Tăng, gần hơn nữa là người thầy, mà mình có duyên nương tựa tu học. Mỗi vị đều là tấm gương sáng để ta noi theo, thực tập tâm từ. Người tu tập tâm từ không còn ngại khi đối diện với bất kỳ ai, cho dù là người hiền kẻ dữ, họ đều tự tin dùng tâm từ để hóa giải tất cả. Sự thực tập còn mở rộng ra đến tất cả mọi người, mọi giới, mọi sinh vật. Nhờ niềm tin và tu tập tâm từ như vậy, mà mọi điều cầu nguyện, mong muốn đều được như ý, điều này được so sánh như sau:

*“Các ẩn sĩ, vua chúa
Theo nghi lễ tế tự
Lễ tế ngựa, tế người
Lễ uống nước thắng trận
Lễ ném cầu may rủi*

*Lẽ rút lui khóa cửa
Không được phân mười sáu
Bạc khéo tu từ tâm
Như ánh sáng mặt trăng
Đối với các quần sao
Không giết, không bảo giết
Không thắng, không bảo thắng
Từ tâm mọi chúng sanh
Không hận thù với ai”.*

(Trích lược từ Kinh Tăng Chi Bộ, tập 3, chương 8, phẩm Từ)

Ấn Độ xưa có phong tục tế thần để cầu nguyện. Không những các loài sinh vật vô tội bị đem đi hiến tế, giết hại, mà đôi khi còn đem cả người nữ ra để tế thần. Đức Phật đã lấy chính điều này để ví dụ cho thấy rằng tu tập từ tâm còn đem lại hiệu quả cầu nguyện gấp nhiều lần so với hiến tế.

Đối trị các tâm bất thiện

Trong *Đại kinh Giáo Giới La-hầu-la*, thuộc *Trung Bộ Kinh*, Đức Phật dạy rằng: “Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về lòng từ; này Rāhula, do tu tập sự tu tập về lòng từ, cái gì thuộc sân tâm sẽ được trừ diệt. Này



Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về lòng bi; này Rāhula, do tu tập sự tu tập về lòng bi, cái gì thuộc hại tâm sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về hỷ; này Rāhula, do tu tập sự tu tập về hỷ, cái gì thuộc bất lạc sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về xả; này Rāhula, do tu tập sự tu tập về xả, cái gì thuộc hận tâm sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về bất tịnh; này Rāhula, do tu tập sự tu tập về bất tịnh, cái gì thuộc tham ái được trừ diệt. Này Rāhula, hãy tu tập sự tu tập về vô

thường; này Rāhula, do tu tập sự tu tập về vô thường, cái gì thuộc ngã mạn được trừ diệt”.

Đoạn kinh trên, Phật đã dạy các phương pháp tu tập để đối trị những tâm bất thiện, cụ thể như sau:

1. *Lòng từ đối trị sân tâm*: Khi tu tập tâm từ, thì tâm sân hận mỗi ngày sẽ được giảm bớt. Như bản thân tôi, khi mới xuất gia, còn trẻ tuổi, tâm sân hận rất nhiều, trải qua thời gian tu tập thì tâm sân hận được giảm bớt đi. Chúng tôi không dám nói là diệt trừ hết tâm sân hận, vì nó là ác tâm đã huân tập sâu dày. Trong Kinh *Hiền Ngụ*, Phật dạy phải trải qua 550 kiếp tu hành, thì mới từ bỏ được tâm này. Cho nên hiện tại, hầu như ai cũng còn tâm sân hận, chỉ khác nhau là người biết kiềm chế và người thì không biết kiềm chế. Thế nhưng, khi từ tâm hiện hữu, thì sân tâm không còn. Đó là một điều chắc chắn, chẳng thể nào có hai tâm cùng tồn tại trong một khoảnh khắc.

2. *Lòng bi đối trị hại tâm*: Bi - chính là tâm thương xót chúng sanh. Thông thường, chúng ta dễ sanh tâm muốn làm hại người khác, hay trả thù những người có hành động làm hại chúng ta. Nhưng khi bi tâm hiện hữu, thì sự thương xót sẽ lấn át tâm muốn gây hại ấy.

3. *Tâm hỷ đối trị bất lạc*: Hỷ tâm chính là tâm an vui. Hãy thực tập tâm này, kể cả khi gặp điều không vui. Mặc dù điều không vui vẫn tồn tại bên trong tâm mình, nhưng khi quán chiếu về hỷ tâm, hay nói một lời hài hước tạo sự vui vẻ, thì có thể làm chủ được bản thân, không buông ra những lời ác ý gây tổn hại người khác. Như việc uốn cây cảnh, mỗi ngày chúng ta uốn cong một chút, thì sẽ có ngày thành tác phẩm đẹp. Người tu tập cũng vậy, mỗi ngày thay đổi bản thân một chút, thì sẽ có khi thành tựu tâm từ bi, hỷ, xả vô lượng.

4. *Tâm xả đối trị hận tâm*: Hận tâm, tức tâm hận thù nằm sâu trong tâm thức mỗi người. Tu tập xả tâm, tức thực tập việc xả bỏ. Khi điều không vui, không vừa lòng được xả bỏ đi rồi, thì chúng ta sẽ không còn gì để thù hận nữa.

5. *Quán bất tịnh đối trị tham ái*: Tham ái sanh ra do mình cảm thấy những điều tốt đẹp, rồi muốn chiếm hữu. Việc tu tập quán bất tịnh giúp

chúng ta nhận ra những điều không tốt đẹp của thân thể. Như việc ra mồ hôi, chất nhờn hằng ngày của cơ thể sẽ làm chúng ta chán ghét, thấy dơ bẩn... Việc quán sát sự bất tịnh của thân thể sẽ giúp chúng ta nhàm chán, giảm bớt sự ham muốn, tham ái.

6. *Quán vô thường đối trị ngã mạn*: Khi quán vô thường, nhận ra bản chất không thật của vạn pháp, thì chúng ta sẽ không còn thấy cái gì là ta, là của ta nữa. Như vậy, ngã mạn sẽ không còn, chính ta còn không thật thì ta còn tự hào, tự tôn vì điều gì?

Sự biểu hiện của tâm từ

Tâm từ có thể được thực tập và nhận biết biểu hiện mà Đức Phật đã chỉ bày, cụ thể là:

1. *Thương chúng sanh như mẹ thương con*: Đây là một điều quen thuộc trong Phật giáo. Không có tình thương nào sâu đậm và rộng lớn như tình thương của cha mẹ dành cho con cái. Muốn phát triển tâm từ, hãy xem mọi chúng sanh như con mình rồi đem tình thương không điều kiện mà đối đãi.

2. *Thấy chúng sanh khổ, xót xa muốn cứu độ*: Thấy nỗi khổ của chúng sanh, thì sanh lòng đồng cảm, muốn giúp cho chúng sanh thoát khỏi khổ đau. Điều này, thể hiện rõ nhất khi Đức Phật quyết tâm xuất gia với ý chí mãnh liệt là muốn giúp chúng sanh thoát khỏi khổ đau sanh tử, luân hồi.

3. *Thấy chúng sanh hiểu đạo, biết làm lành, hướng về đạo giải thoát thì sanh lòng vui mừng*: Chúng ta hay bắt gặp trường hợp khi thấy những người đã từng làm điều gì sai quấy phát tâm đi chùa, thì họ sẽ bị người khác dè bieu, chê bai là giả bộ đi chùa làm người đạo đức. Đây là một điều cảm kích, cần phải tránh! Khi người ta biết đến chùa, cho dù với tâm như thế nào đi nữa, thì đây cũng là một sự khởi đầu tốt đẹp cho tiến trình tu tập của họ. Chúng ta phải biết hoan hỷ khi thấy người khác phát tâm thiện lành, hướng đạo.

4. *Thường ái hộ chúng sanh, chẳng những săn sóc, giữ gìn thân mạng mà còn không có lời vô ý làm cho người bất mãn, buồn rầu*: Thời Phật tại thế, mỗi sáng, nếu vị tu sĩ nào không đi khát thực, thì hôm đó

không có gì để ăn. Có một lần, Ngài Tu-bồ-đề quán thấy nếu hôm nay Ngài đi khát thực, thì sẽ có một thanh niên gặp mặt Ngài, rồi sanh tâm ghét bỏ, sân si. Vì quán thấy như vậy, nên Ngài đã chấp nhận nhịn đói ngày hôm đó, không đi khát thực, để cho người thanh niên đó không gặp Ngài, không có dịp cho tâm sân nổi lên, để chịu quả báo về sau. Đó là một tình thương cao cả, tránh khỏi ác nghiệp cho chúng sanh.

Thực tập rải tâm từ

Để tu tập và phát triển tâm từ bi, mỗi ngày, chúng ta cần phải thực tập rải tâm từ bi của mình đến với mọi người, mọi loài. Bài kệ “*Rải tâm từ*” dưới đây được trích từ Kinh Tập, phẩm Rắn (*Uragavagga*), thuộc Tiểu Bộ Kinh, tập 1, sẽ tóm gọn những lời Phật dạy về tu tập tâm từ, giúp cho chúng ta dễ nhớ và dễ thực tập hàng ngày:

Một thời, Thế Tôn trú ở Savatthi, tại Jetavana, dạy các Tỷ kheo:

*“Mong tất cả những ai
Hữu tình có mạng sống
Kẻ yếu hay kẻ mạnh
Không bỏ sót một ai
Kẻ dài hay kẻ lớn
Trung, thấp, loài lớn, nhỏ.
Loài được thấy, không thấy
Loài sống xa, không xa
Các loài hiện đang sống
Các loài sẽ được sanh
Mong mọi loài chúng sanh
Sống hạnh phúc, an lạc.
Mong rằng không có ai
Lường gạt, lừa dối ai
Không có ai khinh mạn
Tại bất cứ chỗ nào
Không vì giận hờn nhau
Không vì tưởng chống đối
Lại có người mong muốn*

*Làm đau khổ cho nhau.
Như tấm lòng người mẹ
Đối với con của mình
Trọn đời lo che chở
Con độc nhất mình sanh
Cũng vậy, đối tất cả
Các hữu tình chúng sanh
Hãy tu tập tâm ý
Không hạn lượng rộng lớn.
Hãy tu tập từ tâm
Trong tất cả thế giới
Hãy tu tập tâm ý
Không hạn lượng rộng lớn
Phía trên và phía dưới
Cũng vậy, cả bề ngang
Không hạn chế, trói buộc
Không hận, không thù địch.
Khi đứng, hay khi đi
Khi ngồi, hay khi nằm
Lâu cho đến khi nào
Khi đang còn tỉnh thức
Hãy an trú niệm này
Nếp sống này như vậy
Được đời đề cập đến
Là nếp sống tối thượng”.*

Kết luận

Khép lại nội dung chia sẻ về đề tài “*Trái lòng từ bi*”, tương tự với bài kệ vừa trích dẫn, chúng tôi cũng có một bài thơ để tóm gọn nội dung. Bài thơ này, giúp cho người đọc dễ ghi nhớ mà thực hành từ tâm. Cho dù chúng ta gặp phải bất cứ điều gì trong cuộc sống, đối diện với bao nhiêu cản trở đi nữa, thì cũng một lòng hướng về việc tu tập tâm từ. Bởi lẽ, chúng ta đã học, đã biết được những lợi ích lớn mà tâm từ mang lại.

Do vậy, các vị hãy cố gắng thực tập để đạt được các giá trị tốt đẹp trên lộ trình tu học giải thoát.

Tu tập tâm từ

Từ tâm giải thoát hạnh lành
 Khuyên người con Phật khéo hành khéo tu
 Hằng ngày sử dụng công phu
 Tích tập công đức điều nhu vương tròn
 Như cỗ xe, cứ địa sơn
 Như tùy trú, tạo nếp mòn nhân gian
 Khéo tác thành tánh rõ ràng
 Tám lợi ích đẹp Đạo vàng xưa sau
 Khi ngủ an lạc xiết bao
 Khi dậy thanh thản ra vào nhàn vui
 Không ác mộng, không ngậm ngùi
 Người người ái mộ, đứng ngồi thanh thoi
 Phi nhân thương mến chào mời
 Chư thiên kính trọng thời thời hộ tôn
 Lửa, kiếm, thuốc độc vô hồn
 Không gia hại, chẳng thua hơn, tị hiềm
 Dù chưa đạt cảnh giới trên
 Cũng về tọa ngự Phạm Thiên an bình
 Từ tâm giải thoát tịnh minh
 Sử dụng tu tập, hữu tình mãn sung
 Như cỗ xe đắc địa hưng
 Tích tập tùy trú, trùng trùng tướng tâm
 Tâm từ vô lượng thậm thâm
 Thế Tôn vô lượng hương trầm Như Lai
 Niệm niệm gìn giữ trong ngoài
 Kiết sử thắng giải miệt mài tịnh thanh
 Điều ác lặng, hiện thiên xanh
 Từ mẫn chí thiện, viên thành hạnh tu
 Hiền Thánh nhiếp phục nào ưu

Tịnh lạc công đức trượng phu quả lành
Ẩn sĩ vua chúa hóa hành
Tế tự người ngựa, nghiệp giành rủi may
Thắng trận ném cầu hiền tài
Không bằng mười sáu hiền bày từ tâm
Long lanh như ánh trăng rằm
Hơn ngàn sao sáng ẩn nằm dưới trăng
Không sân hận, không thù hằn
Chánh kiến tỏ rõ vượt ngàn mê si
Đường đời tự thấy mà đi
Từ tâm bất khả tư nghi phúc duyên. ■

Nội dung này được phiên tả từ bài giảng “Trái lòng từ bi”,
do HT.Thích Giác Toàn giảng cho các hành giả trong Khóa tu
Một ngày An lạc tại chùa Phổ Quang, Q.Tân Bình, TP.HCM, ngày
16/12/2012.

VỀ HUẾ

Thăm Chùa

Đỗ Hồng Ngọc

Về Huế. Không phải đến, không phải đi. Mà về! Mặc dù tôi không sinh ra và lớn lên ở Huế. Chỉ nghe “về Huế” thôi mà đã thấy lòng xao xuyến, băng khuâng, nao nao rồi.

Lần về Huế năm 2008, dự Tuần lễ Văn hóa Phật giáo lần đầu tiên tổ chức tại đây. Dịp này, gặp các anh Cao Huy Thuần, Nguyễn Ngọc, Bửu Ý, Trần Đình Sơn, Ngô Viết Nam Sơn... cùng các Thầy xứ Huế mà tôi hằng quý mến, với các buổi thuyết giảng dưới bóng chùa Từ Đàm. Lần đó, tôi trình bày đề tài *Thiền và Sức khỏe*.

Là một bác sĩ y khoa, với cái “khoa học thực nghiệm” của mình, tôi đã nghiên ngẫm và thực hành thiền An-ban thủ ý - Quán niệm hơi thở - Anapanasati của Phật dạy từ trong Kinh *Tứ Niệm Xứ*. Tôi tin đó là “Con đường độc nhất - trực tiếp - dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng đắc Niết bàn”. Nhờ cái học y khoa, tôi biết hơi thở vào thở ra không phải do tôi muốn, do tôi “làm chủ” mà do áp suất ở trong phổi; tôi biết Trung khu hô hấp nằm ở hành tủy, bên ngoài vỏ não, chẳng dính gì đến cái “tâm” - có thể nói hơi thở chẳng phải là ta, chẳng phải của ta, chẳng phải là tự ngã của ta. Nói khác đi, nó ở ngoài ta, nó cóc cần ta. Thế nhưng nó nối giữa Thân với Thọ, giữa thọ với Tâm, giữa tâm với Pháp. Tôi thấy không có Thân thì sao có Thọ, sao có Tâm và sao có Pháp được, nên Thân hành niệm và trong đó Niệm hơi thở là thiết yếu. Ở đâu mà chẳng phải thở, lúc nào mà chẳng phải thở, bốn phút không thở thì đã chết rồi. Cho nên dù có nhiều pháp Thiền

lấy quán thọ, quán tâm, quán pháp làm chính, thì tôi vẫn nghĩ quán thân phải là cốt lõi và chọn quán niệm hơi thở làm đề mục chính trong Thiền định. Từ đó mà thấy Vô thường, Khổ, Vô ngã, Không, Duyên sinh, Thực tướng, Vô



tướng... Tôi may mắn, sau cơn bệnh thập tử nhất sinh phải mổ sọ não gần 30 năm trước, đã học được *Bát Nhã Tâm Kinh*, *Kim Cang*... từ đó mà thấy được con đường tiếp cận đưa Phật pháp vào đời từ Tứ Diệu Đế, Bát chánh đạo... trong đó, để có Chánh kiến, Chánh tư duy phải từ Chánh niệm, Chánh định.

Tôi học Phật lôm bôm và từng bước tự nghiền ngẫm, thực hành. Có người hỏi “bồn sư” của tôi là ai, tôi nói “bồn sư” của tôi cũng là bồn sư của mọi người là Phật Thích Ca Mâu Ni. Năm ngoái, gặp Sư cô KN ở một khóa tu Thiền. Sư cô nói năm 2008 đã có dịp nghe bác sĩ nói về *Thiền và Sức khỏe* ở chùa Từ Đàm rất ấn tượng.

Mấy năm sau, tôi lại có một buổi nói chuyện về “*Một nếp sống hạnh phúc*” ở Huế có hơn 200 người đến dự, đông hơn dự kiến. Có các thầy, các ni, các anh chị em trí thức, văn nghệ sĩ, nhà giáo, bác sĩ, sinh viên, bạn đọc... Người quen đã lâu, người mới biết, người chưa gặp bao giờ mà đã thân thiết từ lâu qua những trang sách. Mọi người đến không phải để nghe “*Một nếp sống hạnh phúc*” chi đâu! Nếp sống hạnh phúc, bạn biết đó, đâu cần phải nói, phải nghe ở Huế. Về với Huế, bản thân mình tự dung cũng đã thấy tràn một niềm vui đầm thắm, hiền hòa, một thứ hạnh phúc dễ thương với nắng, với gió, với dòng sông, với ngọn núi, với món ăn, cây cầu, con đường, bóng cây, bờ cỏ... Cho nên đến là đến với nhau, là tay bắt mặt mừng.

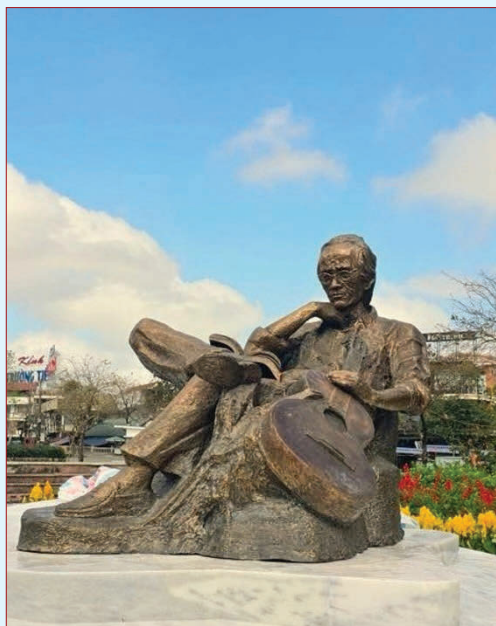
Lại nhớ một dịp khác, tôi được mời nói về đề tài: *Đức Phật, Bậc Y Vương* ở Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán. Đức Phật là một Nhà khoa học, một “Thầy thuốc vĩ đại” không chỉ chữa nỗi đau mà chữa nỗi khổ của kiếp người, nên vẫn được xưng tụng là một Đại Y Vương.

Phật từng dặn dò “*Đừng vội tin ta, hãy đến thử và nếm*”, nói khác đi là hãy thực hành, hãy thể nghiệm, trải nghiệm cái đã rồi hãy tin. Con đường Phật pháp cũng chính là con đường Y học: Từ “nhìn, sờ, gõ, nghe” về cuộc đời, về kiếp người, thấy rõ những triệu chứng, những hội chứng, từ đó có được một chẩn đoán chính xác về nguyên nhân và đưa ra những cách trị liệu hiệu quả. Có khi cần liều thuốc đặc trị, có khi chỉ chữa triệu chứng, giúp giảm đau, có khi phối hợp nhiều phương thuốc để dứt căn, để không còn tái phát. Mục tiêu vẫn là giúp con người giải thoát khỏi đau, giải thoát “*sanh tử*”.

Buổi nói chuyện thật cảm động vì gặp được nhiều bạn đồng nghiệp trẻ, và đặc biệt, thầy Hải Ấn, trụ trì chùa Từ Đàm, người trang trọng giới thiệu “*diễn giả*” cũng vốn là một đồng nghiệp, một bác sĩ!

“Hội chứng” thì đã rõ: **Khổ**. Sinh, bệnh, lão, tử, oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thịnh... Câu hỏi đặt ra: Vì đâu nên nỗi? Vì **Tập**, nguyên nhân. Vì tham, sân, si; vì vô thường mà tưởng là thường, vì vô ngã mà tưởng là ngã, vì bất tịnh mà tưởng là tịnh... Nếu nhìn được qua bờ kia, từ bờ kia, “*đáo bỉ ngạn*” rồi thì đã khác! *Sinh bệnh học* thì đã có Thập nhị nhân duyên. Cái này có thì cái kia có. Cái này không thì cái kia không. Vì nghiệp, vì duyên, vì nhân, vì quả. Trùng trùng duyên khởi... **Diệt** không phải là triệt tiêu, cũng chẳng phải là đè nén, mà bộc lộ, mà nhìn ra cho rõ căn nguyên, để bốc thuốc đúng bệnh, tùy cơ ứng biến. **Đạo**, *Bát chánh đạo* không chỉ để trị liệu mà còn để bảo vệ và nâng cao sức khỏe, một yếu tố để thân tâm an lạc, để có được sự giải thoát rốt ráo.

Các “*Hạnh*” của người thầy thuốc cũng sẽ phải học từ Bồ tát hạnh: *Chân thành* đã có Dược Vương, *tôn trọng* thì có Thường Bất Khinh, *thấu cảm* có Diệu Âm, Quán Thế Âm với nghìn tay nghìn mắt.



Tượng đồng Trịnh Công Sơn ở Huế

Ngoài những buổi trò chuyện, một người bạn thơ đưa tôi đi thăm đường Trịnh Công Sơn mới hình thành. Con đường đẹp, nghiêng nghiêng từ cầu Gia Hội đổ xuống, ôm sát tả ngạn sông Hương, nhìn qua cồn Hến. Người bạn lại đưa tôi ngược về Kim Long, vào thăm làng Phú Mộng. Kim Long thì đã biết từ xưa: *Kim Long có gái mỹ miều / Trăm thương trăm nhớ trăm liêu liêu đi*. Còn Phú Mộng thì chưa biết. Nằm trong Kim Long êm đềm nhưng Phú Mộng có cái gì đó khác. Nó đẹp nhưng diêm

dứa, nhiều tiệm ăn, nhà nghỉ, quán nhậu. Nội cái tên Phú Mộng nghe đã thấy hơi mệt rồi. Đi vào sâu thêm chút nữa thì đã có Bệnh viện tâm thần Huế. Ngược lên phía trên thì có Thiên Mụ, Huyền Không...

Lại nhớ một buổi “giao lưu” khác của tôi ở Hội trường Làng nghề trên đường Lê Lợi bên bờ sông Hương, cùng khu triển lãm Lê Bá Đảng và Trung tâm văn hóa Phật giáo Liễu Quán... Gần đó là trường Quốc học, trường Đồng Khánh (Hai Bà Trưng). Vẫn còn những cô gái Huế đạp xe dịu dàng, bên cạnh những cô gái Huế khác vù vù xe đời mới, che mặt, quần short, không kém Sài gòn, Đà Nẵng...

Trong buổi “giao lưu” này, GS Bửu Ý đã có những nhận xét về Đỗ Hồng Ngọc rất cảm kích. Anh nói lúc đầu anh đọc Đỗ Hồng Ngọc chỉ vì tò mò, xem thử bác sĩ viết văn ra sao. Trên thế giới cũng đã có nhiều nhà văn là bác sĩ, ở Việt Nam cũng nhiều, như Nguyễn Khắc Viện, Trương Thìn, Thân Trọng Minh, Đỗ Hồng Ngọc... Anh cho rằng có lẽ do nghề nghiệp, được tiếp xúc với nỗi đau nỗi khổ của kiếp người, được gần gũi với cái sống cái chết của con người nên bác sĩ mà viết thì viết rất lạ, rất sâu. “Đỗ Hồng Ngọc viết nhiều điều thấy rất khó mà thành dễ. Với

Đỗ Hồng Ngọc, người ta cứ nhớ ông là bác sĩ mà quên ông là một nhà văn... Văn chương của Đỗ Hồng Ngọc là thứ văn chương lạ lùng vừa thâm sâu vừa đơn giản, anh viết dễ như thở, đọc anh thấy vui sướng mà ngạc nhiên (...). Ngôn ngữ của anh có rất nhiều cấp độ, không chỉ thứ ngôn ngữ thâm trầm, ngôn ngữ của trí thức, lẫn với ngôn ngữ của báo chí, ngôn ngữ của thường dân... mà đi vào nhau rất nhuần, rất đẹp... Đọc tác phẩm *Thấp thoáng lời kinh*, nhiều bài đọc xong, gấp sách lại, thấy ông này tài quá, vấn đề thâm sâu vậy sao ông có thể giải dễ thế này, mình cũng có nghĩ mà không viết được. Tuy nhiên, có chỗ ông cũng chủ quan, nghĩ ai cũng hiểu được nên viết quá vắn tắt, quá cô đọng. Với tài viết dễ như ĐHN có thể viết cho rõ hơn ra thì lợi ích nhiều hơn....". Buổi hôm đó, Ni Sư Như Minh đã đọc ngay một bài thơ vừa cảm tác để tặng ĐHN.



Lăng Tự Đức



Lăng Minh Mạng



Lăng Gia Long

Lần về Huế cùng Nhóm Học Phật chùa Xá Lợi với Trần Đình Sơn, Thanh Nguyên, Minh Ngọc, Ngô Tiến Nhân, Trần Phi Hùng, Tô Văn Thiện, Diệu Viên (Thuý Mai)... Chúng tôi quyết định đi thăm Lăng Gia Long trước. Khá xa. Ít người thăm viếng so với các lăng Minh Mạng, Tự Đức... quen thuộc. Đường quanh co khúc khuỷu, sát bờ vực đầu nguồn sông Hương. Phong cảnh yên tĩnh. Một miền quê thanh bình.

Lăng các vua triều Nguyễn khác nhau, mỗi Lăng thể hiện tính cách của mỗi ông vua! Tự Đức thì có cái “bay bướm” của nhà thơ. “Minh Mạng” thì cái nghiêm trang của nhà “quản lý”... Gia Long thì uy nghi, vừa trang nghiêm vừa thơ mộng. Đặc biệt ở Lăng Gia Long còn phảng phất nhiều nét Nam bộ... Có lẽ do lúc còn bôn ba xuôi ngược, ông đã gắn bó nhiều với phương Nam. Quanh lăng nào xoài, nào vú sữa..., trước lăng mệnh mông một đầm nước um tùm lau sậy có nhiều cá lóc, người giữ lăng cho biết.

Triều Nguyễn hình như khi lên ngôi, thì vị vua nào cũng lo trước hết xây cho mình một cái Lăng để đợi ngày... băng hà! Không biết các triều đại khác có giống vậy không. Phải chăng vị vua nào của triều Nguyễn cũng ý thức đời là vô thường, kiếp sống là giả tạm? Bởi vua chúa khi lên ngôi, thì thường lo gồm thâu lục quốc, nhất thống giang hồ, muôn năm trường trị, lo xây tam cung lục viện, tìm thuốc trường sanh bất tử...?



Huyền Không Sơn Thượng

Buổi sáng hôm sau, chúng tôi lên Huyền Không Sơn Thượng thăm Sư Giới Đức. Nghe Sư sắp nhập thất 3 năm. “Rửa tay gác kiếm. Tuyệt tích giang hồ!”. Sư vốn là một nghệ sĩ, một nhà thơ, nhà văn, nhà thư pháp nổi tiếng Minh Đức Triều Tâm Ảnh từ hơn bốn mươi năm trước. Vẫn mưa lất phất. Khá lạnh. Mây mù trên đỉnh núi xa. Lang thang chợt thấy một túp lều tranh, giữa lòng hồ lớn, có dòng suối róc rách, một nhịp cầu bắc ngang... Lạ nhỉ. Ai mà chọn một chỗ đẹp như tranh vậy nhỉ. Làm nhớ “*Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước/ Em đến tôi một lần/ Bao lũ chim rừng họp đàn trên khắp bến xuân...*” (Văn Cao). Lăn theo chiếc cầu tre nhiều đoạn như sắp gãy tìm chủ nhân. Thì ra, đó là Sư CQ. Châm nước pha trà bên bếp lửa hồng mời khách phương xa, chưa gặp mà không hề lạ. Trên đường về ghé chùa Thiên Mục. Đã quá trưa. Chùa đông du khách quá! Lễ Phật, tham quan các nơi rồi... xuống núi.

Dịp này Nhóm Học Phật chùa Xá Lợi chúng tôi có buổi đàm đạo, trao đổi rất bổ ích với các “bạn đạo” xứ Huế như anh Lê Văn Lợi, Nguyễn Phổ, Cao Huy Hóa, bác sĩ Phạm Đức Thành Dũng... tại nhà của anh Ngô Tiến Nhân. Riêng tôi, lần nào về Huế, cũng đều ghé thăm Tuệ Tĩnh áo vàng lẫn Tuệ Tĩnh áo nâu, nơi chữa bệnh cho bá tánh; thăm cả Đan viện Thiên An, nơi có các thầy áo chùng đen đang đàn cho các bạn sinh viên ca hát dưới bóng cây...; đến chùa Hồng Ân thăm sư bà 99 tuổi, mất

sáng như sao, đang say mê đọc sách, rồi đến Niệm Phật đường dự bữa cơm chay...

Hôm sau, thăm chùa Quốc Ân, Tổ đình thiền Lâm Tế, do Sư Nguyên Thiều khai sơn, năm 1682, thời chúa Nguyễn Phúc Tần. Một cõi Phật trang nghiêm, thanh tịnh. Lòng như nhẹ lâng. Mưa vẫn nặng hạt. Rồi đến chùa Thuyền Tôn, do Thiền sư Liễu Quán dựng lập từ đầu thế kỷ XVII. Đây cũng là nơi đã nhiều lần mở các Đại giới đàn truyền giới cho hàng vạn tín đồ. Huế nay còn có Trung tâm Liễu Quán rất trang nhã bên bờ sông Hương và có giai phẩm *Liễu Quán* rất đẹp và giá trị. Ghé Ni viện Diệu Đức, được xây dựng từ năm 1932 bởi Sư bà Diệu Không, nay vẫn là một trung tâm đào tạo nổi tiếng cả nước.

Chùa Bảo Quốc có từ đời chúa Nguyễn Phúc Tần, nơi ngài Liễu Quán từng đến học Đạo nhiều năm, sau này trở thành Trường Phật học, đào tạo tăng tài. Các Hòa thượng Trí Tịnh, Thiện Hoa... ở phương Nam cũng từng đến học tập nơi này. Cư sĩ, bác sĩ Lê Đình Thám, Hội trưởng An Nam Phật học hội, cũng sinh hoạt tại đây. Chùa Bảo Quốc đã được Hoàng hậu Hiếu Khương cho tái thiết năm 1808 và sau này Bà Từ Dụ cũng đã hỗ trợ sửa sang.

Tiếp đó, viếng chùa Từ Hiếu và chùa Từ Đàm, hôm sau còn ghé Trúc Lâm Bạch Mã trên đường về Đà Nẵng...

Tôi cũng có dịp ghé thăm Túy Vân Tự (Chùa Thánh Duyên), ngôi chùa nằm trên núi Túy Vân, bên bờ Phá Tam Giang. Xưa muốn đến thăm phải đi thuyền. Nay nhờ có cầu Trường Hà, nên có thể đi bằng xe, hoặc đi từ cửa bể Thuận An. Từ Tháp



Điều Ngự nhìn toàn cảnh cầu Tư Hiền, Đàm Cầu Hai và Phá Tam Giang
mênh mông sóng nước!

Túy Vân là ngôi chùa được các đời vua Gia Long, Minh Mạng và nhất là Thiệu Trị đặc biệt chăm sóc vì sự hùng vĩ, uy nghi và tuyệt đẹp của nó.

Đi sâu vào các chùa chiền xứ Thần kinh mới thấy Phật giáo từ xa xưa đã được vua chúa quan tâm hỗ trợ, đặc biệt chúa Nguyễn Phúc Tần, vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... đã tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững, cũng đã được các Công chúa, Hoàng hậu... tích cực giúp đỡ xây dựng, trùng tu. Huế đúng là cái nôi của Phật giáo không chỉ của miền Trung mà gần gũi biết bao với miền Nam. Ngoài việc tu tập còn đào tạo Tăng tài, ra báo, tổ chức hệ thống gia đình Phật tử, đã có sự đóng góp không nhỏ của các Cư sĩ, Phật tử. *“Gốc sâu thì nhánh tốt/ Nguồn xa thì sông dài...”*.

Ở chùa Bảo Quốc, nơi đào tạo tăng tài, không chỉ có các vị Thầy Đạo cao Đức trọng mà còn có sự hợp lực của các Cư sĩ... còn thấy có trưng bày ảnh các vị Hòa thượng và cư sĩ Lê Đình Thám, cùng một bài kệ của Thầy Phước Hậu:

*“Kinh điển lưu truyền tám vạn tư,
Học hành không thiếu cũng không dư,
Năm nay nghĩ lại chùng quên hết,
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ.”*

“Chỉ nhớ trên đầu một chữ Như”.

Vậy là đã đủ!■



LỤC ĐỘ VẠN HẠNH

Thích Quảng Ninh

*Lục Ba La Mật dung thông
Như Lai, Bồ tát gieo trồng xưa nay
Thân không ràng buộc trả vay
Tâm không vướng bận đứng cay ngọt bùi*

*Hạnh lành Bồ thí ban vui
Giải trừ tam độc tới lui nhẹ nhàng
Cho đi chẳng lụy hèn sang
Dộ sinh cứu khổ chẳng màng đền ân*

*Pháp tu Trì giới chuyên cần
Trước mùi danh lợi, tinh thần chẳng nao
Giữ gìn phép tắc thanh cao
Lòng không dính mắc vướng vào luật quy*

*Pháp môn Nhẫn nhục phát huy
Tinh thần kiên định tư duy Niết bàn
Pen kia vượt thoát đồng tàn
Qua mùa giá lạnh hiên ngang tỏa mùi*

Một lòng Tinh tiến không lui
Quyết tâm đạt cảnh an vui vững bền
Khó khăn tìm cách vượt lên
Tây phương vững bước ngồi trên liên đài

Lắng tâm Thiền định tuệ khai
Giữ tâm lấy giới thanh trai làm đầu
Cuộc đời lắm nỗi âu sầu
Ngồi ngay thiền định hít sâu thở dài

Dinh cao Trí tuệ thiện tại!
Con đường giác ngộ sao mai rạng ngời
Tuệ khai thấu tỏ mọi nơi
Trùng trùng Pháp giới biển trời nhiếp thâu

Thực hành Sáu pháp nhiệm màu
Phát sinh công đức với sâu nhân gian
Đến đi tự tại vô can
Độ cho sinh chúng bình an trở về!

Pháp Hoa, ngày 05.8.2025



HOA NỞ

Vườn thơ

Lâm Băng Phương

Vai sồn công gánh trầm luân
Đường trần bước chân trầy trät
Mệt nhòaì nắng mưa tới tấp
Trả vay bầm dập kiếp người.

Đi về cát bụi vương thân
Hồng trần có không, mất được
An nhiên nhẹ nhàng vững bước
Mặc đời thơ thốt sâu đau.

Triêu chung kinh cầu vang vọng
Tịnh tâm niệm Phật Di Đà
Còn chi ghét ganh xỉ vả
Tì bi hỉ xả mà thôi.

Cuối đời mót chữ du dương
Ươm mầm kén đẹp trong vườn
Tơ bung ngôn từ bay lượn
Vườn thơ hoa khỏi sắc hương.

RẼM THÁNG MƯỜI

Nghe về

“TỨ TRỌNG ÂN”

Vu Giá

“Không ai giàu ba họ/ Chẳng ai khó ba đời”. Có cố gắng, có niềm tin sẽ có đền đáp. Những người lớn tuổi luôn nhắc nhở con cháu như thế.

Rằm tháng mười trong tuổi thơ tôi là ngày Tết Cơm mới. Ngày ấy, nhà nhà đều có cúng cơm mới. Tuy không mâm cao cỗ đầy, nhưng chắc chắn có bữa cơm không (cơm trắng không có độn bắp hoặc khoai lang khô, sắn lát khô,...). Hơn 70 năm về trước, bà con quê tôi (miền Trung nắng bụi mưa bùn) mỗi bữa có được chén cơm trắng không đẽ. Nhà nào cơm độn có đủ ngày ba bữa đã là hạnh phúc.

Rằm tháng mười, đối với người nông dân là ngày ăn mừng và cảm ơn đất trời, thần linh, tổ tiên đã ban cho họ một vụ mùa không tệ. Nhưng dù vụ mùa thất bát, họ cũng cảm ơn và cầu xin vụ mùa sau tốt đẹp hơn. Trước mắt là vụ hoa màu sau cây lứt lẹ (*Ông tha bà không tha/ Làm chi cũng lứt hăm ba tháng mười*). Sau cây lứt lẹ này, đất sẽ “im”, người người tiếp tục ra đồng bán mặt cho đất, bán lưng cho trời để tiếp tục cuộc sống cho hết kiếp người và đặt niềm tin vào đời sau sẽ khá hơn, bởi “*Không ai giàu ba họ/ Chẳng ai khó ba đời*”. Có cố gắng, có niềm tin sẽ có đền đáp. Những người lớn tuổi luôn nhắc nhở con cháu như thế.

Lời dạy này, tôi nhớ đến bây giờ và luôn áp dụng vào cuộc sống. Khổng Tử dạy: “*Lão giả an chi*” (Người già sống yên phận, không đề ý đến việc đời), nhưng hơn 10 năm về hưu, tôi không chịu yên phận, vẫn không quên lời chỉ dạy được nghe khi còn ở tuổi thiếu thời, nghĩa là vẫn cố gắng, vẫn làm việc đều đặn.

Niềm tin “Hữu cầu tất ứng”

Qua tuổi “tri thiên mệnh”, tôi bắt đầu đọc một số kinh sách của một số tôn giáo đang hiện diện ở đất nước ta và được biết trong Phật giáo, rằm tháng mười có ý nghĩa quan trọng là dịp để những người con Phật thể hiện lòng tri ân sâu sắc đối với Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), tổ tiên và cha mẹ, coi đây là một trong những “Tứ trọng ân” mà đức Phật đã dạy. Ngày này, cũng là cơ hội để mọi người đoạn ác tu thiện, đoạn chính tâm niệm, tưởng nhớ công đức của chư Phật, Bồ tát và các vị tổ sư, đồng thời cầu an và cầu siêu cho người đã khuất.



Mở đầu văn khấn cho ngày này, chúng ta hiểu được phần nào niềm tin của con người, cụ thể là những nông dân Việt Nam trước đây:

“- Con kính lạy chín phương Trời, mười phương chư Phật.

- Con kính hoàng thiên hậu thổ, chư vị tôn thần.

- Con kính ngài Bản cảnh Thành hoàng, ngài Bản xứ Thổ địa, ngài Bản gia Táo Quân cùng chư vị tôn thần.

- Con kính lạy tổ tiên, hiển khảo, hiển tỷ cùng chư vị hương linh (nếu cha mẹ còn sống thì thay bằng tổ khảo, tổ tỷ), kể cả các vị tiền chủ, hậu chủ ngụ tại nhà này, đồng lâm án tiền, đồng lai hâm hưởng, phù hộ gia trì cho chúng con luôn luôn mạnh khỏe, mọi sự bình an, vạn sự tốt lành, làm ăn thuận lợi, gia đình thuận hòa, người người tương kính”.

Tại sao khấn nhiều thế? Đọc kinh Phật, tôi mới hiểu thêm, Phật dạy: *“Tất cả chúng sinh vốn là Phật”*, nên không được coi thường chúng sinh và qua đó nêu lên ước vọng của mình. *“Hữu cầu tất ứng”*, họ tin

và niềm tin ấy đã giúp họ vượt qua những gian khó của kiếp người, khai chi tán diệt để có chúng ta ngày nay.

Nói đến “Tứ trọng ân”, tôi thấy trong kinh *Địa Tâm Quán*, ghi: “Đức Phật bảo các ông trưởng giả Diêu Đức, Dũng Mạnh, Thiện Pháp ở trong thành Vương Xá rằng: Này các trưởng giả! Ta sắp nói pháp mầu nhiệm, vì muốn lợi ích cho những ai chưa biết ơn đức trong đời vị lai. Ôn đức trong thế gian và xuất thế gian có 4 thứ:

- 1- Ôn cha mẹ.
- 2- Ôn chúng sinh.
- 3- Ôn quốc gia.
- 4- Ôn Tam bảo.

Bốn ơn này tất cả chúng sinh, bình đẳng công đội”.

Nghĩ về “Tứ trọng ân” mà Phật đã dạy, tôi thấy vẫn còn phù hợp, thậm chí rất phù hợp. Nếu ai ai cũng biết bốn ơn này và biết trả ơn, thì xã hội sẽ tốt đẹp, chắc chắn đất nước ta sẽ “sánh vai với các cường quốc năm châu” như ước mong của Chủ tịch Hồ Chí Minh và khát vọng của dân tộc.

Quả báo nhân tiền

Trong “Tứ trọng ân” theo lời Phật dạy, thì ơn đầu tiên là “*On cha mẹ*”. Điều này, đã làm người thì không ai phủ nhận đây đó có người coi thường cha mẹ, thậm chí giết cha, giết mẹ chỉ vì lợi ích cho riêng mình.

Kinh *Địa Tạng*, Phật có dạy: “*Cha mẹ trong nhà như Phật ở đời*”, nghĩa là con người đừng mất công đi tìm Phật ở nơi nào khác. Cha mẹ chính là Phật sống trong nhà. Ngày hôm nay, ta nói được lời yêu thương nào, làm được điều gì tốt đẹp để cha mẹ vui thì làm ngay đi, đừng để đến ngày mai, e rằng quá muộn. Hai ông bà Phật ấy mà chưa phụng dưỡng, chưa trông nom đến nơi đến chốn thì mọi chuyện chỉ là... diễn trò.

Nhìn lại các tôn giáo lớn trên thế giới, ta thấy một trong *Mười Điều Răn* của Chúa được ghi trong *Kinh Thánh* là “*Hãy hiếu kính cha mẹ*”. *Kinh Qur'an* (Hồi giáo – Islam) và các lời dạy của Tiên tri

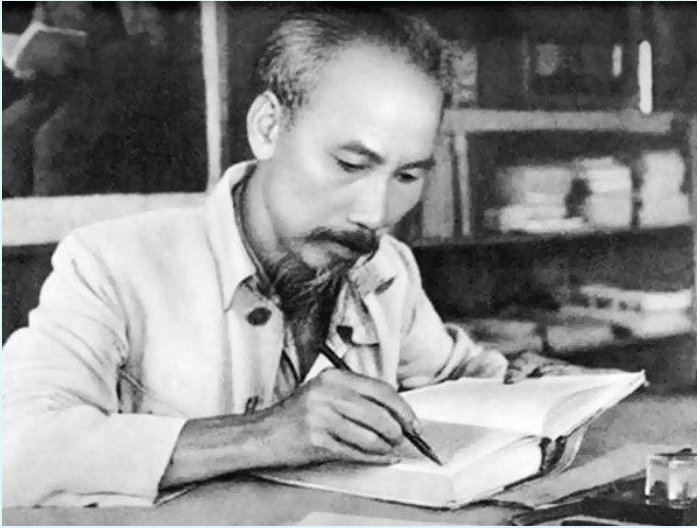
Muhammad đều nhấn mạnh sự quan trọng của việc đối xử tốt với cha mẹ, xem đó như một nghĩa vụ tôn giáo và là một hành vi được khuyến khích: “*Và rằng các người phải hiếu thảo với cha mẹ của các người*”, “*Hãy đối xử tốt với cha mẹ*”. Nói chung, tôn giáo nào cũng rất coi trọng hiếu thảo với cha mẹ. Không có tôn giáo nào, kể cả tín ngưỡng dân gian dạy con người bất hiếu.

Ơn kế tiếp là “*Ơn chúng sinh*”. Với nhà Phật, chúng sinh là gồm cả hữu tình lẫn vô tình, chứ không riêng mỗi loài người. Chúng ta sống không cần nước ư? Không cần núi sông ư? Không cần không khí ư? Không cần ăn uống ư? Không cần đất đá ư?... Nếu cần, thì chúng ta phải biết ơn và trả ơn.

Làm sao để trả ơn? Chúng ta không làm ô nhiễm không khí, không làm ô nhiễm nguồn nước, không làm ô nhiễm đất đai, không phá hoại núi rừng, sông suối, không tận diệt muôn loài, làm mất cân bằng sinh thái,... Đó là trả ơn.

Ơn thứ tư là “*Ơn Tam bảo*”. Qua trang mạng tìm kiếm, tôi xin chép lại ngắn gọn: “Tam bảo là ba ngôi quý báu trong Phật giáo, bao gồm Phật bảo (Bậc giác ngộ), Pháp bảo (Giáo lý, chân lý của Phật) và Tăng bảo (Cộng đồng những người tu hành theo lời dạy của Phật). Tam bảo là nền tảng của Phật giáo, là nơi Phật tử nương tựa, quy y để tìm cầu sự giác ngộ và hạnh phúc an lạc”.

Kinh *Pháp Cú* (160), Phật dạy: “*Hãy nương tựa chính mình/ Chớ nương tựa ai khác?/ Người khéo điều phục mình/ Đạt chỗ tự khó đạt*”. Phật là bậc giác ngộ, đã chỉ cho nhân loại con đường lìa khổ đạt vui, chứ không tu giúp ai. Ai muốn có của cải, thì tu bố thí tài. Ai muốn thông minh trí tuệ, thì tu bố thí pháp. Ai muốn mạnh khỏe sống lâu, thì tu bố thí vô úy. Chứng đắc đến đâu thì tùy vào hạnh tu hành của mỗi người, Phật không can thiệp. Trong kinh *Di Giáo*, Ngài cũng dạy: “Các người phải cố gắng tu hành để tự giải thoát, ta chỉ là người hướng dẫn mà thôi. Trong công việc chiến thắng mọi trở lực trên đường tiến triển để đi đến đích, chỉ có các người là người có công hơn cả”.



Chủ tịch Hồ Chí Minh

Những lời dạy của Phật, những phương pháp tu tập do Phật truyền lại đã được ghi chép rõ ràng, cụ thể (giáo lý), nếu có duyên được những bậc chân tu, những thiện tri thức giúp đỡ trên đường tu tập, thì con đường dẫn đến giải thoát và giác ngộ sẽ phong quang hơn. Nếu ta không y giáo phụng hành, đắm chìm trong tham, sân, si, thì gánh lấy hậu quả. Quả báo nhãn tiền, trong đời ai cũng thấy, nhất là những ngày gần đây, khi Đảng quyết tâm bài trừ bọn sâu mọt hại nước, hại dân. Cái này, gọi là tự làm tự chịu chẳng thể trách ai được. *“Ác nghiệp do mình gây/ Ác nghiệp do mình tạo/ Ác nghiệp nghiền kẻ ngu/ Như kim cương mài ngọc”* (Kinh Pháp Cú, số 161).

Do vậy, chúng ta phải biết ơn Tam bảo. Đã biết ơn, thì trả ơn như thế nào? Đoạn ác tu thiện. Không nên có suy nghĩ, có hành động lợi mình hại người. Thương người như thể thương thân... Với tôi, làm được như thế là đã phần nào trả ơn Tam bảo. Nhiều người làm được như thế, tôi tin xã hội sẽ tốt đẹp.

Đạo đức là cái “gốc” của mỗi người

Ơn thứ ba trong “Tứ trọng ân” là “*Ơn quốc gia*”, tôi để cuối cùng trong bài viết này, vì có nhiều điều để nói.

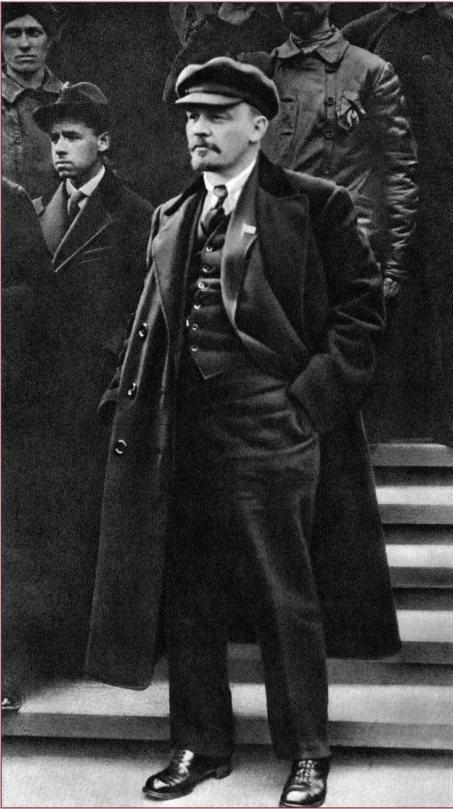
Ngày 27/01/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết Thư gửi các chiến sĩ cảm tử quân Thủ đô (Trung đoàn thủ đô), thăm hỏi tình hình ăn Tết, khen ngợi tinh thần gan dạ chiến đấu của các chiến sĩ và dặn dò những điều cần thiết. Bức thư có đoạn: “Các em là đội cảm tử. Các em cảm tử để cho Tổ quốc quyết sinh. Các em là đại biểu cái tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc ta mấy nghìn năm để lại, cái tinh thần quật cường đó đã kinh qua Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, truyền lại cho các em. Nay các em gan góc tiếp tục cái tinh thần bất diệt đó, để truyền lại cho nòi giống Việt Nam muôn đời về sau”.

Điều này, cho thấy hàng ngàn năm qua, dân tộc ta đã biết ơn và trả ơn Tổ quốc. Nếu ai cũng chỉ biết mình, không biết ơn và trả ơn Tổ quốc, thì không có được đất nước như ngày hôm nay. Đây là điều khẳng định. Thế mà mới đây, báo chí đưa những thông tin, khiến không ít người đọc, trong đó có tôi, nói như dân gian là... động trời! Bởi những người được hài danh hài tánh đều là những người có chức có quyền, có trình độ học vấn cao, ít nhất mỗi người có một vài văn bằng tốt nghiệp đại học trở lên, trình độ chính trị cũng từ cao cấp trở lên.

Báo *Người Lao Động*, ngày 05/7/2025, trong một bài viết, có đoạn: “Cũng theo cơ quan công tố cáo buộc, trong vụ án, cựu Bí thư Thành ủy TP Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình cũ) Ngô Ngọc Đức đã 74 lần đánh bạc. Tổng số tiền bị can Đức đã chi để đánh bạc là hơn 4,26 triệu USD. Lần chơi nhiều nhất là gần 230.000 USD, lần chơi ít nhất là 700 USD.

Trong khi đó, cựu Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ (cũ) Hồ Đại Dũng đã chi hơn 7 triệu USD để đánh bạc qua 95 lần; lần chơi nhiều nhất là hơn 330.000 USD; lần ít nhất là gần 5.000 USD”.

Ngày 13/9/2025, Báo *Nhân Dân* có bài viết “*Khởi tố, bắt tạm giam nhiều cán bộ chủ chốt của tỉnh Thanh Hóa*”, tôi cũng sờ. Những người này, ngay từ nhỏ đã được dạy, được học “*Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào*”, tại sao lại như thế? Lý giải theo nhà Phật là do tham, sân, si, làm họ thoái hóa, biến chất.



Vladimir Ilyich Lenin (1870-1924)

Người xưa nói “*Nhân chi sơ, tính bản thiện*”, nghĩa là con người từ khi sinh ra đã vốn có sự lương thiện, biết điều phải trái. Nhưng khi lớn lên, dục vọng dê hèn làm họ mờ mắt, vi phạm bản tâm. Vì thế, tôn giáo có đạo đức tôn giáo (*Mười điều răn* của Thiên Chúa giáo, *Ngũ giới* của Phật giáo, *Ngũ thường* của Nho giáo, *Mười điều răn* của Hồi giáo,...), thế gian có đạo đức xã hội (Luật pháp của mỗi quốc gia), là rào cản giúp con người khi lớn lên thì cần biết giữ đúng bản chất thiện lành, tránh làm điều xấu. Thế mà họ đã đạp qua đạo đức tôn giáo (nếu có tôn giáo), đạp qua đạo đức xã hội (luật pháp quốc gia). Họ không biết làm người.

Sự quyết liệt loại trừ bọn sâu mọt hại nước, hại dân vừa qua cùng với sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp, thực sự là một cuộc cách mạng - cuộc cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh: “*Cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân là chân lý*” (*Hồ Chí Minh toàn tập*, T.10, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2011, trang 378).

V.I. Lênin từng cảnh báo: “Toàn bộ các công việc của tất cả các cơ quan kinh tế của chúng ta bị khốn khổ trước hết về quan liêu... Nếu có cái gì sẽ làm tiêu vong chúng ta thì chính là cái đó” (*Lênin toàn tập*, T. 54, NXB Tiến Bộ, M, 1978, trang 235). Ông còn nhấn mạnh: “Nếu còn có thể hối lộ được, thì cũng không thể nói đến chính trị được. Trong trường hợp này thậm chí cũng không thể nói đến làm chính trị được, vì mọi biện pháp đều sẽ lơ lửng trên không trung, sẽ hoàn toàn không mang lại kết quả gì” (*Lênin toàn tập*, T.44, sđd, trang 218).

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên căn dặn: Đạo đức là cái “gốc” của mỗi người cách mạng; nếu người cách mạng “không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân” (*Hồ Chí Minh toàn tập*, T. 5, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2011, trang 292).

Nhìn lại quãng đời hành đạo giáo hóa của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, chúng ta thấy Phật độ chúng sinh chủ yếu là thân hành ngôn giáo, nghĩa là chính mình thực hành trước, sau đó ngôn giáo là bổ sung. Làm trước nói sau, mới thuyết phục được người khác. Thực tế ở đời luôn như thế. Nếu chỉ có nói mà không làm được, thì chẳng mấy ai coi trọng.

“Tứ trọng ân” vẫn còn phù hợp cho cuộc sống

Thời gian qua, chúng ta đã sắp xếp lại bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp nhằm đáp ứng Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Theo Tổng Bí thư Tô Lâm, đây “là kỷ nguyên phát triển, kỷ nguyên giàu mạnh dưới sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đích đến của kỷ nguyên vươn mình là dân giàu, nước mạnh, xã hội xã hội chủ nghĩa, sánh vai với các cường quốc năm châu. Ưu tiên hàng đầu trong kỷ nguyên mới là thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao” (Báo *Nhân Dân*, ngày 01/11/2024).

Một tấm lòng vì nước, vì dân như thế, chúng ta phải biết ơn Tổ quốc và cố gắng trả ơn Tổ quốc bằng hành động cụ thể của mỗi người. Học tinh thần thân hành ngôn giáo của đức Phật, không nên chỉ nói mà không làm hoặc nói một đường làm một nẻo. Do vậy, với tôi, “Tứ trọng ân” vẫn còn phù hợp cho cuộc sống hôm nay. ■



Vài cảm nhận

VỀ SỰ SỐNG ĐẠO

TRÊN HÀNH TRÌNH VÔ NGÃ

Minh Quang

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy Tôn giả Tu Bồ Đề về “Tánh Không” của các pháp, đơn cử qua vài đoạn như sau:



- “Các vị đại Bồ tát phải hàng phục tâm mình như vậy: Bao nhiêu loài chúng sanh, hoặc noãn sanh, hoặc thai sanh, hoặc thấp sanh, hoặc hóa sanh, thời Ta đều làm cho được diệt độ vào Vô dư Niết bàn. Diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh mà thiết không có chúng sanh được diệt độ. Tại sao vậy? Nay, Tu Bồ Đề! Nếu vị Bồ tát còn có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, thời chẳng phải là Bồ tát”...

- “Phàm hễ có tướng đều là hư vọng! Nếu nhận thấy các tướng đều là không phải tướng, chính là thấy Như Lai”.

- “Nếu chấp tướng pháp, thời chính là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Nếu chấp tướng phi pháp, thời cũng chính là chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Vì thế chẳng nên chấp pháp, cũng chẳng nên chấp phi pháp... Nay, các Tỳ kheo, các ông phải biết, pháp Ta nói đó, dụ như thuyền bè, đến pháp còn phải xả, hà huống là phi pháp!”.

- “Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Đức Như Lai có chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Đức Như Lai có nói pháp chăng?”. Ông Tu Bồ Đề bạch: “Như con hiểu ý nghĩa của Phật nói, thời không có pháp như định nào gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có pháp như định nào mà đức Như Lai có thể nói. Bởi vì sao? Vì pháp của đức Như Lai nói, đều không thể vin lấy, không thể nói được, chẳng phải pháp, chẳng phải không phải pháp. Tại vì sao? Vì tất cả Hiền Thánh, đều do nơi pháp vô vi mà có từng bậc khác nhau”.

- “Này, Tu Bồ Đề! Các vị đại Bồ tát phải nên sanh tâm thanh tịnh như vậy: Chẳng nên trụ trước nơi sắc mà sanh tâm, chẳng nên trụ trước nơi thanh, hương, vị, xúc, và pháp mà sanh tâm, nên không chỗ trụ trước mà sanh tâm thanh tịnh”.

- “Tu Bồ Đề! Vì thế nên, Bồ tát phải lìa tất cả tướng, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chẳng nên trụ trước nơi sắc mà sanh tâm, chẳng nên trụ trước nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà sanh tâm. Không trụ trước vào đâu cả mới gọi là chân tâm”.

- “Này Tu Bồ Đề! Đức Như Lai nói có ngã đó chính chẳng phải có ngã, mà kẻ phàm phu lại cho là có ngã. Này Tu Bồ Đề! Phàm phu đó, đức Như Lai nói chính chẳng phải phàm phu đó tạm gọi là phàm phu”.

- “Này Tu Bồ Đề! Như có người nói: Đức Phật nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến. Ý ông nghĩ sao? Người ấy hiểu nghĩa lý Như Lai nói chăng?”. “Bạch đức Thế Tôn! Không. Người ấy không hiểu nghĩa lý đức Phật nói. Bởi vì sao? Đức Thế Tôn nói ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, chính chẳng phải ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, đó tạm gọi là ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến”.

- “Này Tu Bồ Đề! Nơi tất cả pháp, người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác phải biết như thế, thấy như thế, tin hiểu như thế, chẳng sanh pháp tướng. “Này Tu Bồ Đề! Pháp tướng nói ra đó, đức Như Lai nói chính là không phải pháp tướng, đó tạm gọi là pháp tướng”¹...

1. Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, đời Diêu Tần, Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập, Hán dịch. Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Việt dịch.

Trên đây là những lời Đức Phật phương tiện ngôn ngữ chỉ dạy chúng sanh về Không Tánh, tức Như Lai Tánh, Thường Trụ Tánh, Chơn Như Tánh. Thật ra, một khi nói đến Không Tánh, thì chẳng thể mở lời. Đây cũng chính là tư tưởng cốt lõi của “Sự sống đạo” trên hành trình vô ngã mà tất cả chúng ta đang hướng đến.

Và tất cả cũng chỉ là gương nói, như lời Phật dạy: *“Này Tu Bồ Đề! Ta ở nơi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nhãn đến không có chút pháp chi có thể gọi là được, đó mới gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”*.

Theo như lời Đức Phật đã dạy, thì *“Quá khứ, hiện tại, vị lai đều bất khả đắc”* và *“chẳng có một pháp có thể được”*. Như nay chúng ta nói trở về tự tánh, thì cũng là gương nói, và nói đến hành trình vô ngã thì cũng là gương nói. Nhưng một khi đã dùng đến ngôn ngữ, một khi đã gương nói, thì ắt nó cũng có nguyên nhân và mang một ý nghĩa nhất định nào đó, chứ không tự nhiên mà đặt để diễn bày.

Trên tinh thần này, trước tiên, khi nghe nói đến “Sự sống đạo” thường thì chúng ta sẽ tưởng rằng có “đạo” để “sống”. Hoặc nghĩ rằng đó là một cách tu hành. Nhưng kỳ thật, trên hành trình vô ngã, thì hoàn toàn không có bất kỳ một sự tác ý nào cả. Nên khi nói “sống đạo”, thì chúng ta cần phải hiểu đó là “Lý đạo”. Nói đúng hơn, đó chỉ là “Lý” hiển “Tánh”. Nói gọn, thì đó là “Lý Tánh”. Một khi đã là “Lý Tánh” thì không thể nào “tu”, mà duy nhất chỉ là “trực nhận” thì mới có thể thông dong tiêu dao tự tại. Ở đây, “Lý Tánh” là Thể. “Sự sống đạo” là Dụng.



Đây chính là yếu chỉ: “*Không trụ trước vào đâu cả mới là chân tâm*” như lời Đức Phật đã dạy trong Kinh Kim Cang.

Trong Phật giáo, người chân chính học Phật có nhiều phương cách thể nhập chân lý. Có người tham thiền mới ngộ đạo. Có người nhất tâm niệm Phật mới ngộ đạo. Có người một đời tinh nghiêm giới luật kiên trì cẩn mật mà thể nhập chơn đạo. Có người chỉ quán miên mật mà ngộ đạo. Có người tham cứu kinh tạng chạm đến chỗ uyên áo vi mật mà ngộ đạo. Cũng có người nhơn nơi lý mà siêu việt nhị biên đối đãi, đốn ngộ chơn tâm. Và “Sự sống đạo” trên hành trình vô ngã mà chúng ta đang quan tâm, chính là thông suốt lý tánh, siêu việt “Nhị Không”¹.

Thật ra “Sự sống đạo” chẳng phải do tác nhân hành sự, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi. Do vì chẳng phải hữu vi, cũng chẳng phải vô vi, nên không thể diễn đạt bằng lời. Thay vì im lặng, thì nay chúng ta chỉ gượng nói là “Sự sống đạo” hàm ý diễn bày một sự thể vô ngôn. Và lại, nếu dùng hoạt ngữ cũng e có người theo đó mà khó tránh khỏi dính mắc.

Sự im lặng như “tiếng rống sư tử” đã được ghi lại trong *Tắc Công Ấn* thứ 65 (Ngoại Đạo Ngựa Hay Bóng Roi) trong tác phẩm *Bích Nham Lục*², như sau: “*Ngoại đạo hỏi Phật: “Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời?”*. Thế Tôn lặng thinh giây lâu. Ngoại đạo tán thán: “*Thế Tôn đại từ đại bi vệt mây mù cho con, khiến con được vào*”. Ngoại đạo đi rồi, A Nan hỏi Phật: “*Ngoại đạo chứng được cái gì mà nói được vào?*”. Phật bảo: “*Như ngựa hay ở đời, thấy bóng roi liền chạy*”. Và trong tác phẩm này, Thiền sư Tuyết Đậu đã có lời bình: “*Việc này hẳn chẳng ở trên ngôn cú, cũng chẳng lìa ngôn cú, nếu vừa có nghĩ nghĩ liền cách xa ngàn dặm muôn dặm*”.

Để giúp quý Phật tử cảm nhận về điều “không thể diễn đạt bằng lời”, chúng tôi xin lược trích vài đoạn trong Kinh “*Ví Dụ Con Rắn*” (Alagaddūpama Sutta), thuộc *Trung Bộ Kinh*: “*Này các Tỳ kheo, một khi không thực sự tìm thấy được cái ngã nào hay bất cứ thứ gì thuộc về ngã, thì quan điểm theo kiểu phỏng đoán như: “Vũ trụ là Ātman (linh*

1. Nhị Không là Nhơn Vô Ngã và Pháp Vô Ngã.

2. *Bích Nham Lục*, tác giả Thiền sư Viên Ngộ, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Việt dịch.



Đức Phật giáo hóa ngoại đạo

*hồn), tôi sẽ là nó sau khi chết, thường hằng, trường tồn, mãi mãi, bất biến và tôi sẽ tồn tại như thế cho đến bất tận” chỉ là quan điểm không sai lầm và mê muội*¹. Qua đó cho thấy, Đức Phật khẳng định dứt khoát là cái gọi là “bản ngã” đó là không thể nào tìm thấy được trong thực tại. Và đó chỉ là điều mê lầm khi con người đặt niềm tin vào sự có mặt của một cái ngã như vậy. Do vậy, khi có người hỏi về sự “Có” và “Không” của “bản ngã”, thì hầu như Đức Phật đều tỏ thái độ im lặng. Và sự im lặng của Đức Phật thể hiện trong câu chuyện tu sĩ Vacchagotta khi ông này hỏi Đức Phật là có một “bản ngã” (Ātman) hay không, được ghi lại như sau: “*Du sĩ Vacchagotta đến gặp Đức Phật, hỏi: “Thầy Cồ Đàm, có một Bản Ngã không?”*”. Đức Phật im lặng. Vacchagotta đứng dậy và bỏ đi. Sau khi du sĩ bỏ đi, Ānanda liền hỏi Đức Phật: “Tại sao Đức Thế Tôn không trả lời câu hỏi của du sĩ Vacchagotta”. Đức Phật liền đáp: “*Này Ānanda, khi du sĩ Vacchagotta đó hỏi: “Có ngã phải không?”*”, nếu ta trả lời: “*Có ngã*”, thì, này Ānanda, ông ta sẽ đứng về lập trường của các du sĩ, ả sĩ và các Bà la môn là những người đang nắm giữ thuyết

1. Trung Bộ Kinh - Kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpama Sutta).

trường tồn bất diệt (thường kiến). “Này Ānanda, khi du sĩ Vacchagotta đó hỏi: “Không có ngã phải không?”, nếu ta trả lời: “Không có ngã”, thì, này Ānanda, ông ta sẽ đứng về lập trường của các du sĩ, ẩn sĩ và các Bà la môn là những người nắm giữ thuyết diệt vong (đoạn kiến)”. Và trong một lần khác, Đức Phật đã nói với du sĩ Vacchagotta rằng: “Nur Lai không có triết lý nào cả, bởi Nur Lai đã thấy rõ bản chất của sự vật hiện tượng”. Và Đức Phật dạy Tôn giả Ānanda: “Này Ānanda, khi du sĩ Vacchagotta hỏi: “Có ngã phải không?”, nếu ta trả lời: “Có ngã”, thì liệu điều này có đúng với sự hiểu biết của ta là “Tất cả mọi thứ đều vô ngã” hay không?”. “Chắc chắn không, thưa Đức Thế Tôn”. “Này Ānanda, khi du sĩ Vacchagotta đó hỏi: “Không có ngã phải không?”. Nếu ta trả lời: “Không có ngã”, thì sẽ càng làm cho Vacchagotta rối trí mà y vốn đã bị rối trí từ lâu về vấn đề này rồi. Bởi vì ông ta có thể sẽ nghĩ rằng: “Trước đây ta có một cái ngã (Ātman), còn bây giờ thì (biết rằng) ta không có cái ngã (hay linh hồn) nào hết”. Vì vậy, đối với trường hợp đặc biệt này, Đức Phật trả lời câu hỏi của du sĩ Vacchagotta vốn đang bị rối trí bằng cách im lặng. Trong sự im lặng đó, Đức Phật đã mặc khải chân lý bất khả tư nghì. Thật ra, sự im lặng của Đức Phật có nhiều tác dụng đối với du sĩ Vacchagotta hơn là lời hùng biện cho vấn đề này. Và đó cũng chính là “Sự sống đạo” mà chúng ta đang luận bàn.

Thực tế đời sống, con người thường có một cảm giác mơ hồ về cái “Ta” và đã tạo ra ý tưởng về một “bản ngã” mà không có một thực tại tương ứng với nó. Và để sáng tỏ lẽ thật này, trong *Tương Ưng Bộ Kinh*, quyển 3 (Kinh SN 22:89) có ghi một cuộc đàm đạo giữa Tỳ kheo Khemaka và một nhóm Tỳ kheo Trưởng lão. Đại ý rằng, những vị Tỳ kheo đã hỏi Tôn giả Khemaka có thấy được cái “Ngã” hay bất cứ cái gì liên quan đến “Ngã” ở bên trong con người ngũ uẩn hay không. Tôn giả Khemaka đáp: “Tôi không coi cái nào trong ngũ uẩn bị dính chấp đó là cái “Ta” hay thuộc cái “Ta”, nhưng tôi không phải là một A La Hán, người đã diệt sạch mọi ô nhiễm. Này các đạo hữu, cái “Ta” vẫn chưa biến mất trong tôi, trong mối liên hệ với ngũ uẩn bị dính chấp này, nhưng tôi không coi bất kỳ uẩn nào là cái “Ta”, đây là “Ta”. Sau đó, Tỳ kheo Khemaka giải thích rằng, cái “Ta là” thực sự không phải là Sắc,

Thọ, Tướng, Hành, hay Thức, hay bất cứ cái gì ngoài những thứ đó. Nhưng Tỳ kheo Khemaka cảm giác cái “Ta là” khi xem xét về ngũ uẩn, nhưng không thể nào thấy rõ “đây là cái “Ta””. Thật ra, đây cũng chính là cái “Ta” mà cho đến nay nhiều người vẫn nghĩ khi nói hay bàn luận về “Ngã”.

Trong kinh ghi lại, đại ý, Tỳ kheo Khemaka diễn giải rằng, nó giống như mùi hương của một bông hoa, nhưng nó không phải là mùi hương của cành hoa, không phải là mùi hương của màu hoa, không phải mùi hương của phần hoa, mà là mùi hương của hoa. Rồi Tỳ kheo Khemaka giải thích thêm, ngay cả một người đã chứng đắc những giai đoạn giác ngộ đầu cũng vẫn còn cảm giác cái “Ta là”, nhưng sau đó, người đó tu tiến thêm nữa, thì toàn bộ cảm giác “Ta là” sẽ biến mất, giống như mùi chất tẩy trong áo quần mới giặt sẽ bay đi mất sau một thời gian cất giữ trong tủ vậy. Cuộc thảo luận này thật là hữu ích đối với những vị Trưởng lão Tỳ kheo, như trong bài kinh đã ghi lại rằng: *“Sau đó, chúng Trưởng lão và cả Tỳ kheo Khemaka đều chứng thánh quả A La Hán, hết sạch những ô nhiễm, cuối cùng cũng không còn cái cảm giác “Ta là” nữa”*. Như vậy, thể tính chân lý nằm ở đây. Đó là hoàn tất hành trình vô ngã, là sự thể nhập lý tánh, hiện tiền chơn không diệu hữu, như lời Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác cảm thán trong *Chứng Đạo Ca*: *“Mặc ai biếm, mặc ai gièm. Đốt lửa châm trời nhọc xác thêm. Ta nghe như uống cam lồ vậy. Tan hết vào trong chẳng nghĩ bàn”*.

Nội dung mà chúng tôi trích dẫn trên đây không ngoài mục đích nói lên yếu chỉ *“Tất cả pháp vô ngã”*. Đây là chân lý mà Đức Phật đã dạy trong hầu hết kinh tạng nhằm mục đích giúp người con Phật nhận chân tính Vô thường, Khổ và Vô ngã của vạn pháp. Đồng thời, đặc biệt nhấn mạnh tính Vô ngã của cái gọi là “bản ngã” mà con người lầm chấp vào tấm thân ngũ uẩn cho là thật ngã.

Song, thực tế vẫn không ít người, tuy nhận thức phần nào đúng bản chất vô ngã của ngũ uẩn, nhưng lại nhầm về lý đạo trong sự tu hành, tức là đã có hiểu nhầm trong “Sự sống đạo”. Do vì hiểu nhầm là sẽ có một trạng thái tâm đề y cứ, đề “như lý tác ý”. Từ đó, dùng phương cách thiền

chánh niệm và tỉnh thức để thanh lọc các hoạt động của tình thức cho trong sạch, tạo ra một trạng thái lắng tâm, một trạng thái tâm bất động, thanh thản, an lạc, rồi cho là đã khám phá tính vô ngã của ngũ uẩn, và cho đây là thật ngã. Thật ra, đây là một sự nhầm lẫn đáng tiếc cho chính hành giả đó.

Lại nữa, đối với “Sự sống đạo”, vấn đề không phải là còn tình thức hay hết tình thức, cũng không phải là tâm thức phải trong sạch hay đang còn bị ô nhiễm, mà trong sự sống đạo. Chúng ta cần phải hiểu là mọi động niệm lăng xăng vọng khởi đều là “trạng thái động” của tâm, còn gọi là sanh tử. Và sự tịch tĩnh vắng lặng an lạc cũng chỉ là một “trạng thái tĩnh” của tâm, còn gọi là Niết bàn. Chính vì vậy mà “động” hay “tĩnh”, “sanh tử” hay “niết bàn”, thì cũng chỉ là hai trạng thái của tâm mà thôi. Về điều này, chư Tổ nói: *“Niết bàn, sanh tử thị không hoa”* (*Niết bàn sanh tử giống như hoa đóm giữa hư không*). Thật ra, khi mất chúng ta bị nhậm nên cho là thật, khi mất ta sáng thì động hay tĩnh, sanh tử hay Niết bàn, thì cả hai cũng chỉ là hoa đóm, đều là cảnh từ tâm tạo.

Chư tổ thường khuyến cáo hàng hậu học là không nên nhận lầm cảnh là tâm, cũng không sợ vọng tưởng, cũng không trừ vọng tưởng, mà chỉ cần sáng suốt rõ biết các pháp như mộng huyễn, bởi nó vốn vô thường, vô ngã. Vì thế, kinh nói: *“Không sợ vọng khởi, chỉ sợ giác chậm”*. Lý đạo cho thấy, chỉ sợ người học Phật không có kiến giải chơn chánh, chứ không sợ vọng tưởng tình thức. Khi có kiến giải chơn chánh, thì không còn lầm lẫn do cái thấy bởi tình thức vọng tưởng.

Trong “Sự sống đạo”, hành giả nhất thiết cần lưu ý, vấn đề ở chỗ là *“không dấy khởi động niệm hay tình thức vọng tưởng mà thấy các pháp như huyễn”* (tức sáng suốt thấy rõ các pháp), chứ không phải *“thấy chỗ không động niệm tình thức vọng tưởng”*. “Sự sống đạo” sáng suốt là như vậy. Hàm dưỡng sống đạo thì tình vọng phan duyên tự tiêu, chứ không phải là đem tâm diệt trừ tình thức vọng tưởng. Hàm dưỡng sống đạo cũng gọi là thuần nhất không tạp, cũng gọi là nuôi dưỡng thánh thai, cũng gọi là bảo nhậm.

Trong “Sự sống đạo”, dầu rằng “tất cả pháp vô ngã”, nhưng sự sống đạo đúng đắn đã chỉ ra cho chúng ta thấy rõ là mỗi sự mỗi việc đều có giá trị riêng của nó. Như giữ giới tụng kinh, ngồi thiền, thì có vai trò vị trí và lợi ích của tụng kinh, ngồi thiền. Hay như ăn cơm, uống nước, tiểu tiện, đại tiện, thì cũng có vai trò vị trí và lợi ích của nó. Và các pháp khác cũng vậy. Bởi, chỉ tụng kinh tọa thiền mà không ăn cơm uống nước, thì cũng không ổn. Thật ra, các pháp vốn bất đại bất tiểu, bất cấu bất tịnh. Trong chánh niệm và trên tình thần vô ngã, thì chẳng có cái nào có giá trị hơn cái nào, chẳng việc nào là đại sự, cũng chẳng việc nào là tiểu tiết cả, mà tất cả đều bình đẳng, đều mang tính đặc thù và đều có những giá trị riêng của nó. Hành giả có được sự sống vô ngã không phân biệt bằng tâm ý thức và ở trong sự sáng suốt thuần tịnh sẽ hiểu biết điều này một cách thấu đáo. Như vậy, hành trình vô ngã là hành trình đặc biệt, vì nó không có bất kỳ một lộ trình nào ngoài ánh sáng tuệ giác. Tuy nhiên, đối với người mới gieo duyên, thì hành trình vô ngã là hành trình bắt đầu từ nhận thức về bản chất vô ngã của ngũ uẩn, rồi từ sự sống có ý thức đối với nhận thức này, và bằng sự sáng suốt có trí tuệ và chánh kiến ứng dụng sự hiểu biết đó vào trong sinh hoạt đời sống hằng ngày. Đây gọi là “Như lý tác ý” cho sự khởi đầu trên hành trình vô ngã.

Lại nữa, chúng ta thường có khái niệm “vị kỷ” là vì mình, và “vì tha” là vì mọi người. Theo đó, đối với người học Phật thì mỗi hành vi, cử chỉ, mỗi lời nói việc làm đòi hỏi phải thực hiện lời sống vô ngã, khắc phục từng bước lối sống vị kỷ và không vì lợi ích cá nhân, thì mới có thể hành xử công minh, đem lại lợi ích cho bản thân trên tiến trình tu học. Và “hành trình vô ngã” chính là “Sự sống đạo” tương ứng với chân lý giác ngộ giải thoát, tức lý sự tương ưng.

Mục đích của sự tu theo Phật pháp là trở về tự tánh. Đây là cách nói tổng thể mang ý nghĩa định hướng chung cho tất cả người học Phật. Nhưng một khi đã khẳng định hướng đi là như vậy, thì mục đích (cũng là mục tiêu) của người học Phật chính là sự sống vô ngã. Cụ thể hơn, đó là sự sáng suốt làm chủ ngũ uẩn, làm chủ xác thân tứ đại trước khi nó đến thời hoại diệt. Vì, nếu như chúng ta không sáng suốt, không đạt được một sự sống vô ngã có định lực để làm chủ mọi trạng huống, thì

chắc chắn chúng ta sẽ rơi loạn hoảng sợ trong quá trình diễn ra sự phân hóa hoại diệt của tứ đại. Tất nhiên là khi đó chúng ta sẽ bị nghiệp lực dẫn dắt. Chính vì vậy mà chúng ta cần buông bỏ chấp ngã và chấp pháp để giải trừ phiền não chướng và sở tri chướng.

Thế nhưng, chúng ta làm cách nào để buông bỏ chấp trước, hay triệt tiêu bản ngã, trong khi sự buông bỏ cũng xuất phát từ cái bản ngã vẫn đang tồn tại, và tồn tại ngay trong sự buông bỏ đó. Ở đây, chúng tôi mạo muội nêu ra vài gợi ý để người học Phật qua đó tiếp cận “Sự sống đạo” trên hành trình vô ngã.

Thứ nhất, nhận diện bản ngã thông qua những biểu hiện tính khí bất thường của bản thân. Trong thực tế đời sống sinh hoạt, chúng ta cần hiểu và thường xuyên nhận diện rõ “Tánh” và “Khí” nơi bản thân mỗi chúng ta. Chẳng hạn, như “Tánh nóng giận, tánh tham lam...”, hay “Khí lượng tiểu nhân hẹp hòi...”. Nói chung, đó là “Tánh khí” của con người. Và đây là nghiệp quả. Nghiệp quả này được thể hiện qua tập khí, thói quen, tánh tình, cũng gọi đó là chủng tử hiện hành, cũng chính là gông cùm kiết sử.

Thứ hai, người học Phật cần để tâm nơi Ý và Thức biến. Vì đây là “nghiệp nhân” hiện tại. Nó tương tục và không ngừng phát triển, thể hiện qua phan duyên, vọng khởi, vọng tưởng, điều động.

Thứ ba, nếu xu hướng chơn tâm qua sự sống vô ngã, thì người học Phật cần tỉnh táo. “Chơn tâm” ở đây chỉ là danh xưng gượng chỉ về sự xa lìa Tánh khí và Ý thức như vừa nêu trên, chứ không nên đặt để là có một cái “chơn tâm” để ta xu hướng đến rồi an trú vào đó. Nói một cách khác dễ hiểu hơn: Khi chúng ta phan duyên chạy theo sắc trần, hoặc sống trong Ý thức và trong Tánh khí bị chúng làm hệ lụy, thì gọi là bệnh của phàm nhân. Khi chúng ta trụ vào trạng thái tĩnh lặng suốt của cái gọi là tâm chơn, thì đây thuộc về bệnh của thánh hiền. Còn tâm sáng suốt không trụ vào đâu hết, tâm đó không bệnh, gượng đặt cho nó một cái tên gì đó, chẳng hạn là “Chơn tâm”, “Chơn như”, “Tự tánh”, “Phật tánh”, hay “Chơn không diệu hữu”... Và dù nó không mang một cái tên nào cả, thì nó vẫn thường hằng linh diệu.

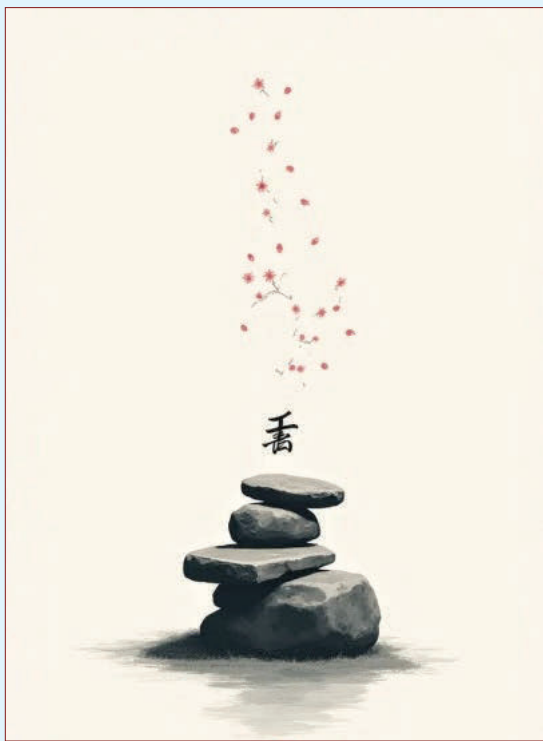
Xét về phương tiện hành sự, hành giả muốn “tịnh”, thì không sanh khởi. Muốn “ổn định”, thì phải trụ tâm một chỗ để tịnh hóa tâm thức và tiêu trừ tập khí. Đặc biệt là phải một bề làm chủ để lèo lái thói quen, để không dính mắc trần cảnh, cũng là để lọc sạch bụi trần tình thức lăng xăng, phan duyên, vọng động.

Nhưng một khi trực chỉ lý tánh, thì, nếu như muốn “Chơn”, ngay khi có ý muốn “Chơn” đã là “Vọng”, ngay khi có ý muốn “Giác” thì đã là “Mê”. Ví muốn, vì khởi tâm, khởi ý thấy đều là vọng. Đó là gốc rễ của “Vô minh”. Chư tổ dạy: *“Dục trì phiền não trùng tăng bệnh. Thủ hướng chơn như tổng thị tà”*. Đây là chỗ uyên áo của lý đạo. Và là “Sự sống đạo” đích thực của hành giả trên hành trình vô ngã.

Nhưng, nếu như chưa hội đủ nhân duyên để sự sống trực chỉ lý tánh, thì chúng ta chỉ nên làm một việc đơn giản là lặng lẽ. Chuyên cần lặng lẽ. Lặng lẽ mà sáng suốt, nhất là trong häng dụng đừng để rơi vào ngoan không, cũng đừng để rơi vào trạng thái nghiệp thức mang mang. Chúng ta cần sáng suốt một bề làm chủ tâm thức, đừng để cho thức tâm làm chủ sai khiến. Và trong sự sáng suốt làm chủ đó mà tùy thuận trì chú, tụng kinh, hay lễ Phật sám hối, hay thừa hành các Phật sự. Trong hành dụng này, tự nó hàm dưỡng xu hướng khai sáng nguồn tâm. Ngoài điều này ra, thì không quan tâm bất cứ điều gì khác. Đây gọi là chúng ta đang chuyển pháp, chứ không phải bị pháp chuyển như khi chưa khai thông lý đạo.

Thắng tất của “Sự sống đạo” sẽ được thể hiện qua lời Cư sĩ Duy Ma Cật đối đáp các vị Bồ tát đến thăm bệnh như sau: *“Chỉ để một giường bệnh nằm dụ cho tâm không khởi, hôm nay bệnh, hết phan duyên dứt, vọng tưởng tiêu, tức Bồ Đề”*. Theo lời ngài Duy Ma Cật, dạ y thì rất ráo rầu của sự sống đạo chỉ là *“muôn duyên thôi nghĩ một niệm chẳng sanh”*. Nói rõ hơn, trong tứ oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi đều không vọng khởi, dù tiếp duyên hay không tiếp duyên cũng đều không khởi, mọi sinh hoạt hằng ngày đều không khởi. Không khởi, thì không mong cầu. Không mong cầu, thì không sở đắc. Không đắc thất thành bại, thì không sanh tâm lo sợ. Cho nên Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy: *“Vô sở cầu, vô sở đắc, vô sở úy”* là vậy.

Trên hành trình vô ngã, mọi hành giả đều phải vững lý tánh, phải thông lý tánh. Phải có định lực trên cơ sở thông lý tánh, thì lý sự mới tương ưng trong từng sự việc. Tiến trình là như vậy, đối với người học Phật, dù đã có nhận thức, đã sống có ý thức rất cao với những điều đã nhận thức, song muốn thành công thì phải luôn luôn hết sức sáng suốt tỉnh táo làm chủ tâm mình, nhất là cần phải có ý chí và sự kiên định sống đạo thì mới có thể hiện thực hóa những điều đã hiểu biết đi vào sự sống.



Tuy nhiên, chúng ta cũng cần lưu ý, vấn đề “ý chí và kiên định” ở đây không phải là sự cố gắng tác ý tập trung tinh thần, mà “ý chí và kiên định” đó chính là sự “thuần nhất không tạp”. Như Thiền sư Triệu Châu đã tự nói về mình: *“Ta trong suốt hai mươi năm rất ròng thuần nhất không tạp, chỉ trừ hai thời cơm cháo mới tạp dụng tâm, cho nên mới được thọ dụng như ngày hôm nay”*¹. Cảnh giới này chính là câu nói “*Bình thường tâm thị đạo*” mà chúng ta thường nghe trong nhà thiền. Bình thường tâm, tức là không tạo tác phan duyên chạy theo trần cảnh, cũng không sanh tâm xa rời vọng nghiệp hay thú hưởng chân như, mà đơn giản chỉ là “muôn duyên thôi nghĩ, một niệm không sanh” và “thuần nhất không tạp”... ■

1. *Triệu Châu Ngữ Lục*, Hòa thượng Thích Duy Lực, Việt dịch.

KẺ ĐIÊN RỒ VÀ NGƯỜI SÁNG SUỐT

Trong

KINH ĐIEN PHẬT GIÁO

Hoang Phong



Cũng khác gì ngày nay, ngay cả vào thời đại của Đức Phật trong châu thổ sông Hằng, cách nay hơn 25 thế kỷ, cũng đã từng có những kẻ điên rồ và những người sáng suốt. Sự tương phản giữa u mê và sáng suốt, giữa hung bạo và yêu thương, giữa vor vét và chia sẻ,

không những là một sự tương phản giữa con người với nhau trong cộng đồng xã hội, mà còn là một trong các nguyên nhân chủ yếu mang lại thật nhiều đổ vỡ trong sự sinh hoạt của con người nói chung.

Trong số này, sáu bài thuộc một tập bài giảng có tên là *Anguttara Nikāya/ Tăng Chi Bộ Kinh* (viết tắt là AN), gồm khoảng 9.557 câu giảng cùng các bài giảng ngắn. Bài thứ bảy nằm trong một tập bài giảng khác, có tên là *Samyutta Nikāya / Tương Ưng Bộ Kinh* (viết tắt là SN), gồm chung 7.762 bài giảng ngắn. Dưới đây là bài giảng trích dẫn thứ nhất:

Bài giảng về người điên rồ

Bāla Sutta - AN 2.99

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Thanissaro Bhikkhu, Bhikkhu Sujato, và các bản dịch tiếng Pháp của Rémy Zins và Seka)

Chữ *Bāla* ở tiêu đề bài giảng có nghĩa là người điên rồ, đần độn, u mê, kém suy nghĩ (fool). Bài giảng này như sau:

"Này các tỳ-kheo (tỳ-kheo tiếng Pali là bhikkhu, là những người tu hành khát thực, đệ tử của Đức Phật), có hai thể loại người điên rồ. Vậy họ là những ai? Thể loại [người điên rồ] thứ nhất là những người gánh vác cái gánh nặng không phải là do mình tạo ra; thể loại [người điên rồ] thứ hai là những người không gánh cái gánh nặng do mình tạo ra cho chính mình (không nhận trách nhiệm trước cái gánh nặng do mình tạo ra, mà tìm mọi cách và sử dụng mọi phương tiện để bào chữa và đặt cái gánh nặng đó lên vai kẻ khác). Hai thể loại người ấy là những kẻ điên rồ".

Tiếp theo dưới đây là bài trích dẫn thứ hai có tiêu đề là *Kẻ điên rồ và người sáng suốt (Bāla-paṇḍita Sutta - AN 2.21)*. Chữ *paṇḍita* có nghĩa là một người sáng suốt / wise). Bài giảng này cũng được xếp vào tập bài giảng *Anguttara Nikāya / Tăng Chi Bộ Kinh*. Bài giảng này như sau:

Bài giảng về kẻ điên rồ và người sáng suốt

***Bāla-paṇḍita Sutta* - AN 2.21**

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Thanissaro Bhikkhu, Bhikkhu Sujato và Bhikkhu Bodhi)

"Này các tỳ-kheo, có hai thể loại người điên rồ. Vậy họ là những ai? Thể loại [người điên rồ] thứ nhất là những người không trông thấy (không chấp nhận, không thừa nhận) sự hung hăng của mình là một sự hung hăng; thể loại [người điên rồ] thứ hai là những người không tha thứ cho những kẻ biết hối lỗi trước sự hung hăng của mình, đứng với [ý nghĩa của sự hối lỗi nêu lên trong] Dhamma (Đạo pháp của Đức Phật)".

"Có hai thể loại người sáng suốt. Vậy họ là những ai? Thể loại người [sáng suốt] thứ nhất là những người ý thức được sự hung hăng của mình là một sự hung hăng; thể loại người [sáng suốt] thứ hai là những người tha thứ một cách chân thật những người biết thú nhận (thừa nhận, ý thức) sự hung hăng của mình là một sự hung hăng. Hai thể loại người ấy, này các tỳ-kheo, là những người sáng suốt".

Hai bài giảng trên đây thật ra không có gì là sâu sắc lắm trong lãnh vực giáo lý Phật giáo thế nhưng cũng phản ảnh phần nào bối cảnh của quê hương trong thời cận đại. Bài giảng thứ ba mang tựa giống như bài giảng thứ hai trên đây, nhưng được xếp vào tập *Samyutta nikāya*/ *Tương Ưng Bộ Kinh*, và được đánh số SN 12.19. Bài giảng này như sau:

Bài giảng về kẻ điên rồ và người sáng suốt

***Bāla-paṇḍita Sutta* - SN 12.19**

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Thanissaro Bhikkhu, Bhikkhu Bodhi Bhikkhu Sujato và Piya Tan, và một bản dịch tiếng Pháp trên trang mạng Canonpali.org)

"Đức Phật nêu lên những lời thuyết giảng này tại một nơi gần kinh thành Sāvattthī... (người tu hành thời bấy giờ sống bằng cách 'khất

thực', tách ra khỏi sự sinh hoạt xã hội, họ trú ngụ bên ngoài các thôn làng và đô thị): "Này các tỳ-kheo, một người điên rồ, bị che lấp bởi u mê (vô minh), sẽ khiến mình đuổi bắt (chạy theo) các sự bám víu, và kết quả mang lại là xác thân này (sự hiện hữu này) của mình [trong hiện tại]. Thật ra thân xác ấy gộp chung hai thứ: [Một thứ] là thân thể [vật chất], [một thứ] là danh xưng (tên gọi) và hình tướng (vóc dáng) bên ngoài. Trong trường hợp này, khi đã lệ thuộc vào sự đối ngẫu đó (duality / tính cách lưỡng cực: Một mặt là thân thể vật chất gồm thịt xương và máu mủ, một mặt là tên gọi và vóc dáng), thì sẽ có sự tiếp xúc (contact / sự liên kết) xảy ra giữa sáu cơ quan giác cảm [và thân thể vật chất] (theo Phật giáo thì não bộ cũng là một cơ quan giác cảm tương tự như ngũ giác, vai trò của não bộ là cảm nhận các cảm giác phát sinh từ lục giác, do đó con người có sáu cơ quan giác cảm, nhưng không phải là chỉ có năm cơ quan giác cảm như cách hiểu thông thường). Một kẻ điên rồ (ngốc nghếch, đần độn) khi đã lệ thuộc vào các cơ quan giác cảm, hoặc một trong các cơ quan giác cảm, thì sẽ trở nên nhạy cảm (tập trung sự suy nghĩ hướng vào các giác cảm và bị thu hút bởi các giác cảm khi chúng xảy ra với mình) trước các sự thích thú hay đớn đau ('lục giác' qua trung gian của sự 'tiếp xúc' với thân thể vật chất sẽ khiến thân thể vật chất trở nên nhạy cảm trước các cảm nhận thích thú hay đớn đau hiện lên với mình)".

"Đối với một người sáng suốt cũng vậy, khi đã bị sự u mê che lấp, thì kết quả mang lại là thân xác này (sự hiện hữu này) của mình [trong hiện tại]. Thật ra, thân xác ấy gộp chung hai thứ: [Một thứ] là thân xác [vật chất], [một thứ] là danh xưng và hình tướng bên ngoài. Trong trường hợp này, khi đã lệ thuộc vào sự đối ngẫu đó, thì sẽ có sự tiếp xúc xảy ra giữa sáu cơ quan giác cảm [và thân thể vật chất]. Một người sáng suốt, khi đã lệ thuộc vào các cơ quan giác cảm, hoặc một trong các cơ quan giác cảm, thì sẽ trở nên nhạy cảm trước các sự thích thú hay đớn đau (kẻ điên rồ và người sáng suốt cả hai đều nhạy cảm như nhau trước các cảm nhận thích thú hay đớn đau)".

"Vậy thì có sự khác biệt nào giữa một người sáng suốt và một kẻ điên rồ hay không?".

"Thưa Thế Tôn, đối với chúng tôi thì giáo huấn bắt nguồn từ Thế Tôn, người chỉ dạy và cũng là người phân xử. Vì thế, tốt hơn hết, xin Thế Tôn đích thân giải thích về thắc mắc đó. Sau khi được nghe Thế Tôn giải thích thì các tỳ-kheo sẽ luôn ghi nhớ".

"Nếu thế thì hãy lắng nghe, ta sẽ giải thích".

Đấng Thế Tôn giải thích như sau: "Khi sự u mê che lấp một người điên rồ, thì sẽ khiến người ấy đuổi bắt những sự thèm khát (bám víu), và kết quả mang lại là thân xác này của người [điên rồ] ấy [trong hiện tại]. [Lý do là vì] người điên rồ không buông bỏ sự u mê của mình, khiến sự thèm khát (bám víu) của mình không bị hủy diệt. Tại sao lại như vậy? Bởi vì người điên rồ không biết tu tập hướng vào một cuộc sống thánh thiện hầu làm cho khổ đau phải chấm dứt. Vì thế, khi thân xác này của mình tan rã sẽ đưa đến [sự hình thành của] một thân xác khác. Mang một thân xác khác, thì người ấy sẽ không sao thoát khỏi sự sinh, sự già nua và cái chết, cùng các sự lo buồn, ta thán, đốn đau, khốn quẫn và tuyệt vọng. Ta khẳng định với các tỳ-kheo rằng người ấy sẽ không bao giờ hoàn toàn thoát ra khỏi cảnh khốn quẫn và đốn đau.

Khi sự u mê che lấp một người sáng suốt khiến người ấy chạy theo những sự thèm khát (bám víu), thì kết quả mang lại là xác thân của người [sáng suốt] ấy. Thế nhưng, người sáng suốt biết buông bỏ sự u mê của mình, nhờ đó sự thèm khát (bám víu) bị hủy diệt. Tại sao lại như vậy? [Lý do là vì] người sáng suốt biết tu tập hướng vào một cuộc sống thánh thiện khiến khổ đau phải chấm dứt. Vì thế, khi thân xác này của mình tan rã, thì sẽ không đưa đến [sự hình thành] của một thân xác nào khác nữa. Không mang một thân xác nào khác, thì người sáng suốt sẽ hoàn toàn thoát ra khỏi sự sinh, sự già nua và cái chết, các sự lo buồn, ta thán, đốn đau, khốn quẫn và tuyệt vọng. Ta khẳng định với các tỳ-kheo là người ấy sẽ hoàn toàn thoát ra khỏi cảnh khốn quẫn và đốn đau".

"Này các tỳ-kheo, đây là sự khác biệt, sự chênh lệch, sự tách biệt giữa một người sáng suốt và một kẻ điên rồ".

Bài giảng trên đây liên hệ đến các lãnh vực sinh học, tâm lý học và cả triết học, do đó sâu sắc hơn hai bài trích dẫn đầu tiên trên đây. Thượng tọa Thích Minh Châu có dịch bài giảng này và đặt chung trong tập bài giảng *Samyutta Nikāya / Kinh Tương Ưng Bộ*, thế nhưng cách đánh số cũng như tiêu đề của các bài giảng không thống nhất với các bản dịch sang các ngôn ngữ Tây phương, dựa vào cách đánh số các bài giảng của Hiệp hội văn bản Pali (Pali Text Society), do đó khá khó tìm. Vì vậy, xin trích dẫn nguyên văn bản dịch này của TT Thích Minh Châu trong *Đại Tạng Kinh* tiếng Việt, giúp các độc giả quen thuộc với các thuật ngữ tiếng Hán tham khảo thêm. Ngoài ra, nếu muốn xem toàn bộ tập bài giảng *Samyutta Nikāya* này bằng tiếp Việt của Thượng tọa, thì độc giả cũng có thể gõ các chữ *Kinh Tương Ưng Bộ Thích Minh Châu* vào một công cụ tìm kiếm trên mạng. Dưới đây là bản dịch bài giảng *Bāla-panḍita sutta* (SN 12.19) của Thượng tọa Thích Minh Châu:

Chương 12: Tương Ưng Nhân Duyên

II: Phẩm Đồ Ăn

XIX. *Bậc Hiền So Sánh Với Kẻ Ngủ*

... *Trú Tại Sāvatthi.*

- *Đối với kẻ ngủ, này các Tỷ-kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái hệ phục, thân này được khởi lên như sau: Chỉ có thân này và danh sắc ở ngoài. Như vậy là bộ hai này. Duyên bộ hai này có xúc, có sáu xức. Do cảm xúc bởi chúng, hoặc một trong hai, người ngủ cảm thọ lạc khổ.*

Đối với bậc hiền, này các Tỷ-kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái hệ phục, thân này được khởi lên như sau: Chỉ có thân này và danh sắc ở ngoài. Như vậy là bộ hai này. Duyên bộ hai này có xúc, có sáu xức. Do cảm xúc bởi chúng, hoặc một trong hai, người hiền cảm thọ lạc khổ.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có gì phân biệt, có gì sai khác, có gì dị biệt giữa bậc hiền và kẻ ngủ?

- Bạch Thế Tôn, đối với chúng con, các pháp lấy Thế Tôn làm căn bản, lấy Thế Tôn làm lãnh đạo, lấy Thế Tôn làm chỗ y chỉ. Bạch Thế Tôn, lành thay, nếu Thế Tôn nói lên cho chúng con ý nghĩa lời nói này. Sau khi nghe Thế Tôn giảng, các Tỷ-kheo sẽ thọ trì.

- Vậy này các Tỷ-kheo, hãy nghe và khéo suy nghiệm, Ta sẽ nói.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

Thế Tôn nói như sau:

- Nay các Tỷ-kheo, bị vô minh che đậy và bị tham ái hệ phược, thân này của người ngu được sanh khởi. Vô minh ấy, người ngu không đoạn tận. Tham ái ấy, người ngu không tận trừ. Vì sao? Nay các Tỷ-kheo, người ngu sống Phạm hạnh không phải vì chơn chánh đoạn trừ khổ đau. Do vậy người ngu, khi thân hoại mạng chung, đi đến một thân khác. Do đi đến một thân khác, người ấy không giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng: “Người ấy không thoát khỏi đau khổ”.

Và này các Tỷ-kheo, bị vô minh che đậy, bị tham ái hệ phược, thân người hiền trí được sanh khởi. Vô minh ấy, người hiền trí đoạn tận. Tham ái ấy, người hiền trí tận trừ. Vì sao? Nay các Tỷ-kheo, người hiền trí sống Phạm hạnh, vì chơn chánh đoạn trừ khổ đau. Do vậy, người hiền trí, khi thân hoại mạng chung, không đi đến một thân khác. Do không đi đến một thân khác, vị ấy giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng: “Vị ấy thoát khỏi đau khổ”.

Này các Tỷ-kheo, đây là sự phân biệt, đây là sự sai khác, đây là sự dị biệt giữa bậc hiền trí và người ngu”.

Tiếp theo dưới đây là bài giảng thứ tư, có tiêu đề là *Bài giảng về người điên rồ (Bāla Sutta AN 2.12)*, nêu lên sự khác biệt về sự hiểu biết và ý thức giữa một người bình dị và một người tu hành. Bài giảng này như sau:

Bài giảng về người điên rồ

***Bāla Sutta* AN 2.12**

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Bhikkhu Sujato, Thanissaro Bhikkhu và bản tiếng Pháp của Rémy Zins, đồng thời cũng có một bản dịch tiếng Pháp khác trên trang mạng buddha-vacana.org., dịch giả là Sekha và được đánh số là AN 2.11-20)

"Này các tỳ kheo, có hai thứ sức mạnh. Vậy hai thứ sức mạnh ấy là gì? Sức mạnh của sự suy nghĩ và sức mạnh của sự mở rộng (bhāvanā / développement / sự thực hiện, sự triển khai, sự phát huy).

"Này các tỳ-kheo, vậy sức mạnh của sự suy nghĩ là gì? Đối với sức mạnh đó thì một người bình dị sẽ suy nghĩ như thế này: ‘Cung cách hành xử sai lầm trên thân xác sẽ mang lại các kết quả tồi tệ trong thế giới đang trông thấy này (tức là thế giới trong hiện tại đang chuyển động chung quanh chúng ta) và cho cả các sự hiện hữu khác (các kiếp sống khác) trong [thế giới] tương lai. Cung cách hành xử sai lầm trên phương diện ngôn từ sẽ mang lại các kết quả tồi tệ trong thế giới đang trông thấy này và cho cả các sự hiện hữu khác trong [thế giới] tương lai. Cung cách hành xử sai lầm trong lãnh vực tâm thần sẽ mang lại các kết quả tồi tệ trong thế giới đang trông thấy này và cho cả các sự hiện hữu khác trong [thế giới] tương lai. Này các tỳ kheo, người ta gọi đây là sức mạnh của sự suy nghĩ (đối với bất cứ một người bình dị nào cũng có thể nhận thấy các hành động tồi tệ thuộc các lãnh vực thân xác, ngôn từ và tâm thần đều tạo ra các tác động và hậu quả tai hại trong hiện tại và cả trong tương lai xuyên qua các kiếp sống khác. Dưới đây là trường hợp của cùng một thứ sức mạnh ấy nhưng đối với một người tu hành)".

"Này các tỳ-kheo, vậy sức mạnh của sự mở rộng là gì? Đối với sức mạnh đó, thì người tỳ-kheo phát huy (khởi động, phát động) yếu tố thức tỉnh về sự cảnh giác (liên quan đến sự cảnh giác), nhờ vào nếp sống cách ly, sự thản nhiên, sự dừng lại, và trở nên chín chắn hơn nhờ vào thái độ buông xả; người tỳ-kheo phát huy yếu tố thức tỉnh về việc phân tích và tìm hiểu các hiện tượng, nhờ vào nếp sống cách ly, sự thản

nhiên, sự dừng lại, và trở nên chín chắn hơn nhờ vào thái độ buông xả; người tỳ-kheo phát huy yếu tố thức tỉnh về nghi lực, nhờ vào nếp sống cách ly, sự thân nhiên, sự dừng lại, và trở nên chín chắn hơn nhờ vào sự buông xả; người tỳ-kheo phát huy yếu tố thức tỉnh về sự hăng say (sự hứng khởi) nhờ vào nếp sống cách ly, sự thân nhiên, sự dừng lại, và trở nên chín chắn hơn nhờ vào thái độ buông xả; người tỳ-kheo phát huy yếu tố thức tỉnh về sự bình lặng (tranquility / sự yên lặng của tâm thức) nhờ vào nếp sống cách ly, sự thân nhiên, sự dừng lại, và trở nên chín chắn hơn nhờ vào thái độ buông xả; người tỳ-kheo phát huy yếu tố thức tỉnh về sự tập trung tâm thần nhờ vào nếp sống cách ly, sự thân nhiên, sự dừng lại, và trở nên chín chắn hơn nhờ vào thái độ buông xả; người tỳ-kheo phát huy yếu tố thức tỉnh về sự thanh thản (equanimity / sự thăng bằng và trong sáng trong tâm thức) nhờ vào nếp sống cách ly, sự thân nhiên, sự dừng lại, và trở nên chín chắn nhờ vào thái độ buông xả. Đây các tỳ-kheo, đây là sức mạnh của sự mở rộng (bhāvanā) (sự ý thức của người tu hành về thái độ hành xử trong thế giới này thuộc vào một cấp bậc cao hơn và mở rộng hơn so với thái độ của một người bình dị, trong khi đó một người bình dị chỉ đơn giản nhận thấy tác động của quy luật nguyên nhân hậu quả: hành động tai hại sẽ mang lại các hậu quả tồi tệ)".

"Đây các tỳ-kheo, đây là hai thứ sức mạnh".

Vài lời ghi chú

Người tu hành sáng suốt thực hiện được sự tỉnh thức đối với hiện thực, trong khi đó người bình dị chỉ nhận thấy tác động của quy luật nguyên nhân hậu quả. Một kẻ điên rồ, thiển cận và u mê không ý thức được cả sự hung bạo của mình là một sự hung bạo, hơn thế nữa đôi khi còn tìm cách bào chữa sự hung bạo gây ra cho mình và cho cả kẻ khác.

Tiếp theo dưới đây là một bài thuyết giảng khác có tiêu đề là *Bài giảng về sự khắng định (Ekamsena Sutta – AN 2.18)*, nêu lên các hậu quả tất yếu tạo ra bởi các hành động trên thân xác, qua ngôn từ và trong

tâm thần. Chữ *ekamsena* trong tiếng Pali có nghĩa là sự khẳng định (absolutely, categorically / sự tất yếu, dứt khoát, không thể khác hơn được). Bài giảng này như sau:

Bài giảng về sự khẳng định

Ekamsena Sutta - AN 2.18

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Thanissaro Bhikkhu, Bhikkhu Sujato, và hai bản dịch tiếng Pháp, một của Rémy Zins và một trên trang mạng buddha-vacana.org)

Vào dịp đó, Ngài Ānanda (một vị đệ tử thân cận của Đức Phật) tiến về phía Đấng Thế Tôn, khi đến gần thì vái chào Thế Tôn và ngồi sang một bên. Sau khi Ngài Ānanda an tọa, thì Đấng Thế Tôn nói với Ānanda như sau:

"Này Ānanda, ta khẳng định một cách dứt khoát (quả quyết) không được phép thực thi các hành động tội tệ trên thân xác (tù đầy, hành hạ, đánh đập, sát sinh...), qua ngôn từ (tuyên truyền, nói dối...) và trong tâm thần (muru mô, lừa lọc...). Vậy các hành động ấy sẽ mang lại những điều tệ hại như thế nào?"

"Thưa Thế Tôn, theo sự khẳng định một cách dứt khoát của Thế Tôn, thì không được phép thực thi các hành động tội tệ trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần, thế nhưng nếu cứ thực thi thì sẽ mang lại các điều tệ hại như thế nào?"

"Này Ānanda, ta khẳng định một cách dứt khoát không được phép thực thi các hành động tội tệ trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần, thế nhưng nếu cứ làm những gì không được phép làm thì sẽ tạo ra sự hối tiếc (sự ân hận) về những gì mình làm. Đối với những người sáng suốt khi ý thức được [các điều mình làm] sẽ tạo ra sự hối tiếc, thì đây là cách tự mình tạo ra dư luận xấu xa cho mình (bad reputation, tiếng xấu, tai tiếng), lúc sắp chết sẽ lâm vào tình trạng hoang mang, khi chết và sau khi thân xác tan rã, sẽ hiển hiện trở lại dưới thể dạng một sự hiện

hữu tội tề, trong một bối cảnh khốn cùng, thuộc một cảnh giới thấp kém, kể cả trong cảnh giới địa ngục (đối với Phật giáo, địa ngục không nhất thiết là một cảnh giới tưởng tượng mà là một khung cảnh khốn khổ và khổ đau cùng cực trong thế giới này). Nay Ānanda, ta khẳng định một cách dứt khoát không được phép thực thi các hành động tội tề trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần, bởi vì nếu cứ thực thi những điều không được phép thực thi, thì sẽ không sao tránh khỏi những điều tề hại".

"Thưa Thế Tôn, theo sự khẳng định dứt khoát của Thế Tôn thì phải thực thi các hành động tốt đẹp trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần. Vậy nếu thực thi những gì phải thực thi, thì sẽ mang lại những điều thuận lợi như thế nào?"

"Nay Ānanda, ta khẳng định một cách dứt khoát phải thực thi các hành động tốt đẹp trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần, bởi vì nếu thực thi những điều phải thực thi, thì sẽ khiến mình không hối tiếc gì cả, đối với những người sáng suốt thì họ ý thức được [những điều mình làm] được [mọi người] chấp nhận (tán thành), sẽ tạo cho mình tiếng tốt (thanh danh), lúc sắp chết sẽ không lâm vào tình trạng hoang mang, khi chết và sau khi thân xác tan rã, thì sẽ hiển hiện trở lại trong một thể dạng hiện hữu tốt đẹp trong thế giới thiên nhân. Nay Ānanda, ta khẳng định một cách dứt khoát phải thực thi các hành động tốt đẹp trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần, bởi vì nếu thực thi những gì phải thực thi thì sẽ mang lại cho mình những điều tốt đẹp".

Tiếp tục dưới đây là một số câu giảng ngắn trích dẫn từ một phân đoạn có tiêu đề là *Āsāduppajaha Vagga* / Các câu giảng về đam mê khó buông bỏ (AN2.118-129). Chữ *Āsāduppajaha* trong tiếng Pali là một từ ghép: *Ā+sādu+pajaha*, chữ *a* nói lên một sự phủ nhận, *sādu* có nghĩa là thích thú, *pajaha* có nghĩa là buông bỏ, chữ *Vagga* có nghĩa là phân đoạn, tiết mục, chương mục. Phân đoạn này được xếp trong tập bài giảng *Anguttara Nikāya* / Tăng Chi Bộ Kinh. Các câu giảng này như sau:

Các câu giảng về các thứ đam mê khó buông bỏ

Āsāduppajaha Vagga – AN 2.118 -129

(Dựa theo các bản dịch tiếng Anh của Thanissaro Bhikkhu và Bhikkhu Sujato, và bản dịch tiếng Pháp của Rémy Zins)

118. *Này các tỳ-kheo, có hai thứ đam mê khó buông bỏ. Hai thứ đam mê ấy là gì? Đây là lợi lộc và [sự mong mỏi] được sống lâu. Này các tỳ-kheo, đây là hai thứ đam mê khó buông bỏ.*

119. *Này các tỳ-kheo, có hai thể loại người khó tìm thấy trong thế giới. Họ là những ai? Đây là những người tự nguyện đứng ra giúp đỡ kẻ khác, và những người cảm thấy có bổn phận phải giúp đỡ kẻ khác và [đồng thời] biết ơn [kẻ khác].*

120. *Này các tỳ-kheo, có hai thể loại người khó tìm thấy trong thế giới. Họ là những ai? Đây là những người cảm thấy thỏa mãn [với những gì mình có] và những người giúp kẻ khác tìm được sự thỏa mãn. Này các tỳ-kheo, đây là hai thể loại người khó tìm thấy trong thế giới.*

121. *Này các tỳ-kheo, có hai thể loại người khó tìm thấy sự thỏa mãn. Họ là những ai? Đây là những người vợ vét về phần mình tất cả những gì mình đạt được và những người tiêu xài tất cả những gì mình đạt được. Này các tỳ-kheo, đây là hai thể loại người khó tìm thấy sự thỏa mãn.*

122. *Này các tỳ-kheo, có hai thể loại người dễ tìm thấy sự thỏa mãn. Họ là những ai? Đây là những người không vợ vét riêng cho mình tất cả những gì mình đạt được và những người không tiêu xài tất cả những gì mình đạt được (mà chia sẻ với người khác). Này các tỳ-kheo, đây là hai thể loại người dễ tìm thấy sự thỏa mãn.*

123. *Này các tỳ-kheo, có hai nguyên nhân (hai điều kiện cần thiết) làm phát sinh ra sự thèm khát. Hai nguyên nhân (hai điều kiện) ấy là gì? Đây là các đối tượng tạo ra sự thích thú và một tâm thức bất trị. Này các tỳ-kheo, đây là hai nguyên nhân làm phát sinh ra sự thèm khát.*

124. Nay các tỳ-kheo, có hai nguyên nhân (hai điều kiện cần thiết) làm phát sinh ra sự ghét bỏ. Hai nguyên nhân (hai điều kiện) ấy là gì? Đây là các đối tượng gây ra sự khó chịu (không thích, bất mãn) và một tâm thức bất trị. Nay các tỳ-kheo, đây là hai nguyên nhân làm phát sinh ra sự ghét bỏ.

125. Nay các tỳ-kheo, có hai nguyên nhân làm phát sinh ra quan điểm (dittṭhi / niềm tin, sự tin tưởng) sai lầm. Hai nguyên nhân ấy là gì? Đây là lời nói của kẻ khác (xúi giục, tuyên truyền, các khẩu hiệu... chẳng hạn) và một tâm thức bất trị. Nay các tỳ-kheo, đây là hai nguyên nhân làm phát sinh ra quan điểm sai lầm.

126. Nay các tỳ-kheo, có hai nguyên nhân làm phát sinh ra các quan điểm đúng đắn. Hai nguyên nhân ấy là gì? Đây là lời nói của kẻ khác (trong trường hợp này cũng là những lời nói của khác, thế nhưng là những lời chân thật, thương yêu, lời giảng dạy Dhamma... chẳng hạn) và một tâm thức (một sự chú tâm) đúng đắn. Nay các tỳ-kheo, đây là hai nguyên nhân làm phát sinh ra quan điểm đúng đắn.

127. Nay các tỳ-kheo, có hai thể loại hung hăng (offense / xâm phạm, tấn công kẻ khác). Hai thể loại ấy là gì? Đây là sự hung hăng có thể khắc phục được (chủ động được) và sự hung hăng nghiêm trọng hơn (không chủ động được, gây ra những sự đổ vỡ không hàn gắn được). Nay các tỳ-kheo, đây là hai thể loại hung hăng.

128. Nay các tỳ-kheo, có hai thể loại hung hăng. Hai thể loại ấy là gì? Đây là sự hung hăng mang chủ tâm tội tệ (xấu xa) và sự hung hăng không mang chủ tâm tội tệ (một sự nhiệt tâm quá đáng, chẳng hạn như giận dữ; la rầy trong mục đích cải thiện kẻ khác). Nay các tỳ-kheo, đây là hai thể loại hung hăng.

129. Nay các tỳ-kheo, có hai thể loại hung hăng. Hai thể loại ấy là gì? Đây là sự hung hăng không cần thiết phải hối cải (phục thiện) và sự hung hăng cần phải hối cải (thế nhưng cũng có những người vô cùng hung hăng chẳng những không biết hối cải mà còn huênh hoang, lấp liếm, che giấu, đánh lạc hướng sự hung hăng của mình, họ là những

người điên rồ, u mê và xuân ngốc?). Đây các tỳ-kheo, đây là hai thể loại hung hăng.

Tiếp theo dưới đây là bài giảng trích dẫn sau cùng nêu lên sức mạnh tâm thần của những con người sáng suốt, trái ngược với sức mạnh tâm thần của những con người điên rồ và u mê. Bài giảng có tiêu là *Bāla Sutta* / Bài giảng về kẻ điên rồ - AN 9.5. Bài giảng này như sau:

Bài giảng về kẻ điên rồ

***Bāla Sutta* - AN 9.5**

(Dựa theo các bản tiếng Anh của Thanissaro Bhikkhu, Bhikkhu Sujato, Piya Tan và bản tiếng Pháp của Rémy Zins)

"Đây các tỳ-kheo, có bốn thứ sức mạnh tinh thần. Vậy bốn thứ sức mạnh ấy là gì? Sức mạnh của sự **nhận định** (sự suy xét, sự hiểu biết, sự sáng suốt), sức mạnh của **nghị lực** (sự quyết tâm), sức mạnh **không có gì chê trách** (hoàn hảo, ngay thẳng, trong sáng; tuy nhiên các sự mờ ám, mù mờ, biến lộn cũng tạo ra một sức mạnh nào đó, thế nhưng chỉ là các sức mạnh đáng chê trách, mang lại những đổ vỡ không hàn gắn được) và sức mạnh của **tình thương yêu** (lòng nhân ái).

"Đây các tỳ-kheo, vậy sức mạnh của sự **nhận định** là gì? Đây là sự hiểu biết tường tận và sự xét đoán minh bạch các thể dạng tâm thần nào mang tính cách thuận lợi, được thừa nhận (công nhận) là thuận lợi; các thể dạng tâm thần nào là bất lợi, được thừa nhận là bất lợi; các thể dạng tâm thần nào đáng khiển trách, được thừa nhận là đáng khiển trách; các thể dạng tâm thần nào hoàn hảo, được thừa nhận là hoàn hảo; các thể dạng tâm thần nào là u tối, được thừa nhận là u tối; các thể dạng tâm thần nào là rạng rỡ (trong sáng, rạng ngời), được công nhận là rạng rỡ; các thể dạng tâm thần nào đáng noi theo, được thừa nhận là đáng noi theo; các thể dạng tâm thần nào không nên noi theo, được thừa nhận là không nên noi theo; các thể dạng tâm thần nào không xứng đáng đối với những người cao quý (những người uyên bác, đạo đức), được thừa

*nhận là không xứng đáng đối với những người cao quý; các thể dạng tâm thần nào xứng đáng đối với những người cao quý, được thừa nhận là xứng đáng đối với những người cao quý. Đây các tỳ-kheo, đây là **sức mạnh của sự nhận định**.*

*"Đây các tỳ-kheo, vậy sức mạnh của **ngệ lực** là gì? Khởi động lòng mong muốn xóa bỏ các thể dạng tâm thần bất lợi, được thừa nhận là bất lợi; các thể dạng tâm thần đáng khiển trách, được thừa nhận là đáng khiển trách; các thể dạng tâm thần u tối, được thừa nhận là u tối; các thể dạng tâm thần không nên noi theo, được thừa nhận là không nên noi theo; các thể dạng tâm thần không xứng đáng đối với những người cao quý, được thừa nhận là không xứng đáng đối với những người cao quý, và trong khi thực hiện sự xóa bỏ đó, thì người luyện tập phát huy nghị lực, sự chú tâm và sự cố gắng của mình. Đây các tỳ-kheo, đây gọi là **sức mạnh của nghị lực**.*

"Đây các tỳ-kheo, vậy sức mạnh không có gì chê trách là gì? Đối với sức mạnh đó, đây các tỳ-kheo, thì [đây là trường hợp] một môn đệ cao quý chỉ thực thi các hành động trên thân xác không có gì chê trách, chỉ nói lên những lời không có gì chê trách, chỉ phát huy các thể dạng tâm thần không có gì chê trách. Đây các tỳ-kheo, đây gọi là sức mạnh không có gì chê trách (chẳng hạn sức mạnh khiến hàng triệu người khiếp sợ, tháo chạy là một sức mạnh đáng chê trách).

"Đây các tỳ-kheo, vậy sức mạnh của lòng nhân ái là gì? Có bốn trường hợp phát huy lòng nhân ái. Bốn trường hợp ấy là gì? Vật hiển dăng, lời nói nhân ái (thân thiện, khả ái, nhân từ), thái độ xây dựng, cung cách hành xử bình đẳng. Đây các tỳ-kheo sự hiển dăng cao quý nhất là sự hiển dăng Dhamma (Đạo pháp). Đây các tỳ-kheo, lời nói nhân ái cao quý nhất là lời giảng dạy Dhamma – dù phải lặp đi lặp lại – cho những người quan tâm, biết lắng nghe. Thái độ xây dựng cao quý nhất là cách khích lệ những người thiếu lòng vững tin (conviction / sự tin tưởng), cổ vũ họ, khởi động nơi họ sự vững tin trong chủ đích giữ gìn đạo đức, khích lệ những người ti tiện (keo kiệt), khởi động nơi họ lòng hào phóng, cổ vũ những người kém nhận định, khích lệ họ, giúp

họ phát huy sự nhận định. Đây các tỳ-kheo, cung cách hành xử bình đẳng cao quý nhất là cung cách hành xử bình đẳng giữa một người đã bước-được-vào-dòng-chảy (một người đã ý thức được giá trị của Đạo pháp và đã bước được vào con đường tu tập) và một người đã-bước-được-vào-dòng-chảy; giữa một người chỉ còn quay-lại-một-lần (chỉ còn tái sinh thêm một lần nữa) và một người chỉ còn quay-lại-một-lần; giữa một người không-còn-quay-lại và một người không-còn-quay-lại (những người đã đạt được sự giải thoát cuối cùng. Nói chung là những người tu hành thuộc ba cấp bậc tu tập khác nhau), và [sau hết] là sự bình đẳng giữa một người xứng đáng (một người đạo đức) và một người xứng đáng (xứng đáng ở đây là thuộc lãnh vực phẩm tính con người, không liên hệ gì đến sự xứng đáng trong các lãnh vực khác, chẳng hạn trường hợp một vị tướng lãnh thắng một trận chiến, giết được hàng chục ngàn, hàng trăm ngàn kẻ địch, thì thành tích đó không có gì gọi là xứng đáng đối với Phật giáo, hoặc trường hợp một người có trình độ đạo đức cách mạng rất cao, trường hợp này cũng vậy không có gì gọi là xứng đáng trong lãnh vực tu tập Phật giáo).

"Đây các tỳ-kheo, đây là bốn thể loại sức mạnh.

"Đây các tỳ-kheo, một đệ tử cao quý hội đủ bốn sức mạnh đó sẽ vượt lên trên năm thứ sợ hãi. Năm thứ sợ hãi ấy là gì? Sợ hãi mất đi phương tiện sinh sống của mình, sợ hãi mất đi thanh danh (danh giá, tiếng tăm) của mình, sợ hãi vì [cảm thấy] rụt rè (nhút nhát) trong các cuộc hội họp (sự rụt rè nói lên sự thấp kém của mình, khiến mình không dám thẳng thắn phát biểu quan điểm của mình, nói một cách khác thì đây là thái độ 'về hòa' để mong cầu sống còn, dù mình nhận thấy các cuộc họp mà mình tham dự chỉ là các trò lường gạt, khích động, hung bạo và giả dối).

"Một môn đệ cao quý suy nghĩ như thế này: 'Tôi không hề khiếp sợ trước sự sợ hãi bị mất đi các phương tiện sinh tồn (những người lãnh đạo thường sử dụng miếng ăn để sai khiến kẻ khác). Tại sao tôi lại phải khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi các phương tiện sinh tồn? Từ bên trong tôi đã có sẵn bốn sức mạnh: sức mạnh của sự nhận định, sức mạnh

của nghị lực, sức mạnh không có gì chê trách, sức mạnh của lòng nhân ái. Chỉ có những kẻ thiếu sự nhận định mới khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi các phương tiện sinh tồn. Chỉ có những kẻ lười biếng mới khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi các phương tiện sinh tồn. Chỉ có những kẻ có các hành động đáng chê trách trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần mới khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi các phương tiện sinh tồn. Chỉ có những kẻ thiếu lòng nhân ái mới khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi các phương tiện sinh tồn.

"Tôi không khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi thanh danh của tôi. Tại sao tôi lại phải khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi thanh danh của tôi. Từ bên trong tôi đã có sẵn bốn sức mạnh: Sức mạnh của sự nhận định, sức mạnh của nghị lực, sức mạnh không chê trách, sức mạnh của lòng nhân ái. Chỉ có những kẻ thiếu sự nhận định mới khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi thanh danh của mình. Chỉ có những kẻ lười biếng mới khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi thanh danh của mình. Chỉ có những kẻ có các hành động đáng chê trách trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần mới khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi thanh danh của mình. Chỉ có những kẻ thiếu lòng nhân ái mới khiếp sợ trước sự lo ngại bị mất đi thanh danh của mình.

"Tôi không khiếp sợ trước sự lo ngại về sự rụt rè của tôi trong các cuộc hội họp. Tại sao tôi lại phải khiếp sợ trước sự lo ngại về sự rụt rè của tôi trong các cuộc hội họp. Từ bên trong tôi đã có sẵn bốn sức mạnh: Sức mạnh của sự nhận định, sức mạnh của nghị lực, sức mạnh không chê trách, sức mạnh của lòng nhân ái. Chỉ có những kẻ thiếu sự nhận định mới khiếp sợ trước sự lo ngại về sự rụt rè của mình. Chỉ có những kẻ lười biếng mới khiếp sợ trước sự lo ngại về sự rụt rè của mình. Chỉ có những kẻ có các hành động đáng chê trách trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần mới khiếp sợ trước sự lo ngại về sự rụt rè của mình. Chỉ có những kẻ thiếu lòng nhân ái mới khiếp sợ trước sự lo ngại về sự rụt rè của mình.

"Tôi không khiếp sợ trước sự lo ngại về cái chết. Tại sao tôi lại phải khiếp sợ trước sự lo ngại về cái chết? Từ bên trong tôi đã có sẵn bốn sức

mạnh: Sức mạnh của sự nhận định, sức mạnh của nghị lực, sức mạnh không chê trách, sức mạnh của lòng nhân ái. Chỉ có những kẻ thiếu sự nhận định mới khiếp sợ trước sự lo ngại về cái chết. Chỉ có những kẻ lười biếng mới khiếp sợ trước sự lo ngại về cái chết. Chỉ có những kẻ có các hành động đáng chê trách trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần mới khiếp sợ trước sự lo ngại về cái chết. Chỉ có những kẻ thiếu lòng nhân ái mới khiếp sợ trước sự lo ngại về cái chết.

"Tôi không khiếp sợ trước sự lo ngại rơi vào một hoàn cảnh tái sinh tồi tệ. Tại sao tôi lại phải khiếp sợ trước sự lo ngại rơi vào một hoàn cảnh tái sinh tồi tệ? Từ bên trong tôi đã có sẵn bốn sức mạnh: Sức mạnh của sự nhận định, sức mạnh của nghị lực, sức mạnh không chê trách, sức mạnh của lòng nhân ái. Chỉ có những kẻ thiếu nhận định mới khiếp sợ trước sự lo ngại rơi vào một hoàn cảnh tái sinh tồi tệ. Chỉ có những kẻ lười biếng mới khiếp sợ trước sự lo ngại một hoàn cảnh tái sinh tồi tệ. Chỉ có những kẻ có các hành động đáng chê trách trên thân xác, qua ngôn từ và trong tâm thần mới khiếp sợ trước sự lo ngại rơi vào một hoàn cảnh tái sinh tồi tệ. Chỉ có những kẻ thiếu lòng nhân ái mới khiếp sợ trước sự lo ngại rơi vào một hoàn cảnh tái sinh tồi tệ.

"Này các tỳ-kheo, một môn đệ cao quý hàm chứa bốn sức mạnh nói đến trên đây sẽ giúp mình vượt lên trên năm thứ lo ngại ấy".

Vài lời ghi chú

Quan điểm của mỗi người trong chúng ta tùy thuộc vào kinh nghiệm sống, hoàn cảnh, vị trí và xu hướng của mình trong xã hội và trong cộng đồng nhân loại. Do đó, quả khó để chúng ta cùng chấp nhận ý nghĩa nêu lên trong vài câu và vài bài giảng ngắn trích dẫn trong kinh điển Phật giáo trên đây. Vì vậy, sự thẩm định là dành cho mỗi người trong chúng. Thế nhưng dù quan điểm và sự thẩm định của mình như thế nào, thì thiết nghĩ đôi khi chúng ta cũng nên nhìn vào những lời trích dẫn trong kinh điển Phật giáo cách nay đã hơn 25 thế kỷ để suy ngẫm và liên tưởng đến xã hội ngày nay từ Đông sang Tây, chứ không riêng vùng lãnh thổ nào.

Thật vậy, con người nào có phải chỉ là miếng ăn và tính dục; sự sinh hoạt của con người nào có phải là chuyện thách giá và mặc cả theo kiểu hàng tôm hàng cá trong một khu chợ ồn ào, trà trộn với những kẻ lừa đảo, trộm cắp, cướp giết, đam mê tính dục... Từ bên trong con người của từng mỗi chúng ta, phải chăng còn có cả một thế giới của yêu thương, nhân từ, bao che và chia sẻ, một bầu không gian rung động và cả tiếng đập khe khẽ của con tim.■

Bures-Sur-Yvette, 05.7.25

Ngữ về THÂN GIÁO

Nguyễn Cần

...chỉ có một con đường đưa đến sự hợp nhất giữa tư duy và hành động, đó là “lời nói phải đi đôi với việc làm.”

Ngày nào người lớn thôi đánh nhau?

Vào tháng 6/2025, trả lời chất vấn trước Quốc hội về vấn đề bạo lực học đường, Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Kim Sơn đã khẳng khái: “Nói một ngày nào đó trong trường học không còn bạo lực thì tôi có thể nói được. Đó là ngày người lớn không đánh nhau nữa, ngày đấy trẻ con sẽ chỉ nhìn nhau bằng ánh mắt yêu thương thuần túy mà thôi”. Bộ trưởng nói và cho rằng điều này khó, chúng ta phải đối mặt với hiện thực. Vị lãnh đạo ngành Giáo dục viện dẫn thống kê điều tra cho thấy có đến 70% các học sinh có hành vi bạo lực với người khác đều có hoàn cảnh gia đình đặc biệt, hoặc bố mẹ ly hôn, hoặc chứng kiến bạo lực gia đình, hoặc bản thân bị bạo lực gia đình. Điều này, ảnh hưởng đến đời sống tâm lý, thái độ ứng xử, quan điểm của các em.

Vì tôi còn ăn kẹo

Chúng ta nhớ một câu chuyện khác. Có bà mẹ nhờ Gandhi - một người được tôn vinh như “Thánh”, lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Ấn Độ, khuyên bảo đứa con mình thôi ăn kẹo, nhưng ông lại khát đến hai tuần sau mới bà quay trở lại.

Đúng hẹn, khi bà đưa con đến, ông đã ân cần khuyên cháu đừng ăn kẹo nữa vì sẽ làm hư răng. Trả lời thắc mắc vì sao không khuyên ngay hai tuần trước đó, ông nhẹ nhàng trả lời: “Vì hai tuần trước, tôi vẫn còn ăn kẹo!”.

Ngày nào người lớn còn nói dối?

GS. TS. Nguyễn Ngọc Phú, Phó Chủ nhiệm kiêm Tổng Thư ký Hội Khoa học Tâm lý - Giáo dục Việt Nam, có lần cho biết: “Rõ ràng học sinh nói dối ngày càng nhiều so với trước đây. Bản thân trẻ em là tấm gương phản ánh xã hội. Nếu ở trong môi trường mà hàng ngày các em thấy cha mẹ nói dối, thầy cô nói dối thì trẻ em tự nhiên mà nhiễm thói nói dối...”. Nhưng ông nói rằng người lớn nói dối vì cơ chế trói buộc? Điều đó hợp lý không? Hay là do cả xã hội dung túng thói dối trá từ lời ăn tiếng nói cho đến hành động thực tế? Từ việc nhỏ là báo cáo việc làm hàng ngày cho đến những bản tổng kết tô hồng, những dự án với số liệu “vẽ”, kê không lên để ăn chặn, ăn bớt. Từ lời nói đến hành động, người lớn đều đang có những tấm gương “phản diện” khi mà hàng loạt chuyện lừa đảo, sản xuất hàng gian hàng giả tràn ngập thị trường đang bị phanh phui với tốc độ đáng ngại!

Một cách dễ hiểu hơn, một người cha không thể dạy con mình lòng hiếu thảo, nếu như nó chứng kiến thái độ hỗn xược của ông ta với bà nội nó. Một ông giáo sư khó rao giảng đạo đức nếu bản thân ông là một kẻ dối trá, thiếu liêm chính trong đời sống. Nói như nhà báo Hữu Thọ: “Không thể giáo dục lũ trẻ nếu không diệt được tệ nạn tham nhũng”. Vì lúc ấy những người “lớn” không còn là những kẻ đáng kính nữa! Còn nếu nói về bậc chính nhân, hay người quân tử, như Khổng Tử từng định nghĩa, là người “Tâm tính thanh minh... dốc lòng làm việc nghĩa, không tính đến nhỏ nhen danh lợi. Cái bụng người quân tử tự nhiên thành thực, hòa với mọi người nhưng không về hòa với mọi người. Lúc khốn cùng thì cứ lấy nghĩa mệnh mà tự yên... Người lãnh đạo phải là một tấm gương về đạo đức, lời nói và việc làm phải đi đôi, muốn vậy phải tu dưỡng bản thân theo trình tự tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” (Trần Trọng Kim - *Nho giáo*).

Bác Hồ từng nhấn mạnh: “Chúng ta làm cách mạng nhằm mục đích cải tạo thế giới, cải tạo xã hội. Muốn cải tạo thế giới và cải tạo xã hội thì trước hết phải *tự cải tạo bản thân chúng ta*” (Diễn văn đọc tại Trường Nguyễn Ái Quốc, 1957). Cải tạo để làm gì? Bác vạch rõ: “Ham làm những việc ích quốc lợi dân. Không ham địa vị và công danh phú quý. Dem lòng chí công vô tư mà đối với người với việc”. Nói cách khác, người lãnh đạo, theo Hồ Chủ tịch phải gồm 5 điều “Nhân, Nghĩa, Trí, Dũng, Liêm”.

Thân giáo là gì?

Thân giáo (tiếng Anh có thể tạm dịch là “teaching by example” hoặc “leading by example”) là phương pháp giáo dục mà người thầy, người lãnh đạo, hay cha mẹ dùng chính hành động, thái độ, lối sống, đạo đức và cách ứng xử của mình để làm gương, để truyền đạt bài học cho người khác. Nói một cách đơn giản, thân giáo là “dạy bằng việc làm, không chỉ bằng lời nói”. Khi một người sống và hành động một cách chuẩn mực, chính trực, kiên trì, tử tế, thì những phẩm chất đó sẽ tự động ảnh hưởng và truyền cảm hứng cho những người xung quanh, đặc biệt là học trò, con cái, hoặc cấp dưới.

Chúng tôi chợt nhớ khi còn học ở Đại học Sư phạm Sài Gòn, có lần thầy Khoa trưởng nói: “Nơi đây các anh chị nhớ là trường sư phạm. Một anh bác sĩ, kỹ sư đi với một cô gái làng chơi thì có thể bị đánh giá cá nhân anh ta có lối sống sa ngã, nhưng một ông thầy mà đi với cô gái ấy thì đó là sự suy đồi của cả nền giáo dục. Anh kỹ sư cầu thả có thể làm hỏng một hay vài cái máy, ông bác sĩ thiếu y đức hay kiến thức có thể gây nguy hiểm tính mạng một vài bệnh nhân, nhưng một giáo sư mà có lỗi hỏng đạo đức hay tri thức thì làm hỏng cả một thế hệ”.

Cha mẹ sống chuẩn mực thì con cái cũng nên nếp, tử tế. Giáo viên luôn chuẩn bị bài giảng kỹ lưỡng, đúng giờ và nhiệt tâm thì học sinh sẽ học tập chăm chỉ, nghiêm túc hơn.

Một người lãnh đạo luôn làm việc cần mẫn, công bằng và tôn trọng mọi người thì nhân viên sẽ noi theo.

Chúng ta nhớ thân giáo có tính thuyết phục cao. Hành động có sức mạnh hơn lời nói. Khi người dạy thực hành những điều mình nói, họ sẽ tạo được niềm tin và sự tôn trọng từ người học. Gần đây, khi hàn huyên thân tình, tôi có bày tỏ băn khoăn là làm sao để Phật giáo đến gần hơn với tuổi trẻ. Một người bạn nói thẳng: “Các thầy phải đề cao thân giáo, đừng để quần chúng đánh mất tín tâm vì lối sống hay sinh hoạt của mình”.

Thân giáo tạo ra những giá trị bền vững, thấm nhuần vào tâm thức của con trẻ một cách tự nhiên và sâu sắc, góp phần hình thành đạo đức, lối sống và nhân cách tốt đẹp cho chúng. Hãy nhớ những bài Công dân giáo dục thực hành lúc trước, khi thấy đám ma đi ngang, phải đứng lại, ngả mũ chào; khi đang đi ngoài đường, nghe quốc ca, dừng lại đứng nghiêm. Lên xe bus, thấy người già phải nhường ghế; băng qua đường, thấy em nhỏ hay người tàn tật, phải dắt họ qua... Những chuyện nhỏ nhưng làm nên nhân cách lớn.

Một tập thể, một cộng đồng, một gia đình có những cá nhân thực hành thân giáo sẽ tạo ra một môi trường lành mạnh, khuyến khích sự phát triển chung.

Bắt đầu từ đâu?

Từ những chuyện nhỏ như vừa nêu trên. Nhận biết điểm mạnh, điểm yếu, thói quen tốt và xấu của mình. Xác định những giá trị cốt lõi, đạo đức mà mình muốn theo đuổi và kiên trì thực hiện.

Phải tập cho trẻ rèn luyện tính kỷ luật trong mọi việc, từ những hành động nhỏ nhất như đúng giờ, giữ lời hứa, đến những việc lớn hơn như hoàn thành công việc được giao. Luôn trau dồi kiến thức, kỹ năng để trở thành người có tri thức, tư duy sâu rộng. Người lớn trong gia đình cũng phải nêu gương. Kể cả khẩu giáo, người lớn luôn nói sự thật, hành động minh bạch, tài chính không gian dối.

Trong trường hay ở nhà, tăng cường sự tương trợ, bao dung, biết tha thứ, chia sẻ, biết lắng nghe, sẵn lòng trao đổi ý kiến với người khác, dù là các cháu nhỏ. Lưu ý là phải tôn trọng bản thân và tôn trọng người khác, không phân biệt đối xử. Cuối cùng là cân bằng cuộc sống và công

việc, dành thời gian cho phục hồi sức khỏe: Một cơ thể khỏe mạnh và tinh thần minh mẫn là nền tảng để bạn có thể thực hành thân giáo một cách hiệu quả.

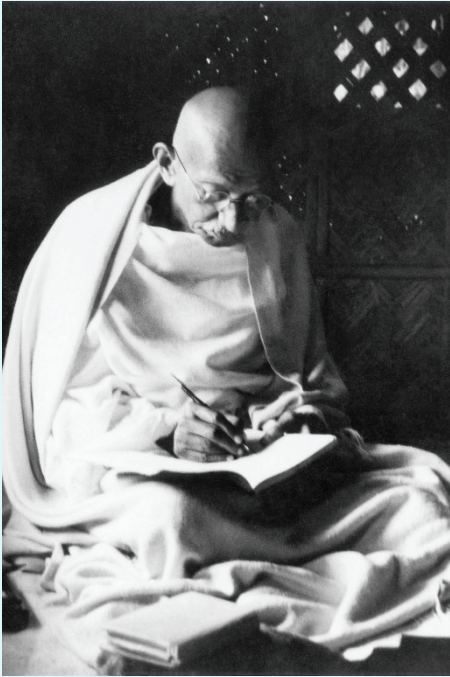
Một điều cần làm là tự quan sát và phản tỉnh (self-reflection). Thường xuyên cuối ngày tập ngồi yên hay ngồi thiền, nhớ hay nhìn lại hành vi, lời nói, suy nghĩ của mình trong ngày để xem chúng có phù hợp với những phẩm chất hay giá trị mình muốn truyền tải hay không và mang tâm thế sẵn sàng nhận lỗi và sửa chữa khi cần thiết.

Thân giáo là một hành trình dài và liên tục, không phải là đích đến. Bằng cách không ngừng rèn luyện và hoàn thiện bản thân, những người lớn như cha mẹ, thầy cô bạn sẽ trở thành những tấm gương sống có giá trị, lan tỏa những điều tốt đẹp đến gia đình, học đường và cả xã hội.

Những tấm gương thân giáo trong lịch sử

Trong Phật giáo, Đức Phật được coi là tấm gương vĩ đại nhất về thân giáo. Khi Ngài sống, trọn vẹn theo những giáo lý mà Ngài truyền dạy. Cuộc đời Đức Phật là một bài kinh sống động khi người từ bỏ vương quyền, cuộc sống xa hoa, vợ con để tìm cầu chân lý giải thoát. Hành động này, không phải là lời nói suông mà là sự hy sinh tột cùng cho lý tưởng giác ngộ, để lại bài học về sự buông bỏ và tinh thần vô ngã. Sau đó là 6 năm khổ hạnh, dù cuối cùng nhận ra đó không phải con đường đúng đắn, nhưng sự kiên trì và nỗ lực phi thường của Ngài đã thể hiện ý chí mãnh liệt trong việc tìm kiếm sự thật. Việc người tự mình chứng ngộ dưới cội Bồ Đề, không thông qua bất kỳ giáo chủ hay đấng thần linh nào, đã khẳng định tinh thần tự lực, tự chủ và khả năng giác ngộ của mỗi con người. Sau khi giác ngộ, người đã đi khắp nơi để truyền bá Giáo pháp, không nề hà gian khổ, từ bỏ cuộc sống an nhàn. Sự tận tụy và lòng từ bi của Ngài trong việc khai sáng cho tất cả mọi tầng lớp xã hội, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, đã là bài học về lòng từ bi vô lượng.

Đức Phật thường nhấn mạnh rằng hành động quan trọng hơn lời nói. Người dạy: “*Trước hết tự đặt mình/ Vào những gì thích đáng/ Sau mới giáo hóa người/ Người trí khỏi bị nhiễm*” (Pháp Cú 158) hay “*Hãy tự*



Mahatma Gandhi (1869 -1948), người có công giúp Ấn Độ giành lại chủ quyền thông qua phong trào bất bạo động.

làm cho mình/ Như điều mình dạy người/ Khéo tự điều, điều người/ Khó thay, tự điều phục” (Pháp Cú 159).

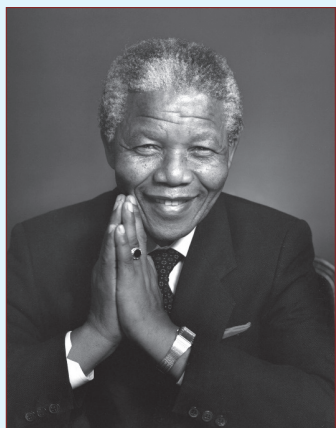
Tấm gương Gandhi

Gandhi từ bỏ mọi tiện nghi vật chất, mặc trang phục đơn giản bằng vải khadi tự dệt (một loại vải bông thô), tượng trưng cho sự tự lực và chống lại sự phụ thuộc vào hàng hóa Anh. Ông ăn chay trường, thực hành nhịn ăn (fasting) như một hình thức tự kỷ luật và đấu tranh. Lối sống này của ông không chỉ là một biểu hiện cá nhân, mà còn là một bài học sâu sắc về sự thanh đạm, tự chủ và tinh thần đoàn kết với người dân lao động nghèo khổ. Nó khích

lệ người dân Ấn Độ tẩy chay hàng hóa Anh, tự dệt vải, tự sản xuất, góp phần vào phong trào Swadeshi (tự lực cánh sinh).

Không có một khoảnh khắc nào trong cuộc đời Gandhi mà lời nói của ông không đi đôi với hành động. Ông sống đúng với những gì ông rao giảng. Điều này, tạo nên một uy tín và sức ảnh hưởng to lớn, khiến mọi người tin tưởng và sẵn sàng đi theo ông. Ông tự mình thực hiện các cuộc tuần hành dài hàng trăm dặm, tự nguyện vào tù, chịu đựng sự hành hạ mà không hề than vãn.

Ảnh hưởng của thân giáo Gandhi đã đem lại độc lập cho Ấn Độ. Phong trào bất bạo động do Gandhi lãnh đạo đã làm lung lay tận gốc rễ đế chế Anh, cuối cùng dẫn đến việc Ấn Độ giành được độc lập vào năm 1947. Triết lý và phương pháp đấu tranh của Gandhi đã trở thành nguồn cảm hứng cho nhiều phong trào đấu tranh vì quyền dân sự và tự do trên



Tổng thống da màu đầu tiên của Cộng hòa Nam Phi, Nelson Rolihlahla Mandela. Chính quyền do ông lãnh đạo đã có nhiều nỗ lực nhằm xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc tại quốc gia này.



Nhà hoạt động nhân quyền Martin Luther King Jr, nhân vật trẻ tuổi nhất nhận giải Nobel Hòa Bình vì những nỗ lực chấm dứt nạn kỳ thị chủng tộc qua biện pháp bất tuân dân sự và các phương tiện bất bạo động khác.

khắp thế giới, tiêu biểu như phong trào của Martin Luther King Jr. ở Hoa Kỳ, Nelson Mandela ở Nam Phi.

Vài tấm gương ở Việt Nam

Ở Việt Nam, lịch sử còn ghi tấm gương Chu Văn An (1292 – 1370). Ông là “Người thầy của muôn đời”, không chỉ nổi tiếng về tài năng giảng dạy mà còn được kính trọng vì phẩm hạnh và lòng chính trực. Khi làm quan dưới triều Trần, ông không ngần ngại dâng “Thất trảm sớ” xin chém 7 tên gian thần. Dù lời thỉnh cầu không được chấp thuận, ông vẫn giữ vững khí tiết, từ quan về quê dạy học. Cuộc đời ông là minh chứng cho sự kiên định với lẽ phải, không ham danh lợi, dốc trọn tâm huyết cho sự nghiệp giáo dục. Học trò của ông, dù là con vua hay thường dân, đều được đối xử công bằng và kính trọng ông vô cùng.

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), “Trạng Trình”, là một nhà giáo, nhà thơ và nhà tiên tri lớn. Dù từng đỗ Trạng nguyên và làm quan, ông luôn giữ lối sống thanh cao, giản dị. Khi nhận thấy triều đình có nhiều gian thần, ông đã dâng sớ hạch tội nhưng không được vua chấp thuận.

Ông từ quan về quê, lập am Bạch Vân và mở trường dạy học. Ông đã đào tạo ra nhiều nhân tài lỗi lạc như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, và chính cuộc đời thanh bạch, đức độ của ông đã là bài học lớn cho các thế hệ học trò.



Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm

Còn một tấm gương cần phải kể là Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888). Mặc dù bị mù cả hai mắt, nhưng ông vẫn kiên cường dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho dân nghèo và dùng ngòi bút của mình để đấu tranh chống thực dân Pháp. Ông từ chối mọi cám dỗ vật chất của kẻ thù, sống một cuộc đời thanh bạch, kiên trung. Tấm gương của Nguyễn Đình Chiểu là bài học về nghị lực phi thường, lòng yêu nước và tinh thần bất khuất...

Gần chúng ta là cố Hòa thượng Thích Minh Châu, người đã dành hầu hết cuộc đời cho việc hoằng pháp, tu học, phiên dịch kinh tạng, và đặc biệt là sự nghiệp giáo dục, đã sáng lập Đại học Vạn Hạnh (1965) và chủ trương đường hướng *giáo dục khai phóng*, vì Ngài quan niệm giáo dục là phải trang bị cho người học thái độ trí thức, tự mình suy tư kinh nghiệm và quyết định. Đó cũng chính là tinh thần khai phóng, đào tạo những con người có đạo đức, trí tuệ và bản lĩnh, tôn trọng sự thật, lành mạnh thân tâm, có lòng tin vào xã hội và tinh thần xây dựng tương lai.



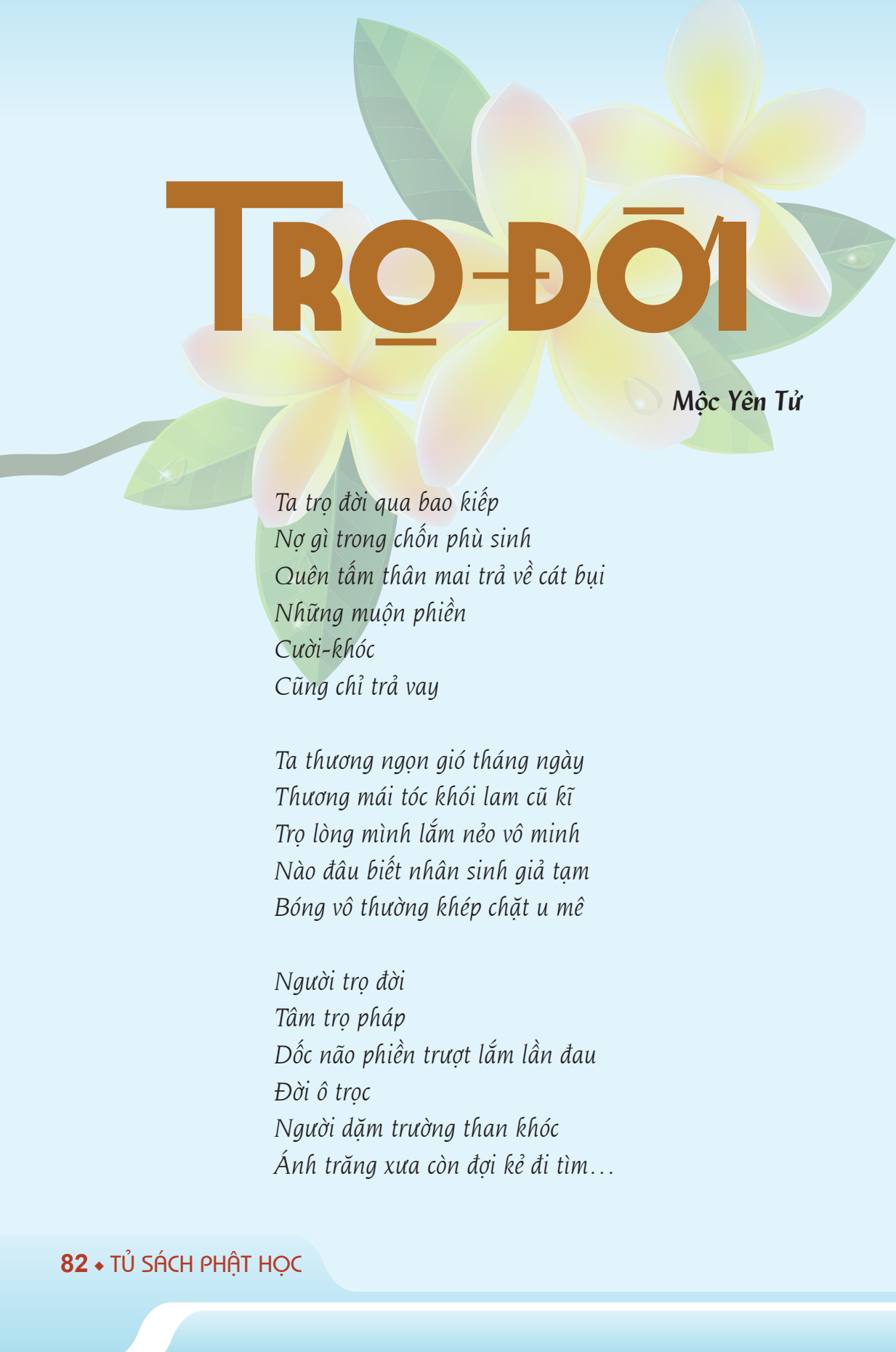
Cố Hòa thượng Thích Minh Châu

Ngài cũng an lòng khi làm tròn vai trò xây dựng của một nhà giáo dục; làm cho tuổi trẻ sống dậy lòng tin, và trang bị cho tuổi trẻ chuẩn bị vào đời với những hành trang kiến thức, khả năng chuyên môn và nền tảng đạo đức.

Và còn nhiều tấm gương khác đáng để chúng ta học hỏi, chiêm nghiệm và noi theo.

Hãy nhớ chỉ có một con đường đưa đến sự hợp nhất giữa tư duy và hành động, đó là “lời nói phải đi đôi với việc làm”. Đạo đức vốn chỉ mang một khuôn mặt, chắc chắn không phải là mặt nạ!■





TRO-ĐỜI

Mộc Yên Tử

Ta trọ đời qua bao kiếp
Nợ gì trong chốn phù sinh
Quên tằm thân mai trả về cát bụi
Những muôn phiền
Cười-khóc
Cũng chỉ trả vay

Ta thương ngọn gió tháng ngày
Thương mái tóc khói lam cũ kĩ
Trọ lòng mình lấm nẻo vô minh
Nào đâu biết nhân sinh giả tạm
Bóng vô thường khép chặt u mê

Người trọ đời
Tâm trọ pháp
Đốc não phiền trượt lấm lần đau
Đời ô trọ
Người dậm trường than khóc
Ánh trăng xưa còn đợi kẻ đi tìm...

Pháp hành THIỀN ĐỊNH SAMĀDHI

Tuệ Ân

Thiền định (samādhi) hay thiền chỉ (samatha bhāvanā) có mục đích chế ngự 5 chương ngại của định gọi là triền cái (nīvaraṇa) và làm cho tâm an trú, thuộc ba chi định phần trong Bát Thánh Đạo (Aṭṭhaṅgikariya magga) tương ứng với ba mức độ định khác nhau:

a) *Chánh tinh tấn (sammā vāyāmo)*: An trú nhờ cố gắng giữ nhất tâm trên đối tượng sơ tướng (parikamma nimitta) và thô tướng (uggha nimitta). An trú này gọi là chuẩn bị định (parikamma samādhi).

b) *Chánh niệm (sammā sati)*: An trú nhờ duy trì nhất tâm trên đối tượng quang tướng (paṭibhāga nimitta). An trú này gọi là cận hành định (upacāra samādhi) hay tịnh thuộc dục giới định.

c) *Chánh định (sammā samādhi)*: An trú nhờ nhất tâm bất động trên đối tượng quang tướng (paṭibhāga nimitta). An trú này được gọi là an chỉ định (appanā samādhi) hay định sắc giới và định vô sắc giới.

Sơ tướng: Là hiện vật được tạo ra hay có sẵn trong thiên nhiên được hành giả dùng làm đối tượng thiền định. Ví dụ như một hình tròn màu xanh (được tạo ra) hay ngọn lá xanh (thiên nhiên) mà hành giả dùng để tập chú với mục đích định tâm.

Thô tướng: Sau khi tập chú với tướng đủ mạnh để sao chép sơ tướng thành hình ảnh tương tự bên trong gọi là thô tướng hay tợ tướng, bấy giờ hành giả tạm thời bỏ sơ tướng bên ngoài để tập chú vào thô tướng bên trong.

Quang tướng: Nếu chú tâm trên thô tướng đúng mức tướng này sẽ phát ra ánh sáng nên được gọi là quang tướng. Quang tướng là sắc do

tưởng sinh, vì vậy, thiền lấy sắc tướng này làm đối tượng để đạt được an chỉ định được gọi là thiền sắc giới hay thiền hữu sắc.

Có 40 đối tượng thiền định (*kammaṭṭhāna*) làm công án hay đề mục thiền định:

1) 10 đề mục hình tròn (*kaṣiṇa*): Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, hư không.

2) 10 đề mục tùy niệm (*anussati*): Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, thiên, sự chết, 32 thể trực, tịch tịnh, hơi thở.

3) 10 đề mục tử thi bất tịnh (*asubha*): Tử thi mới chết, tử thi bầm tím, tử thi chảy máu, tử thi chảy mủ, tử thi bị đâm thủng, tử thi có giòi, tử thi bị chặt đứt đoạn, tử thi bị cắn xé, tử thi rời rạc, tử thi chỉ còn xương.

4) 4 đề mục tâm vô lượng (*appamaññā*): Tâm từ vô lượng, tâm bi vô lượng, tâm hỷ vô lượng và tâm xả vô lượng.

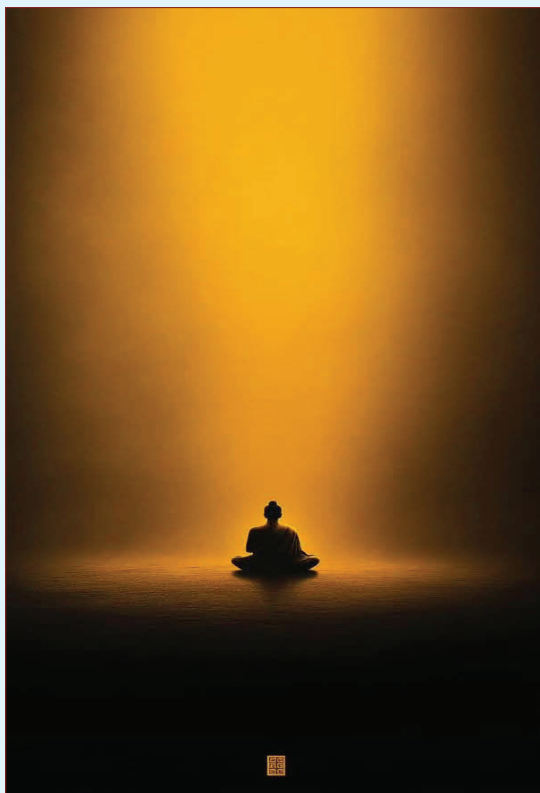
5) 1 đề mục quán vật thực bất tịnh.

6) 1 đề mục phân tích tứ đại: Đất, nước, lửa, gió.

7) 4 đề mục thiền vô sắc:

- “Hư không là vô biên” (*ākāso ananto*): Tưởng không này làm đối tượng của thiền hư không vô biên xứ (*ākāśānañcāyatana*).

- “Thức là vô biên” (*viññāṇaṃ anantaṃ*): Tưởng không này làm đối tượng của thiền thức vô biên xứ (*viññāṇānañcāyatana*).



- “*Vô sở hữu*” hay “*không có gì cả*” (*natthi kiñci*): Tưởng không này làm đối tượng của thiền vô sở hữu xứ (*ākhiñcaññāyatana*).

- “*Vắng lặng, vi tế*” (*santaṃ, paṇitaṃ*): Tưởng không này làm đối tượng của thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññānāsaññāyatana*).

Hành giả hành thiền định có 6 loại tính (*carita*):

1) *Tính tham (rāga)*: Hay tính ái là tính nặng về tham ái, thường ham thích, mê đắm, dính mắc trong các đối tượng dục giới khả ái, khả hỷ như sắc, thanh, hương, vị, xúc. Người có tính tham nên hành 10 đề mục tứ thi bất tịnh, 1 đề mục về 32 thể trước, vì những đề mục này có thể chế ngự được lòng tham ái, nhưng không nên hành 4 đề mục vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả và 4 đề mục xanh, vàng, đỏ, trắng vì những đề mục này dễ sinh tham ái.

2) *Tính sân (dosa)*: Là tính nặng về sân hận, thường biểu hiện trạng thái bất mãn, trái ý, không vừa lòng, nóng nảy, căng thẳng, bực bội... Người có tính sân nên hành 4 đề mục vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả và 4 đề mục xanh, vàng, đỏ, trắng vì những đề mục này làm cho tâm dễ lắng dịu, nhưng không nên hành 10 đề mục tứ thi bất tịnh, 1 đề mục về 32 thể trước vì những đề mục này dễ làm cho tâm chán nản bực bội thêm.

3) *Tính si (moha)*: Là tính nặng về si mê, thường thiếu sáng suốt, không tỉnh táo, hay thụ động, mê muội nên dễ bị hôn trầm thụy miên. Người có tính si nên hành đề mục hơi thở để dễ tỉnh táo, trong sáng và linh hoạt hơn, nhưng không nên niệm sự chết, niệm tịch tịnh, quán vật thực bất tịnh, phân tích tứ đại vì những đề mục này quá phức tạp đối với tâm tính này

4) *Tính tầm (vitakka)*: Là tính nặng về suy nghĩ, tìm tòi nên tâm luôn lăng xăng với những suy luận, phê phán, đánh giá... và dễ dàng trở nên trạo hối bất an. Người có tính tầm cũng giống như tính si thích hợp với đề mục hơi thở. Không hợp với niệm sự chết, niệm tịch tịnh, quán vật thực bất tịnh và phân tích tứ đại.

5) *Tính tín (sahā)*: Là tính nặng về tin tưởng, thường cung kính, ngưỡng mộ, dễ nghe, dễ dạy. Người có tính tín nên hành 6 đề mục tùy

niệm: Niệm Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, thiên, vì nhờ tin nơi những đức tính cao thượng này mà tâm dễ ổn định.

6) *Tính giác (bui)*: Là tính sáng suốt, tỉnh thức nên tâm ít vọng động, thường trong sáng, bén nhạy, vi tế. Người có tánh giác hợp với niệm sự chết, niệm tịch tịnh, quán vật thực bất tịnh, phân tích tứ đại vì sự trong sáng, bén nhạy và vi tế của tâm hành giả có tánh giác dễ an trú trong các đề mục vi tế này.

Cả 6 tính này đều hợp với 6 đề mục kasiṇa là đất, nước, lửa, gió, ánh sáng và hư không.

Các đề mục thiền định và định chứng bao gồm:

1) *10 đề mục chỉ chứng cận định*: 8 đề mục tùy niệm: Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, thiên, sự chết, tịch tịnh và 2 đề mục: Quán vật thực bất tịnh, phân tích tứ đại chỉ giúp hành giả đạt được cận định, vì những đề mục này còn tư duy và ngôn ngữ không thể vào sơ thiền.

2) *11 đề mục chỉ chứng sơ thiền*: 10 đề mục tứ thi, 1 đề mục 32 thể trực chỉ giúp hành giả đạt được sơ thiền, không thể sâu hơn, vì những đề mục này đòi hỏi phải duy trì tâm và tứ. Khi không còn tâm và tứ mới vào được nhị thiền.

3) *3 đề mục chỉ chứng đến đệ tam thiền*: 3 đề mục từ, bi và hỷ chỉ giúp hành giả chứng từ sơ thiền đến tam thiền thôi, vì đến tứ thiền thì đã có xả thay thế.

4) *1 đề mục chỉ chứng tứ thiền*: Đề mục xả chỉ giúp hành giả đạt được tứ thiền, vì ở tứ thiền xả mới thật sự xuất hiện mạnh mẽ. Thực ra, ở các bậc thiền khác đều có xả nhưng chưa đủ mạnh.

5) *11 đề mục chứng tất cả thiền sắc giới*: 10 đề mục kasiṇa, 1 đề mục hơi thở có thể giúp hành giả chứng được từ sơ thiền đến tứ thiền sắc giới, vì những đề mục này rất cụ thể, rõ ràng và ổn định hơn các đề mục khác nên không đòi hỏi phải tin tưởng hay suy luận gì cả, nhờ vậy tâm dễ chuyên nhất hơn.

6) 4 đề mục chứng 4 bậc thiền vô sắc tương đương: Sau khi đã đạt được đệ tứ thiền hữu sắc, hành giả sử dụng 4 đề mục tưởng không làm đối tượng để chứng đắc 4 thiền vô sắc.

- Đề mục “hư không là vô biên” chỉ giúp hành giả chứng không vô biên xứ thiền.

- Đề mục “thức là vô biên” chỉ giúp hành giả chứng thức vô biên xứ thiền.

- Đề mục “không có gì cả” chỉ giúp hành giả chứng vô sở hữu xứ thiền.

- Đề mục “vắng lặng, vi tế” chỉ giúp hành giả chứng phi tướng phi phi tướng xứ thiền.

Năm Triền Cái (Nīvaraṇa): Năm pháp này làm trở ngại và che lấp tâm định nên còn gọi là pháp chướng ngại:

1) *Tham dục (Kāmacchanda)*: Tâm sở tham dục có trạng thái ưa thích, đam mê, ham muốn, dính mắc trong ngũ dục làm cho tâm phân tán khó tập trung. Quá ham muốn đắc định cũng là một trở ngại cho tâm định.

2) *Sân hận (Byāpāda)*: tâm sở sân có trạng thái bất mãn, bất bình, không hài lòng hay đối kháng với cảnh chướng ngại trong quá khứ hoặc nôn nóng muốn thoát khỏi nghịch cảnh, muốn khử trừ điều kiện bất như ý trong hiện tại, v.v... làm cho tâm nóng nảy, khó hoan hỷ, an vui trong đề mục thiền định.

Ví dụ, như khi đang cố gắng chú tâm trên đề mục thiền bổng nghe tiếng nhạc, nếu vì ưa thích mà tâm bị phân tán đó là tham dục triền cái, nếu cố chống lại tiếng nhạc mà tâm không chuyên chú được đó là sân hận triền cái.

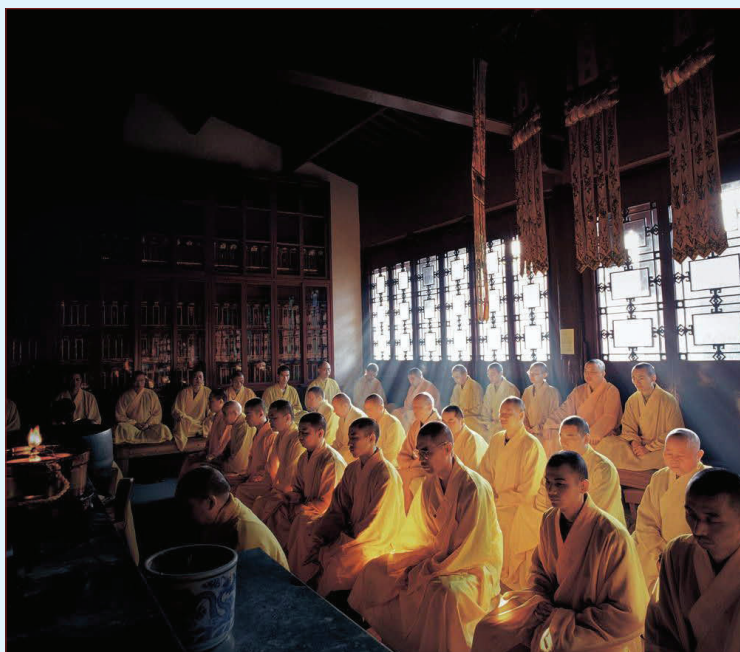
3) *Hôn trầm - thụy miên (Thīna – Miha)*: Tâm sở hôn trầm có trạng thái lười chán, buông xuôi, không hăng hái; tâm sở thụy miên có trạng thái giải đãi, trì trệ, ngái ngủ. Hai tâm sở này đồng một tính chất ươn hèn, nhu nhược và thụ động khiến cho tâm không thể chú hướng vào đề mục thiền định được.

4) *Trạo - hối (Uhaṇḍa - Kukkuṇḍa)*: Tâm sở trạo cử có trạng thái phóng tâm, suy nghĩ vẩn vơ, nhất là về tương lai; tâm sở hối quá có trạng thái nóng nảy, ray rứt, hối tiếc về những sai lầm hay tội lỗi đã làm trong quá khứ (tránh làm lẫn với trạng thái ăn năn, hối cải thuộc tâm thiện). Hai tâm sở này đồng một tính chất tháo động, bồn chồn, bất an khiến cho tâm không an lạc trên đề mục thiền định.

Ví dụ, như khi đang cố gắng chú tâm được vài giây, thì tâm đã trượt khỏi đề mục. Nếu do lười chán hay giải đãi mà không an lạc, đó là triền cái hôn trầm thụy miên. Nếu do suy nghĩ vẩn vơ hay hối tiếc bứt rứt mà không an ổn, thì đó là triền cái trạo hối.

5) *Nghi (Vicikicchā)*: Yâm sở nghi có trạng thái lưỡng lự, phân vân, do dự, bất quyết. Tâm sở này làm cho tâm không đứng vững được trên đề mục thiền định.

Hôn trầm thụy miên là tâm sở có trạng thái thụ động, thiếu tinh tấn, cho nên có mặt trong các tâm hữu trợ (saṃskhārika). Trạo hối và nghi là tâm sở có trạng thái dao động, làm cho tâm không sáng suốt, cho nên thay nhau có mặt trong hai tâm si.



Năm thiền chi (Jhānaṅga): Năm tâm sở này là thành tố của các tâm thiền sắc giới giúp chế ngự năm triền cái:

1) *Tầm (Vitakka)*: Là tâm sở có phận sự đánh thức tâm chú hướng đến đề mục thiền định, giống như con bướm tìm thấy một bông hoa và hăng hái bay về hướng đó. Nhưng nếu tâm cứ bỏ rơi đối tượng do trầm trệ, giải đãi, giống như con bướm chưa tới được cành hoa đã lười biếng bỏ cuộc, tức là tầm chưa đủ tinh cần nỗ lực để vượt qua trạng thái buông xuôi tiêu cực. Do vậy, khi tầm có đủ lực nhất hướng đến đối tượng, thì hôn trầm thụy miên bị chế ngự.

2) *Tứ (Vicāra)*: Là tâm sở có phận sự giữ tâm đứng vững trên đề mục thiền định, giống như khi con bướm đã bay đến đóa hoa liền tìm cách giữ thăng bằng để đậu lại trên đóa hoa đó. Nhưng nếu tâm chưa đứng yên trên đối tượng do còn lưỡng lự bất quyết, giống như con bướm tuy đã đậu xuống mà vẫn chưa bám chắc lại hẳn nên còn chóp chóp đôi cánh chực bay, tức là tứ chưa vững để dừng lại trên đề mục. Nhưng khi tứ đã vững, thì không còn trạng thái phân vân do dự của nghi

3) *Hỷ (Pīti)*: Là tâm sở có trạng thái phấn chấn, hoan hỷ, sáng khoái trên đề mục thiền định, như cảm thấy toàn thân rơn ớn (khuakā), chớp sáng (khaṇikā), sóng đưa (okkanti), lâng lâng bay bổng (ubbega), mát lạnh (pharaṇa), giống như khi con bướm đang hứng thú thưởng thức mật hoa. Nhưng nếu tâm chưa phát sinh hỷ do còn căng thẳng hay cố gắng quá mức, giống như con bướm chưa hút được mật nên chưa vừa ý. Khi tâm đã tìm thấy sự thích thú hoan hỷ trên đề mục thiền định, thì sân mới được chế ngự.

4) *Lạc (Sukha)*: Là tâm sở có trạng thái bình yên, an ổn và thỏa mãn trên đề mục thiền định, giống như con bướm đã hút mật đầy đủ, không còn bồn chồn lo lắng hay tìm kiếm lãng xăng nữa, vì thế lạc chế ngự được trạo hối.

5) *Nhất tâm (Ekaggatā)*: Hay định là trạng thái an chỉ, bất động trên đề mục, giống như con bướm đã no đủ nằm yên ngoi nghỉ trên đóa hoa, không ham muốn gì nữa, nhờ vậy tham dục được chế ngự.

Có các bậc thiền và chi thiền như sau:

1) *Sơ thiền*: Đầu tiên, hành giả chọn một trong 40 đề mục thiền định nói trên, rồi sau khi ngồi thoải mái với thân thư giãn, tâm buông xả, vị ấy tinh tấn hướng tâm tiếp cận đối tượng, không quá cố gắng, cũng không lơ là, chỉ cần vừa đủ để tâm vượt qua trạng thái hôn trầm thụy miên, không còn lười biếng giải đãi, thì có thể chú hướng vững vàng về phía đối tượng ấy, đó là trạng thái tầm. Khi đã không còn lười biếng bỏ rơi đối tượng, tâm bắt đầu tìm cách áp sát trên đối tượng, tâm hành giả đã lấy lại được thăng bằng, không nghi hoặc, không phân vân do dự nữa, đó là trạng thái tứ. Nhờ tâm thăng bằng, không nghi hoặc đã cảm giác được sự vui thích, hứng thú trên đối tượng, không còn bức bối, chán nản hay sân hận nữa, đó là trạng thái hỷ. Sự hoan hỷ, phấn khởi này lắng dịu dần, để lại một sự bình an, tĩnh lặng, không còn một gợn sóng của dao động bất an, đó là trạng thái lạc của thiền. Đến đây, tâm đã có thể an trú, tĩnh chỉ, nhất tâm và hoàn toàn quân bình (xả), không còn khởi lên một tham muốn nào đối với ngũ dục. Đó là trạng thái nhất tâm hay an chỉ định. Với những trải nghiệm trên, hành giả đã chứng sơ thiền sắc giới, tâm vị ấy có đủ năm thiền chi: Tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm. Sơ thiền được Đức Phật mô tả là trạng thái *“ly dục, ly bất thiện pháp, chứng trú thiền thứ nhất, trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, có tầm có tứ”*.

2) *Nhị thiền*: Khi hành giả đã thuần thục trong sơ thiền, có thể nhập xuất dễ dàng. Nếu vị ấy không quá thỏa thích đến nỗi bám víu trong thiền chứng này, thì hoặc là vị ấy cố gắng từ bỏ tầm và tứ vì thấy chúng còn thô, hoặc do tâm định tiến triển hành giả tự động vượt qua hai chi thiền này một cách dễ dàng để vào tâm thiền thứ hai. Nhị thiền chỉ còn lại ba chi: Hỷ, lạc, nhất tâm, được Đức Phật mô tả là trạng thái *“diệt tầm tứ, chứng trú thiền thứ hai, trạng thái hỷ lạc do định sinh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm”*.

3) *Tam thiền*: Cũng trong chiều hướng phát triển tốt của tâm định, hành giả thấy hỷ vẫn còn thô, chưa hoàn toàn an tĩnh, nên đã cố gắng vượt qua, hoặc tâm định đủ sâu để vào thẳng trạng thái an lạc vi tế của tâm thiền thứ ba. Không cần qua tầm, tứ và hỷ chỉ còn lại hai chi thiền:

lạc, nhất tâm, được Đức Phật mô tả là trạng thái “*ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng trú thiền thứ ba*”.

4) *Tứ thiền*: Khi định sâu hơn nữa, vi tế hơn nữa, thì ngay cả an lạc cũng được vượt qua. Tâm hành giả có thể đi thẳng vào định không cần qua tầm, tứ, hỷ, lạc, chỉ còn chi thiền nhất tâm. Vì nhất tâm ở đây kiên cố hơn nhất tâm trong các bậc thiền trước, nên tâm hoàn toàn bất động, hoàn toàn vô cảm đối với thế giới bên ngoài. Vì vậy, trong tâm tứ thiền có yếu tố xả luôn xuất hiện bên cạnh nhất tâm, và cũng vì vậy tứ thiền được Đức Phật mô tả là trạng thái “*xả lạc khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh*”.

5) *Bốn thiền vô sắc*: Tuy có đối tượng và bậc thiền khác nhau nhưng tâm vẫn có hai chi thiền giống như tứ thiền hữu sắc là nhất tâm và xả.

Tiến trình tâm nhập định (Jhāna samapatti vīthi) là khi hành giả đã nắm bắt được đề mục sơ tướng (parikkamma nimitta) bên ngoài trở thành thô tướng (uggha nimitta) trong tâm, vị ấy chuyển chú hơn nữa trên thô tướng này cho đến khi quang tướng (paṭibhāga nimitta) khởi lên, nếu chú tâm đúng mức vào quang tướng này vị ấy có thể đắc định, bấy giờ một tiến trình tâm nhập định sẽ diễn ra như sau:

1) *Hữu phần (bhavaṅga)*: Trạng thái tiềm ẩn và thụ động của tâm trôi qua khi đối tượng quang tướng vừa mới xuất hiện. Kế đó là hai tâm sát-na hữu phần:

2) *Hữu phần rung động (bhavaṅgacalana)*

3) *Hữu phần dừng lại (bhavaṅgupacchea)*. Đến đây lộ trình tâm mới thật sự khởi lên.

4) *Ý môn hướng tâm (manovāravajjana)*: Qua 3 sát-na của giai đoạn hữu phần, ý môn hướng tâm khởi lên nắm giữ đối tượng quang tướng.

5) *Chuẩn bị (parikamma)*: Nếu việc nắm giữ đối tượng vững vàng, thì định chuẩn bị (parikamma samādhī) phát sinh.

6) *Cận hành (upacāra)*: Tiếp theo tâm hành giả đạt đến một trạng thái yên lặng gọi là định cận hành (*upacāra samādhi*). Vì định cận hành không vững chắc, còn thuộc tâm dục giới, nên đến đây nếu tâm hành giả yếu, thì chỉ giữ được một thời gian ngắn rồi mất, không vào được định an chỉ.

7) *Thuận thứ (anuloma)*: Nếu tâm hành giả đủ mạnh, thì sau trạng thái định cận hành tâm sẽ tự động chuyển vào định an chỉ (*appanā samādhi*) thông qua hai giai đoạn sau:

8) *Chuyển tánh (gotrabhū)*: Trước khi hoàn toàn an chỉ tâm phải chuyển từ trạng thái dục giới qua sắc giới, thì mới hoàn toàn định được.

9) *Thiền tâm (Jhānacitta)*: Đến đây, tâm đã hoàn toàn an chỉ theo các bậc thiền sắc giới mà hành giả chứng được, như sơ thiền, nhị thiền, tam thiền hay tứ thiền. Thời gian an trú trong định này lâu hay mau, tùy vào sự thuần thực và sức nguyện của hành giả.

10) *Hữu phần (bhavaṅga)*: Sau đó, tâm lại trở về trạng thái hữu phần, chấm dứt một tiến trình tâm nhập định.

Khi một hành giả đã đắc định nếu không thuần thực, thì không thể nhập xuất định như ý muốn. Để có thể giữ trạng thái định trong một thời gian như ý nguyện, thì hành giả phải hành 5 pháp (*vasī*) sau đây cho đến khi thuần thực:

1) *Hướng tâm thuần thực (āvajjana vasī)*: Ý môn hướng tâm thuần thực trong việc nắm bắt quang tướng (*paṭibhāga nimitta*). Một người đã thuần thực, thì ý môn hướng tâm có thể nắm bắt đề mục quang tướng bất cứ lúc nào vị ấy hành thiền định.

2) *Nhập định thuần thực (samāpajjana vasī)*: Khả năng nhập định ngay lập tức một cách dễ dàng không trở ngại. Khi đã thuần thực ở giai đoạn này, ngay sau khi ý môn hướng tâm vừa nắm bắt đối tượng thì hành giả có thể nhập định ngay không chậm trễ.

3) *Nguyện nhập thuần thực (ahiṭṭhāna vasī)*: Nguyện thời gian nhập định chính xác. Khi đã thuần thực trong nguyện nhập, hành giả có thể nhập định trong 1 giờ, 1 ngày hay 7 ngày, v.v... tùy theo ý muốn.

4) *Nguyện xuất thuần thực (vuttāhāna vasī)*: Nguyện thời gian xuất định chính xác. Nguyện nhập và nguyện xuất thường đi đôi với nhau. Nếu muốn, trước khi nhập định, vị ấy nguyện rõ thời gian xả định. Ví dụ, vị ấy nhập định lúc 7 giờ tối, có ý muốn xả vào lúc 7 giờ sáng hôm sau, thì chỉ cần nguyện là được.

5) *Hồi quán thuần thực (paccavekkhaṇa vasī)*: Tổc hành tâm quan sát lại các chi thiền đã chứng một cách nhuần nhuyễn. Sự thuần thực trong việc hồi quán này rất quan trọng, vì nhờ đó hành giả biết rõ mình đã chứng đến bậc thiền nào, có bao nhiêu thiền chi. Nếu không, rất dễ nhầm lẫn mình đã đắc những bậc thiền, mà thật ra là chưa đắc hoặc ngược lại.

Khi hành giả đã đạt được tứ thiền hữu sắc một cách thuần thực, thì có thể sử dụng tứ như ý túc (ihipāda) (hay tứ thần túc) để phát triển thần thông.

1) *Dục như ý túc (chandhipāda)*: Trước tiên, hành giả phải có nguyện vọng đạt đến một loại thần thông nào đó, chẳng hạn như biến hóa thần thông, thiên nhãn thông, v.v... Nguyện vọng phải tha thiết vì thiện ích cho mình và người, thì mới thực sự là dục như ý túc chân chính.

2) *Cần như ý túc (viriyhipāda)*: Sau đó, vị ấy phải chuyên cần, nỗ lực thực hiện nguyện vọng chính đáng của mình. Có nguyện vọng thiết tha nhưng thiếu tinh cần đúng mức, thì cũng trở thành vô nghĩa. Nỗ lực quá đáng vì tham vọng quá sức mình cũng chỉ phí công vô ích, nếu không nói là chuốc lấy tai họa vào thân.

3) *Tâm như ý túc (cittihipāda)*: Nhưng tinh cần phải đúng chỗ, nghĩa là chỉ giúp cho tâm chuyên nhất một ý tưởng trước sau như một. Ví dụ, vị ấy muốn đất thành nước, thì phải nhất tâm nghĩ đất là “nước... nước...nước...” không thay đổi cho đến khi ý tưởng đó trở thành hiện thực. Chính vì vậy, nếu chưa đắc tứ thiền một cách thuần thực, thì chớ vội luyện thần thông. Nhiều người thiếu kiên nhẫn, nhưng mong muốn sớm có thần lực đã phải tập trung tâm để cầu tha lực hỗ trợ. Họ có thể đạt được một số pháp thuật vay mượn, nhưng đó không phải là tâm như ý túc chân chính.

4) *Thảm như ý túc (vimamsā ihipāda)*: Tuy nhiên, nếu vị ấy không đủ trí để thẩm sát vấn đề một cách rành rẽ, tường tận, thì cũng không thể đạt được thần thông. Ví như người muốn làm một cái bánh, tuy có cố gắng, có quyết tâm nhưng không biết cách làm bánh, thì chỉ hao tổn công sức mà vẫn không có được bánh ngon.

Thực ra, bốn điều như ý này rất cần trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Khi làm một việc gì, dù đơn giản nhất, trước tiên chúng ta cũng phải khởi ý muốn làm việc đó (dục như ý). Nhưng muốn làm mà không có một chút cố gắng nào, thì làm sao thực hiện được. Nên nỗ lực, hăng hái (cần như ý) là điều kiện không thể thiếu. Tuy nhiên, có cố gắng mà không chuyên chú nhất tâm (tâm như ý), thì vẫn chuốc lấy thất bại. Sau cùng, cho dù đã chuyên nhất mà không hiểu biết, không rành rẽ công việc một cách chu đáo (thẩm như ý), thì khó mà hoàn thành công việc một cách như ý. Vì vậy, pháp này được gọi là bốn điều kiện để hoàn thành mọi việc một cách như ý.

Thần thông (abhiññā) là loại hình khoa học tâm linh đạt được nhờ một sức mạnh nội tâm gọi là thắng trí. Trí tuệ siêu việt này phát sinh từ thiền định ở mức độ cao. Hành giả sau khi đạt được tứ thiền, đã có những pháp thuận thực, đã tu tập bốn điều kiện như ý một cách đầy đủ, có thể đạt được năm loại thần thông sau đây:

1) *Thần túc thông (ihiviha abhiññā)*: Hay biến hóa thần thông là khả năng biến một thân thành nhiều thân, tàng hình, độn thổ, bay trên hư không, tự hóa mình hay hóa người khác ra thành một vật nào đó như ý muốn, v.v...

2) *Thiên nhãn thông (dibba cakkhu abhiññā)*: Hay thần nhãn là khả năng thấy xa, thấy xuyên qua tường, thấy dưới lòng đất (khác với thiên nhãn minh là thấy rõ nhân quả nghiệp báo luân hồi sinh tử của chúng sinh). Một số người tự nhiên có khả năng này, mà không hề trải qua quá trình tu tập thiền định, nhưng đó là nhờ vào tha lực bên ngoài chứ không phải là thiên nhãn thông thật sự.

3) *Thiên nhĩ thông (dibba sota abhiññā)*: Là khả năng nghe được tiếng nói từ xa, tiếng nói của chư thiên hay những loài khác. Trường hợp

một số người thỉnh thoảng nghe tiếng ai đó báo trước một sự việc sẽ xảy ra, hoặc có cảm giác như nghe được nội dung câu chuyện luận bàn của người khác từ xa, thì đó có thể là do tha lực, nhưng phần lớn là do bệnh hoang tưởng chứ không phải thiên nhĩ thông.

4) *Túc mạng thông (pubbe nivāsānussati abhiññā)*: Khả năng nhớ thiên định mà nhớ lại một số kiếp trước của mình hay của người khác. Lúc còn bé, một số người có thể nhớ lại kiếp trước của mình, nhưng khi lớn lên lại quên hết không nhớ gì cả. Đó là sự tái hiện một số thông tin về tiền kiếp từ kho vô thức (bhavaṅga) lúc tâm trí chưa bị những thông tin mới phủ kín, chứ không phải là túc mạng thông có từ thiên định.

5) *Tha tâm thông (paracitta vijānana abhiññā)*: Khả năng đọc được tâm tư, ý nghĩ của người khác. Trong một số trường hợp còn được gọi là ký thuyết thần thông, vì qua sự biểu hiện bên ngoài của một người mà đọc được tư tưởng của người ấy. Nhưng nếu căn cứ vào nhân tướng mà đoán được vận mệnh của một người, thì không phải là tha tâm thông.

Chúng ta cần lưu ý: Thần thông khác với pháp thuật. Thần thông do trình độ định tâm cao (từ Tứ thiên trở lên) và phát triển đúng hướng bằng tự lực mà đạt được. Còn pháp thuật phần lớn đạt được bằng cách cầu viện đến tha lực và không cần phải đạt đến Tứ thiên, đôi lúc chỉ cần niềm tin hay cận định là đủ.

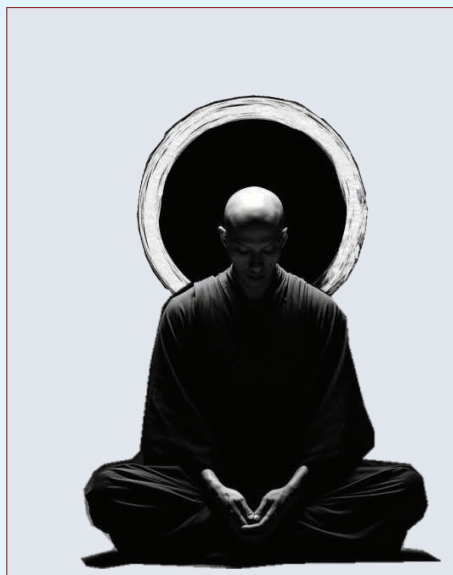
Khi hành giả chuyên cần tu thiên định thì sẽ chắc chắn thu hoạch được những lợi ích như sau:

1) *An lạc hiện tại*: Hành giả đã thuần thực trong việc nhập và xuất định. Có thể nguyện nhập bậc định, mà mình đã chứng để hưởng sự an lạc ngay trong hiện tại. Tạm thời thoát khỏi sự quấy rầy của ngoại cảnh, nên gọi là hiện tại lạc trú (ditṭhahamma sukha viharati).

2) *Có thể chứng ngũ thông*: Hành giả đạt được tứ thiên hữu sắc một cách thuần thực, có thể sử dụng tứ như ý túc để phát triển thần thông và chứng được năm loại thần thông như đã nói trên. Về phương diện giác ngộ giải thoát, thì không cần đến ngũ thông. Nhưng nếu biết dùng làm phương tiện lợi lạc quần sinh, thì thần thông cũng trở thành đại dụng.

3) *Làm nền tảng cho thiền tuệ:*

Hành giả có chứng đắc định ở bất kỳ bậc thiền nào, sau khi xả định, tâm còn an ổn trong sáng có thể hành thiền tuệ một cách dễ dàng. Nhiều người có thể đạt được tuệ giác một cách tự nhiên nhờ tâm đã thuần thục trong định tĩnh sáng suốt và đầy đủ các hạnh ba la mật. Mặt khác, hành giả cũng có thể lấy ngay tâm thiền hoặc thiền chi đang chứng làm đối tượng thiền tuệ, như niệm thân là sắc ý căn, niệm thọ là hỷ và lạc, niệm tâm như “nội tâm có định tuệ tri tâm có định”, niệm pháp như khinh an, định, xả giác chi, v.v...



4) *Các bậc Thánh có thể nhập thánh quả định:* Hành giả đã chứng đắc định ở bất kỳ bậc thiền hữu sắc hay vô sắc nào sau đó đắc một trong các quả Thánh, thì vị ấy có thể nhập thánh quả định tương ứng để thể nhập tự tại Niết-bàn trong Thánh quả định đó.

5) *Bậc Thánh Bất-Lai trở lên có thể nhập diệt thọ tưởng định:* Khi hành giả đã chứng đắc đến bậc thiền vô sắc phi tưởng phi phi tưởng xứ định và đã chứng quả A na hàm trở lên có thể nhập diệt thọ tưởng định, nghĩa là trong thời gian nhập định này, các tâm, tâm sở, sắc pháp do tâm sinh bị diệt, chỉ còn lại sắc pháp do nghiệp, thời tiết, vật thực sinh mà thôi. Đây là một loại định đặc biệt hoàn toàn vắng lặng và bất khả xâm phạm của các bậc thánh từ Thánh Bất-Lai trở lên mới có được.

6) *Quả báu trong kiếp sau:* Nếu hành giả đắc định nhưng chưa đắc quả Arahán thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh lên các cõi Trời Sắc giới hoặc Vô Sắc giới đặc biệt tương ứng với bậc thiền mà mình đã chứng để hưởng quả định:

a) Sắc giới thiên:

- *Sơ thiên bậc hạ:* Phạm Chúng Thiên
- *Sơ thiên bậc trung:* Phạm Phụ Thiên
- *Sơ thiên bậc thượng:* Đại Phạm Thiên

- *Nhị thiên bậc hạ:* Thiểu Quang Thiên
- *Nhị thiên bậc trung:* Vô Lượng Quang Thiên
- *Nhị thiên bậc thượng:* Quang Âm Thiên

- *Tam thiên bậc hạ:* Thiểu Tịnh Thiên
- *Tam thiên bậc trung:* Vô Lượng Tịnh Thiên
- *Tam thiên bậc thượng:* Biến Tịnh Thiên

- *Tứ thiên của phàm phu:* Vô Tướng Thiên
- *Tứ thiên của bậc Nhập Lưu và bậc Nhất Lai:* Quảng Quả Thiên
- *Tứ thiên của bậc Bất Lai:* Phước Sinh Thiên

- + *Tín Bất Lai:* Vô Phiền Thiên
- + *Tấn Bất Lai:* Vô Nhiệt Thiên
- + *Niệm Bất Lai:* Thiện Hiện Thiên
- + *Định Bất Lai:* Thiện Kiến Thiên
- + *Tuệ Bất Lai:* Sắc Cứu Cánh Thiên.

b) Vô sắc giới thiên:

- *Đệ nhất thiên:* Không Vô Biên Xứ Thiên
- *Đệ nhị thiên:* Thức Vô Biên Xứ Thiên
- *Đệ tam thiên:* Vô Sở Hữu Xứ Thiên
- *Đệ tứ thiên:* Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiên.

Phật giáo không xem thiền định là cứu cánh hay mục đích cuối cùng, vì thiền định (samādhi) chỉ có thể chế ngự các triền cái, giúp ổn định tâm như đá đè cỏ, chứ không đoạn tận phiền não khổ đau, không chấm dứt luân hồi sinh tử. Dù vậy, pháp thiền định vẫn được chấp nhận như yếu tố hỗ trợ cho tiến trình Giới, Định, Tuệ đưa đến đạo quả Niết-bàn. Vì vậy, thiền định có mặt trong nhiều pháp uẩn phẩm trợ đạo: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo. Thiền định cũng trở thành đại dụng trong những điều lợi ích đã kể trên. ■



PHẬT ĐƯỢC SỰ 12 VÀ ĐẠI NGUYỆN

Ngô Nguyên Nghiễm



Chùa Dược Sư hiển hiện chín tầng mây
Núi biên cương sương mù mờ lối bước
Thân Tâm Trí nhẹ nhàng theo cổ tích
Trời phương Đông quy tụ bóng Lưu Ly...

Trên chánh điện, Thánh tượng uy nghi
Nam mô Dược Sư Lưu ly Quang Vương Phật
Cành cây Myrobalan trong Ấn Thích Nguyệt
Bình bát xanh Thiên Địa, Tử hoàn Sinh...

Tích kẻ rằng, Trời quá khứ Đông Phương
Đại Bồ Tát phát tâm Đại Nguyên
Thập nhị nguyên, tâm Tử Bi vô lượng
Cầu độ chúng sanh bệnh tật khổ đau!

Công đức vô biên vạn kiếp tu hành
Chúng quả vị Phật từ Trời Tịnh Độ
Cõi Phương Đông xanh hằng hà ngọc báu
Đức Dược Sư thanh tịnh ánh Lưu Ly.

Thập nhị nguyên, rung động khắp Thiên Hà
Nhất nguyên, phát tinh quang vô lượng
Đưa chúng sinh thoát bóng Vô Minh
Nhị nguyên, Lưu ly quang tinh khiết
Giúp chúng sinh tịnh hóa Tâm Thân
Tam nguyên, ban vật chất nhu cầu
Xóa Tâm Trí, tinh thần thiếu thốn

*Tứ nguyện, dẫn đường theo Chánh Pháp
 Tránh lạc Tà, giúp giác ngộ Thân Tâm
 Ngũ nguyện ban người tu, Tỷ Chi...
 Giữ pháp giới, thanh tịnh Tuệ Căn...
 Lục nguyện, chữa lành tật bệnh
 Dù nan y, để giữ trọn An Sinh!*

*Thất nguyện, là xóa bỏ khổ khăn
 Giúp An Lạc, lộc trời Phước Hạnh
 Bát nguyện, thân người muốn chuyển
 Nữ giới thành Nam, tu tập được hạnh thông
 Cửu nguyện giúp kiếp Người, giải thoát
 Bước đi về Chánh kiến, thoát Tà tâm...
 Thập nguyện, cứu khổ thoát giam cầm
 Cuộc sống được an lành, đời Tự Tại...*

*Thập nhất nguyện, ban cho phẩm vật
 Giúp đời người no đủ, trọn Thiện Căn
 Thập nhị nguyện, ban trú địa an lành
 Giải thoát kiếp luân hồi, giác ngộ
 Kì chỉ nam của 12 đại nguyện
 Hướng Từ Bi, vàng vạc vạn vàng trắng!!!*

NAM MÔ ĐUỘC SƯ LƯU LY QUANG VƯƠNG PHẬT

VẬN DỤNG

12 ĐẠI NGUYÊN

CỦA ĐỨC PHẬT ĐƯỢC SỬ
VÀO ĐỜI SỐNG THƯỜNG NGÀY

Minh Đăng – Huỳnh Dũng

Phật không ở nơi Pháp!

Phật không ở nơi Tăng!

Phật ở chốn lục căn.

Phật ở nơi phiền não.

Người lên non tìm Đạo,

Người lên chùa tụng kinh,

Không ai đi tìm mình;

Thì làm sao thấy Phật!

Tự ngàn đời, trong vạn kiếp nhân sinh cũng như trong cuộc sống thường nhật hôm nay, con người luôn mong muốn được khỏe mạnh, an vui; cao hơn đối với người học Phật là nương tựa vào Chánh pháp, nương tựa vào chính mình, làm chủ chính mình để thiết lập một đời sống an bình, tự tại.

Thế nhưng, bệnh tật thân thể và lo âu tinh thần vẫn luôn hiện hữu.

Khi còn trẻ khỏe, phần lớn chúng ta thường mải mê dành thời gian cho công việc, cho gia đình, cho các mối quan hệ hay cho việc tìm kiếm địa vị, hưởng thụ các thú vui dục lạc... Không ít **người coi tiền là tình yêu lớn**. Họ cảm thấy chỉ có tiền mới mang lại cảm giác an toàn... Ít ai dừng lại để chăm sóc thân tâm một cách đúng nghĩa. Chỉ đến khi thân thể suy yếu, hoặc sau một cơn bạo bệnh, ta mới giật mình tìm cách nuôi dưỡng sức khỏe: nào là ăn uống lành mạnh, tập thể dục, ngủ đủ giấc, giảm căng thẳng, rồi khám sức khỏe định kỳ hay từ bỏ những thói quen xấu. Trước khi nhập Niết-bàn, Đức Thế Tôn đã căn dặn tứ chúng đệ tử rằng:



Nam Mô Dược Sư
Lưu Ly Quang Vương Phật

thân này là chiếc thuyền để đưa ta qua bờ giác; nếu không biết trân quý và chăm sóc từ sớm, đến khi thuyền hư hoại thì hành trình tu tập cũng trở nên gian nan. Bởi vậy, sống chánh niệm và có trách nhiệm với sức khỏe chính là gieo trồng hạnh phúc cho hiện tại và tương lai.

Trong cuộc sống số hiện nay, bên cạnh những mặt tích cực ai cũng nhận ra, nó còn tiềm ẩn nhiều tác hại về tâm lý: Nguy cơ trầm cảm, lo âu, rối loạn giấc ngủ, tự ti, bắt nạt trực tuyến, hội chứng FOMO (sợ bỏ lỡ), suy giảm tương tác xã hội thực và cả xu hướng bạo lực do tiếp xúc thường xuyên với nội

dung tiêu cực. Nhiều bạn trẻ tay lúc nào cũng cầm điện thoại, lo sợ bỏ lỡ một tiếng “ting” báo hiệu trên mạng xã hội. Không ít trường hợp khi được phát hiện đã rơi vào tình trạng suy nhược, rối loạn tâm thần thì đã quá muộn; sau một thời gian dài mất ngủ do tác động của sóng điện thoại và sự lệ thuộc vào màn hình.

Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng ánh sáng xanh từ màn hình điện thoại có bước sóng ngắn, năng lượng cao, có thể xâm nhập sâu và làm giảm quá trình sản xuất melatonin – hormone quan trọng điều hòa nhịp sinh học và tạo cảm giác buồn ngủ. Khi melatonin bị ức chế, giấc ngủ trở nên chập chờn, khó sâu, chất lượng giấc ngủ giảm sút, cơ thể mệt mỏi vào ban ngày. Thêm vào đó, âm thanh báo hiệu liên tục cùng sự kích thích của não bộ khiến thân tâm luôn trong trạng thái căng thẳng.

Trong ánh sáng Phật pháp, đây chính là biểu hiện của “tâm phan duyên” – cái tâm chạy theo ngoại cảnh mà không thể dừng lại. Khi tâm bị xao động thì trí tuệ mờ đi, thân thể cũng khó an lành. Vì vậy, biết tiết chế việc sử dụng công nghệ, dành thời gian tĩnh tâm, giữ chánh niệm trong từng hơi thở, chính là cách ta bảo hộ cho cả thân lẫn tâm, giữa một thế giới luôn đầy cám dỗ và xao lãng.

Do vậy, trong cuộc sống hiện đại, càng tiếp cận nguồn thông tin ngày càng dồi dào, phong phú; con người càng nhiều nỗi lo hơn... Chính những nỗi lo lắng ấy khiến tâm ta trở nên nặng nề, bất an, và từ đó thân thể cũng dễ sinh bệnh. Dầu biết, những gì có hình tướng đều phải bị tàn hoại theo năm tháng (“Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng” - *Kinh Kim Cang*), vì đó là quy luật tất yếu. Tuy nhiên, tâm và thân vốn nương tựa vào nhau; khi tâm không an thì thân khó khỏe mạnh. Vì vậy, học cách buông bỏ lo âu chính là thiết thực giữ gìn sức khỏe cho mình. Tinh hoa minh triết của người xưa đúc kết lại trong câu ngạn ngữ: “Lo lắng là việc vô ích nhất trên đời. Nó chẳng khác nào việc cầm một chiếc ô chạy vòng vòng để chờ trời mưa xuống”. Thay vì lo lắng thái quá một cách vô ích, mỗi người hãy sống chánh niệm trong từng hơi thở, để thân khỏe – tâm an.

Phước báo - Quả báo đời này là do nghiệp lành – nghiệp dữ của kiếp trước. Luật Nhân quả luôn ứng nghiệm, không trừ bất kỳ ai. Người phước mỏng, nghiệp dày xui rủi bủa vây. Người đủ phước, gặp họa vẫn tai qua nạn khỏi, tiền tài không cầu cũng tự có.

Trong Phật giáo Đại thừa, Đức Phật Dược Sư - hay còn được biết đến là Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai - là vị Phật của y học, biểu thị sự chữa lành và cầu an. Ngài được tôn kính vì lòng từ bi vô biên và khả năng chữa lành bệnh tật, giúp chúng sinh thoát khỏi khổ đau về thân và tâm. Truyền thuyết về Ngài được ghi chép trong kinh điển, đặc biệt là trong Kinh Dược Sư Như Lai Bản Nguyên Công Đức, và được lưu truyền rộng rãi ở nhiều quốc gia như Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Thái Lan...

Với tấm lòng từ bi vô lượng, Đức Phật Dược Sư đã phát **12 đại nguyện** để cứu chữa khổ đau, mang lại ánh sáng thanh tịnh và hạnh phúc cho chúng sinh. Nương vào 12 đại nguyện ấy của Ngài không chỉ là pháp môn tu tập, mà còn là kim chỉ nam cho lối sống khỏe mạnh, lành mạnh về cả **thân và tâm**.

Vận dụng cụ thể vào thực tiễn đời sống hàng ngày:

1. Giữ thân tâm thanh tịnh:

- Nên ăn uống điều độ, chọn thực phẩm lành mạnh, hạn chế rượu bia, thuốc lá.
- Giữ tâm an định bằng thiền tập, niệm Phật, buông bỏ sân si.

2. Sống lạc quan, nuôi dưỡng ánh sáng niềm tin:

- Cuộc sống muôn màu. Lòng người muôn vẻ nên hãy TÙY DUYÊN BẤT BIẾN, BẤT BIẾN TÙY DUYÊN.
- Mỗi ngày, hãy khởi tâm biết ơn và niệm “Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật”. Thân tịnh tâm an giúp cơ thể dễ hồi phục hơn bất kỳ loại thuốc.

3. Quan tâm đến dinh dưỡng và đời sống ẩm no:

- Ăn đủ chất, đúng bữa, ưu tiên rau xanh, hoa quả, hạn chế đồ chế biến sẵn.
- San sát với người khó khăn, để ai cũng có cơm áo, thuốc men.

4. Phòng bệnh và chữa bệnh kịp thời:

- Khám sức khỏe định kỳ, đi khám ngay khi có triệu chứng bất thường.
- Tin tưởng vào y học, kết hợp với tâm an và niệm lực để tăng hiệu quả chữa trị.

5. Xây dựng môi trường sống an vui:

- Luôn có ý thức bảo vệ môi trường sống trong lành.
- Gìn giữ sự hòa thuận trong gia đình và cộng đồng. Cuộc đời vốn bình đạm như nước. Cho muối vào thì mặn, vắt chanh vào thì chua, thêm đường sẽ ngọt. Điều chỉnh thế nào là tùy ở bạn.

6. Từ bỏ điều ác, tu tập điều lành:

- Không sa vào rượu chè, cờ bạc, nghiện ngập.
- Sống chân thật, từ bi, giúp đỡ người bệnh, người nghèo.

7. Nuôi dưỡng trí tuệ:

- Tích lũy kiến thức y học và Phật pháp để biết cách chăm sóc thân tâm.
- Áp dụng chánh niệm trong ăn, uống, ngủ, nghỉ và làm việc.

8. Bảo vệ người yếu thế:

- Quan tâm chăm sóc người già, trẻ em, bệnh nhân khó khăn.
- Đem lại niềm vui và chỗ dựa tinh thần cho họ.

9. Giúp người vượt qua hoạn nạn:

- Thực tập hạnh Bồ tát: Khi thấy người hoạn nạn, ta mở lòng cứu giúp.
- Lắng nghe, chia sẻ, giúp nhau tháo gỡ lo âu để được an vui, bớt khổ đau.

10. Sống an nhiên:

- “*Sống an nhiên*” là cách sống bình an, thanh thản... không còn bị chi phối bởi lo toan, phiền muộn. Đó là khi ta chấp nhận *mọi việc xảy ra như nó là*, không truy cầu, không níu giữ quá khứ, không vọng tưởng về tương lai.

- Tu tập chánh niệm để tâm an, ngủ ngon, sống khỏe.

11. Tăng cường tuổi thọ, sức khỏe:

- Tập thể dục đều đặn, giữ cân nặng hợp lý, ngủ đủ giấc.
- Khắc chế tam độc (tham-sân-si), sống vui vẻ, đó chính là bí quyết trường thọ.

12. Đạt được sự giải thoát tinh thần:

- Hãy niệm danh hiệu Đức Phật Dược Sư, phát tâm từ bi, sống phụng sự, không rơi vào nẻo ác.

- Chư Tổ dạy: Tâm bình thường là Đạo. Tâm như Lưu ly – thứ ngọc trong suốt, tinh sạch từ trong ra ngoài. Trong không bị **tư hoặc** làm mê, không bệnh ngã chấp. ngoài không bị **kiến hoặc** đánh lừa, giải thoát pháp chấp. Thân tâm an lạc là liều thuốc quý nhất.

Đức Phật Dược Sư chính là **bậc thầy thuốc vĩ đại nhất**. 12 đại nguyện của Ngài thể hiện lòng đại bi và trí tuệ vô biên, nhằm cứu độ chúng sinh thoát khỏi khổ đau, bệnh tật, nghèo đói và mê lầm để hướng tới con đường giác ngộ và an lạc. Ngài đến không chỉ để chữa lành bệnh tật thân xác, mà còn dạy chúng ta **giữ tâm sáng, sống thiện lành**. Cõi Tịnh độ lưu ly lấy việc phát đại nguyện lực để làm xuất phát điểm giải quyết mọi đau khổ ở hiện thực, lấy việc giải cứu tất cả chúng sanh làm mục tiêu tối thượng.

Đời người vốn không khổ. Khổ là vì ham muốn quá nhiều. Tâm vốn không mệt mỏi, mệt mỏi là vì cứ mãi so đo hơn thua nhau. Con người ta sợ dĩ nhiên nào không phải vì có quá ít, mà là vì muốn quá nhiều. Là người con Phật, ta hãy kết hợp **y học hiện đại** với **tu tập Phật pháp**, để mỗi người đều được sống **khỏe mạnh – an vui – ý nghĩa, hướng tới chứng đắc Vô thượng Bồ đề**.

Nam Mô Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai 🙏



NHÀ SƯ THÍCH PHÁP LŨ

(1927-2019)

Nguyễn Đại Đồng



Đại tá Đinh Thế Hình (pháp danh Thích Pháp Lữ trước khi xả giới nhập thế)

Ông thế danh Đinh Thế Hình, sinh năm 1927, quê làng Liêu Thượng, xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, trong một gia đình có 8 người con, ông là con út. Cha ông là cụ Đinh Văn Các là một nông dân chất phác, đôn hậu. Vốn sinh ra là một con người khá thông minh đỉnh ngộ, ông Hình đã được ưu ái cho được học hành từ tấm bé nên chữ nghĩa nhiều, kiến văn nhiều.

Năm 13 tuổi, ông xuất gia từ chùa Một (Liêu Thượng), sau đó theo Phật ở chùa Cổ Lễ (Trực Ninh), chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh), chùa Quán Sứ, Hà Nội, chùa Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương), chùa Tế Xuyên (Hà Nam).

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, ông tham gia Đội Thanh niên Phật tử quân do Thượng tọa Thích Thanh Đắc (Vũ Nguyên Hồng hay Vũ Đại Nguyên) và sư ông Thích Pháp Không chỉ huy sau khi tham gia cướp chính quyền tại địa phương (chùa Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) về chùa Bà Đá, Hà Nội. Được sự giúp đỡ của Hòa thượng trụ trì Đỗ Văn Hỷ (Thích Thanh Thao), Đội tuyển chọn thêm những Tăng Ni trẻ ở chùa, quân số lên tới hơn 50 người do sư ông Pháp Không và Pháp Lữ chỉ huy. Ngày đêm, anh em luyện tập côn quyền hoặc tập trung nghe cán bộ Việt Minh giảng giải về đường lối chính trị của Cách mạng.

Cuối năm 1945 đầu năm 1946, sư được điều về chùa Cổ Lễ, tỉnh Nam Định.

Cuối tháng 12 năm 1946, sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh hiệu triệu “Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến” và Trung ương Đảng ra Chỉ thị toàn quốc kháng chiến, Thượng tọa Phạm Thế Long, trụ trì chùa Cổ Lễ, cho gọi sư Trí Không - ủy viên Hội Phật giáo Cứu quốc Nam Định và Thích Pháp Lữ lên thư phòng, hỏi: “Chúng ta là người xuất gia, phụng Đạo nhưng đều mang dòng máu Tiên-Rồng. Quốc gia lâm nguy, Phật pháp bất ly thế gian pháp, các con có sáng kiến gì không?”.

Sư Trí Không mạnh dạn đáp lời: “Bạch sư phụ! Việc đời loạn, nghiệp tu hành cũng không thể yên ổn. Con nghĩ, trong giới Phật tử rất nhiều Tăng Ni có tâm huyết và xả thân cứu nước. Mong sư phụ làm lễ “Giải pháp y”, thành lập Đội Nghĩa sĩ Phật tử, cho phép các Tăng Ni rời cửa thiền ra chiến trường đánh giặc”.

Thượng tọa Phạm Thế Long cảm kích cầm tay hai người huân rằng: “Các vị nói rất phải, quả là chúng ta không thể làm khác. Ta giao cho Trí Không và Tường Minh lo việc liên hệ với các đơn vị nhận quân. Pháp Lữ lo việc vận động các Tăng Ni tới chấp tác sửa soạn nghi trai làm việc lớn”.

Pháp Lữ, Trí Không và Tường Minh tuân lời sư phụ đi vận động khắp các chùa trong huyện Trực Ninh và thành Nam Định tổng cộng được 27 người, trong đó có 2 sư cô Đàm Hồng, Đàm Nhung và cả chú

tiểu Thích Chân Hưng tự nguyện tham gia kháng chiến. Trước ngày ra trận, các nhà sư được Đại đức Tường Minh dạy võ thuật; hai sư cô được học cấp tốc những bài thuốc, cách chăm sóc thương binh, may vá quần áo bộ đội...

Ngày 27 tháng 2 năm 1947, Lễ cởi áo cà sa mặc chiến bào được cử hành trọng thể tại chùa Cổ Lễ. Sau lời khai mạc của Thượng tọa Phạm Thế Long, Đại đức Thích Pháp Lữ lên đọc bài thơ phát nguyện, thề:

*“Nghe theo tiếng gọi của núi sông
Cà sa gửi lại chốn thư phòng
Xông ra tiền tuyến trừ hung bạo
Thực hiện từ bi lực phải hùng”.*

Sau đó là lễ Tam bảo, Tứ ân, 27 Tăng Ni đồng loạt tọa thiền, rồi đồng thanh tụng kinh *Bát Nhã* và đọc 4 câu nguyện của chư Phật, Bồ tát. Khi câu kệ vừa dứt, các sư đứng lên cởi áo cà sa, khoác lên mình bộ chiến bào Vệ quốc quân. Thượng tọa Phạm Thế Long đỡ các tấm áo cà sa đặt trước bàn thờ Phật. Đại đức Thích Tường Minh hô “đội mũ”. Đồng loạt 27 vị đội mũ có gắn sao vàng lên đầu. Bà con dự lễ vỗ tay như sấm dậy. Từ lúc ấy, họ đã trở thành Chiến sĩ vệ quốc.

Sau buổi lễ phát nguyện nhập thế trang trọng ấy, 27 nhà sư chiến sĩ được các đơn vị bộ đội tiếp nhận huấn luyện, giao nhiệm vụ tham gia bảo vệ thành Nam Định và chùa Non Nước Ninh Bình, đã có 12 vị ngã xuống.

Cuộc đời binh nghiệp của Đại tá Đình Thế Hình trải dài qua nhiều chiến trường ác liệt. Từ bảo vệ thành Nam Định, Hải Phòng đến tham gia chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, rồi tiến vào Trường Sơn, chiến đấu ở A Sầu - A Lưới, sang Campuchia làm cố vấn quân sự. Dù ở đâu, ông cũng giữ vững tinh thần thép của một người lính và trái tim nhân hậu của một Phật tử.

Nghỉ hưu năm 1989, ông vẫn tiếp tục cống hiến, nghiên cứu về Phật giáo, về lịch sử, viết sách và báo, lưu giữ những giá trị văn hóa.



Chùa Cổ Lễ, nơi 27 nhà sư cởi áo cà sa, khoác chiến bào

Nghiên cứu chùa chiền, ông có sách *Chùa Cổ Lễ* (1993), ông viết về chùa Một (Liêu Thượng) quê hương, nơi ông xuất gia đầu Phật. Ông viết về chùa *Chân Tiên* Hà Nội, tháp Báo Thiên thời Lý, tháp Báo Ân thời Trần, chùa Tôn Quy, Khánh chùa Thanh Quang. Ông quan tâm viết về các nhân vật lịch sử như Lý Thái Tổ, Lý Nhân Tông, Lý Thường Kiệt, Nguyên phi Ỗ Lan, Ngô Thị Nhậm và Lê Quý Đôn. Ông đi sâu vào các lĩnh vực Phật học, khai thác các khía cạnh tích cực đóng góp cho việc giáo dục nhân cách con người như *tinh thần nhập thế đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo, lý thuyết nhân quả, cây lành quả phúc, Những điều nhiệm màu của phép tọa Thiền...* Ông còn tích cực tham dự các cuộc hội thảo khoa học về Phật giáo với các tham luận về Phật hoàng Trần Nhân Tông, về Thiền sư Trí Hải, Hòa thượng Tố Liên, về Hòa thượng Thích Thế Long, v.v...

Những bài viết của ông luôn tràn đầy tính lạc quan của một con người luôn luôn chỉ biết nhìn về phía trước. Ông còn tự làm hàng loạt các đĩa phim tư liệu về chùa Một, chùa Cổ Lễ, về xã Xuân Thành, về dòng họ, về truyền thống quê hương, về cuộc đời mình.

6h10 ngày 29 tháng 8 năm 2019 (29/7 năm Kỷ Hợi), ông ra đi ở tuổi 93, để lại tấm gương sáng về lòng yêu nước, về sự hòa quyện giữa Đạo và Đời, giữa lý tưởng chiến đấu và triết lý nhân sinh cao đẹp.■



Vườn tượng, nơi thờ 12 vị sư đã anh dũng hy sinh tại chùa Cổ Lễ.



CHÚNG KINH TUYỂN TẬP THÍ DỤ *(chuyên thơ)* SA MÔN VÀ CON RẮN

Trí Minh Đặng Hùng Anh



Ngày xưa có một Sa môn nọ
Đi vào trong đám cỏ lùng nhùng
Bỗng nghe tiếng nói lạ lùng
- Xin chào, Hòa thượng! Nhưng không thấy người
Nhìn kỹ lại, đấy lời con rắn
Lở đầu ra, khẩn khoản van nài:
- Rằng tôi kiếp trước đã sai

Nay thân bị đọa, xin ngài giúp cho
Sư có biết vua. A- Kỳ - Đạt?
Là tiền thân kiếp trước của tôi
Đã không thoát khỏi luân hồi
Mà còn bị đọa vào loài rắn đây!
Sư nói: Nghe chuyện này lạ thật
Tôi biết vua, một bậc hiền vương
Từng xây chùa, tháp cúng dường
Vì sao bị đọa vào đường súc sinh?
Rắn kể lại lúc mình sắp thác
Con hầu làm rơi quạt trứng đầu
Tức thời lửa giận bùng mau
Để cho phải chịu kiếp sau thế này
Sư nghe rắn trình bày có sự
Vì rắn mà nói pháp, giảng kinh
Rắn nghe tiêu nghiệp, chuyển mình
Xả thân đày đọa, sanh lên cõi Trời
Vài tháng sau vị Trời này xuống
Mang hoa Trời cúng Phật, chư Tăng
Tâm thành, làm lễ báo ân
Nhờ Tam bảo mới được phần thanh cao
Chúng ta đối với người sắp mất
Cẩn thận trong lời nói, việc làm
Không bi lụy tạo buộc ràng
Hộ tâm người ấy định an... lìa đời ■

TIẾNG VIỆT TỪ TK XVII: MỘT SỐ CÁCH DÙNG

Phật giáo như đạo bụt/tượng bụt/lạy bụt/thờ bụt so với bút...
luân hồi, vô thường ...”

(phần 50)

Nguyễn Cung Thông¹

Phần này, bàn về một số cách dùng Phật giáo từ các tài liệu chữ Quốc ngữ vào TK XVII – hay từ thời LM de Rhodes và các giáo sĩ Tây phương sang Á Đông truyền đạo: **Đạo bụt/tượng bụt, lạy bụt, thờ bụt, nặn bụt, khấn bụt, chú bụt, bắt bụt ... cột phướn làm chay, luân hồi, Thích Ca, vô thường, đi tu, ăn năn tội...** Đây là lần đầu tiên cách dùng này hiện diện trong tiếng Việt qua dạng con chữ La Tinh/Bồ (chữ Quốc ngữ). Điều này, cho ta dữ kiện để xem lại một số cách đọc chính xác hơn so với các dạng chữ Nôm cùng thời, cũng như thông tin về một số sinh hoạt xã hội/tôn giáo từ những nhân chứng lịch sử (mắt thấy tai nghe). Ngoài ra, liên hệ giữa hai âm **bút** và **bụt** khá rõ nét qua dạng kí âm bằng chữ Quốc ngữ; nhưng ít người biết là tương quan bút - bụt còn để lại dấu ấn trong loại chữ ô vuông (chữ Hán) khi truy nguyên. Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là các tài liệu chép tay của LM Philiphê Bình (sdd - xem chi tiết trong mục Tài liệu tham khảo chính và 4 tác phẩm của LM de Rhodes soạn: (a) cuốn *Phép Giảng Tám Ngày* (viết tắt là PGTN in năm 1651), (b) Bản *Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh* (viết tắt là BBC in năm 1651), (c) *Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646* và (d) *Tự điển Annam-Lusitan-Latinh* (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL in năm 1651) có thể tra tự điển này trên mạng như <http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v>

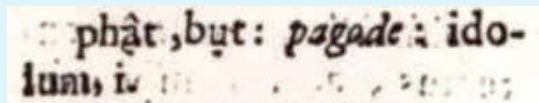
1. Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@gmail.com

=onepage&q&f=false. Các chữ viết tắt khác là **Nguyễn Cung Thông** (NCT), Hán Việt (HV), Việt Nam (VN), ĐNA (Đông Nam Á), LM (Linh Mục), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bồ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bồ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), VNTĐ (Việt Nam Tự Điển/Hội Khai Trí Tiến Đức), ĐNQATV (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị) v.v... Kí viết là ký (tên người, tên sách) và trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm. Tương quan Hán Việt ghi nhận trong bài không nhất thiết khẳng định nguồn gốc của các từ liên hệ (có gốc Việt cổ hay Hán cổ).

1. Bụt - Phật

1.1 Bụt lần lần thay bằng Phật từ TK XVII

VBL trang 597, ghi rõ hai cách dùng tương đương Bụt và Phật - cách ghi nhận dân dã của VBL cho thấy hai cách dùng Phật và Bụt chỉ là một:



VBL trang 597 - đề ý¹ hai dạng tương đương Bụt ghi ngay sau Phật và Phật không viết hoa.

1. Đề ý thêm là tiếng Bồ Đào Nha, pagode từng có nghĩa (TK XVII) là bụt/phật, tượng/hình của bụt/phật/thần - sau đó mới nhập vào tiếng Pháp (pagode), Anh (pagoda), Ý (pagoda), v.v... So với chùa tiếng Bồ là templo de idolos (VBL trang 117). Nét nghĩa phát sinh (hiện đại) của pagode là chùa, đền. VBL không những là một tài liệu quý hiếm cho lịch sử ngôn ngữ văn hóa Việt Nam, nếu đọc kỹ sẽ cho thấy nhiều dữ kiện ngôn ngữ thú vị về tiếng La Tinh và Bồ Đào Nha vào TK XVII. Dạng pagode lại có khả năng đến từ tiếng Trung Hoa 八角塔 bát giác tháp (thời cận đại đọc gần như pa gô ta > pagode) hay tiếng Ba Tư botkada (bot là bụt, kada là đền thờ), v.v...

lay, kính lay: *adorar: adoro, as. lay bụt lay blò-i: adoros idolos e o ceos: adorare idola & cælum, verba quibus passim vtuntur idololatæ.*

lay Bụt lay Trời/VBL tr.394: Một hoạt động dân gian phổ thông.

ván: *pelouros de arròs pulò que se offrecẽ aos pagodes: orizæ quam, pulo, vocant globi quos idolis offerunt Ethnici. dùng uán cho bụt: offerere celos: globos orizæ quam pulò vocant offerre idolo.*

VBL trang 858 (oản cũng đọc là ván/môi hóa vào TK XVII).

đi, rợ *mato: sylua, x đi đi, rợ mọi: gẽte domato homines syluestres. phật bốn đi đi, bụt là rợ mọi: os pagodes são gente do mato: idola sunt homines syluestres.*

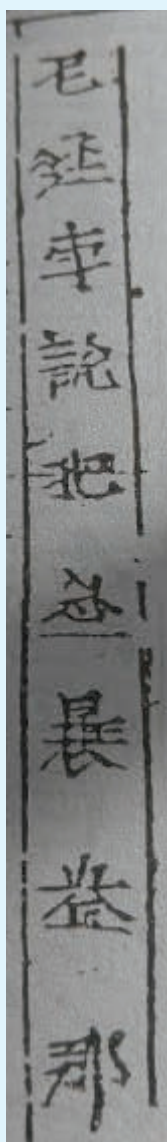
tượng: *estatua: statua, x. tượng bụt: pagode: idolum, i. hình tượng: imagem, representação, figura corporal: imago, ginis. corporea figu-*

VBL trang 220`VBL trang 848

Ngay thứ bốn 111
s s mà kẻ thờ bụt thì đa
chưng ầy, cho đến lầy
Thích ca làm nên Hòi
h dết đậy, h dẫu tlaố sách

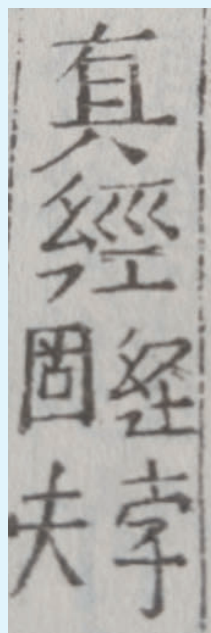
Bụt xuất hiện 32 lần so với Thích Ca 8 lần và Phật 0 lần trong PGTN

Chi Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa, trang 51b, ghi "Chân kinh kinh bút có pho".



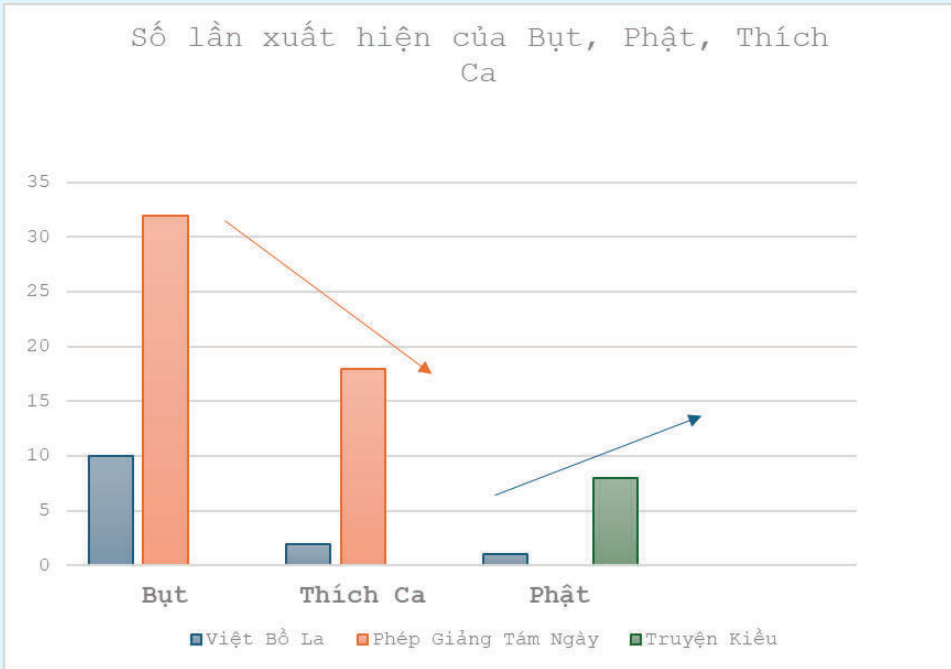
Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh/PTĐBATK, trang 39b ghi "Này kinh Bụt thốt trả ơn nặng ằng ằng" - đây là một cách dịch Nôm nhan đề PTĐBATK (bằng Hán Việt), câu diễn Nôm này xuất hiện 3 lần. Chữ Nôm Bụt 孃 xuất hiện 70 lần trong bản này.

Bụt xuất hiện 11 lần trong VBL, 32 lần trong PGTN so với Thích Ca xuất hiện 2 lần trong VBL, 18 lần trong PGTN. Từ Phật HV chỉ xuất hiện 2 (hai) lần trong VBL - xem hình chụp trang 597 và 220 bên trên. Tới thời cụ Nguyễn Du (1766-1820) thì Bụt, Thích Ca không còn phổ thông so với Phật qua các tài liệu Hán Nôm (văn chương bác học) - phản ánh qua bản Nôm truyện Kiều chỉ có dùng chữ Phật 8 lần (không dùng Bụt hay Thích Ca). Giản đồ bên dưới cho thấy phần nào khuynh hướng giảm dần của cách dùng Bụt từ TK XVII cho đến TK XIX. *Tự điển Béhaine* (1772/1773, Đàng Trong) cùng thời cụ Nguyễn Du ghi danh từ Bụt 3 lần và ghi 7 mục Phật. *Tự điển Taberd* (1838, Đàng Trong sdd) chỉ ghi 6 mục (bỏ mục Phật pháp) so với *Tự điển Theurel* (1877, Đàng Ngoài¹) tuy dựa vào *Tự điển Béhaine* và *Taberd* nhưng có ghi thêm 6 mục Bụt và 7 mục Phật (không có mục Phật pháp). Tuy có ít dùng, nhưng dạng Bụt vẫn còn bảo lưu trong một số thành ngữ,



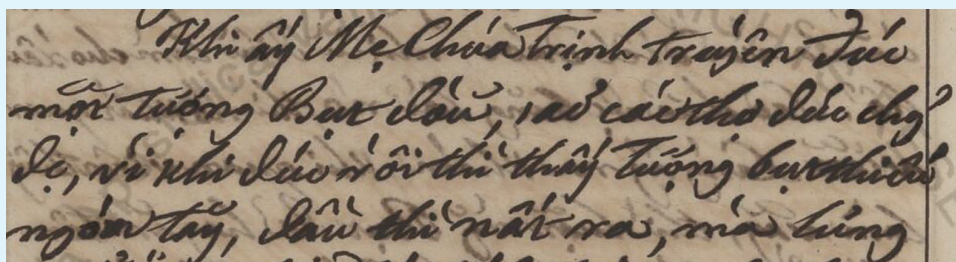
1. Có khả năng Đàng Ngoài vẫn còn dùng Bụt so với Đàng Trong, như trong các tài liệu chép tay của LM Philipê Bình ông dùng Phật, đạo Thích Ca và Bụt, td. "đem vào chùa mà cúng Bụt" trang 215 trong *Truyện nước Annam Đàng Trong*; "tượng Bụt" trang 131 trong *Truyện nước Annam Đàng Ngoài chỉ Đàng Trong*...

ca dao trong dân gian¹ như *Bụt chùa nhà không thiêng/ Bụt nhiều oán ít/ Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy/ Đẹp như tiên hiền như bụt* v.v... Ngoài ra, Đàng Ngoài (td. *Tự điển Theurel*) có lúc dùng Bụt so với Phật khác với Đàng Trong (td. *Tự điển Béhaine/Taberd* - phương ngữ) ít thấy xuất hiện hơn².

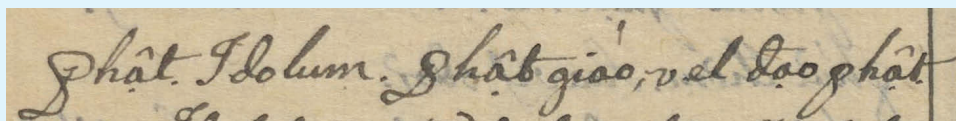
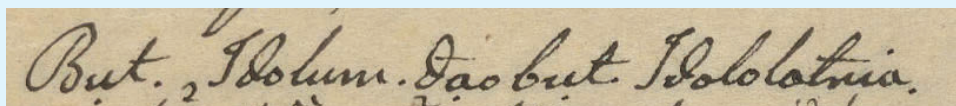


1. Thiền sư Thích Nhất Hạnh từng đề nghị dùng đạo Bụt thay vì đạo Phật, con Bụt thay vì Phật tử, ngày đàn Bụt thay vì ngày Phật đàn - xem chi tiết trang này chẳng hạn <https://langmai.org/tham-van-duong/van-dap-voi-ts-thich-nhat-hanh/tai-sao-dung-chu-dao-but/>. Tuy nhiên, cần lưu ý là chữ Phật cũng đã xuất hiện (1 lần - Phật tổ) trong *Cư Trần Lạc Đạo Phú* (vua Trần Nhân Tông 1258-1308) so với Bụt (10 lần); trong *Đắc Thủ Lâm Tuyền Thành Đạo Ca*, Phật xuất hiện 1 lần (chữ Phật) so với Bụt 2 lần, cho thấy khả năng chữ Phật nhập vào tiếng Việt trước thời quân Minh xâm lăng nước ta hay ít dùng hơn so với Bụt, td. dùng chung với từ HV khác.
2. *Tự điển Taberd* (1838) chép lại 3 (ba) mục Bụt (bụt, tượng bụt, bông bụt) từ *Tự điển Béhaine* (1772/1773) ở Đàng Trong, nhưng *Tự điển Theurel* (1877, dựa vào 2 tự điển trên) ở Đàng Ngoài thì ghi 6 mục Bụt hay thêm 3 cách dùng mới (bụt thần, hiền như bụt, râu bụt) vào 3 mục cũ. *Tự điển Béhaine* và *Taberd* đều có ghi tượng bụt (mục bụt và tượng) và tượng Phật (mục tượng) nhưng *Tự điển Theurel* chỉ ghi tượng bụt (mục bụt). Cả 3 tự điển đều ghi đạo Phật, không thấy ghi đạo Bụt cho thấy mức độ phổ thông của cách dùng đạo Phật.

Số lần xuất hiện của Bụt, Phật, Thích Ca trong VBL, PGTN và Truyện Kiều.



Trang 131, “*Truyện nước Anam Đàng Ngoài chí Đàng Trong*” Philiphê Bình (sđd): Bụt có lúc viết hoa (Bụt) có lúc không (bụt). Cụ Bình (1759-1833), cùng thời cụ Nguyễn Du, thường dùng Bụt so với phật trong tài liệu chép tay (sđd), phản ánh phần nào ngôn ngữ dân gian vào TK XVIII và XIX. Cũng vào thời kỳ này, LM Morrone ghi lại các cách dùng tương đương đạo Bụt, đạo Phật, Phật giáo - xem hình chụp lại từ tài liệu chép tay *Lexicon Cochinchinense Latinum* (sđd). Tiếng Việt hiện đại thường dùng đạo Phật hay Phật giáo.



1.2 Nhìn rộng ra về các cách đọc Bụt/Phật - biết so với bút - viết

Xem lại chữ phật/phật/bộ 佛 仏 (thanh mẫu tịnh¹ 並 vận mẫu vật 物 nhập thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết.

1. Âm HV tịnh là dạng Việt hóa qua khuynh hướng trùng nữ 重紐 (b/p > t), âm cổ của tịnh là *bje:ŋʔ (đọc gần như bính). Tham khảo các bài viết như “*Cách đọc Hán Việt và tính hư cấu trong Thiết Vận 切韻 – Nhìn từ góc độ hiện tượng trùng nữ*” của Masaaki Shimizu 清水政明 (2012), “*HIỆN TƯỢNG “TRÙNG NỮ” Ở THẦN ÂM TRONG TIẾNG VIỆT*” của Ji Hoon (2009), Nguyễn Cung Thông: “*Phật giáo vào thế kỉ 7: Các tục lệ ‘ngược ngao’ (điều 33) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh*” (2025), v.v...

敷勿切 phu vật thiết (TVGT, TV, LT, CV, TVi, CTT).

孚勿切 phu vật thiết (NT, TTTH).

符勿切, 音拂 phù vật thiết, âm phạt (phát) (ĐV, TV, LT, VH, CV, TVi).

符弗切 phù phát thiết (QV, TTTH).

方未切 phương vị thiết (TV, LT, TVi, KH) 音廢 âm phế - TVi ghi vị là 味.

薄宓切 bạc mật thiết (TV, LT, CV, TVi).

薄沒切 bạc một thiết (TV, LT, CV, TVi).

TNAV ghi cùng vần 魚模 ngư mô (入聲作平聲 nhập thanh tác bình thanh) - vào thời TNAV thì âm cuối -t đã bắt đầu mất đi.

CV ghi cùng vần/nhập thanh 弼 必 拂 佛 邲 泌 飮 苾 必 秘 秘 秘 悒 比 (bật phạt/phát *bí biệt/tắt bí/tỉ/bí/bì).

Giọng BK bây giờ là fô fủ bì bó (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông fat6 fut5 và các giọng Mân Nam 客家话 [梅县腔] fut8 [东莞腔] fut8 [客英字典] fut8 [海陆腔] fut8 [客语拼音字汇] fud6 [台湾四县腔] fut8 [沙头角腔] fut8 [陆丰腔] fut8 [宝安腔] fut8, 潮州话 hug8(hûk) hug4(huk), tiếng Nhật butsu (Go-on) futsu (Han-on) và tiếng Hàn *bjut. Một dạng âm cổ phục nguyên của Phạt là *bjut (đọc gần như bụt tiếng Việt/giọng Bắc). Chữ 弗 hiện diện trong cấu trúc các chữ (đa phần là chữ hiếm) như 勑, 佛, 拂, 沸, 斐, 𪛗, 𪛘, 𪛙, 𪛚, 𪛛, 𪛜, 𪛝, 𪛞, 𪛟, 𪛠, 𪛡, 𪛢, 𪛣, 𪛤, 𪛥, 𪛦, 𪛧, 𪛨, 𪛩, 𪛪, 𪛫, 𪛬, 𪛭, 𪛮, 𪛯, 𪛰, 𪛱, 𪛲, 𪛳, 𪛴, 𪛵, 𪛶, 𪛷, 𪛸, 𪛹, 𪛺, 𪛻, 𪛼, 𪛽, 𪛾, 𪛿, 𪜀, 𪜁, 𪜂, 𪜃, 𪜄, 𪜅, 𪜆, 𪜇, 𪜈, 𪜉, 𪜊, 𪜋, 𪜌, 𪜍, 𪜎, 𪜏, 𪜐, 𪜑, 𪜒, 𪜓, 𪜔, 𪜕, 𪜖, 𪜗, 𪜘, 𪜙, 𪜚, 𪜛, 𪜜, 𪜝, 𪜞, 𪜟, 𪜠, 𪜡, 𪜢, 𪜣, 𪜤, 𪜥, 𪜦, 𪜧, 𪜨, 𪜩, 𪜪, 𪜫, 𪜬, 𪜭, 𪜮, 𪜯, 𪜰, 𪜱, 𪜲, 𪜳, 𪜴, 𪜵, 𪜶, 𪜷, 𪜸, 𪜹, 𪜺, 𪜻, 𪜼, 𪜽, 𪜾, 𪜿, 𪝀, 𪝁, 𪝂, 𪝃, 𪝄, 𪝅, 𪝆, 𪝇, 𪝈, 𪝉, 𪝊, 𪝋, 𪝌, 𪝍, 𪝎, 𪝏, 𪝐, 𪝑, 𪝒, 𪝓, 𪝔, 𪝕, 𪝖, 𪝗, 𪝘, 𪝙, 𪝚, 𪝛, 𪝜, 𪝝, 𪝞, 𪝟, 𪝠, 𪝡, 𪝢, 𪝣, 𪝤, 𪝥, 𪝦, 𪝧, 𪝨, 𪝩, 𪝪, 𪝫, 𪝬, 𪝭, 𪝮, 𪝯, 𪝰, 𪝱, 𪝲, 𪝳, 𪝴, 𪝵, 𪝶, 𪝷, 𪝸, 𪝹, 𪝺, 𪝻, 𪝼, 𪝽, 𪝾, 𪝿, 𪞀, 𪞁, 𪞂, 𪞃, 𪞄, 𪞅, 𪞆, 𪞇, 𪞈, 𪞉, 𪞊, 𪞋, 𪞌, 𪞍, 𪞎, 𪞏, 𪞐, 𪞑, 𪞒, 𪞓, 𪞔, 𪞕, 𪞖, 𪞗, 𪞘, 𪞙, 𪞚, 𪞛, 𪞜, 𪞝, 𪞞, 𪞟, 𪞠, 𪞡, 𪞢, 𪞣, 𪞤, 𪞥, 𪞦, 𪞧, 𪞨, 𪞩, 𪞪, 𪞫, 𪞬, 𪞭, 𪞮, 𪞯, 𪞰, 𪞱, 𪞲, 𪞳, 𪞴, 𪞵, 𪞶, 𪞷, 𪞸, 𪞹, 𪞺, 𪞻, 𪞼, 𪞽, 𪞾, 𪞿, 𪟀, 𪟁, 𪟂, 𪟃, 𪟄, 𪟅, 𪟆, 𪟇, 𪟈, 𪟉, 𪟊, 𪟋, 𪟌, 𪟍, 𪟎, 𪟏, 𪟐, 𪟑, 𪟒, 𪟓, 𪟔, 𪟕, 𪟖, 𪟗, 𪟘, 𪟙, 𪟚, 𪟛, 𪟜, 𪟝, 𪟞, 𪟟, 𪟠, 𪟡, 𪟢, 𪟣, 𪟤, 𪟥, 𪟦, 𪟧, 𪟨, 𪟩, 𪟪, 𪟫, 𪟬, 𪟭, 𪟮, 𪟯, 𪟰, 𪟱, 𪟲, 𪟳, 𪟴, 𪟵, 𪟶, 𪟷, 𪟸, 𪟹, 𪟺, 𪟻, 𪟼, 𪟽, 𪟾, 𪟿, 𪠀, 𪠁, 𪠂, 𪠃, 𪠄, 𪠅, 𪠆, 𪠇, 𪠈, 𪠉, 𪠊, 𪠋, 𪠌, 𪠍, 𪠎, 𪠏, 𪠐, 𪠑, 𪠒, 𪠓, 𪠔, 𪠕, 𪠖, 𪠗, 𪠘, 𪠙, 𪠚, 𪠛, 𪠜, 𪠝, 𪠞, 𪠟, 𪠠, 𪠡, 𪠢, 𪠣, 𪠤, 𪠥, 𪠦, 𪠧, 𪠨, 𪠩, 𪠪, 𪠫, 𪠬, 𪠭, 𪠮, 𪠯, 𪠰, 𪠱, 𪠲, 𪠳, 𪠴, 𪠵, 𪠶, 𪠷, 𪠸, 𪠹, 𪠺, 𪠻, 𪠼, 𪠽, 𪠾, 𪠿, 𪡀, 𪡁, 𪡂, 𪡃, 𪡄, 𪡅, 𪡆, 𪡇, 𪡈, 𪡉, 𪡊, 𪡋, 𪡌, 𪡍, 𪡎, 𪡏, 𪡐, 𪡑, 𪡒, 𪡓, 𪡔, 𪡕, 𪡖, 𪡗, 𪡘, 𪡙, 𪡚, 𪡛, 𪡜, 𪡝, 𪡞, 𪡟, 𪡠, 𪡡, 𪡢, 𪡣, 𪡤, 𪡥, 𪡦, 𪡧, 𪡨, 𪡩, 𪡪, 𪡫, 𪡬, 𪡭, 𪡮, 𪡯, 𪡰, 𪡱, 𪡲, 𪡳, 𪡴, 𪡵, 𪡶, 𪡷, 𪡸, 𪡹, 𪡺, 𪡻, 𪡼, 𪡽, 𪡾, 𪡿, 𪢀, 𪢁, 𪢂, 𪢃, 𪢄, 𪢅, 𪢆, 𪢇, 𪢈, 𪢉, 𪢊, 𪢋, 𪢌, 𪢍, 𪢎, 𪢏, 𪢐, 𪢑, 𪢒, 𪢓, 𪢔, 𪢕, 𪢖, 𪢗, 𪢘, 𪢙, 𪢚, 𪢛, 𪢜, 𪢝, 𪢞, 𪢟, 𪢠, 𪢡, 𪢢, 𪢣, 𪢤, 𪢥, 𪢦, 𪢧, 𪢨, 𪢩, 𪢪, 𪢫, 𪢬, 𪢭, 𪢮, 𪢯, 𪢰, 𪢱, 𪢲, 𪢳, 𪢴, 𪢵, 𪢶, 𪢷, 𪢸, 𪢹, 𪢺, 𪢻, 𪢼, 𪢽, 𪢾, 𪢿, 𪣀, 𪣁, 𪣂, 𪣃, 𪣄, 𪣅, 𪣆, 𪣇, 𪣈, 𪣉, 𪣊, 𪣋, 𪣌, 𪣍, 𪣎, 𪣏, 𪣐, 𪣑, 𪣒, 𪣓, 𪣔, 𪣕, 𪣖, 𪣗, 𪣘, 𪣙, 𪣚, 𪣛, 𪣜, 𪣝, 𪣞, 𪣟, 𪣠, 𪣡, 𪣢, 𪣣, 𪣤, 𪣥, 𪣦, 𪣧, 𪣨, 𪣩, 𪣪, 𪣫, 𪣬, 𪣭, 𪣮, 𪣯, 𪣰, 𪣱, 𪣲, 𪣳, 𪣴, 𪣵, 𪣶, 𪣷, 𪣸, 𪣹, 𪣺, 𪣻, 𪣼, 𪣽, 𪣾, 𪣿, 𪤀, 𪤁, 𪤂, 𪤃, 𪤄, 𪤅, 𪤆, 𪤇, 𪤈, 𪤉, 𪤊, 𪤋, 𪤌, 𪤍, 𪤎, 𪤏, 𪤐, 𪤑, 𪤒, 𪤓, 𪤔, 𪤕, 𪤖, 𪤗, 𪤘, 𪤙, 𪤚, 𪤛, 𪤜, 𪤝, 𪤞, 𪤟, 𪤠, 𪤡, 𪤢, 𪤣, 𪤤, 𪤥, 𪤦, 𪤧, 𪤨, 𪤩, 𪤪, 𪤫, 𪤬, 𪤭, 𪤮, 𪤯, 𪤰, 𪤱, 𪤲, 𪤳, 𪤴, 𪤵, 𪤶, 𪤷, 𪤸, 𪤹, 𪤺, 𪤻, 𪤼, 𪤽, 𪤾, 𪤿, 𪥀, 𪥁, 𪥂, 𪥃, 𪥄, 𪥅, 𪥆, 𪥇, 𪥈, 𪥉, 𪥊, 𪥋, 𪥌, 𪥍, 𪥎, 𪥏, 𪥐, 𪥑, 𪥒, 𪥓, 𪥔, 𪥕, 𪥖, 𪥗, 𪥘, 𪥙, 𪥚, 𪥛, 𪥜, 𪥝, 𪥞, 𪥟, 𪥠, 𪥡, 𪥢, 𪥣, 𪥤, 𪥥, 𪥦, 𪥧, 𪥨, 𪥩, 𪥪, 𪥫, 𪥬, 𪥭, 𪥮, 𪥯, 𪥰, 𪥱, 𪥲, 𪥳, 𪥴, 𪥵, 𪥶, 𪥷, 𪥸, 𪥹, 𪥺, 𪥻, 𪥼, 𪥽, 𪥾, 𪥿, 𪦀, 𪦁, 𪦂, 𪦃, 𪦄, 𪦅, 𪦆, 𪦇, 𪦈, 𪦉, 𪦊, 𪦋, 𪦌, 𪦍, 𪦎, 𪦏, 𪦐, 𪦑, 𪦒, 𪦓, 𪦔, 𪦕, 𪦖, 𪦗, 𪦘, 𪦙, 𪦚, 𪦛, 𪦜, 𪦝, 𪦞, 𪦟, 𪦠, 𪦡, 𪦢, 𪦣, 𪦤, 𪦥, 𪦦, 𪦧, 𪦨, 𪦩, 𪦪, 𪦫, 𪦬, 𪦭, 𪦮, 𪦯, 𪦰, 𪦱, 𪦲, 𪦳, 𪦴, 𪦵, 𪦶, 𪦷, 𪦸, 𪦹, 𪦺, 𪦻, 𪦼, 𪦽, 𪦾, 𪦿, 𪧀, 𪧁, 𪧂, 𪧃, 𪧄, 𪧅, 𪧆, 𪧇, 𪧈, 𪧉, 𪧊, 𪧋, 𪧌, 𪧍, 𪧎, 𪧏, 𪧐, 𪧑, 𪧒, 𪧓, 𪧔, 𪧕, 𪧖, 𪧗, 𪧘, 𪧙, 𪧚, 𪧛, 𪧜, 𪧝, 𪧞, 𪧟, 𪧠, 𪧡, 𪧢, 𪧣, 𪧤, 𪧥, 𪧦, 𪧧, 𪧨, 𪧩, 𪧪, 𪧫, 𪧬, 𪧭, 𪧮, 𪧯, 𪧰, 𪧱, 𪧲, 𪧳, 𪧴, 𪧵, 𪧶, 𪧷, 𪧸, 𪧹, 𪧺, 𪧻, 𪧼, 𪧽, 𪧾, 𪧿, 𪨀, 𪨁, 𪨂, 𪨃, 𪨄, 𪨅, 𪨆, 𪨇, 𪨈, 𪨉, 𪨊, 𪨋, 𪨌, 𪨍, 𪨎, 𪨏, 𪨐, 𪨑, 𪨒, 𪨓, 𪨔, 𪨕, 𪨖, 𪨗, 𪨘, 𪨙, 𪨚, 𪨛, 𪨜, 𪨝, 𪨞, 𪨟, 𪨠, 𪨡, 𪨢, 𪨣, 𪨤, 𪨥, 𪨦, 𪨧, 𪨨, 𪨩, 𪨪, 𪨫, 𪨬, 𪨭, 𪨮, 𪨯, 𪨰, 𪨱, 𪨲, 𪨳, 𪨴, 𪨵, 𪨶, 𪨷, 𪨸, 𪨹, 𪨺, 𪨻, 𪨼, 𪨽, 𪨾, 𪨿, 𪩀, 𪩁, 𪩂, 𪩃, 𪩄, 𪩅, 𪩆, 𪩇, 𪩈, 𪩉, 𪩊, 𪩋, 𪩌, 𪩍, 𪩎, 𪩏, 𪩐, 𪩑, 𪩒, 𪩓, 𪩔, 𪩕, 𪩖, 𪩗, 𪩘, 𪩙, 𪩚, 𪩛, 𪩜, 𪩝, 𪩞, 𪩟, 𪩠, 𪩡, 𪩢, 𪩣, 𪩤, 𪩥, 𪩦, 𪩧, 𪩨, 𪩩, 𪩪, 𪩫, 𪩬, 𪩭, 𪩮, 𪩯, 𪩰, 𪩱, 𪩲, 𪩳, 𪩴, 𪩵, 𪩶, 𪩷, 𪩸, 𪩹, 𪩺, 𪩻, 𪩼, 𪩽, 𪩾, 𪩿, 𪪀, 𪪁, 𪪂, 𪪃, 𪪄, 𪪅, 𪪆, 𪪇, 𪪈, 𪪉, 𪪊, 𪪋, 𪪌, 𪪍, 𪪎, 𪪏, 𪪐, 𪪑, 𪪒, 𪪓, 𪪔, 𪪕, 𪪖, 𪪗, 𪪘, 𪪙, 𪪚, 𪪛, 𪪜, 𪪝, 𪪞, 𪪟, 𪪠, 𪪡, 𪪢, 𪪣, 𪪤, 𪪥, 𪪦, 𪪧, 𪪨, 𪪩, 𪪪, 𪪫, 𪪬, 𪪭, 𪪮, 𪪯, 𪪰, 𪪱, 𪪲, 𪪳, 𪪴, 𪪵, 𪪶, 𪪷, 𪪸, 𪪹, 𪪺, 𪪻, 𪪼, 𪪽, 𪪾, 𪪿, 𪫀, 𪫁, 𪫂, 𪫃, 𪫄, 𪫅, 𪫆, 𪫇, 𪫈, 𪫉, 𪫊, 𪫋, 𪫌, 𪫍, 𪫎, 𪫏, 𪫐, 𪫑, 𪫒, 𪫓, 𪫔, 𪫕, 𪫖, 𪫗, 𪫘, 𪫙, 𪫚, 𪫛, 𪫜, 𪫝, 𪫞, 𪫟, 𪫠, 𪫡, 𪫢, 𪫣, 𪫤, 𪫥, 𪫦, 𪫧, 𪫨, 𪫩, 𪫪, 𪫫, 𪫬, 𪫭, 𪫮, 𪫯, 𪫰, 𪫱, 𪫲, 𪫳, 𪫴, 𪫵, 𪫶, 𪫷, 𪫸, 𪫹, 𪫺, 𪫻, 𪫼, 𪫽, 𪫾, 𪫿, 𪬀, 𪬁, 𪬂, 𪬃, 𪬄, 𪬅, 𪬆, 𪬇, 𪬈, 𪬉, 𪬊, 𪬋, 𪬌, 𪬍, 𪬎, 𪬏, 𪬐, 𪬑, 𪬒, 𪬓, 𪬔, 𪬕, 𪬖, 𪬗, 𪬘, 𪬙, 𪬚, 𪬛, 𪬜, 𪬝, 𪬞, 𪬟, 𪬠, 𪬡, 𪬢, 𪬣, 𪬤, 𪬥, 𪬦, 𪬧, 𪬨, 𪬩, 𪬪, 𪬫, 𪬬, 𪬭, 𪬮, 𪬯, 𪬰, 𪬱, 𪬲, 𪬳, 𪬴, 𪬵, 𪬶, 𪬷, 𪬸, 𪬹, 𪬺, 𪬻, 𪬼, 𪬽, 𪬾, 𪬿, 𪭀, 𪭁, 𪭂, 𪭃, 𪭄, 𪭅, 𪭆, 𪭇, 𪭈, 𪭉, 𪭊, 𪭋, 𪭌, 𪭍, 𪭎, 𪭏, 𪭐, 𪭑, 𪭒, 𪭓, 𪭔, 𪭕, 𪭖, 𪭗, 𪭘, 𪭙, 𪭚, 𪭛, 𪭜, 𪭝, 𪭞, 𪭟, 𪭠, 𪭡, 𪭢, 𪭣, 𪭤, 𪭥, 𪭦, 𪭧, 𪭨, 𪭩, 𪭪, 𪭫, 𪭬, 𪭭, 𪭮, 𪭯, 𪭰, 𪭱, 𪭲, 𪭳, 𪭴, 𪭵, 𪭶, 𪭷, 𪭸, 𪭹, 𪭺, 𪭻, 𪭼, 𪭽, 𪭾, 𪭿, 𪮀, 𪮁, 𪮂, 𪮃, 𪮄, 𪮅, 𪮆, 𪮇, 𪮈, 𪮉, 𪮊, 𪮋, 𪮌, 𪮍, 𪮎, 𪮏, 𪮐, 𪮑, 𪮒, 𪮓, 𪮔, 𪮕, 𪮖, 𪮗, 𪮘, 𪮙, 𪮚, 𪮛, 𪮜, 𪮝, 𪮞, 𪮟, 𪮠, 𪮡, 𪮢, 𪮣, 𪮤, 𪮥, 𪮦, 𪮧, 𪮨, 𪮩, 𪮪, 𪮫, 𪮬, 𪮭, 𪮮, 𪮯, 𪮰, 𪮱, 𪮲, 𪮳, 𪮴, 𪮵, 𪮶, 𪮷, 𪮸, 𪮹, 𪮺, 𪮻, 𪮼, 𪮽, 𪮾, 𪮿, 𪯀, 𪯁, 𪯂, 𪯃, 𪯄, 𪯅, 𪯆, 𪯇, 𪯈, 𪯉, 𪯊, 𪯋, 𪯌, 𪯍, 𪯎, 𪯏, 𪯐, 𪯑, 𪯒, 𪯓, 𪯔, 𪯕, 𪯖, 𪯗, 𪯘, 𪯙, 𪯚, 𪯛, 𪯜, 𪯝, 𪯞, 𪯟, 𪯠, 𪯡, 𪯢, 𪯣, 𪯤, 𪯥, 𪯦, 𪯧, 𪯨, 𪯩, 𪯪, 𪯫, 𪯬, 𪯭, 𪯮, 𪯯, 𪯰, 𪯱, 𪯲, 𪯳, 𪯴, 𪯵, 𪯶, 𪯷, 𪯸, 𪯹, 𪯺, 𪯻, 𪯼, 𪯽, 𪯾, 𪯿, 𪰀, 𪰁, 𪰂, 𪰃, 𪰄, 𪰅, 𪰆, 𪰇, 𪰈, 𪰉, 𪰊, 𪰋, 𪰌, 𪰍, 𪰎, 𪰏, 𪰐, 𪰑, 𪰒, 𪰓, 𪰔, 𪰕, 𪰖, 𪰗, 𪰘, 𪰙, 𪰚, 𪰛, 𪰜, 𪰝, 𪰞, 𪰟, 𪰠, 𪰡, 𪰢, 𪰣, 𪰤, 𪰥, 𪰦, 𪰧, 𪰨, 𪰩, 𪰪, 𪰫, 𪰬, 𪰭, 𪰮, 𪰯, 𪰰, 𪰱, 𪰲, 𪰳, 𪰴, 𪰵, 𪰶, 𪰷, 𪰸, 𪰹, 𪰺, 𪰻, 𪰼, 𪰽, 𪰾, 𪰿, 𪱀, 𪱁, 𪱂, 𪱃, 𪱄, 𪱅, 𪱆, 𪱇, 𪱈, 𪱉, 𪱊, 𪱋, 𪱌, 𪱍, 𪱎, 𪱏, 𪱐, 𪱑, 𪱒, 𪱓, 𪱔, 𪱕, 𪱖, 𪱗, 𪱘, 𪱙, 𪱚, 𪱛, 𪱜, 𪱝, 𪱞, 𪱟, 𪱠, 𪱡, 𪱢, 𪱣, 𪱤, 𪱥, 𪱦, 𪱧, 𪱨, 𪱩, 𪱪, 𪱫, 𪱬, 𪱭, 𪱮, 𪱯, 𪱰, 𪱱, 𪱲, 𪱳, 𪱴, 𪱵, 𪱶, 𪱷, 𪱸, 𪱹, 𪱺, 𪱻, 𪱼, 𪱽, 𪱾, 𪱿, 𪲀, 𪲁, 𪲂, 𪲃, 𪲄, 𪲅, 𪲆, 𪲇, 𪲈, 𪲉, 𪲊, 𪲋, 𪲌, 𪲍, 𪲎, 𪲏, 𪲐, 𪲑, 𪲒, 𪲓, 𪲔, 𪲕, 𪲖, 𪲗, 𪲘, 𪲙, 𪲚, 𪲛, 𪲜, 𪲝, 𪲞, 𪲟, 𪲠, 𪲡, 𪲢, 𪲣, 𪲤, 𪲥, 𪲦, 𪲧, 𪲨, 𪲩, 𪲪, 𪲫, 𪲬, 𪲭, 𪲮, 𪲯, 𪲰, 𪲱, 𪲲, 𪲳, 𪲴, 𪲵, 𪲶, 𪲷, 𪲸, 𪲹, 𪲺, 𪲻, 𪲼, 𪲽, 𪲾, 𪲿, 𪳀, 𪳁, 𪳂, 𪳃, 𪳄, 𪳅, 𪳆, 𪳇, 𪳈, 𪳉, 𪳊, 𪳋, 𪳌, 𪳍, 𪳎, 𪳏, 𪳐, 𪳑, 𪳒, 𪳓, 𪳔, 𪳕, 𪳖, 𪳗, 𪳘, 𪳙, 𪳚, 𪳛, 𪳜, 𪳝, 𪳞, 𪳟, 𪳠, 𪳡, 𪳢, 𪳣, 𪳤, 𪳥, 𪳦, 𪳧, 𪳨, 𪳩, 𪳪, 𪳫, 𪳬, 𪳭, 𪳮, 𪳯, 𪳰, 𪳱, 𪳲, 𪳳, 𪳴, 𪳵, 𪳶, 𪳷, 𪳸, 𪳹, 𪳺, 𪳻, 𪳼, 𪳽, 𪳾, 𪳿, 𪴀, 𪴁, 𪴂, 𪴃, 𪴄, 𪴅, 𪴆, 𪴇, 𪴈, 𪴉, 𪴊, 𪴋, 𪴌, 𪴍, 𪴎, 𪴏, 𪴐, 𪴑, 𪴒, 𪴓, 𪴔, 𪴕, 𪴖, 𪴗, 𪴘, 𪴙, 𪴚, 𪴛, 𪴜, 𪴝, 𪴞, 𪴟, 𪴠, 𪴡, 𪴢, 𪴣, 𪴤, 𪴥, 𪴦, 𪴧, 𪴨, 𪴩, 𪴪, 𪴫, 𪴬, 𪴭, 𪴮, 𪴯, 𪴰, 𪴱, 𪴲, 𪴳, 𪴴, 𪴵, 𪴶, 𪴷, 𪴸, 𪴹, 𪴺, 𪴻, 𪴼, 𪴽, 𪴾, 𪴿, 𪵀, 𪵁, 𪵂, 𪵃, 𪵄, 𪵅, 𪵆, 𪵇, 𪵈, 𪵉, 𪵊, 𪵋, 𪵌, 𪵍, 𪵎, 𪵏, 𪵐, 𪵑, 𪵒, 𪵓, 𪵔, 𪵕, 𪵖, 𪵗, 𪵘, 𪵙, 𪵚, 𪵛, 𪵜, 𪵝, 𪵞, 𪵟, 𪵠, 𪵡, 𪵢, 𪵣, 𪵤, 𪵥, 𪵦, 𪵧, 𪵨, 𪵩, 𪵪, 𪵫, 𪵬, 𪵭, 𪵮, 𪵯, 𪵰, 𪵱, 𪵲, 𪵳, 𪵴, 𪵵, 𪵶, 𪵷, 𪵸, 𪵹, 𪵺, 𪵻, 𪵼, 𪵽, 𪵾, 𪵿, 𪶀, 𪶁, 𪶂, 𪶃, 𪶄, 𪶅, 𪶆, 𪶇, 𪶈, 𪶉, 𪶊, 𪶋, 𪶌, 𪶍, 𪶎, 𪶏, 𪶐, 𪶑, 𪶒, 𪶓, 𪶔, 𪶕, 𪶖, 𪶗, 𪶘, 𪶙, 𪶚, 𪶛, 𪶜, 𪶝, 𪶞, 𪶟, 𪶠, 𪶡, 𪶢, 𪶣, 𪶤, 𪶥, 𪶦, 𪶧, 𪶨, 𪶩, 𪶪, 𪶫, 𪶬, 𪶭, 𪶮, 𪶯, 𪶰, 𪶱, 𪶲, 𪶳, 𪶴, 𪶵, 𪶶, 𪶷, 𪶸, 𪶹, 𪶺, 𪶻, 𪶼, 𪶽, 𪶾, 𪶿, 𪷀, 𪷁, 𪷂, 𪷃, 𪷄, 𪷅, 𪷆, 𪷇, 𪷈, 𪷉, 𪷊, 𪷋, 𪷌, 𪷍, 𪷎, 𪷏, 𪷐, 𪷑, 𪷒, 𪷓, 𪷔, 𪷕, 𪷖, 𪷗, 𪷘, 𪷙, 𪷚, 𪷛, 𪷜, 𪷝, 𪷞, 𪷟, 𪷠, 𪷡, 𪷢, 𪷣, 𪷤, 𪷥, 𪷦, 𪷧, 𪷨, 𪷩, 𪷪, 𪷫, 𪷬, 𪷭, 𪷮, 𪷯, 𪷰, 𪷱, 𪷲, 𪷳, 𪷴, 𪷵, 𪷶, 𪷷, 𪷸, 𪷹, 𪷺, 𪷻, 𪷼, 𪷽, 𪷾, 𪷿, 𪸀, 𪸁, 𪸂, 𪸃, 𪸄, 𪸅, 𪸆, 𪸇, 𪸈, 𪸉, 𪸊, 𪸋, 𪸌, 𪸍, 𪸎, 𪸏, 𪸐, 𪸑, 𪸒, 𪸓, 𪸔, 𪸕, 𪸖, 𪸗, 𪸘, 𪸙, 𪸚, 𪸛, 𪸜, 𪸝, 𪸞, 𪸟, 𪸠, 𪸡, 𪸢, 𪸣, 𪸤, 𪸥, 𪸦, 𪸧, 𪸨, 𪸩, 𪸪, 𪸫, 𪸬, 𪸭, 𪸮, 𪸯, 𪸰, 𪸱, 𪸲, 𪸳, 𪸴, 𪸵, 𪸶, 𪸷, 𪸸, 𪸹, 𪸺, 𪸻, 𪸼, 𪸽, 𪸾, 𪸿, 𪹀, 𪹁, 𪹂, 𪹃, 𪹄, 𪹅, 𪹆, 𪹇, 𪹈, 𪹉, 𪹊, 𪹋, 𪹌, 𪹍, 𪹎, 𪹏, 𪹐, 𪹑, 𪹒, 𪹓, 𪹔, 𪹕, 𪹖, 𪹗, 𪹘, 𪹙, 𪹚, 𪹛,

Hai chữ bút 筆 và bụt (> phật 佛) từng đọc giống nhau như đã ghi nhận bên trên: Đồi Tàn đọc 筆 là bút so với người **nước Yên**¹ (xem bản đồ trang dưới) đọc là phát/phật 弗; hai âm này bây giờ rất khác biệt, tđ. giọng BK bút là bĩ so với phật đọc là fỏ (fủ). Cách đọc cổ đại bất luật của bút gợi ý cho một dạng âm cổ phục nguyên là *b/plut hay *b/prut, nguyên âm r- dẫn đến khả năng ngạc hóa cho ra dạng duật 適 (noi theo, hàm ý dựa vào luật lệ đã ghi chép).

佛 *bút (> phật)
(>*biet > viết)

弗 *bút

筆 bút

bút: *pincel de escreuer: penicillus ad scribendum, cầm*
bút: *tomar o pincel: accipere penicillum, dicitur de magistro dum discipulos docet.*

VBL trang 60 so với viết chỉ dùng làm động từ/VBL trang 869

biết: *escreuer: scribo, is.*
alij viết.

VBL trang 69/viết ghi bằng 𠂔 dạng trung gian từ b - 𠂔 - v

1. Chữ 燕 có thể đọc là yền khứ thanh (於甸切 ư điện thiết/Đường Vận, 伊甸切 y điện thiết/Tập Vận - yền ~ én) và yền bình thanh (因蓮切 nhân liên thiết/Tập Vận - Tập Vận cũng ghi thêm là 國名 quốc danh). Tập Vận còn ghi cách đọc 於殄切 y diển thiết (thượng thanh, dẫn đến dạng *yễn) hàm ý yền ổn, an nhàn...



Nước Yên/trích [https://en.wikipedia.org/wiki/Yan_\(state\)](https://en.wikipedia.org/wiki/Yan_(state))

Bút vào thời Tập Vận (1037/1067) đã có một cách đọc khác là *biết, để cho ra dạng biết và viết vào thời VBL. Xem lại chữ bút 筆 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu chất 質 khai khẩu tam đẳng, nhập thanh) có các cách đọc theo phiên thiết.

鄙密切 bí mật thiết (TVGT, QV).

辟密切 tích mật thiết (NT, TTTH, TVi) tích 辟 âm cổ là *pek/bek - TVi ghi âm 音必 âm tất (tất có âm cổ là *pit - hiện tượng trùng nữ, xem chú thích 6).

逼密切 bức mật thiết (TV, LT, VH).

筆別切 bút biệt thiết (TV, LT) TV ghi 音莧 âm biệt - vần bút/bát/bật với nguyên âm sau/lớn -u/â đã có một dạng với nguyên âm trước/nhỏ -iê vào thời Tập Vận (1037/1067), giải thích khả năng dạng bút trở thành viết¹ được bảo lưu trong tiếng Việt (*biet > viết) và một số phương ngữ miền Nam TQ). Từ TK 18, khi người Việt đã ổn định cuộc sống ở ĐBSCL, viết (Đàng Trong) cũng dùng tương đương với bút (Đàng Ngoài).

1. Tiếng Mường Bi đọc viết là biết: td. biết chữ là viết chữ (*Từ điển Mường Việt*, Nguyễn Văn Khang chủ biên, Bùi Chí, Hoàng Văn Hành - NXB Văn Hóa Dân Tộc - Hà Nội - 2002).

昵輒切 nật triếp thiết (TV).

壁吉切 bích cát thiết (CV) bích tương ứng với vách tiếng Việt.

補密切 bổ mật thiết (CTT).

TNAV ghi vận bộ tê vi 齊微 và nhập thanh tác thượng thanh (入聲作上聲).

CV ghi cùng vần/nhập thanh 必繹畢畢霽澤澤彈鞞蹕蹕蹕 璆璆筆鐸 (tắt bút).

Giọng BK bây giờ là bĩ (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông bat1 (Taishan bit2) và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] bit7 [沙头角腔] bit7 [宝安腔] bit7 [台湾四县腔] bit7 [梅县腔] bit7 [海陆腔] bit7 [东莞腔] bit7 [陆丰腔] bit7 [客语拼音字汇] bid5, tiếng Nhật hichi (Go-on) hitsu (Kan-on) với biến âm b > h, tiếng Hàn but pil (cả hai nguyên âm u và i đều được bảo lưu như trong các dạng tiếng Việt bút và viết).

Vào TK XVII, viết dùng như động từ và bút là danh từ (VBL), cho đến TK XIX thì cây bút là cây viết (dùng như nhau - Béhaine/1772-1773, penicillus). Quản bút, ngòi bút, tháp bút, cầm bút thời VBL đã có các cách dùng tương đương là quản viết, ngòi viết, tháp viết và cầm viết từ TK XVIII về sau (từ thời Béhaine/sđd).

Với khả năng **bút** có một biến âm là ***biết > viết** như trên, âm **bút** (dựa vào thành phần hải thanh 弗 cũng là âm ***but** của bút đọc theo người nước Yên đã dẫn bên trên) cũng có thể liên hệ đến âm **biết** bảo lưu nét nghĩa nguyên thủy của động từ budh- tiếng Phạn (nghĩa là biết ~ giác HV). Tuy nhiên các học giả Norman và Mei¹ (1976), Schuessler² (2007), Sagart (2008) lại liên hệ biết với bát 捌 tiếng Mân Nam nghĩa là biết. Norman, Mei, Schuessler đề nghị biết và bát có gốc Nam Á

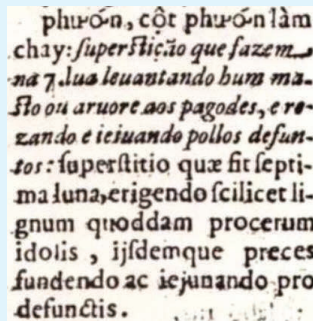
1. Tham khảo bài viết “*The Austroasiatics in Ancient South China: Some Lexical Evidence*” của Norman, Jerry; Mei, Tsu-lin (梅祖麟) (1976) đăng trong *Monumenta Serica*, number 32, pages 274–301.
2. Tham khảo cuốn “*ABC Etymological Dictionary of Old Chinese*” của Axel Schuessler - University of Hawaii Press, 2007.

(Austroasiatic), còn Sagart¹ cho rằng biết là từ gốc Hán Tạng biệt 別. Người viết (NCT) đề nghị một nguồn khác hơn của động từ biết (gốc tiếng Phạn *budh-) qua ảnh hưởng thâm trầm của Phật giáo và tư duy tổng hợp truyền thống² của người Việt. Tóm tắt quá trình biến âm của bút và bụt:

*b/prut - *but - bút - biết - viết.

*bjut/buuts - bụt (bật/bộ) - biết.

2. Phướn, cột phướn làm chay



VBL trang 609

2.1 Phướn (VBL trang 609) tóm tắt tục lệ vào tháng bảy âm lịch: Dựng cột phướn cúng Phật³ (pagode - tiếng Bồ Đào Nha TK XVII) cùng

1. Td. tham khảo cuốn *Old Chinese: A New Reconstruction* của William H. Baxter, Laurent Sagart - Oxford University Press (2014) v.v.. Học giả Lê Ngọc Trụ cũng từng đề nghị biết có gốc biệt HV trong *Tâm Nguyên Tự Điển Việt Nam* (1993 - NXB Thành Phố HCM). Ngoài ra, chữ Nôm cổ biết dùng dạng biệt HV 別 như trong *Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh, Cư Trần Lạc Đạo Phú, Ưc Trai Thi Tập*...
2. Tham khảo các bài viết liên hệ cùng tác giả (Nguyễn Cung Thông) như *Cách nói "xuống thuyền, trên trời, ra đời, Đàng Trong/Ngoài ..."* thời LM Alexandre de Rhodes (phần 1), "*Tiếng Việt thời LM de Rhodes: Mùi, mỗi, vị và bùi có cùng gốc - hiện tượng cảm giác kèm/synesthesia (phần 17)*" v.v...
3. Dịch là kính (cúng) các tượng thần (idolum/idolis tiếng La Tinh) - như theo các tác giả Đỗ Quang Chính/Hoàng Xuân Việt/Thanh Lăng sđd - thì không được chính xác cho lắm vì phạm trù nghĩa của idolum rất rộng: bụt (phật), bụt thần, hình bụt, tượng bụt (tượng phật) v.v... Ngay cả phần tiếng Bồ, mục cột (phướn - VBL trang 134) lại ghi là cúng (kính) các thần/bụt (idolos) so với cúng (kính) bụt/phật (pagode) trang 609. Điều này, phản ánh phần nào kiến thức của phương Tây về đạo Phật ('đa thần') vẫn còn phôi thai vào TK XVII. Nhờ vào các tài liệu từ những giáo sĩ tiên phong của Dòng Tên như

ăn chay cho những người đã chết. Theo chúng tôi, lễ hội trên chính là lễ Vu Lan. VBL đã ghi lại hoạt động dựng phướn và ăn chay cho những người đã chết/cúng cô hồn (xá tội vong nhân). Ngoài tục lệ "**ăn tết ba ngày**" (mục tết, VBL trang 731) khi dân thường vào chùa ba ngày đầu năm (ăn chay niệm Phật - kiêu tu hành ngắn hạn/NCT) để tránh rủi ro tai nạn (VBL ghi là tránh quỷ vô thường/diabolus La Tinh). "**Cột phướn ăn chay**" cũng gây ấn tượng cho LM de Rhodes để ghi lại chi tiết trong VBL. Tục lệ này cũng ghi trong mục cột (cột phướn - VBL trang 134). *Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa* (Hoàng Thị Ngọc khảo cứu/phiên âm/chú giải - sdd) cho thấy tương quan giữa phiên/phan với phướn

Bảo phan phướn cả thân dài

Bảo cái nón phướn tốt tươi diềm dài (trang 169, 52b).

Cổng¹ cao gắn phướn hội chay chính kỳ (trang 175, 56a/56b).

...

Như vậy là hai lễ hội quan trọng của người Việt Nam là Tết nguyên đán và Tết Trung nguyên đều được ghi lại trong VBL qua cách dùng 4 từ dễ nhớ là "ăn tết ba ngày" và cột phướn làm chay. Không những thế, VBL còn ghi câu nói 4 từ hay gặp của Phật tử vào TK XVII (VBL trang 394) là **lạy bụt lạy trời**² (trời) cho thấy lòng tôn kính và trông mong sự phù hộ từ các đấng thiêng liêng. Câu nói 4 từ này bây giờ thường là "lạy trời lạy Phật".

Ảnh hưởng sâu đậm của đạo Phật khá rõ nét trong các tục lệ này vào TK XVII, cũng như ghi nhận của Bentô Thiện trong thư viết tay (1659):

de Rhodes, Ricci mà phương Tây bắt đầu biết đến đạo Phật càng ngày càng chính xác và rõ ràng hơn.

1. Học giả/TS Hoàng Thị Ngọc (sdd) lại đọc câu này là Công cao căn phướn hội chay chính kỳ (câu này thuộc vào mục Vũ trùng viết về chim chóc/NCT). TS Trần Xuân Ngọc Lan (1985) cũng đọc câu này như vậy.
2. Một chi tiết đáng chú ý là phần giải thích (VBL trang 394 - lạy, kính lạy) bằng tiếng Bồ Đào Nha dịch theo nguyên văn lạy bụt lạy trời; phần tiếng La Tinh cũng dịch theo nguyên văn nhưng lại thêm một nhận xét: Đây là câu nói của người theo đạo Phật ở khắp nơi. Điều này, còn cho thấy khả năng LM de Rhodes đã tra cứu hai tài liệu khác nhau (và có thể cập nhật lại) để soạn VBL - phần giới thiệu cuốn VBL (1651) cũng nhắc đến điều này.

Chùa thờ Bụt thì một làng là một chùa, nhà thờ thần thì cũng vậy

“Chùa thờ bụt thì một làng một chùa, nhà thờ thần thì cũng vậy chẳng kể được cho (hết)” trích từ thư viết tay của Bentô Thiện (1659), chụp lại trong trang 150 *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ 1620-1659* (Đỗ Quang Chính, sdd).

Trong tài liệu trên, chữ Nôm phước viết bằng phiên HV 片 (xuất hiện 2 lần) cho thấy bình thanh (phiên/phan HV 幡) đã trở thành khứ thanh. tuy nhiên phước cũng ghi bằng phiên HV 幡 (xuất hiện 1 lần) cho thấy tương quan phiên - phước... Thử xem lại các cách đọc của phiên/phan dựa vào các tài liệu Hán cổ.

2.2 Phiên - phan - phước

Chữ phiên/phan 幡 (thanh mẫu bàng 滂 vận mẫu nguyên 元 bình thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết.

甫煩切 phủ phiên thiết (TVGT).

孚袁切 phu viên thiết (QV, TV, VH, LT).

符袁切, 音煩 phù viên thiết, âm phiên (TV, LT, TTTH).

芳袁反 phương viên phản (LKTG).

孚艱切, 音翻 phu gian thiết, âm phiên (CV, TVi) - đáng lẽ đọc là *phan cho phù hợp với phiên thiết này/NCT.

CV ghi cùng vận/bình thanh 翻 翻 幡 拚 反 狎 璠 旰 緡 番 輶 藩 蕃 潘 (phiên *phản phiên phan) - để ý QV và CV có ghi vận phản 反 của phiên (tuy là bình thanh).

Giọng BK bây giờ là fân (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông faan1 và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] fan1 [台湾四县腔] fan1 [梅县腔] fan1 [宝安腔] fan1 [客语拼音字汇] fan1 [海陆腔] fan1 (Hokkien đọc là hoan: phụ âm đầu ph- trở thành h- cũng như tiếng Nhật), tiếng Nhật han (Go-on) hon (Han-on) và tiếng Hàn là [번] theo IPA là /pʌn/.

Đề ý tương quan kiếp - cướp - cấp (tương quan nguyên âm iê - ươ - a), miễn - muộn – vãn, hiệp - hợp - hạp, viên - vườn, phiên - buồn - muộn, liên – luân, quyển - cuốn - cuộn - quyền - vãn - quán - vắn... nên không khó nhận ra tương quan phiên - phươn. Tuy nhiên, có thể vì xuất hiện trong tiếng Việt rất lâu đời nên thanh điệu có phần thay đổi (phiên nguyên là bình thanh) như mộ HV 墓 liên hệ đến mồ mả (mô), nghiên 研 liên hệ đến nghiên, nghiệm, nghiên, nghiên, kế 繼 kế ghê (cha/mẹ ghê) v.v...

2.3 Trưởng, phô trưởng đề trụ

Trưởng HV 帳 là màn che, trưởng màn cho thấy cách dùng hai chữ có nghĩa giống nhau. VBL giải thích trưởng có các tua thêu rủ xuống ở bốn phía (như cái mùng - conopeum/L). Trưởng còn chỉ bức vải có chữ viết (chữ Hán). *Tự điển Béhaine* (1772/1773, sđd), *Taberd* (1838, sđd), *Theurel* (1877, sđd) cũng ghi màn trưởng 幔帳 là conopeum/L với thứ tự chữ ngược lại so với VBL, thêm¹ vào cách dùng tương đương là màn tều 幔綯. VBL ghi thêm trong mục trưởng bốn chữ phô trưởng đề mục HV 鋪帳題柱 dùng để chỉ trang trí trong chùa thờ Phật với màn trưởng và cột có đề chữ Hán (dán chữ hay khắc). Kiến trúc này thường hiện diện trong các chùa ở Việt Nam, Trung Hoa, Nhật, Hàn (đồng văn) so với Thái Lan, Campuchia... *Chi Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa*, trang 52b phần *Pháp Khí Bộ Nhị Thập Cửu* (sđd) cũng mô tả trang trí trong chùa:

Họa trục tranh vẽ nên đồ

Đề trụ cột dán từng câu đối tài

Bình màn màn phẳng mọi nơi

Thiền gia phong cảnh với người kẻ thông

...

1. *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (Huỳnh Tịnh Của, 1895) ghi cầm trưởng (trưởng gấm, màn cháng rực rỡ), trưởng tều, trưởng thêu đều cùng một nghĩa.

trướng màn: *sobreceio com
as mais cortinas das ilhargas:
conopeum cum peripeta-
smatibus hinc inde extensis.*
phô trướng đề trụ: *ornare a
varela ou templo dos idolos
com cortinas, pinturas &c: or-
nare idolorum fanum peri-
petasmatibus, picturis &c.*

VBL trang 837

2.4 Dưng ván cho bụt

Chùa không những có màn trướng và cột có đề chữ (phô trướng đề trụ) chung quanh tượng Bụt (tượng Phật), trên bàn thờ Phật còn có những mâm xôi oản mà tiếng Việt TK XVII còn gọi là ván (oản 𣎵 > ván - môi hóa phụ âm đầu cũng như quả 寡 > góa, vá, hòa > và, hoàng > vàng ...). VBL trang 858 mục ván, ghi là dung ván cho bụt (~ dâng/ cúng oản cho Phật). Oản là loại lễ phẩm bằng xôi nếp đóng vào những bát (khuôn) tròn (gọi là oản), người Bồ Đào Nha gọi (gạo) nếp là pulò - xem hình chụp trong trang 2. VBL trang 584 mục oản, giải thích tương tự, thêm chú thích là oản còn đọc là ván. Tục lệ này còn để vết tích trong một số tục ngữ, như "giữ bụt thì ăn oản", "đếm bụt mà đóng oản" (*Việt Nam Tự Điển*/Hội Khai Trí Tiến Đức 1931).

2.5 Sám hối

VBL trang 673, giải thích sám hối là một hoạt động mê tín (superstitio/L) của người theo đạo Phật: Cúng lễ vật cho Phật để các vị tể lễ ăn và để các vị ấy tha tội cho. Cụ thể hơn, VBL trang 7 mục ăn, trang 334 mục hối, trang 504 mục năn, ghi cách dùng ăn năn tội, hối tội là ăn cỏ năn (một loại rau đắng) là cách nói ẩn dụ (metaphorice dicitur/L). Sám hối có gốc phức hợp: tiếng Phạn ksama क्सम (sám là kí âm, hàm ý chịu đựng/tha thứ) và hối HV hàm ý tu sửa lại (hối hận). Cấu trúc chữ loại hình [Phạm + Hán] tạo ra nhiều cách dùng mới và gia tăng vốn từ Hán cho thêm phong phú: td. thiên định/môn/sư, thích giáo/tử/

môn/nữ, tăng lữ/thống/vật... Đây là một chủ đề thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

3. Phạt bốn di địc(h) - bụt là rợ mọi

VBL trang 220 (xem hình chụp ở trang 2) ghi câu HV **Phạt bốn di địc** và diễn Nôm thành **bụt là rợ mọi**. Thoạt đầu, câu này của tiếng Việt TK XVII nghe rất tiêu cực so với tiếng Việt hiện đại (TK XXI), tuy nhiên đó là phong cách nói thường gặp ngay trong các tài liệu cùng thời, td. đại từ nhân xưng¹ **tao** và **mày từng được** sử dụng một cách trang trọng như trong *Thiên Nam Ngữ Lục*² (chữ Nôm).

Vua rằng còn có mặt tao (c. 7101) (đức vua xưng <tao>)

...

Bụt liền biết ý thốt ra rằng vậy

Tao đi áng hội mây chày (đức Phật tỏ xưng <tao>)

Vắng nhà phá giới là mày đã cam (c. 7349-7351).

...

Hay công thức rửa tội³, câu khẩu ngữ ghi lại vào năm 1645 (hội nghị ở Ma Cao) là

“Tau rửa mây nhân danh Cha ủa Con, ủa spirito santo”

(Tao rửa mây nhân danh Cha và Con, và spirito santo)

...

Mây ở kẻ nào? (~ quê bạn ở đâu?) VBL trang 354.

1. Tham khảo thêm bài viết "*Cách nói tôi, ta, tao, tớ, qua, min... Tiếng Việt thời LM de Rhodes (phần 2)*" cùng tác giả (NCT) trên trang này, chẳng hạn <https://vanviet.info/nghien-cuu-phe-binh/cch-ni-ti-ta-tao-to-qua-min-tieng-viet-thoi-lm-de-rhodes-phan-2/> v.v...
2. *Thiên Nam Ngữ Lục* (khuyết danh, chữ Nôm) xuất hiện vào khoảng thế kỷ XVII, có thể đọc trên mạng <http://sachbaovn.vn/doc-truc-tuyen/sach/Thien-Nam-Ngu-Luc-MTkwRDRC...>
3. Trong 35 giáo sĩ dự cuộc họp (Ma Cao, 1645) để bàn về mô thức rửa tội bằng tiếng Đông Kinh, thì có 31 phiếu thuận, 2 phiếu trắng và 2 phiếu chống từ LM de Rhodes và Metellus Saccanus.

<i>cuit: "atque ut Euange- lium in uniuerso mundo propagarent, imperauit. "Data est, inquit, mibi omnis potestas, in caelo, & in terra." "Euntes ergo do- cite omnes gentes, bapti- zantes eos, "in nomine Pa-</i>	<i> Sacramento. " và knien đam tin lành, là giảng đạo thật cho khắp thiên hạ, " phản rằng: tao đã chịu mọi phép bợn, và tên bợn, và dưới đất; " bay hãy đi dạy dỗ khắp người thế, mà rửa</i>
--	--

PGTN trang 248 (đức Chúa Giê Su xưng "tao")

Không biết LM de Rhodes đã ghi lại câu HV Phật bốn di dịch(h) từ đâu. Có thể từ một cộng tác viên người Việt nào đó (hay một nho sĩ) hay từ tài liệu chữ Hán hay Dòng Tên. Nhắc lại là vào cuối TK 16 và đầu TK XVII, các giáo sĩ Dòng Tên đến Viễn Đông đều nhận thấy sự phổ thông của đạo Phật và để truyền đạo thành công hơn. Các giáo sĩ đã tìm cách cách giải thích sự "phi lý" của đạo Phật cho dân bản xứ: td. linh hồn của người chết nhập (sống lại) vào người khác (luân hồi trong mục luân và mục hồi/VBL), khái niệm về nguồn gốc loài người và thế giới (đức Phật Tổ chỉ là một người bình thường và không làm được "phép lạ", "tạo thiên lập địa" – PGTN trang 111), v.v... Câu nói 4 từ Phật bốn di dịch 佛本夷狄 đã từng xuất hiện trong bài viết của thi hào/triết gia Hàn Dũ¹ (768-824) đả phá đạo Phật cùng suy tôn đạo Khổng. Trích một đoạn liên hệ trong lá thư dâng lên vua của Hàn Dũ phê bình về đạo Phật:

佛本夷狄之人，與中國言語不通，衣服殊製，口不言先王之法言，身不服先王之法服，不知君臣之義，父子之情

Phật bốn di dịch chi nhân, dĩ Trung Quốc ngôn ngữ bất thông y phục thù chế khẩu bất ngôn tiên vương chi pháp ngôn. thân bất phục tiên vương chi pháp phục bất tri quân thân chi nghĩa phụ tử chi tình.

1. Là một quan chức trung thành với nhà nước - khi nhận xét về tam giáo (đạo thích, đạo đạo và đạo nhu/VBL trang 717) - Hàn Dũ luôn đề cao đạo Khổng và chỉ trích đạo Lão và đạo Phật. Tham khảo thêm chi tiết các tài liệu liên quan đăng trên mạng như <https://pages.ucsd.edu/~dkjordan/chin/faanfor/HarnYuhMemorial.html...> Bài viết này (tờ biểu), *Luật Phật Cốt Biểu* 論佛骨表, được dâng cho vua Đường Hiến Tông (806-820) vào năm 819. Mục đích phản đối ý vua muốn trưng bày xương (móng tay) Phật ở kinh đô. Tham khảo thêm trang này <https://baike.baidu.com/item/%E8%AE%BA%E4%BD%9B%E9%AA%A8%E8%A1%A8/2993336...v.v...>

Tạm dịch/NCT: Phậ (tổ) là người sống ở trên rừng (rợ mọi/VBL), ngôn ngữ không giống Trung Quốc; y phục rất khác biệt. Nói chuyện phép tắc lễ nghĩa và ăn mặc không giống các vua ta trước đây; không biết đến quan hệ quân thần và phụ tử (vua và tôi, cha và con - tam cương/NCT).

4. Một số cách dùng như luân hồi, nạt bàn, vô thường, quan âm (âm)...

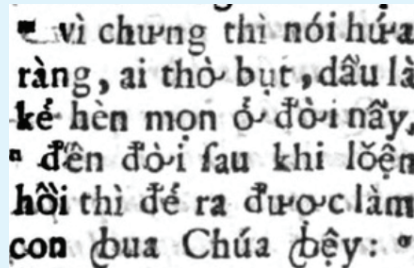
Đọc kỹ VBL và PGTN, ta có thể nhận ra được một số quan điểm trọng yếu của đạo Phật. Tuy nhiên, phải thận trọng vì vào thời kỳ này, Tây phương vẫn chưa biết nhiều về đạo Phật dù các giáo sĩ đã đến Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, và gởi về Âu Châu nhiều tài liệu, bản tường trình về xã hội và tín ngưỡng bản địa. Ngoài ra, ngôn ngữ TK XVII (tiếng Bồ Đào Nha, La Tinh, Việt, Hán) cũng không giống hoàn toàn như ngôn ngữ TK XXI; thành ra nhiều câu nói có thể trở thành khó hiểu và dễ gây hiểu lầm một cách tiêu cực.

4.1 Luân hồi (VBL mục luân trang 430, mục hồi trang 333) - **trầm luân**

Luân hồi HV 輪迴 là một khái niệm cốt lõi của đạo Phật¹ phản ánh sự sống liên tục không giới hạn trong cuộc sống hiện tại, liên hệ đến sự chuyển sinh của linh hồn và nhân quả trong lục đạo. Nét nghĩa này còn thấy trong cách dùng tương đương dân dã là **lộn về** (ghi chú thêm của VBL). Có khả năng lộn về là một dạng âm cổ của luân hồi: Lộn (lăn lộn, luân có một dạng âm cổ phục nguyên là *r/lun > lộn, lẫn) và về (hồi có một dạng âm cổ phục nguyên là *g/h^wəj > về - môi hóa). Tiếng Việt TK XVII còn dùng cụm danh ngữ **lộn đi lộn lại** để chỉ luân hồi (VBL trang 423). Luân hồi có các dạng **lũn hồi** hay **lően hồi** trong VBL. Luân còn

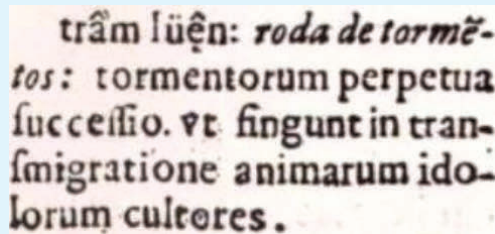
1. Câu nói bốn chữ **sinh tử luân hồi** cho thấy tính chất tuần hoàn (như bánh xe ~ xa luân), một khái niệm cốt lõi của Ấn Độ giáo, Bà La Môn giáo và Phật giáo. Cũng như luân hồi, sinh tử 生死 cũng từng là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn saṃsāra संसार so với các cách dịch khác ít gặp hơn như 業行' nghiệp hành, 諸行 chư hành 有為行 hữu vi hành, 作行 tác hành, 資助 tư trợ, 將養 tương dưỡng, 功用 công dụng, 所作 sở tác, 能作 năng tác, 有為法 hữu vi pháp, 餘氣 dư khí, 資糧 tư lương, 有為 hữu vi, 精 tình, 情 tình v.v... Đề ý các chữ hành, vi, công, tác, năng, sinh tử... đều cho thấy tính chất luân chuyển (bất định) của luân hồi.

có các dạng là **lũen**, **lũôn** (VBL trang 430 - không thấy VBL/PGTN dùng dạng luân cho liên).



vì chưng thì nói hứa
rằng, ai thờ bụt, dầu là
kẻ hèn mọn ở đời này,
đến đời sau khi lộn
hồi thì để ra được làm
con vua Chúa đời:.

PGTN trang 107 – một "phản biện" về luân hồi



trăm luyến: *roda de tormē-*
tos: tormentorum perpetua
successio. vt. fingunt in tran-
smigratione animarum ido-
lorum cultores.

VBL trang 829 thêm chi tiết về luân hồi.

VBL phần tiếng Bồ Đào Nha ghi/NCT **trăm luân** (xem hình chụp bên trên) là sự xoay vòng của sự khổ, phần tiếng La Tinh giải thích/NCT là sự tiếp nối không ngừng của sự khổ do các người theo đạo Phật đặt ra. Trăm luân HV 沉淪 là đắm chìm trong nước (bể khổ - theo đạo Phật), hay luẩn quẩn trong vòng luân hồi phiền não. Cũng như vô thường, trăm luân còn mở rộng nghĩa chỉ sự chết trong Hán văn (tử vong). Các giải thích¹ trong VBL cho thấy phần nào kiến thức phôi thai về đạo Phật của giáo sĩ Dòng Tên và cuối TK XVI và đầu TK XVII. Muốn thoát khỏi vòng luân hồi, thì cần phải tu hành để đạt được Nát bàn (Nạt bàn, Niết bàn), khái niệm này cũng được VBL ghi chép lại như sau.

1. Một lần nữa, ta thấy LM de Rhodes đã dùng hai tài liệu khác nhau để soạn ra VBL, phần tiếng Bồ ít chi tiết hơn so với phần La Tinh có phê bình thêm (cập nhật).

4.2 Nạt bàn (Nát bàn, Niết bàn)

VBL trang 23 giải thích nạt bàn là biến mất (evanesco/L ~ desaparecer/Bồ so với tiếng Anh là disappear). VBL trang 510 ghi nạt bàn là sự luân hồi của Thích Ca, sau đó giải thích nạt là bất sinh, chẳng sống và bàn là bất diệt, chẳng chết. Có lẽ LM de Rhodes đã hiểu lầm tiếng Phạn Nát bàn - kiến thức về đạo Phật của Tây phương vẫn còn phôi thai vào TK XVII - nên giải thích theo cấu trúc Hán văn: Đánh đồng chữ đầu nạt (nát) là bất sinh 不生 (chẳng sống - tiếng Việt TK XVII) và chữ sau bàn là bất diệt 不滅 (chẳng chết - tiếng Việt TK XVII). Thật ra, Nát/Niết bàn 涅槃 là kí âm của tiếng Phạn नरिवाण Nirvāṇa, tiếng Pali नब्बिबान Nibbāna. Nirvāṇa là một từ ghép của chữ nis (ra khỏi, mất) và vā (tắt) hay còn có những cách giải thích khác như vana là rừng, đường quanh co (td. pháp sư Huyền Trang) hàm ý sự mê muội/phiền não của nhân gian; do đó niết bàn là thoát khỏi sự phiền não v.v... Là một khái niệm cốt lõi của đạo Phật, Niết bàn từng có các dạng kí âm là 涅槃那, 涅槃那, 泥日, 泥洹, 泥畔, 泥盤那, 昵縛男 niết bàn na, niết bàn na, nê nhật, nê hoàn, nê bạn, nê bàn na, nạt phục nam... Các dạng dịch/phiên nghĩa là 滅、滅度、寂滅、無為、解脫、自在、安樂、不生不滅 diệt, diệt độ, tịch diệt, vô vi, giải thoát, tự tại, an lạc, bất sinh bất diệt v.v... Một điều đáng chú ý là cách đọc nạt bàn đã hiện diện vào TK XVII, đến thời tự điển của Béhaine (1772/1773 - xem hình chụp bên dưới) và Taberd (1838 - chép lại Béhaine, đổi thứ tự chữ La Tinh không thay đổi nghĩa) vẫn còn duy trì dạng nạt ở Đàng Trong, ngay cả đến thời *Tự điển Theurel* (1877 - chép lại hoàn toàn từ Taberd) ở Đàng Ngoài. Để ý nạt (nạt nộ) còn là nát (tục ngữ: Đội xống nát nà, ma nát - *Việt Nam Tự điển*/Hội Khai Trí Tiến Đức, 1931). Thành ra nạt bàn còn có một dạng là nát bàn, và chữ Nôm nạt hay nát dùng niết HV 涅槃 cho ra cách dùng phổ thông hiện đại là niết bàn. Tác giả Génibrel¹ (1898, sđd) ghi chú thêm

1. Các học giả Đào Duy Anh, Gustav Hue trong thập niên 1940 đều ghi là nát bàn (niết có thể đọc là nát). Lại có nhận xét nát bàn là đọc sai, phải đọc là niết bàn - thật ra nạt bàn/nát bàn là âm trung cổ tiếng Việt so với âm Hán Việt niết bàn - tham khảo bài viết này chẳng hạn (23/3/2015) <https://hanoimoi.vn/het-hon-khi-doc-sach-truyen-thieu-nhi-391215.html> v.v...

là các cách dùng nạt (nạt nộ, dọa nạt, ~ nhát) và nạt bàn kinh là ở Đông Kinh (Tunkin, Đàng Ngoài).

nạt bàn: *transmigratione fabulosa de thic: transmigratione fabulosa Tice: nạt, bắt sinh, chẳng sôu: não viuo: mini-mè viuos, bân, bắt diệt, chẳng chết: não morto: minime mortuus. ni bholom*

VBL trang 510

經一毀 Nạt – kinh. Liber quidam Sento Phat

Trích tự điển Béhaine “*Dictionarium Annamitico-Latinum*” ghi trong mục bàn (sdd). Không thấy ghi trong mục nạt, nạt hay niết (cũng như Taberd, Theurel sdd).

Một điều đáng chú ý là **nạt bàn** còn có cách dùng tương đương dân dã là **biến đi** vào TK XVII. Biến đi hàm ý xua đuổi rất tiêu cực trong tiếng Việt hiện đại (khẩu ngữ):

bàn, nạt bàn, biến đi: *desaparecer: euanesco, is.*

VBL trang 23: Nạt bàn ~ biến đi

4.3 Vô thường (quỷ vô thường)

VBL trang 787 giải thích vô thường là tên loài quỷ thần (nomen diaboli/L) mà người già sợ. Do đó, họ thường vào chùa vào ba ngày đầu năm (ba ngày tết), vì quỷ vô thường¹ tìm bắt và giết người ta vào thời

1. So với khái niệm thần chết (tử thần HV) liên hệ đến sự chết chóc.

gian này - theo ghi chép của VBL vào TK XVII. Phong tục này không còn nữa cũng như quỷ vô thường. Khái niệm quỷ vô thường từng hiện diện trong *Địa Tạng Kinh* 地藏經 (cuối TK X?) hay *Kinh Niết Bàn* (TK5?), trích những đoạn liên hệ:

无常大鬼，不期而到 Vô thường đại quỷ, bất kỳ nhi đáo.

Tạm dịch/NCT: Quỷ vô thường "lớn lắm", có thể đến bất kì lúc nào.

Hay trong *Đại Bát Niết Bàn Kinh* 大般涅槃經 (TK V?) có câu:

無常大鬼 情求難脫 Vô thường đại quỷ, tình cầu nan thoát.

Tạm dịch/NCT: Quỷ vô thường “lớn lắm”, khó ai mà thoát được.

v.v...

Như vậy là vào TK XVII, VBL cho ta biết là người Việt vẫn còn dùng một số khái niệm Phật giáo khá xa lạ với Phật tử ngày nay, như quỷ vô thường, tì lô, mộc/mục mỗi...

4.4 Thích(h) ca

Thích Ca 釋迦 là một cách kí âm HV của tiếng Phạn Sakya शाक्य, tiếng Pali Sākiya, Sakka, Sakya. Người viết chọn âm ca thay vì già cho chữ 迦: Vì cách đọc ca là theo phiên thiết 居牙切 cư nha thiết (Quảng Vận, Tập Vận, Vận Hội, Chánh Vận) - ca là âm cổ hơn so với già (dạng ngạc hóa k > gi/ch). Thích 釋 có một dạng âm cổ phục nguyên là *syak, do đó Thích Ca HV có âm trung cổ là *syak *ca rất gần với âm Phạn Sakya. Tiếng Bồ Đào Nha ghi là xaca cũng như tiếng La Tinh, cận âm của tiếng Phạn. Các tài liệu sau thời VBL như của LM Béhaine, Taberd, Theurel (sdd) còn ghi một dạng khác của Thích ca là Thích gia (phụ âm đầu k ngạc hóa thành gi- : ca > gia). VBL dành gần nguyên trang 761 mục Thích(h) để bàn về Thích(h) Ca (trang 77 mục ca chỉ ghi Thích ca): td. Thích ca qua đời khoảng 1.000 năm trước Thiên chúa Kito sinh ra. Điều này, cho thấy các giáo sĩ Dòng Tên biết ít thông tin về đức Phật tổ nói riêng, hay đạo Phật nói chung, vào TK XVII - dù rằng các giáo sĩ này rất quan tâm và học hỏi rất nghiêm túc. Sau hơn 100 năm, LM Béhaine (sdd, thuộc Hội Truyền Giáo Paris) ghi lại rõ hơn là đức Phật tổ sinh ra

vào năm 1026 Trước Công Nguyên¹ và đạo Phật truyền đến Trung Quốc vào năm 65.



Một ông lão địa phương (Lâm Tỳ Ni) thuộc dòng họ Thích Ca

Hình trên cho thấy người viết/NCT - đứng bên trái mang dép - chụp với một người dân địa phương/Nepal mang họ² **Thích Ca** (Sakya) vào tháng 1 năm 2012 - tại An Việt Nam Phật Quốc Tự (ở Lâm Tỳ Ni/Lumbini) qua sự giới thiệu của Thầy Thích Huyền Diệu.

1. Năm sinh của đức Phật tổ chưa hoàn toàn được xác định: Có nguồn ghi là năm 624 TCN, có nguồn ghi là năm 563 TCN v.v... Một hội thảo quốc tế về đạo Phật tại Đại học Gottingen University (Đức) vào năm 1988, cho thấy số nhiều học giả cho rằng năm Phật đản sinh có thể sau 563 TCN cả 100 năm. Tuy nhiên, cần nhiều khảo cứu khoa học khách quan cùng kết quả khảo cổ để xác định chính xác hơn.
2. Tham khảo thêm chi tiết bài viết “Dòng Họ Thích Ca” trong Tập San *Pháp Luân 14* hay trên mạng như <https://thuvienphatviet.com/thich-dong-thanh-dong-ho-thich-ca/2/>, hay “*Shakya caste of Nepal*” (2023) trang này <https://inf.news/en/culture/d05eecdd68fe3947eeb644f4b1e7e6b0.html> v.v...

4.5 Sãi vãi

uãi: *bonza*: *sacrificula*, x.
 sãi vãi: *bonfos e bonzas*: *sacrificuli & sacrificulæ*.
 uãi, ous bà ous uãi: *antepafados*: *progenitores*. tổ tũ, idem.

VBL trang 856 - vãi thanh ngã

Sãi là thầy tu (ông sãi, người đàn ông ở trong chùa và lo việc chùa), vãi là ni cô (bà/mụ vãi). VBL trang 671, giải thích thêm là ngoài việc thờ phượng Phật, cộng đồng sãi vãi còn làm nhiều chuyện từ thiện như xây cầu, cất nhà cho khách lữ hành có chỗ ở... Tuy nhiên, VBL trang 856 tiếp theo mục vãi (sãi vãi) là mục ông bà ông vãi (vãi thanh ngã, cấu trúc bốn chữ) có nghĩa là tổ tiên. VBL ghi các cách dùng tương đương là tổ tũ (~ tổ tông), tổ tiên, tổ nẽ. Đề ý thêm là vài VBL trang 65 ghi là vài thanh hỏi. Lẫn lộn thanh ngã và hỏi vào thời VBL, ngoài khả năng in ấn sai lệch, còn có thể là giai đoạn tiếng Việt đang phát triển thanh điệu - đây là một chủ đề cần khai thác thêm chi tiết - td. tham khảo bài viết *Tiếng Việt từ TK XVII: Các thanh hỏi, ngã trong chữ Quốc ngữ và giọng Sài Gòn* (phần 47A) cùng tác giả (NCT).

Dies quartus	Ngày thứ bốn 179
<i>vunt?</i> ^a <i>Cur Annamita tanto studio Maiorum suorum anniuersarium diem celebrant?</i> ^b <i>Cur conuiuia de functis tantis impensis,</i> ^c <i>aliaque obsequia pro suis parētibz post obitum parant?</i> ^d <i>si enim animæ</i> ^d	^a sinh thì đốn? ^a Sao người An nam mọi năm mọi có giữ ngày cha mẹ, ous bá, ous vãi sinh thì, mà làm giỗ chạp hết sức? ^b Sao tôn của bấy nhiêu, mà làm cỗ làm mâm, ^c cứ nhiều sự nĩa có

PGTN trang 119 - ông bà ông vãi (vãi thanh hỏi) cũng như trang 22. Chữ Nôm vài dùng vĩ HV 尾 (thượng thanh).

4.6 Quan Âm

VBL trang 619-620 ghi Quan âm (Quan Âm) là Phật thuộc phái nữ mà các phù thủy sử dụng cho bùa yêu xấu xa (nghĩa tiêu cực). Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) ghi là Quan Im (Theurel/Đàng Ngoài chép lại và ghi là Quan Âm) là Phật bà sinh đẻ của Trung Hoa. Các tài liệu từ cuối TK XIX như *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, *Tự điển Genibrel* đều ghi Quan Âm là người đàn bà tốt, nghe thấy (quan, quán 觀) tiếng người khổ não mà đến cứu độ (nghĩa tích cực). Nét nghĩa tiêu cực của Quan Âm trong VBL phải chăng là do suy luận chủ quan của LM de Rhodes khi quan sát tục lệ cúng Phật Bà bên ngoài mà thôi? Hay chỉ nghe giải thích mơ hồ của người dân bản địa - vô tình hay cố ý chép lại từ một nguồn nào đó? Dù sao thì ảnh hưởng¹ của Phật Bà Quan Âm đã rõ nét vào TK XVII ở Việt Nam để trở thành một mục riêng biệt trong VBL.

5. Tiểu kết cho phần 50

Tóm lại, phần trên (bài viết số 50) một lần nữa cho thấy VBL không chỉ là một từ điển với ba ngôn ngữ Việt, Bồ Đào Nha và La Tinh, mà còn là tài liệu tập hợp một số thông tin quý hiếm về xã hội, tín ngưỡng Việt Nam vào TK XVII. Đặc biệt là đạo Phật (đạo Phật) với những khái niệm cốt lõi như luân hồi (lộn về), trầm luân, nạt bản (nát bản, niết bản, biến đi), vô thường. Các lễ hội quan trọng đều có mặt trong VBL như tết ta (ăn tết ba ngày, vào chùa trong ba ngày tết) và rằm tháng bảy (cột phướn làm chay): chúng đều có những hoạt động liên hệ mật thiết với đạo Phật. Bụt là danh từ phổ thông vào TK XVII như trong các cách nói lạy bụt lạy trời (blời), cúng bụt, thờ bụt, tượng bụt, khăn bụt, dải bụt (kính sợ Phật), bắt bụt (tranh luận đúng sai về Phật)... Ảnh hưởng thâm trầm của đạo Phật còn có thể hiện diện trong ngôn ngữ tiếng Việt khi truy tìm nguồn gốc của động từ biết (giác, tri, hiểu HV). Hai mục bút và bụt xuất hiện kế nhau trong VBL trang 60, bút (từng đọc như 弗) có một cách đọc khác là *biet để cho ra dạng viết, dẫn đến khả năng bụt/phật 佛 (cùng

1. Tín ngưỡng Quan Âm 觀音 liên hệ mật thiết với văn hóa Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc... Td. Đền Asakusa Kannon thờ Quan Âm đã có trên 1.400 năm ở Tokyo chẳng hạn. Tên thương hiệu Canon (máy chụp hình, máy in, linh kiện điện tử...) nổi tiếng của Nhật có cùng một gốc.

thành phần hài thanh) cũng có thể đọc là *biet để cho ra biết (cùng nét nghĩa với động từ tiếng Phạn *budh > bụt). Chữ Nôm trong *Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh* cũng từng dùng biệt HV 別 để chỉ viết¹. Một số cách nói khác cũng để lại vết tích² qua đạo Phật như hằng hà sa số³ 恒河沙數 (VBL trang 314), nghĩa là số cát của sông Hằng/Ganga Ấn Độ - hàm ý nhiều vô cùng mà ít người biết đến xuất xứ. VBL còn cho thấy cấu trúc 4 từ như "ăn tết ba ngày", "lạy bụt lại blời (trời)", "cột phước làm chay", "phô trương đề trụ", "tạo thiên lợp (lập) địa", "thiên viên địa phương" (blời tlon đất 𡗗𡗗), "sinh kí tử quy" (sốũ/sống thì gười chết thì về), "sinh tử bất kì" (sốũ/sống chết chẳng hện)... Đây là một chủ đề đặc biệt cần tra cứu thêm vì cấu trúc tuy đơn giản này lại cô đọng tinh hoa phần nào của truyền thống xã hội, văn hóa tâm linh dân tộc. Các tài liệu chữ Quốc ngữ như VBL và PGTN tuy "mang nặng" tính cách truyền đạo Kitô, nhưng gián tiếp cho ta một số thông tin quý báu về chùa chiền vào TK XVII: màn trương đề trụ, dung ván cho bụt, quan âm, cầm ấn chú bụt, đọc kinh/tụng kinh, đọc canh đọc kệ, sãi vãi... Ngoài ra, trong quá trình học tập và truyền đạo cho dân bản địa sao cho <hiệu quả>, các giáo sĩ Tây phương đã đưa ra những nhận xét và đặt vấn đề⁴ với thuyết luân hồi của nhà Phật, linh hồn sau khi chết (tái sinh) và

1. Chữ Nôm viết (biệt HV 別) xuất hiện 2 lần trong *Phật Thuyết Đại Bảo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh*: tđ. 哈爲盡那讀念 別錄受句经 Hay vì áng ná gìn [duy trì] đọc niệm, viết lục một câu kinh (38b). Đề ý cách đọc áng ná 盡那 theo VBL (1651) và Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) và Theurel (1877) sđd - so với ang nà, áng nà...
2. Ngoài những các danh từ bụt/phật, Thích Ca có gốc tiếng Phạn khi đạo Phật du nhập vào Á Châu, vốn từ tiếng Hán cũng gia tăng đáng kể như qua cấu trúc tạo chữ [Phạn + Hán] sấm hồi... Có học giả Trung Quốc, như GS Peter Hu (Đại học Jiangsu) trong bài viết “*Adapting English to Chinese*”, từng ước tính vốn từ tiếng Hán tăng thêm khoảng 35.000 chữ mượn từ tiếng Phạn và kinh Phật. Tham khảo thêm các bài viết liên hệ như “*Buddhist Impact on Chinese Language*” tác giả Guang Xing (2013, University of Hong Kong) v.v...
3. Đức Phật Tổ dùng hình ảnh số cát của sông Hằng (ẩn dụ) để chỉ số nhiều vô cùng, tđ. trong *Kim Cương Kinh*, Vô vi phúc thắng phân thập đệ nhất 金剛經·無為福勝分第十一
4. Tham khảo các bài viết liên hệ như “*Beyond Religious Exclusivism: The Jesuit Attacks against Buddhism and Xu Dashou's Refutation of 1623*” tác giả Thierry Meynard S.J. (2017), “*Early Modern European Encounters with Buddhism*” tác giả Thomas Calobrisi (2022), *Phép Giảng Tám Ngày* trang 104-111 ...v.v...

thiên đàng/địa ngục, nguồn gốc loài người và thế giới - từ lăng kính của giáo hội La Mã vào TK XVII. Khi đọc các tài liệu này bằng tiếng Việt TK XXI, không giống hoàn toàn như tiếng Việt TK 17, phải thận trọng vì rất dễ tạo ra kết quả tiêu cực. Hi vọng bài viết nhỏ này gợi ý cho người đọc cảm thấy thích thú để tìm hiểu sâu xa hơn nữa về tiếng Việt của các TK trước; nhất là qua các dạng chữ quốc ngữ, Nôm và Hán và khám phá nhiều điều thú vị hơn trong kho tàng ngôn ngữ văn hóa Việt Nam.

Phụ trương

Cách dùng rợ mọi (tiếng Việt hiện đại thường dùng mọi rợ¹ - thứ tự chữ đảo ngược) xuất hiện trong PGTN, bản đồ de Rhodes:

<i>vocat in suis libris .</i>	^a <i>Quod si queras quomo-</i>	^a <i>đạo ngoài chệy .^a Vì chệy</i>
<i>do barbarus hic idolorum</i>	^b <i>cultus apud Sinas sit propa-</i>	^b <i>oũ khốu từ , là kẻ đại</i>
<i>gatus ?^c cum apud Indos</i>	^d <i>gentem scilicet respectu Si-</i>	^d <i>minh lầy làm thấy nhất,</i>
<i>narum valde rusticam ,</i>	^e <i>originem habuerit .^e Res-</i>	^e <i>tao sách thì gọi đạo</i>
<i>pondetur Sinas procul ab</i>	^f <i>bio Indiarum gentibus esse</i>	^f <i>bụt những đạo rợ mọi</i>
<i>longè cultiores :¹ tum in ijs</i>	^g <i>que ad scientias & animã</i>	^g <i>chệy .</i>
<i>pertinent ; tum in ijs que</i>	^h <i>ad corpus spectant .^h Indi</i>	^h <i>Ví bằng có hỏi sự thô-</i>
<i>enim primò sunt in scien-</i>	ⁱ <i>tijs valde rudis :^h deinde</i>	ⁱ <i>bụt này là thói rợ mọi,</i>
<i>in cultu corporis incedunt</i>		ⁱ <i>mà đại minh có chịu thói</i>

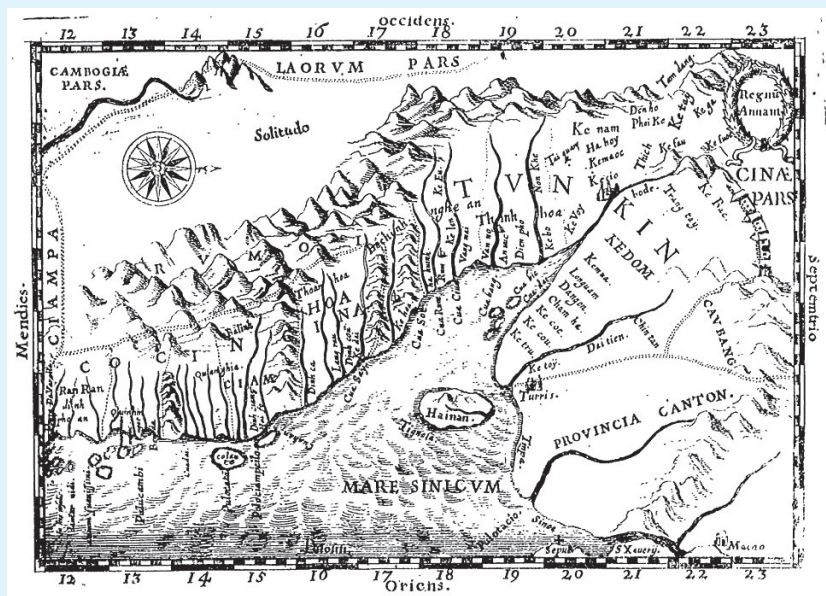
<i>in refectiõne quoque quo-</i>	ⁱ <i>quẽi quá chệy :ⁱ sự thói</i>
<i>tidiana sunt ita rustici ,</i>	^j <i>ăn uống thì vô lễ , vì</i>
<i>ut discis aut scutellis mi-</i>	^k <i>chẳng có đủ đĩa bát nào,</i>
<i>simè utantur sed tantum</i>	^k <i>những dĩa lá chệy :^k mà</i>
<i>secum folijs ;^k atque ple-</i>	^k <i>cũ chẳng hay đủ đĩa ,</i>
<i>na manu cibos etiam li-</i>	^k <i>một chan cơm một đôi canh,</i>
<i>quidos apprehendant .¹</i>	^k <i>mà đây tay ăn bốc chệy.</i>

PGTN trang 108.

PGTN trang 109.

1. Di 夷 đọc là 以脂切 dĩ chi thiết (TVGT, ĐV, QV), 延知切, 音姨 diên tri thiết, âm di (TV, VH, CV) có một dạng âm cổ phục nguyên là *laj mà tiếng Việt còn bảo lưu qua âm rợ (td. kì 旂 cò, thi 詩 thơ...

Phần này, cho thấy LM de Rhodes ghi nhận xét về Trung Hoa (đại minh, không viết hoa) có lẽ nghĩa hơn Ấn Độ (thiên trúc coắc/quốc) nơi xuất phát ra đạo bọt, sau đó ghi lại phong tục dùng lá chuối thay vì đũa¹ bát và ăn bốc (PGTN trang 109).



Bản đồ Đàng Ngoài (Tonkin) và Đàng Trong (Cocincina) in trong tài liệu *Histoire du royaume de Tynqvin*, soạn bởi LM de Rhodes (xuất bản ở Rome, 1650). Miền rừng núi phía Tây của Việt Nam, minh họa khá rõ ràng như hình chụp bên trên, ghi là RVMOI (~ RUMOI - Rợ Mọi).■



1. Đũa ghi đũa (thanh hời) trong VBL và PGTN, xem chi tiết trong mục sãi vãi về thanh hời ngã vào thời VBL.

HỒN QUÊ

Đặng Xuân Xuyên

Ta về gặp lại hồn quê
Mẹ ta xưa quây nắng về hong mưa
Một đời sương thiếu khổ thừa
Mẹ đan hạnh phúc vắn vira nỗi đau

Héo may trở dạ mùa sau
Mẹ se gió lạnh khỏi nhàu nắng tươi
Chắt chiu ủ ấm nụ cười
Mẹ nhen lửa giữ cho “Người ở xa”

Tháng Mười, tháng Bảy, tháng Ba
Mẹ gom gió lạnh mưa sa bão dồn
Đổ vào sấm đỏ hoàng hôn
Mẹ ru ta nặng trĩu hồn quê Cha

Ta về gặp lại hồn ta
Mẹ ta thì đã đi xa cuối trời...



THÙNG CÔNG ĐỨC

COMBO 3 TRONG 1

Minh Ngọc

Thùng Công Đức là Thùng đựng tiền cúng dường của bá tánh, Phật tử cho chùa. Các chùa miền Nam, Trung thường gọi Thùng Công Đức, Thùng Phước Sương, Tam bảo Phước Điền, Thùng Hùn Phước. Miền Bắc hay gọi là Hòm Công Đức. Vì chữ Hòm, miền Bắc cũng có nghĩa là cái rương, tủ đựng, như nghĩa cái Thùng.

Một lần có anh Phật tử hỏi tôi: “*Phước Sương*” phải chăng là phước của mình sẽ được nhiều như sương rơi buổi sớm? Tôi phải giải thích: Phước Sương 福箱 là hai từ Hán ghép. Chữ Sương cũng có nghĩa là Thùng. Phước Sương nghĩa là Thùng đựng Phước.

Rồi lại có người thắc mắc hỏi tôi:

- *Phước Điền* có phải là mình dùng phước, điền lấp vào những chỗ tai họa hay không?

- Thừa không! Điền là chữ Hán 田, nghĩa là ruộng. Phước điền

福田 nghĩa là mảnh ruộng phước. Nếu mình gieo hạt giống chia sẻ, thương yêu vào đây; theo luật nhân quả, sẽ phát triển thành quả trái an lành cho nay và sau. Mảnh ruộng ấy là những người nghèo khổ, khó khăn, v.v... cần sự giúp đỡ của chúng ta, và theo Phật dạy, các bậc Chân nhân, Thánh Hiền, Chúng Tăng là những mảnh ruộng phước tốt đẹp, cao thượng nhất.

Riêng tôi vẫn thích cái tên Thùng Công Đức hơn là Phước Sương, Phước Điền hay những tên gọi khác. Vì sao? Vì nó nhẹ nhàng, đạo vị, không đặt nặng mong cầu được phước, hoặc chứng tỏ mình vốn có phước, đem đi hùn với mọi người. Đơn giản chỉ là góp chút ít giá trị

công sức lao động của mình cho nhà chùa sinh hoạt. Việc làm ấy coi như là một chút tích đức! Ấy vậy, mà công đức đó không thể lường tính được! Nó vượt ngoài sự cân đo đong đếm ít hay nhiều. Dân gian ta thường nói: “*Của 1 đồng, công 1 nén*”. Thùng Công Đức không chỉ là đựng tiền mà còn đựng biết bao mồ hôi, nước mắt thấm đẫm lên trên những đồng bạc dù là mệnh giá nhỏ nhất! Tên gọi *Thùng Công Đức* tự nhiên trở thành lời nhắc nhở nghiêm khắc quý giá đối với nhà chùa phải cân trọng khi sử dụng của đàn na tín thí!

Bạn dù là ai, Phật tử hay không, một khi đã mở lòng cho đi, thì lúc ấy tâm bạn cũng sẽ nhẹ nhõm, buông thư như tờ giấy bạc được thả rơi tự do vào Thùng Công Đức. Một tâm lành trong vô thức chọt chạm đến và nảy sinh, đó là Phước có ngay tức thì. Bạn chẳng cần mong! Nó vốn đang hiện diện. Còn mai sau ư? Đã có luật nhân quả vận hành! Chứ làm gì có chuyện Phật, Thánh Thần phù hộ cho những ai bỏ tiền ra mua chuộc! Nhưng bạn có biết đâu, lúc ấy bạn đã gieo hạt giống lành vào đến ba mảnh ruộng phước. Phước đó được nhân ba. Đó là Tam bảo. Cũng vì vậy, Thùng Công Đức còn được gọi là Tam bảo Phước Điền. Một combo 3 trong 1.

Số tiền này, vị Trụ trì hoặc Ban Quản tự sẽ sử dụng cũng chia thành ba phần. Trước hết cho chúng Tăng, vì đây là những con người bằng xương, bằng thịt, tạm thời thay Phật hoàng dương chánh pháp. Họ được tiêu xài trong tiết lượng, đáp ứng vừa đủ nhu cầu sinh hoạt cá nhân tu học. Còn hai phần (Phật, Pháp) dành để sửa chữa xây dựng chùa và những hoạt động phục vụ cho nhu cầu tu học, tín ngưỡng của Phật tử thập phương.

Từ đồng tiền riêng, nay trở thành tiền chung, lợi ích chung, hạnh phúc chung. Vì thế, hạt giống bạn gieo không mất mà còn được uơm mầm các nơi. Tất nhiên, phước của bạn gieo đã định theo luật nhân quả như thế rồi. Nếu như người sử dụng nó lệch chuẩn, biến chung thành riêng, sẽ chịu quả báo trước luật nhân quả cũng được định như thế, như thế... Bạn không muốn hưởng phước, người không muốn trả quả, cũng không được!

Tuy nhiên, nếu người sử dụng nó có trí tuệ, phương tiện khéo léo dùng để phát triển lợi ích lớn rộng thêm bao nhiêu, thì phước bạn hưởng cũng theo đó mà gia tăng gấp bội, cho đến không thể tính lường. Vì thế, trong Kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, đại ý Phật muốn dạy rằng: Cúng dường cho hàng trăm ngàn vạn người bình thường, phước đó không lớn bằng cúng dường một bậc Thánh Tăng, một vị Phật. Vì sao? Vì họ hoàn toàn sáng suốt, không dính mắc vào tiền bạc tài sản cúng dường, biết làm những gì đáng làm đem lợi ích tốt nhất cho cộng đồng thế nhân.

Cuộc đời này, rất nhiều loại Thùng Công Đức, ở khắp mọi nơi, từ cá nhân, gia đình đến ngoài xã hội, chỗ nào cũng có, để bạn tùy tâm đặt niềm tin đúng, chọn lựa đúng và phát tâm rời bỏ lòng vị kỷ, muốn chia sẻ một chút giá trị công sức để chan hòa hạnh phúc và đền ơn đến mọi người. Thùng Công Đức trong chùa không là ngoại lệ, nhất là đối với những người là Phật tử thuần thành hộ đạo.

Trong *Pháp Bảo Đàn Kinh*, Lục Tổ Huệ Năng có nói: “*Thấy tánh là công, bình đẳng là đức, mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh diệu dụng chân thật gọi là công đức*” (Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch).

“*Sống trong đời sống cần có một tấm lòng... Để gió cuốn đi...*” (Trịnh Công Sơn). “*Cần có một tấm lòng*” phải chăng cũng là thấy được tự tánh thường nhiên của chúng sanh, mình và mọi chúng sanh đều cùng một tánh Giác. “*Để gió cuốn đi*” như gió cuốn có bao giờ chọn lọc, mà là bình đẳng, không phân biệt. Đó cũng chính là *Công Đức*.

Hãy để giá trị công sức của mình được lan tỏa khắp mọi nơi như đúng cái nghĩa *Công Đức*, mà không mong cầu một cái “*Thùng*” gì để đựng cho nay và sau cả! Vì nó vô hạn, vô công diệu dụng, không vật gì có thể chứa hết vậy. ■



SƠN MÔN LÂM TẾ ĐÔNG KHÊ, HẢI PHÒNG

Nguyễn Lâm

Sơn môn là gì?

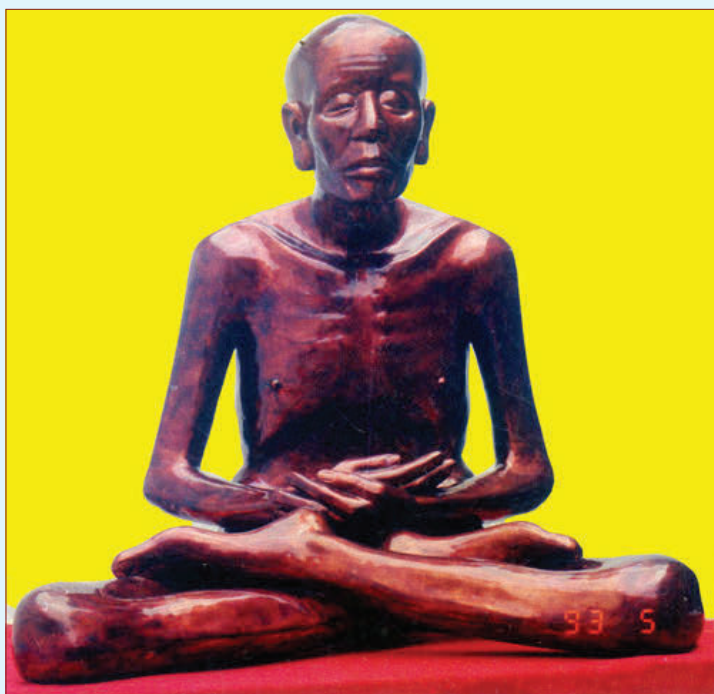
Từ điển Phật học Huệ Quang định nghĩa: "1. Sơn môn: (Tam môn). Cổng chính (Tam quan) của các chùa viện, chùa viện phần nhiều ở núi rừng, nên có tên này. Thông thường, các chùa đều có ba cửa, tượng trưng cho Tam giải thoát môn (Không môn, Vô tướng môn, Vô tác môn, nên gọi là Tam môn hoặc chỉ có một cửa cũng gọi là Tam môn. 2. Sơn môn (sơn tự). Từ chung gọi là chùa viện, vì từ xưa đến nay chùa viện phần nhiều ở núi rừng, nên lấy sơn môn làm tên gọi khác nhau của chùa viện. Từ đó, người sau tạo lập chùa viện ở đồng bằng hay giữa đô thị cũng gọi là sơn môn. Ngoài ra, tất cả những người tu hành trong ngôi chùa từ trụ trì trở xuống cũng đều được gọi là sơn môn.

Sơn môn do một vị Tổ sư sáng lập ra và lập ra bản thanh quy, sau đó truyền thừa cho các đệ tử đời sau. Theo thời gian, Sơn môn không ngừng lớn mạnh về số lượng Tăng, Ni cũng như số lượng các tự, viện. Những Tăng, Ni trong Sơn môn dù ở bất cứ một cương vị nào hay ở nơi đâu cũng luôn hướng về cội nguồn của Tổ tông (những người cùng một Sơn môn trong Phật giáo được gọi là Đạo mạch). Đặc biệt, để thể hiện lòng thành kính đối với chư vị Tổ Sư, các Tăng, Ni luôn tâm niệm giữ gìn phát huy Đạo mạch, “Tông phong, Thanh quy” của Sơn môn mình, nhằm thể hiện tinh thần “Uống nước nhớ nguồn”, như ca dao Việt Nam có câu:

*“Cây có cội mới trở cành xanh lá
Nước có nguồn mới tựa khắp rạch sông
Làm người có tổ, có tông
Như cây có cội, như sông có nguồn”.*

1. Như Hiện Thiền sư –Tổ khai sáng sơn môn

Vào nửa đầu thế kỷ XVII, Thiền sư Chuyết Chuyết (1590-1644) cùng các đệ tử người Hoa đứng đầu là Minh Hành (1596 – 1659), và đệ tử người Việt đứng đầu là Minh Lương đã truyền bá thành công dòng thiền Lâm Tế vào Đàng Ngoài Đại Việt, truyền thừa theo bài kệ của Trí Bản Đột Không.



Nhục thân Xá lợi của Thiền sư Chuyết Chuyết

Phật sử Việt Nam ghi nhận Hòa thượng Minh Lương Mãn Giác (?-1675) quê thôn Lương Đa, xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội, trụ trì chùa Côn Cương, xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, đã có công rất lớn cùng các học trò (đứng đầu là Thượng thủ Chân Nguyên Tuệ Đăng) truyền bá dòng thiền Lâm Tế Chuyết Chuyết khắp vùng Quế Võ, Lương Tài (tỉnh Bắc Ninh), Văn Lâm, Văn Giang (tỉnh Hưng Yên), Thanh Hà (tỉnh Hải Dương) tới non thiêng Yên Tử

(tỉnh Quảng Ninh) với các chùa Quỳnh Lâm, Long Động, Hoa Yên, Hồ Thiên... vốn là những trung tâm lớn của Thiền phái Trúc Lâm.

Ngài Chân Nguyên (1647-1726) có nhiều đệ tử xuất sắc, trong đó có hai vị nổi bật nhất là Như Trừng Lâm Giác (1696-1733) và Như Hiện Nguyệt Quang (?-1765), đời thứ 37, tông Lâm Tế Việt Nam.

Như Trừng Lâm Giác (1696-1733), con của Phổ Quang vương, phò mã của vua Lê Hy Tông, sớm từ bỏ quan trường, cải gia vi tự ở phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, rồi tìm lên Yên Tử theo học Chân Nguyên Hòa thượng. Sau khi đắc pháp trở về trụ trì chùa Liên Tông, Hà Nội. Tại đây, ông hoằng hóa rất mạnh, đồ chúng đến tham học rất đông. Do đó, lập thành một phái lấy hiệu là Liên Tông, sau phát triển thành sơn môn Lâm Tế Liên Phái.

Như Hiện Nguyệt Quang (?-1765) sinh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, thuộc con nhà quý phái. Năm 16 tuổi, ngài đến chùa Long Động trên núi Yên Tử xin thụ giáo với Hòa thượng Chân Nguyên – người được coi là bó đuốc của thiền học Việt Nam thế kỷ XVII. Khi Hòa thượng Chân Nguyên viên tịch, Như Hiện được truyền y bát của phái Trúc Lâm Yên Tử, kế thừa thầy chăm sóc các ngôi chùa Long Động, Quỳnh Lâm.

Hòa thượng An Thiền Phúc Điền trong sách *Thiền uyển truyền đăng lục*, quyển hạ, trang 19a-19b, viết: “Hải Dương tỉnh, Đông Khê xã, Nguyệt Quang thiền tự khai sơn thủy tổ, đặc phong Tăng chính Thuần Giác Như Hiện Tổ sư. Hạ nhị truyền Tịnh Minh Tính Tĩnh Huệ Không Thiền sư. Hạ tam truyền Tịnh Bình Hải Trạm Thiền sư. Hạ tứ truyền Tịch Chiếu Hải Triêm Thiền sư. Hạ ngũ truyền Đông Triều Quỳnh Lâm tự ân tứ đạo điệp Hải Duyệt Hòa thượng. Hạ lục truyền Tịch Diệu Thiền sư”.

Theo đó ta biết, xuất phát từ Tổ Thông Giác Như Hiện – Tổ khai sơn chùa Nguyệt Quang, Hải Dương (nay là Hải Phòng), đời thứ 37 Lâm Tế có 3 nhánh truyền đến 3 nơi, trong đó:

Nhánh thứ nhất, tuần tự truyền xuống tại bản tự (chùa Nguyệt Quang) và đến đời thứ 5 thì được Hòa thượng Hải Duyệt truyền qua

chùa Quỳnh Lâm ở Đông Triều, Quảng Ninh, rồi đệ tử của ngài Hải Duyệt là Thiền sư Tịch Diệu kế tục truyền thừa tại đó”.

Chúa Trịnh Giang (1729-1740) và vua Lê Ý Tông rất tôn phục Thiền sư Như Hiện. Năm Canh Tuất (1730), chúa Trịnh Giang ra lệnh cho trùng tu hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm do Thiền sư Như Hiện chăm sóc. Chúa ra lệnh cho dân ba huyện Đông Triều, Thủy Đường, Chí Linh góp sức trùng tu các chùa này, gần một vạn người làm việc suốt một năm mới trùng tu xong hai chùa lớn này.

Năm 1737, chúa Trịnh Giang cho đúc một pho tượng Phật rất lớn để thờ ở chùa Quỳnh Lâm.

Năm 1748, Như Hiện được vua Lê Hiến Tông phong chức Tăng thống và năm 1757 vua ban hiệu Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Ngài sống rất đạm bạc, ăn mặc giản dị, nhưng các vị đại thần đều quý trọng.

Ngày mùng 6 tháng 9 năm Ất Dậu, Hòa thượng gọi đồ chúng lại từ biệt rồi tịch. Môn đệ xây tháp thờ tại chùa Nguyệt Quang. Bia trên mặt tháp có kê danh sách hơn 60 vị đệ tử đứng đầu là Thiền sư Tính Tỳ, tiếp đó là Tính Thiện, Tính Tâm, Tính Trung, Tính Tĩnh, Tính Thuyên, Tính Huệ... Thiền sư Tính Tĩnh là vị được truyền y bát Trúc Lâm, thay thế Ngài chăm lo các ngôi chùa nêu trên.

Như vậy, ngài Như Hiện và đệ tử đắc pháp Tính Tĩnh (1692-1773) đã xây dựng và phát triển chùa Nguyệt Quang thành Sơn môn Lâm Tế Chuyết Chuyết đầu tiên tại Hải Phòng từ nửa sau thế kỷ XVIII, với Tổ đình là chùa Đông Khê (Nguyệt Quang tự) tọa lạc tại phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền¹. Đến nay, Sơn môn đã có hơn 40 chùa.

2. Chôn Tổ Nguyệt Quang, Đông Khê, Hải Phòng

Nguyệt Quang tự, một ngôi chùa cổ của Hải Phòng, chôn Tổ của Sơn môn danh tiếng đã lưu dấu Thiền sư Tăng thống Như Hiện.

1. Vì Tổ Chân Nguyên theo dòng thiền Lâm Tế và được truyền y bát dòng thiền Trúc Lâm nên ngài Như Hiện đệ tử đắc pháp nơi Tổ cũng mang tư tưởng hai dòng thiền này, gọi chung là dòng thiền Tế - Trúc. Vì thế, có sách gọi chùa Đông Khê thuộc dòng thiền Tế - Trúc.

Am thờ Phật thuở hồng hoang là tiền thân của chùa Đông Khê ngày nay. Đến thời nhà Trần (1225-1400), chùa được dựng khang trang, trở thành cơ sở lớn của dòng thiền Phật giáo Trúc Lâm. Tam Tổ của dòng thiền Trúc Lâm đã từng qua đây giảng kinh, thuyết pháp. Hiện chùa vẫn còn tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông, người sáng lập dòng thiền này. Chùa bị giặc Minh (1407-1427) tàn phá và được khôi phục thời Mạc Phúc Hải (1541-1546), vị trụ trì là Phổ Hằng, cùng dân làng phục dựng lại và lại bị đổ nát vào năm 1654 thời vua Lê Thần Tông (1649-1662). Đến thời vua Lê Hy Tông (1676-1705) sau khi đắc pháp với Sư tổ Chân Nguyên Tuệ Đăng đời pháp Lâm Tế thứ 36, Thiền sư Như Hiện về trụ trì đã khai hóa chùa Đông Khê trở thành một chốn Tổ lớn, có ảnh hưởng rộng, đào tạo nhiều tăng tài. Ngài đã độ được 67 đệ tử xuất gia và các vị này đã trụ trì tới 40 chùa. Thiền sư tinh thông đạo pháp, kiên trì giới hạnh, được nhân dân, sĩ thứ vô cùng kính trọng.



Chùa Nguyệt Quang – Tổ đình sơn môn Đông Khê

Những bảo tháp lưu giữ xá lợi ở chùa Đông Khê hiện còn:

- 1) Nam mô Tịch Quang Tháp - Chân Nguyên Tổ sư hóa thân Bồ tát (28/9).
- 2) Nam mô Tịch Quang Tháp - Như Hiện Tổ sư hóa thân Bồ tát (16/9).

3) Nam mô Tịnh Minh Tháp - Tịnh Tĩnh Tổ sư hóa thân Bồ tát (10/3).

4) Nam mô Tịnh Bình Tháp - Hải Trạng Tổ sư hóa thân Bồ tát (10/10).

5) Nam mô Tịnh Nhiên Tháp - Hải Chiên Tổ sư hóa thân Bồ tát (16/9).

6) Nam mô Huệ Quang Tháp - tự Tịch Tại Giác linh (17/1).

7) Nam mô Thiệu Châu Tháp - tự Phổ Thuận Thiền sư.

8) Nam mô Quang Diệu Tháp - Ma Ha Sa Môn Tỷ Khiêu - Thích Thông Hiện Thiền sư.

9) Nam mô Tịnh Chiếu Tháp Trúc Lâm - Thanh Trục tự Hải Chiêm Tổ sư (25/2).

10) Nam mô Nguyệt Quang Tháp - Ma Ha Sa Môn Bồ tát giới - Thích Diệu Pháp Giác linh (29/5).

11) Nam mô Tịnh Thanh Tổ sư (29/9).

12) Nam mô Huệ Quán Tổ sư (17/2).

13) Nam mô Ma Ha Sa Môn Thanh Cẩn Tỷ Khiêu - tự Phổ Hiện Tổ sư.

14) Nam mô Ma Ha Sa Môn Thanh Thần Tỷ Khiêu- tự Chiếu Khoan Giác linh.

15) Nam mô Thiệu Đăng - Tịch Diệu Giác linh (16/2)

16) Nam mô Ma Ha Sa Môn Tỷ Khiêu pháp hỷ Quang Minh tự Tâm Quảng Giác linh sinh năm Ất Sửu tịch (25/2).

17) Nam mô Tường Vân Tháp - Ma Ha Tỷ Khiêu Ni Bồ tát giới pháp hỷ Thích Đàm Thăng Giác linh (11/12).

18) Nam mô Bảo Liên Hoa Tháp - Ma Ha tỷ khiêu Ni Bồ tát giới pháp hỷ Thích Đàm Hảo hiệu Thánh Từ Giác linh (21/6).

Nam mô Lịch đại chư vị Tổ sư tác đại chứng minh.■

NL

HƯƠNG THIỀN

Thoảng bay

Nguyễn An Bình

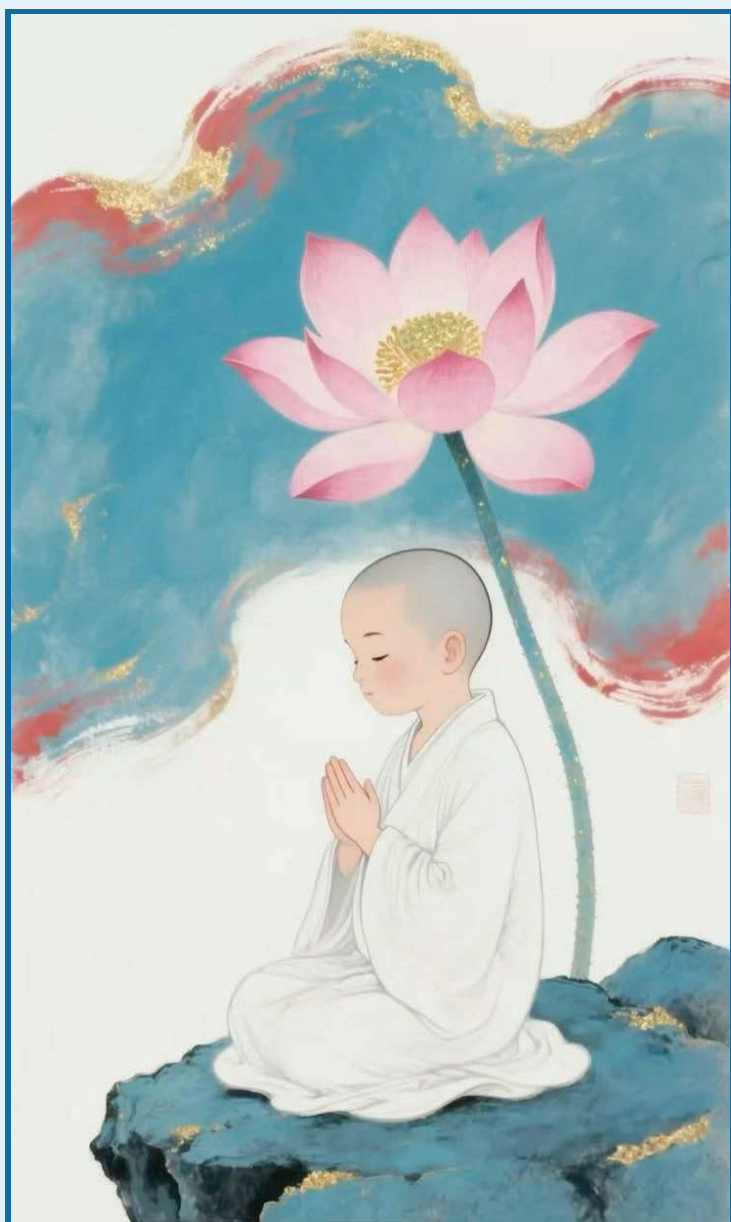
Nhật chiều sương ẩm buồn vui
Thu tàn sen nở cho người hữu duyên
Đêm trăng bát ngát hương thiền
Thơm trong cây cỏ khởi nguyên cội nguồn.

Thuần lương tánh đức gieo trồng
Bánh xe chân lý lửa hồng có nhen
Đường đời muôn nẻo bon chen
Đục trong chưa thoát bao phen lối lầm.

Đuốc từ thấp cả thế gian
Hộ trì chánh pháp minh đăng hện về
Lá rơi dưới cội Bồ đề
Giữ mình qua khỏi sông mê đôi bờ.

Kiếp tầm còn vương đường tơ
Chìm trong tục lụy đâu chờ kiếp sau
Huệ căn như trận mưa rào
Mát trong trời đất biết bao thảnh thơi.

Yêu người giữ lấy thiện tâm
Ủ trong hạt giống nảy mầm yêu thương
Sáng lòng hoa nở cát tường
Tìm trong chánh niệm con đường ta đi.



CHÙA VÂN LỖI

VÀ DI SẢN VĂN BIA ĐỘC ĐÁO

TS. Đinh Văn Viễn
Trường Đại học Hoa Lư



Theo một số tài liệu ghi chép, chùa Vân Lỗi (xưa kia có tên Sùng Nghiêm Linh Tự) được dựng khoảng thế kỷ XIV. Đây cũng là ngôi chùa lớn đầu tiên được ghi chép trong sử sách, trước kia quanh chùa có không dưới 10 tấm bia đá lớn nhỏ, nhưng giờ chỉ còn 5 tấm.

1. Chùa Vân Lỗi

Chùa Vân Lỗi tọa lạc trên sườn núi Vân Lỗi (còn gọi là núi Vân Nham), cao khoảng 20m so với mặt đất, thuộc làng Vân Hoàn - nay là địa bàn xã Ngã Thẳng, tỉnh Thanh Hóa. Làng Vân Hoàn xưa từng thuộc xã Vân Suối, sau đổi tên thành xã Sơn Đầu, thuộc tổng Thạch Truyền,

huyện Nga Sơn. Giai đoạn 1945–1947, xã Sơn Đầu đổi tên thành Phụng Đầu, đến năm 1948 mang tên xã Nga Lĩnh. Nga Lĩnh bao gồm các làng: Vân Hoàn, Đồng Đội, Giải Uẩn (tên cũ An Lạc), Hội Kê (tên cũ Hội Kê), và Báo Văn (tên cũ Báo Biền). Năm 2019, xã Nga Lĩnh được sáp nhập với xã Nga Nhân, hình thành xã Nga Phụng. Đến ngày 1 tháng 7 năm 2025, theo chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính, xã Nga Phụng đã được sáp nhập vào xã Nga Thắng.

Không gian địa lý nơi núi, chùa Vân Lỗi tọa lạc có đặc điểm đa dạng, với sự đan xen giữa đồi núi, đồng bằng và hệ thống sông ngòi. Đáng chú ý là dòng sông Lèn – chi lưu của sông Mã, nước chảy trắng xóa, bãi phù sa và cánh đồng rộng xa xa như nối với khoảng trời đất bát ngát – đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành điều kiện **địa văn hóa đặc sắc** cho vùng đất này.

Vùng đất nơi núi, chùa Vân Lỗi tọa lạc có đặc điểm đa dạng, với sự đan xen giữa đồi núi, đồng bằng và hệ thống sông ngòi. Dòng sông Lèn - phân lưu của sông Mã - chảy qua vùng này, không chỉ tạo nên vẻ đẹp nên thơ với bãi phù sa trù phú, cánh đồng mênh mông mà còn giữ vai trò lịch sử - văn hóa sâu sắc. Sông gắn với nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của địa phương. Nơi đây, từng ghi dấu trận đánh lớn giữa quân Trần và quân Nguyên do Trần Quang Khải chỉ huy. Không gian địa lý nơi đây, vừa hùng vĩ vừa linh thiêng, đã trở thành nền tảng hình thành di sản văn hóa quý báu gắn với chùa Vân Lỗi.

Chùa Vân Lỗi có chữ là Sùng Nghiêm Linh tự, mang ý nghĩa ngôi chùa tôn kính Phật pháp, giữ gìn sự trang nghiêm thanh tịnh, và là nơi linh thiêng giúp con người giác ngộ. Tên chùa là **Vân Hoàn** cũng phổ biến trong cộng đồng địa phương, gắn liền với tên làng nơi chùa tọa lạc.

Các tư liệu khắc trên đá - gồm bia ký từ thời Trần đến Lê Trung Hưng, cùng nhiều bài thơ, văn khắc trên vách đá - là những chứng tích xác thực về sự tồn tại lâu đời của ngôi chùa này, đồng thời phản ánh vị trí văn hóa - tín ngưỡng quan trọng của chùa trong lịch sử vùng đất Nga Sơn cũng như tỉnh Thanh Hóa.

Trải qua nhiều thế kỷ, ngôi chùa này đã chứng kiến nhiều biến cố lịch sử, đồng thời cũng trải qua nhiều lần trùng tu, phục dựng. Dựa trên các nguồn tư liệu Hán Nôm, đặc biệt là hệ thống bia ký còn lưu lại, có thể khái quát quá trình hình thành và phát triển của chùa Vân Lỗi như sau:

Theo các văn bia và tư liệu lịch sử, chùa Vân Lỗi được xây dựng vào thời Trần (thế kỷ XIV). Sách *Thanh Hóa tỉnh chí* ghi nhận: “*Núi Vân Lỗi quanh co đột nhiên mọc lên trên mảnh đất cao ven sông, nhiều đá lởm chởm và sâu thẳm như tán như tụ. Giữa những khe đá có hoa cỏ chen nhau, trông vẻ ngũ sắc tô điểm, ở giữa có một ngọn núi cao chót vót đứng thành hàng trăm núi đá nhọn như giáo, lưng chừng vách núi có động, động có chùa, chùa cổ mà bia đá thành hoang tàn...*”.

Tám bia thời Trần (1372) do Phạm Sư Mạnh (đỗ Thái học sinh) đang làm Hữu bộc xạ triều Trần soạn (“*Sùng Nghiêm tự Vân Lỗi sơn đại bi nam*”) ghi lại việc Đại Hòa thượng trụ trì chùa Khánh Lâm đã phát tâm xây dựng chùa tại núi Vân Lỗi, tạc tượng Tam Thế bằng vàng, mở am tu và cúng ruộng đất cho chùa. Bia cũng miêu tả địa thế hùng vĩ của núi: “*Đông có xóm làng, nhà cửa đông đúc có thể làm nơi chung đỉnh của hào gia. Nam gần sông lớn chảy tới biển khơi, có thể làm chốn mệnh mông cho thế giới. Tây có sông Kinh len lỏi tới hương Đại Lợi, núi Ma Ni có thể làm cảnh tráng quan cho các vùng quận huyện. Bắc kẻ đường lớn, ăn thông với Thần Đầu hải khẩu, có thể làm nơi nghỉ tốt cho kẻ lại người qua*”. Điều này, cho thấy khi Phạm Sư Mạnh đến Vân Lỗi vẫn cảnh thì chùa này đã có rồi, vốn là một chùa lớn, có mấy pho tượng bằng vàng ròng... Chùa Vân Lỗi đã là một trung tâm Phật giáo quan trọng từ thời Trần, gắn liền với các hoạt động tâm linh và văn hóa của vùng.

Đến thời kỳ Lê - Trịnh (thế kỷ XVI - XVIII), chùa Vân Lỗi tiếp tục được tu bổ và trở thành điểm đến của nhiều danh nhân, văn sĩ. Năm 1650, chúa Trịnh Tráng (Thanh Đô Vương) trên đường bái yết Sơn lăng đã dừng chân tại đây và khắc bài thơ “*Danh thắng cao tiêu đệ nhất châu*” lên vách núi, ca ngợi cảnh sắc nơi đây:

*“Danh thắng nêu cao đệ nhất châu,
Dáng non như vẽ nước như dầu.
Nửa khép động non mời hạc tới,
Chấn ngang doi cát giỡn chim âu...”*

Đến khoảng năm 1770, 1771, dưới thời vua Lê Hiển Tông, chùa được trùng tu. Điều này, được thể hiện qua nội dung tấm bia “*Vân Lỗi sơn ký*” được khắc năm 1771, ca ngợi cảnh ngôi chùa: “*Kìa núi xanh rậm và vút lên thẳng đứng như bức bình phong ngọc, lại như trướng gấm thế kia. Đó chẳng phải là cái vẻ đẹp của núi Vân Lỗi ư? Phía trước núi là dòng sông lớn, triều dâng sóng cuộn, lòng lộng vòng eo, thủy triều lên xuống sớm chiều nhiều về...*”. Sách *Lịch sử Phật giáo Thanh Hóa* (GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, Lê Mạnh Thát hiệu đính, Nxb Thanh Hoa, 2019, trang 224-225) cho rằng tác giả bia là Ninh Tồn. Tuy nhiên, tôi cho rằng đây không phải là tấm bia của Ninh Tồn. Bởi sách *Thơ văn Ninh Tồn* (Hoàng Lê chủ biên, Nxb KHXH, Hà Nội, 1984, trang 8 ghi rõ: “Năm 27 tuổi (1770), đề thơ ở núi Vân Lỗi (thuộc địa phận Thanh Hóa), khi Tĩnh vương Trịnh Sâm đi xem xét phong tục thấy bài thơ trên, biết là của ông, mến tài thơ ấy mà triệu ông vào giữ chức Phiên liên tri binh phiên”. Điều này, cả Gia phả họ Ninh¹ (ở làng Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) cũng ghi lại chi tiết này.

Bài thơ của Ninh Tồn đề khắc ở núi, chùa Vân Lỗi là bài: *Vân Lỗi sơn*.

*"Ái châu đa thắng quan,
Vân Lỗi ký nhân san.
U nham tàng phạn vũ,
Tiêu bích thuyên thần hàn.
Viễn cung thanh thiên đỉnh,
Tiền vu bạch nhất loan.
Hoa thụ các kim cổ,
Thủy thạch tự mang nhàn.*

1. Xem thêm: Đinh Văn Viễn (2019), *Làng Côi Trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX*, luận án tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

*Đăng lam đạo đệ xứ,
Thân uyển tại vân đoan".*

*(Châu Ái nhiều kỳ quan thắng cảnh,
Núi Vân Lỗi là một trong số đó.
Núi thanh u ẩn một ngôi chùa,
Vách núi có khắc nét bút của nhà vua.
Xa xa muôn ngọn núi xanh châu về,
Một dòng sông trắng xóa quanh co phía trước.
Cây cỏ các loại đều có xưa và có nay,
Sông núi tự nó bận bã và tự nó nhàn nhẽ.
Trèo lên rồi nhìn ra chốn xa xa,
Cảm thấy thân mình y như ở đỉnh đám mây)¹.*

Do vậy, tôi cho rằng đây không phải là do Ninh Tôn sáng tác, đề, khắc mà là bia của một tác giả khác. Còn bia khắc bài thơ của Ninh Tôn có lẽ đã bị hư hại rồi.

Như vậy, trong giai đoạn này, chùa Vân Lỗi vẫn giữ được vị thế là một danh lam thắng cảnh, đồng thời là nơi giao thoa giữa Phật giáo và văn hóa bác học.

Đến thế kỷ XIX, chùa dần rơi vào cảnh hoang phế. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (thế kỷ XIX) miêu tả: “*Lên núi trông ra ngoài cửa biển Bạch Câu thì thấy chim biển, thuyền buồm hiện ra trước mắt*”.

Tuy nhiên, chùa đã không còn giữ được quy mô như xưa. Theo các cụ cao niên địa phương, trước năm 1945, chùa còn 25 pho tượng, nhưng nhiều tượng đã bị phá hủy trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp.

Đến năm 1978, nhân dân trong xã phát động phong trào khôi phục lại ngôi chùa. Năm 1996-1997, ngôi chùa và phủ Thiên Tiên Thánh Mẫu được xây dựng lại. Từ năm 2023, chùa được trùng tu, xây lại một số hạng mục, thỉnh tôn tượng Quán Thế Âm Bồ tát...

1. Hoàng Lê (chủ biên) (1984), *Thơ văn Ninh Tôn*, Nxb KHXH, Hà Nội, trang 106-107.

Hiện nay, chùa nằm ở sườn núi phía Nam, cách mặt đất khoảng 50m, được xây kiểu mái vòm, chỉ có một gian hậu cung, lưng tựa vào vách núi. Đường lên chùa men theo sườn núi. Ngay sát cửa chùa, trên vách đá không biết từ bao giờ có bức họa một vị Bồ tát. Thượng điện chùa được bài trí gồm bốn hàng:

Hàng thứ nhất (trên cùng) gồm ba pho Tam thế Phật.

Hàng thứ hai gồm ba pho: Giữa đặt tượng Như Lai, hai bên là hai tượng Quan Âm.

Hàng thứ ba bài trí pho tượng Quán Thế Âm thiên thủ thiên nhãn.

Hàng thứ tư là tòa Cửu Long.

Hàng thứ năm là tượng Thánh tăng và Đức Ông.

Phía dưới, bên cạnh đường lên chùa có tượng Quán Thế Âm lộ thiên.

Ngoài cảnh đẹp nổi tiếng, chùa Vân Lỗi còn gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử như trận huyết chiến của Thượng tướng Trần Quang Khải đánh giặc Nguyên Mông, nơi an trí của mẫu thân của Trần Xuân Soạn, một đầu lĩnh khởi nghĩa Ba Đình. Tháng 5-1950, cũng tại chùa Vân



Tượng Quan Âm lộ thiên cạnh đường lên chùa

Lỗi đã diễn ra Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Nga Sơn lần thứ 3, với nghị quyết lịch sử: Rào làng chống càn thẳng lợi. Đây cũng là nơi tổ chức Đại hội thành lập Đảng bộ huyện Kim Sơn của tỉnh Ninh Bình...

2. Di sản văn bia tại núi, chùa Vân Lỗi¹



Tác giả đang khảo sát tấm bia thứ nhất tại núi, chùa Vân Lỗi.

Tại núi, chùa Vân Lỗi ghi dấu của nhiều tao nhân, mặc khách, vua, chúa, quan đại thần, nhà khoa bảng... tới tham quan, khắc thơ, văn trên vách núi. Theo Lý lịch Di tích lịch sử văn hóa nhóm bia đá chùa Vân Lỗi (núi Vân Lỗi) xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, thì “quanh chùa có không dưới 10 tấm bia lớn nhỏ, nhưng giờ chỉ còn 5 tấm (một tấm đã bị vỡ gần hết), đồng thời trong chùa có một hòn đá thuyền kích thước 10 x 3m, gọi là hòn “Thạch Bàn””. Sau đây, xin cung cấp nội dung về 5 tấm bia ma nhai hiện còn ở núi, chùa Vân Lỗi.

Tấm bia thứ nhất²:

Bia có tên “*Vân Lỗi sơn kí*”, được khắc năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771). Diềm bia trang trí hoa văn tròn dật 3 cấp, mỗi cấp rộng 2 cm. Kích thước thân bia 1,4m x 1,8m với 18 dòng chữ Hán (thể chữ Chân). Hiện chữ bị mòn, mờ nhiều, rất khó đọc nên chưa rõ tác giả là ai, đọc được tên người chép là Doãn Trọng Thường người xã (Tảo?) Khê, huyện Thượng (Phúc?), phủ Thường Tín. Nội dung của bia: Phần đầu văn bia

1. Bài viết tham khảo, trích dẫn từ: Ban Quản lý di tích và danh thắng, Sở Văn hóa thông tin tỉnh Thanh Hóa (2007), *Lý lịch Di tích lịch sử văn hóa nhóm bia đá chùa Vân Lỗi (núi Vân Lỗi) xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa*.
2. Do có bia không xác định được niên đại, nên thứ tự bia được tính từ dưới chân núi theo đường đi lên chùa.

lý giải vì sao ngọn núi này có tên là “Vân Lỗi”? Vì trên núi có nhiều vách đá trập trùng, hom hỏm như tán như tụ, cao hàng trăm thước. Từ đó, trên núi đã có ngôi chùa lớn và có bia đá nhưng chưa rõ có từ khi nào? Trải qua các triều đại, đặc biệt là thời Trần đã có nhiều tao nhân mặc khách qua núi Vân Lỗi làm thơ và khắc bia lưu lại cho bao đời. Núi Vân Lỗi hùng vĩ là vậy, những dòng nước trên núi sâu thẳm mà sớm chiều lên xuống. Chùa Vân Lỗi uy nghi mà tĩnh lặng luôn tỏa ra mùi hương ngào ngạt. Thật xứng là kì quan của hàng trăm ngàn năm vậy.



Tám bia thứ hai

Tám bia thứ hai:

Bia được khắc năm 1650, do Đại nguyên soái tổng quốc chính, thượng thượng phụ, duệ đoán, Văn Công Vũ Đức Thanh Vương (tức chúa Trịnh Tráng) ngự bút. Bia có chiều dài 1,6m; cao 1,44m; diềm bia rộng 10cm trang trí hoa văn hình Kỳ hà. Trong khuôn Kỳ hà được trang trí hoa cúc nhiều cánh, diềm thân và diềm đế cùng được thể hiện loại hoa văn Kỳ hà. Trên bia khắc bài thơ thể “Thất ngôn bát cú” nói lên cảnh đẹp của núi non và vùng đất nơi đây.

Phiên âm:

Canh Dần đông, Dư bãi yết sơn lăng, lộ kinh Nga Sơn chi Vân Lỗi,
sơn sắc ba quang tú lệ khả ái, viên kinh đan đăng ngạn, [...] lâm nhất
biển, ngâm hứng bột sinh, vĩnh lưu vu thạch.

Danh thắng cao tiêu đệ nhất châu,

Sơn dung như đại thủy như du.

"Bán phong sơn động yêu huyền lạc,

Bình trưởng sa đình hạp bạch âu.

Tuyệt kính tiêu duyên ngoan thạch cước,

*Đan trình khách độ cấp than đầu.
Bằng cao dục tận quan lan hứng,
Bích lạc thương minh nhất sắc thu".*

Đại nguyên soái tổng quốc chính, sư thượng thượng phụ, Duệ đoán, Văn Công Vũ Đức Thanh Vương ngự bút.

Dịch nghĩa:

Mùa đông năm Canh Dần (1650), ta đi bái yết sơn lăng, qua núi Vân Lôi ở Nga Sơn. Ánh sáng, sắc non xiết bao xinh đẹp, ta liền bỏ thuyền lên bờ, ngắm nhìn khắp lượt, hứng thơ dào dạt, liền khắc ghi lên đá để truyền lại lâu dài:

*Danh thắng nêu cao đệ nhất châu,
Dáng non như vẽ, nước như dầu.
Nửa khép động non mời hạc tới,
Chấn ngang doi cát giống chim âu.
Lối tuyết chú tiêu men dưới núi,
Đường tiên du khách vượt ghềnh sâu.
Lên cao tận hưởng vui xem sóng,
Biển biếc mịt mờ một sắc thu.*

Đại nguyên soái tổng quốc chính, sư thượng thượng phụ, Duệ đoán, Văn Công Vũ Đức Thanh Vương ngự bút".

Tấm bia thứ ba:

Tấm bia có tên là “Sùng Nghiêm tự, Vân Lôi Sơn, Đại Bi Nham”, do Hữu Bộc xạ Hiệp Thái Phạm Sư Mạnh biên soạn vào năm Thiệu Khánh thứ 3 (1372). Bia có kích thước: Cao 1,14m, rộng 87cm; phần trán bia cao 17cm, được chạm khắc hình **đôi rồng thời Trần ẩn trong mây**, mỗi rồng ngậm một viên ngọc nơi miệng, thể hiện đặc trưng mỹ thuật cung đình. Diềm bia rộng 5cm được trang trí hoa văn hình mây mềm mại, còn diềm dưới rộng 10cm, khắc hoa văn hình sóng nước, góp phần tạo nên bố cục cân đối, hài hòa cho tổng thể bia. Toàn văn bia được khắc bằng chữ Hán theo thể chân phương, gồm 25 dòng, mỗi dòng khoảng 30 chữ, nội dung chủ yếu là ca ngợi vẻ đẹp kỳ vĩ, phồn thịnh của non sông, làng mạc nơi danh sơn tọa lạc, đồng thời phản ánh phần nào tư



Tấm bia thứ ba

tưởng mỹ học và cảm hứng thiêng liêng của người xưa đối với thiên nhiên và cảnh chùa nơi đây.

Phiên âm:

Sùng Nghiêm tự Vân Lỗi sơn
Đại Bi nham

Phù nhị nghi hữu tượng,
hiển phú tải dĩ hàm sinh; tứ thời
vô hình, tiềm hàn thử dĩ hóa vật.
Viên dĩ khuy thiên giám địa, dung
ngu gia thức kì đoan; minh âm
động dương, hiển triết hãn cùng
kì số. Nhiên nhi thiên địa bao hồ
âm dương nhi dị thức giả dĩ kì hữu
tượng dã; Âm dương xử hồ thiên

địa nhi nan cùng dã. Cổ tri tượng hiển khả trưng, tuy ngu bất hoặc, tiềm hình mặc đồ, tại trí do mê. Huống hồ Phật đạo sùng hư, thừa u khổng tịch.

Kim trụ trì Đại Hòa thượng, ẩn lâm nhất minh, xả thân xuất gia vì phù đồ, trụ trì Khánh Lâm tự, hữu chiếu mệnh dĩ đa niên hĩ. Tắc thừa hứng du phương, kiến Vân Lỗi sơn, tứ phương uất mậu, kỳ tâm khả ngoạn. Tắc khai sơn tạc thạch, kiến lập sở am, tổ Tam thế nhất bộ, toàn kim tí vu cao sơn, thần hôn chúc đảo: Hoàng đồ củng cố, thiên hạ thái bình, Thánh cung vạn tuế.

Niệm kì Đông hữu tự lạc, lục li ốc xá, khả vi hào gia chi phú quý. Kỳ Nam áp Trường Giang, xuất địa hải chi khẩu, khả vi thế giới chi minh mang. Kỳ Tây hữu Kinh, phái lạc thấu đáo Ma Ni sơn Đại Lợi chi hương, khả vi quận huyện chi tráng quan. Kỳ Bắc hữu đại lộ, dẫn xuất Thần Đầu chi hải khẩu, khả vi khứ lai chi tín tú. Cương dĩ tứ phương vi giới, trấn ư Vân Lỗi sơn chi chủ dã.

Kim hữu hoang thổ hàm thủy, cước sơn dụng đương nhị diện hữu dư. Đông cận tiêu mạch khô sơn, xuất thủy vi giới; Tây thủ vĩ sơn, đề xứ

tụ nhân vi giới. Lưu thông thường trụ Tam Bảo, dĩ dưỡng chúng tăng, bổ trợ mặc lưu đời hoại, cần thuật bỉ hoại, nhi lệ kỳ nhật nguyệt cố lập thạch khắc.

Minh viết:

*Vân Lỗi chi sơn,
Am tại giang biên.
Kiến lập chi nhân,
Hạnh giải câu toàn.
Tư cập tôn vong,
Phúc ẩm thiên niên.
Đại Bi thù từ,
Cứu độ chúng sinh.
Thượng dẫn mê đồ,
Hạ tế hàm linh.
Nhân nhân hoan duyệt,
Xứ xứ văn thanh.
Diệu đạo ngưng huyền,
Mặc tri kỳ tế.
Hối ảnh quy chân,
Thiên nghi việp thế.
Kim dung yếm sắc,
Hiện xuất quang lệ.
Sơn thần ủng hộ,
Đàn na cúng thí.
Thần hôn bất tuyệt,
Phủ gia tụy chí.
Tư tự tư minh,
Khắc vi quốc thụ.*

(Thiệu Khánh tam niên Nhâm Tý tuế nhị nguyệt thập lục nhật).

Hữu Bộc xạ, Giáp Thạch Phạm Sư Mạnh cần thuật.

Chi hầu Dũng Thủ Mai Tĩnh thư.

Tại phận trường Hoàng Xá xã Tiền Lang dưỡng bà Nguyễn Thị Vĩnh nhất nhân, hữu điền tại Bái Mê điền nhị (?) giới cận Lục lang, Tây Bắc các cận lộ. Tịnh kỳ nam cận Lê Ngọc Hoàn vi giới, thí vi lưu thông Tam Bảo.

Tại phận trường Đồng Khoái thôn Nội Hộ Lương Thị Tú nhất nhân, hữu điền tại Xá Thệ... điền nhất diện, Đông cận cổ Lương Nễ, Nam bán cận Mai Thị Ả, Tây cận Lương Súly, Bắc cận Trương Cá Luật vi giới, thí vi lưu thông Tam Bảo, đại đại tử tôn bất đắc tranh nhận.

Tại phận trường Lục Lang Trương Đệ tịnh Thị Ân hữu điền tại Bái Tư động dụng nhất sào, Đông cận... Trương Đệ, Tây cận cổ Lương Tao, Nam cận Nguyễn Cự Thuyên, Bắc cận Nguyễn Cổ Phùng vi giới, thí vi lưu thông Tam Bảo.

Tại Xa Lỗi xã, Mai Dưỡng Khách tịnh thê Nguyễn Thị (?) hữu điền tại... bát sào, thí vi lưu thông Tam Bảo.

Tại... Thí Xung lang Hiền Uy cư sỹ hữu điền tại cước sơn... thí vi lưu thông Tam Bảo.

Tại... xã Nguyễn Ngọ tịnh tôn Đỗ Báo hữu điền cổ Ông nhất khảm, tại cước sơn Xa Lỗi đồng, Đông cận chủ điền địa mộ, Tây cận tự Nguyễn Quý, thí vi lưu thông Tam Bảo.

Tại Xa Lỗi xã... nhất nhân hữu thổ trạch dụng nhất sào, Tây Bắc cận lộ tịnh kiều, thí vi lưu thông Tam Bảo, tịnh ư sùng mị tự hựu cáo nhược... tăng tính mỗ nhân cư sứ kỳ tự, tức ký Pháp sư niên trung kỳ lập, mạc lưu không khuyết, miễn chiên miễn chiên, cần thị cát thực.

Môn sâm lĩnh tỉnh thượng vân đoan,

Thân tại bích tiêu vân hán gian.

Hạ thị kinh đào thiên vạn lý,

Trường thiên phù thủy thủy phù thiên.

Hữu Bộc xạ Giáp Thạch Phạm Sư Mạnh nghĩa phu.

Dịch nghĩa:

Hang Đại Bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi

Phạm trời đất có hình tượng, tỏ rõ sự chở che để nuôi dưỡng sinh linh; bốn mùa không hình dáng, ngầm chứa nóng lạnh để hóa sinh vạn vật. Bởi thế, nhìn trời xem đất, kẻ tầm thường cũng biết được manh mối; sáng tối đổi thay, bậc hiền triết khó lường hết lẽ huyền vi. Song trời đất bao bọc âm dương mà dễ nhận biết là nhờ có hình tượng; âm dương tồn tại trong trời đất mà khó thấu hiểu trọn vẹn.

Nay vị trụ trì Đại Hòa thượng, ẩn cư nơi rừng thiêng, từ bỏ thế tục xuất gia theo Phật, trụ trì chùa Khánh Lâm đã nhiều năm theo chiếu chỉ, nhân du ngoạn các phương, thấy núi Vân Lỗi bốn bề sum suê, lòng sinh cảm hứng, bèn khai sơn đục đá, dựng mấy am nhỏ, đúc một bộ tượng Tam thế bằng vàng ròng đặt trong hang núi cao, ngày đêm cầu nguyện: ngai vàng vững bền, thiên hạ thái bình, bệ hạ trường thọ.

Xét nơi đây: Phía Đông có làng mạc trù phú, nhà cửa san sát, có thể làm nơi phú quý vinh hoa. Nam bọc sông dài, thông ra cửa biển Đại Hải¹, có thể làm chốn mệnh mang bát ngát. Phía Tây có kênh rạch chảy đến núi Ma Ni² hương Đại Lợi³, có thể làm thắng cảnh cho quận huyện. Phía Bắc giáp đường lớn thông ra cửa biển Thần Đầu, có thể làm nơi dừng chân cho lữ khách. Lấy bốn phương làm giới hạn, chính giữa là ngọn Vân Lỗi sừng sững.

Nay có mảnh đất hoang gần chân núi, phía Đông giáp khe nhỏ, phía Tây tiếp dãy núi⁴, đến chỗ dân cư làm giới hạn, xin cúng vào chùa làm

1. Tức cửa biển Bạch Câu, hiện nay là cửa Lạch Sung, xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn. Từ ngày 1-7-2025, xã Nga Bạch thuộc xã Nga Hiệp, tỉnh Thanh Hóa.
2. Núi Ma Ni: Theo văn bia: “*Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh*” (1125) thời Lý có tên là Càn Ni, đời Trần đổi thành Ma Ni, thuộc làng Phú Lý, phủ Đông Sơn cũ. Sau thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa. Từ ngày 1-7-2025, xã Thiệu Trung vẫn thuộc xã Thiệu Trung (nhưng xã Thiệu Trung mới gồm: Xã Thiệu Trung (cũ), Thiệu Vận, Thiệu Lý, Thiệu Viên và một phần thị trấn Thiệu Hóa).
3. Đại Lợi: Theo văn bia “*Ngưỡng sơn Linh Xứng tự bi minh*” (1126) thời Lý có tên Càn Ni, đến thời Lê kiêng húy đổi thành Đại Lý, huyện Phong Lộc, phủ Hà Trung cũ. Sau thuộc xã Đại Lộc và Đồng Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa. Từ ngày 1-7-2025, xã Đại Lộc thuộc xã Triệu Lộc; xã Đồng Lộc thuộc xã Đông Thành, tỉnh Thanh Hóa.
4. Bản dịch của Sở VH TT tỉnh Thanh Hoa là: “.. tây kề ngọn Vĩ Sơn”. Và chú thích: Vĩ Sơn: Chưa rõ núi nào. Tôi cho rằng chỗ này dịch là: “phía Tây tiếp dãy núi”.

ruộng Tam Bảo để nuôi dưỡng tăng chúng, phần còn lại dùng tu sửa, chớ để cảnh chùa đồ nát. Kính cần ghi chép, khắc bia lưu truyền.

Bài minh rằng:

*Núi Vân Lối cao,
Am bên sông sâu.
Người dựng nên chùa,
Đức hạnh vẹn toàn.
Nghĩ đến còn mất,
Phúc để ngàn năm.
Đức Đại Bi từ,
Cứu độ chúng sinh.
Trên dẫn lối mê,
Dưới độ hàm linh.
Người người vui vẻ,
Chốn chốn nghe danh.
Đạo mẫu thâm sâu,
Khôn lường bến bờ.
Bóng trở về chân,
Thân vượt thế tục.
Sắc vàng nhật phai,
Ánh sáng rạng ngời.
Thần núi phù hộ,
Thí chủ cúng dường.
Hương khói không ngớt,
Giàu sang tụ hội.
Bia này minh văn,
Khắc vào sử sách.*

Ngày 16 tháng 2 năm Nhâm Tý, niên hiệu Thiệu Khánh thứ 3 (1372).

Hữu Bộc xạ Phạm Sư Mạnh kính cẩn thuật lại.

Chi hầu Dũng Thủ Mai Tĩnh viết chữ.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh ở làng Tiền, xã Hoàng Xá có ruộng tại Bái Mê gần làng Lục, phía Tây và Bắc giáp đường, phía Nam giáp ruộng Lê Ngọc Hoàn, cùng làm ruộng Tam bảo.

Lương Thị Tú người nội hộ thôn Đồng Khoái có một mảnh ruộng tại Xá Thệ, phía Đông giáp ruộng cổ Lương Nễ, nửa phía Nam giáp ruộng Mai Thị Ả, phía Tây giáp ruộng Lương Sứy, phía Bắc giáp ruộng Trương Cá Luật, cùng làm ruộng Tam bảo, con cháu đời đời không được tranh giành.

Ông Trương Đệ và bà Thị Ân ở làng Lục có một sào ruộng tại đồng Bái Tư, phía Tây giáp ruộng cổ Lương Tao, phía Nam giáp ruộng Nguyễn Cự Thuyên, phía Bắc giáp ruộng Nguyễn Cổ Phùng, cùng làm ruộng Tam bảo.

Mai Dưỡng Khách cùng vợ là Nguyễn Thị... ở xã Xa Lỗi có ruộng rộng tám sào cùng làm ruộng Tam bảo.

Cư sĩ Hiền Uy ở làng Thí Xung... có khoảnh ruộng tại cánh đồng dưới chân núi cùng làm ruộng Tam bảo.

Ông Nguyễn Ngọ cùng cháu là Đỗ Báo ở xã... có ruộng cổ Ông một khâm tại cánh đồng dưới chân núi Xa Lỗi, phía Đông giáp mộ chủ ruộng đất, phía Tây giáp ruộng tự Nguyễn Quý, cùng làm ruộng Tam bảo.

Ông... ở xã Xa Lỗi có nhà đất rộng một sào, phía Tây Bắc giáp đường và cầu, cùng làm ruộng Tam bảo, đồng thời ở chùa Sùng Mị có cáo thị rằng... tăng nhân nào ở đất chùa thì phải ghi rõ ngày giỗ của các vị pháp sư, chớ để bỏ trống. Kính cần ghi chép.

*Trèo mây tay với trăng sao,
Thân nơi sông bạc tầng cao xanh mờ.
Cúi nhìn muôn dặm sóng xô,
Nước lưng trời thẳm, non phô mặt duềnh.
Hữu Bộc xạ Giáp Thạch Phạm Sư Mạnh nghĩa phu.*

Bia thứ tư:

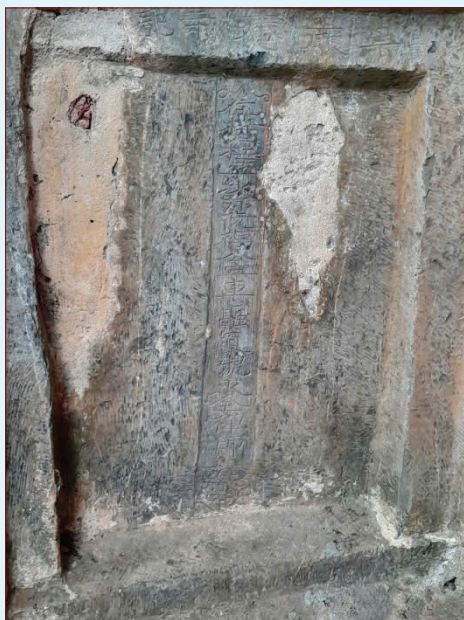
Bia có kích thước 72 x 64cm, diềm bia rộng 6cm, trang trí hoa văn dây cúc leo cách điệu, diềm đế trang trí một lớp hoa văn cánh sen.

Bia chỉ có hai dòng chữ lớn, dòng trên khắc: “*Sùng nghiêm am tự kí*” (Ghi chép ở chùa Sùng Nghiêm). Dòng dưới: “*Trụ trì (?) (?) Nguyễn Phúc Công tự Huệ Dung đạo hiệu Vĩnh Toàn Thiền sư*” (Thiền sư trụ trì họ Nguyễn, tên tự Huệ Dung, hiệu Vĩnh Toàn).

Bia thứ năm:

Bia thứ năm nằm ở phía phải của ngôi chùa, kích thước còn lại đo được rộng 1,1m; cao 97cm, diềm bia rộng 6cm, được trang trí hoa văn dây leo cách điệu. Hiện bia bị vỡ nhiều, những chỗ còn chữ lại bị nứt theo đường gân đá do vậy chỉ có thể đọc được một số ít chữ.

Nội dung chính của bia, ca ngợi lẽ huyền diệu của đạo Phật. Phần cuối của văn bia, kê tên những người có tiền, của công đức vào chùa.



Tám bia thứ tư

3. Một số nhận xét

Như vậy, chùa Vân Lỗi là một trong những di tích lịch sử – văn hóa đặc sắc của tỉnh Thanh Hóa. Với lịch sử hình thành và phát triển kéo dài hơn 600 năm, từ thời Trần, qua các triều đại Lê, Nguyễn cho đến ngày nay, ngôi chùa không chỉ là trung tâm tôn giáo quan trọng mà còn là điểm hội tụ tinh hoa văn hóa, nghệ thuật và lịch sử vùng đất Nga Sơn.

Một trong những giá trị nổi bật và độc đáo nhất của chùa chính là hệ thống văn bia phong phú, có niên đại từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII. Các tấm bia đá này không chỉ phản ánh đời sống Phật giáo và tín ngưỡng qua các thời kỳ, mà còn là kho tư liệu quý báu cho nghiên cứu lịch sử, văn học, thư pháp Hán Nôm và nghệ thuật điêu khắc đá truyền thống. Nội dung văn bia ghi chép chi tiết về các sự kiện, nhân vật, bài thơ, câu đối, từ đó hé mở những lát cắt sinh động về sinh hoạt văn hóa – xã hội của



Tám bia thứ năm

địa phương và mối quan hệ giữa chùa với triều đình đương thời.

Trong quá khứ, chùa Vân Lỗi từng là một trung tâm tôn giáo – văn hóa lớn của xứ Thanh, nơi đón tiếp nhiều danh sĩ, văn nhân và quan lại triều đình. Những bài thơ đề vịnh và văn bia của

họ còn lưu lại đến ngày nay đã góp phần khẳng định vai trò của chùa không chỉ trong đời sống tôn giáo mà còn trong dòng chảy văn hóa chính thống và dân gian. Sự quy tụ của nhiều văn bia từ các thời kỳ khác nhau càng cho thấy vị thế lâu dài và ảnh hưởng sâu rộng của chùa trong lịch sử khu vực.

Trải qua thời gian và nhiều biến thiên lịch sử, chùa Vân Lỗi vẫn giữ được những giá trị cốt lõi, trở thành điểm tựa tâm linh của cộng đồng và là một phần không thể thiếu trong kho tàng di sản văn hóa xứ Thanh. ■



BỐN BỆNH

Tuệ Quán

CHỈ Bệnh

Đề nén các vọng tưởng
Miễn cưỡng bắt dừng lại
Muốn biển không nổi sóng
Thanh Văn dụng cách này
Muốn đoạn dứt lục căn
Mong chứng quả La Hán
Thật giống đá đè cỏ!
Dụng công vô ích thôi!
Phật Tánh chẳng phải vậy!

TÁC Bệnh

Bỏ niệm vọng, lấy chơn
Đổi niệm xấu thành lành
Nghịch trần để hợp giác
Phá một phần vô minh
Chứng một phần Pháp Thân
Phật Tánh chẳng phải vậy!

NHÂM Bệnh

Niệm khởi cũng mặc kệ
Niệm diệt cũng mặc kệ
Chẳng cần dứt sanh tử

Chẳng cần cầu Niết Bàn
Chẳng trụ và chấp trước
Hết thấy tất cả tướng
Chiếu đó mà thường tịch
Ngay tịch mà thường chiếu
Đối cảnh vẫn vô tâm,...
Nho: “Lạc thiên tri mệnh”
Giáo: “Trở về tự nhiên”
Hoặc: “Trở về Hải nhi”,...
Phật Tánh chẳng như vậy!

DIỆT BỆNH
Tư tưởng đều dứt sạch
Trống rỗng như gỗ đá
Người trung thừa tìm cách:
Phá “Một niệm ban đầu”
Trang Tử gọi: “Tọa vong”
Nho: “Ngã tâm vũ trụ”
Nhóm Lục sư ngoại đạo
Ngày xưa thời Đức Phật
Chủ trương theo lối này
Đều rơi vào Diệt Bệnh
Phật Tánh chẳng phải vậy!

Vì phạm bốn bệnh trên
Cho nên bèn lầm nhận
Rằng Kiến Văn Giác Tri
Là Chon Như Phật Tánh.



“NGỌC NỮ TÂM KINH” ĐẾN “BÁT NHÃ TÂM KINH”

Phan Cát Tường

Ngọc Nữ Tâm Kinh là tuyệt kỹ công phu của phái Cổ Mộ trong *Thần Điều Đại Hiệp* (quyển thứ hai trong *Xạ Điều Tam Bộ Khúc*, gồm ba quyển của nhà văn Kim Dung).

Mục tiêu của *Ngọc Nữ Tâm Kinh* là khắc chế võ công của Toàn Chân giáo, là một giáo phái lớn của Bắc tông Đạo giáo do Vương Trùng Dương làm giáo chủ.

Tổ sư khai sáng *Ngọc Nữ Tâm Kinh* là Lâm Triều Anh, cũng là “người tình lỗi hẹn” của Vương Trùng Dương thuở thiếu thời. Từ “tình yêu” chuyển sang “tình thù”, người đàn bà này mới quyết tâm sáng chế *Ngọc Nữ Tâm Kinh* để hóa giải võ công của người gây ra mối hận tình.

Để đạt công phu thượng thừa, hành giả của *Ngọc Nữ Tâm Kinh* phải luyện thành công Toàn Chân kiếm pháp, Cổ Mộ kiếm pháp và hoàn toàn nhập thất tại sơn trang Cổ Mộ trong thời gian luyện công. Hành giả phải luyện cặp đôi nam - nữ trong điều kiện khóa thân để giải thoát nguồn năng lượng thừa ra ngoại biên, nếu không chúng sẽ thâm nhập nội tạng, gây tử hỏa nhập ma.

Nguyên tắc của *Ngọc Nữ Tâm Kinh* là âm dương hài hòa theo tiến triển của 12 quẻ tương ứng với 12 tháng trong kinh *Dịch*. Âm triển, dương thoái. Âm thoái, dương triển. Dương triển thì hành giả có thể ngừng nghỉ, nhưng âm triển thì phải triển đến vô cực, nếu gián đoạn sẽ gây tắc khí dẫn đến tử vong.

Đó chỉ là phần “Hiển” của *Ngọc Nữ Tâm Kinh*, còn phần “Mật” thì sao? Lâm Triều Anh khai sáng ra loại công phu này không chỉ một dụng

ý đối đầu với Toàn Chân giáo. Sư bà vì đã nếm trải đau khổ trong cuộc tình với Vương Trùng Dương nên muốn cho đệ tử Cổ Mộ phải học được tinh thần Vô nhiễm khi đối đầu với sắc dục.

Hành giả khi khoả thân trước đối tượng đầy nhục cảm, rất dễ bị chao đảo do cảm ứng âm-dương. Vì thế, họ cần định tâm trong từng sát na để tịnh hóa tâm hồn.

Vì lẽ đó, Lâm Triều Anh đã đặt tên tuyệt kỹ này là *Ngọc Nữ Tâm Kinh* để nhấn mạnh yếu tố “Tâm” trong phép luyện công này. Chữ “Kinh” nhắc nhở hành giả đây là lời dạy của bậc tiền bối về sự giữ mình trong sạch.

Điểm đặc sắc của *Ngọc Nữ Tâm Kinh* là không chỉ hóa giải chiêu thức của đối phương mà khi hai đối thủ kết hợp chiêu thức nhau (*Ngọc Nữ Tâm Kinh* phối chiến với Toàn Chân kiếm) sẽ tạo ra một tường thành vững chắc trong trận địa Song Kiếm Hợp Bích với kẻ thứ ba. Kiếm pháp phối hợp này được gọi là Ngọc Nữ Tổ Tâm kiếm pháp (kiếm pháp Ngọc Nữ với tâm niệm trong sạch) làm kinh hoàng đối thủ.

Có lẽ nhà văn Kim Dung lấy cảm hứng từ triết lý *Bát Nhã Tâm Kinh* của Phật giáo Đại thừa để sáng tác *Ngọc Nữ Tâm Kinh* chăng?

Trong khi *Bát Nhã Tâm Kinh* nhấn mạnh đến Tánh Không của vạn pháp, thì *Ngọc Nữ Tâm Kinh* hướng đến triết lý Vô nhiễm, là một hình thái trong công phu Bát nhã.

Trong khi *Bát Nhã Tâm Kinh* phối hợp Không với Sắc, thì *Ngọc Nữ Tâm Kinh* phối hợp chiêu thức bốn môn với chiêu thức khách môn để làm ra trận địa chiến Song Kiếm Hợp Bích như một bức tường kiếm vững chãi.

Trong khi *Bát Nhã Tâm Kinh* phủ định sự tồn tại của pháp tướng (*Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm, ...*) để định nghĩa tánh Không, thì *Ngọc Nữ Tâm Kinh* trút bỏ lớp vỏ bề ngoài (ngoại y) để nhận diện tâm mình.

Trong khi *Bát Nhã Tâm Kinh* sử dụng thần chú: “Gate, gate. Pàragate. Pàrasaṃgate. Bodhi svàhà” (*Vượt qua, vượt qua. Vượt qua*

bờ bên kia. Vượt qua hoàn toàn. Tuệ giác thành tựu), thì *Ngọc Nữ Tâm Kinh* sử dụng chiêu thức vượt qua cảm thọ chính bản thân mình để trụ tâm nơi quỹ đạo kiếm pháp.

Có thể nói Kim Dung đã đồng hóa *Ngọc Nữ Tâm Kinh* với *Bát Nhã Tâm Kinh*. Tác giả đã mượn tuyệt kỹ *Cổ Mộ* để kiến giải tư tưởng Đại thừa.

Nơi đây, tánh Không đã được đơn giản đến mức tối giản. Sự cởi bỏ xiêm y của Tiểu Long Nữ không khác sự rũ bỏ chuyện đời của một thiền sư. Cặp nam nữ khóa thân trong tư thế đối diện nhau không khác cặp “Sắc-Không” trong “Không tức thị Sắc”. Và Song Kiếm Hợp Bích chính là triết lý “Nhị đế dung thông” (Chân đế - Tục đế hòa hợp) của Đại thừa Phật giáo.

Những ai đã từng chiêm nghiệm *Thần Điều Hiệp Lữ* hẳn cảm nhận triết lý nhà Phật phảng phất trong các tuyệt kỹ công phu của các nhân vật như: *Dương Quá, Tiểu Long Nữ, Quách Tĩnh, Hoàng Dung, Vương Trùng Dương, ...*

Nhưng có lẽ *Ngọc Nữ Tâm Kinh* là một đại diện xuất sắc nhất cho triết lý Bát nhã mà nhà văn Kim Dung muốn gửi gắm đến người đọc. ■

NGÔI CHÙA

Quê Tôi

Vũ Khắc Tính



1. Những người xa quê hương, không biết họ có suy nghĩ gì mỗi khi nhớ về quê quán, hình ảnh nào làm cho họ cảm động và đáng nhớ nhất? Chẳng hạn như dòng sông, con đò bến nước, hay những món ăn dân dã như dĩa rau muống luộc, bát nước chè xanh... Riêng trong cuộc sống đời thường của tôi có một hình ảnh gắn liền với tuổi thơ thời còn đi học ở trường làng, thời gian êm đềm trôi mỗi khi tôi nhớ đến. Hình ảnh đó có gì gọi nhớ trong tôi suốt những tháng năm đời lang bạt, đó chính là ngôi chùa làng quê tôi.

Trên con đường cái từ chợ Cây Sanh rẽ vào ngôi chùa đứng sừng sững bên đường, lâu nay vẫn thường gọi là chùa Dương Đàn. Tôi không

còn nhớ chùa xây dựng vào năm nào, mà mái ngói đã ngả màu nâu sẫm, tường vôi đã lộ màu bạc thếp. Chùa tọa lạc trên một khoảnh đất rộng, phía trước mặt là con đường với những ngôi nhà dân cư nằm rải rác lưa thưa, phía sau là cánh đồng lúa chạy thăm thẳm tới núi đồi trùng điệp. Mỗi buổi sớm mai, tiếng chuông ngân nga, tiếng mõ lốc cốc, đánh thức cho mọi người trong làng xóm thức giấc, chuẩn bị cơm nước cho một ngày mới bắt đầu ra đồng, trẻ nhỏ thì sắp xếp lại sách vở để đến trường. Trong một không gian lắng đọng tĩnh mịch, tiếng chuông chùa trở thành một âm thanh thoát tục gieo vào tâm hồn con người lòng nhân từ và yêu thương.

Nhà tôi đến chùa chừng vài cây số, nằm dọc theo trục đường chính là cánh đồng lúa xanh ngút mắt đến tận chân núi. Trước sân chùa là cây Bồ đề tàn lá sum suê lay bay trong gió, bên những chậu hoa cúc với màu vàng rực rỡ, đâu đó những giò phong lan treo lủng lẳng ở mái hiên. Hai bên hông chùa là những luống cải xanh.

Cha mẹ tôi theo đạo Phật. Những ngày lễ Phật đản, lễ Vu lan, hay những ngày lễ tết, tôi theo cha mẹ lên chùa lễ Phật. Trong trí nhớ của tôi, ngôi chùa gợi lên một điều gì đó thiêng liêng và gần gũi. Cha tôi là người giác ngộ sớm nhất. Cái tâm hướng thiện mở ra cơ hội nhận lấy chính mình mà từ bỏ bến mê quay về bờ giác.

Sau này, khi lớn lên tôi có nhiều hiểu biết hơn, Phật không ở đâu xa, Phật ở trong lòng mỗi một con người.

Tôi rất thích cảnh vật nơi này, trong một không gian yên tĩnh, không ồn ào náo nhiệt như ở thành phố. Đến với chốn thiền môn thanh tịnh, làm tôi quên mất vòng danh lợi đua chen, tận hưởng giây phút an nhàn dù chỉ trong khoảnh khắc. Không có gì vui bằng, xa xa, là cánh đồng lúa xanh chìm trong mờ ảo khói sương, vắng vắng đâu đây còn có tiếng hót của lũ chim sâu trên cành vú sữa ở góc vườn. Nhiều nhất là chậu mai vàng rực rỡ gợi nhớ đến lễ hội Rằm tháng giêng, lễ Vu lan báo hiếu rằm tháng Bảy, chùa Dương Đàn người xe vô ra dập diu. Nhìn từ xa lồng đèn treo lủng lẳng trên sợi dây ra tới cổng chùa, những lá cờ Phật bay phất phới trong gió, những ngọn nến cứ lung linh kì ảo trong lồng đèn nhiều

màu sắc, trên gương mặt chúng sinh rạng rỡ nụ cười tươi, quên mất nơi này trước kia là khu đất trồng hoa màu.

Trong giấc mơ của cha mẹ và tôi thường kể cho nhau nghe về con rồng thời Lê có vảy và sừng, một biểu tượng cho quyền thế thời Lê. Đó là hình ảnh những ngôi chùa tôn nghiêm cổ kính trải qua biết bao đời con cháu đã làm sống lại lịch sử hào hùng hàng ngàn năm văn hiến.

2. Cha tôi đã cúng dường, góp công góp của tôn tạo lại ngôi chùa trải qua bao mùa mưa gió, lũ lụt đã xuống cấp. Một việc làm đáng trân trọng, các sư trụ trì ở chùa rất lấy làm hoan hỉ và mời cha tôi vào ban trị sự ở chùa một thời gian.

Hình ảnh về ngôi chùa Dương Đàn làng tôi với tiếng mõ lốc cốc, tiếng chuông ngân nga mỗi buổi sáng chiều, cái âm thanh lắng đọng thâm trầm vỗ ngân như rót vào tai. Kinh kệ, trầm hương ngào ngạt như bay về nơi bỗng lai tiên cảnh.

Rồi đến vụ mùa quá bận rộn với gieo cấy lúa ở ngoài đồng ruộng, cha tôi ít có thời gian đến chùa, còn tôi đi học trường xa hơn, nên cha tôi rước tượng Quan Thế Âm Bồ tát về nhà để thờ. Nếu có bận đi công tác dài ngày, thì dặn dò ở nhà thắp hương trên bàn thờ Quan Âm đang hoàng. Cha tôi xem đó là một bùa hộ mệnh đem lại sự bình yên. Như vậy, cũng đủ nói lên Đức Quan Âm là cái hồn của dân tộc vừa gần gũi thân thương vừa là tình cảm sâu lắng. Như vậy đó, không có gì đáng để bàn cãi, ngôi chùa làng tôi đã đi vào tiềm thức con người.

Năm tháng trôi đi cái vèo như chiếc lá bay, cuộc sống đời thường cuốn tôi theo với vòng xoáy của cuộc đời. Có lúc gặp những khó khăn vướng mắc tưởng chừng như không vượt qua nổi, có lúc buồn chán đến cùng cực, có lúc vướng vào chút bụi nắng gió làm nản chân tay trong đời lang bạt, trong trí nhớ của tôi bất chợt văng vẳng tiếng chuông chùa từ xa vọng lại ngân nga. Hình ảnh ngôi chùa đứng sừng sững mái ngói nâu sẫm, tường vôi màu vàng nhạt cổ kính của làng tôi như một khoảnh khắc bình yên trong dòng đời lang bạt.

Tôi là người viết văn làm thơ, nhưng nói lên cũng chưa đủ về cuộc đời của cha mẹ tôi suốt một đời tu tâm dưỡng tính, tĩnh tâm nơi cửa Phật,

làm việc thiện hầu giúp một phần nhỏ những mảnh đời bất hạnh của con người vượt khó để đi lên.

Tôi nhiều đêm ngồi tĩnh tâm lại, đã hơn nửa cuộc đời trôi qua, mới chợt nhận ra rằng trong cuộc đời của mình chưa thoát ra khỏi cõi tục để đi vào con đường cõi Phật. Cái tâm chưa yên như mặt nước hồ thu phẳng lặng, chưa vớt bỏ được hỉ, nộ, ái, ố trong cõi đời này. Tôi còn mang nặng cái nợ đời chưa trả nhiều lắm. Giá mà tôi tu được, tôi sẽ đi tu xa lánh bụi hồng. Không đi tu được, tôi sẽ cố gắng đi tìm cho mình một sự thánh thiện trong tâm hồn. Biết yêu thương tất cả mọi thứ, mọi con người trên cõi đời này. Chúng ta vẫn biết rằng cho đi sẽ có một ngày nào đó sẽ nhận lại.

3. Ngôi chùa làng tôi cứ như một nốt lặng giữa những âm thanh của cuộc sống ồn ào sôi động không ngừng làm tôi nôn nao trong lòng. Rồi một sớm một chiều trên bước đường lang bạt trong cuộc mưu sinh. Tôi chợt nhớ mấy câu thơ của sư Huyền Không:

*“Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lòng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ tông”■*



TỈNH XÁ NGỌC VIÊN

“TRÁI TIM”

CỦA HỆ PHÁI PHẬT GIÁO KHẮT SĨ

Vĩnh Thông

Ở Việt Nam, hầu hết các tông phái Phật giáo đều có những tự viện là nơi khơi nguồn dòng truyền thừa, được gọi là tổ đình, do vậy nơi đó có vai trò quan trọng trên nhiều phương diện. Đối với Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam - ngày nay là hệ phái Khất sĩ thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tổ đình tỉnh xá Ngọc Viên là trung tâm hoằng khai giáo pháp, trú xứ của Đức Tổ sư Minh Đăng Quang - người sáng lập Tông phái trong hầu hết quãng thời gian hành đạo. Do đó, ngôi đạo tràng được xem là chốn thiêng liêng đối với toàn thể cộng đồng Phật giáo Khất Sĩ. Ngoài ý nghĩa lịch sử, Ngọc Viên là nơi thể hiện đậm nét những giá trị văn hóa đặc thù của hệ phái, mà bất kỳ ai muốn tìm hiểu về hệ phái một cách thấu đáo thì không thể không đặt chân đến.



Tổ sư Minh Đăng Quang

Lịch sử xây dựng và tôn tạo tỉnh xá Ngọc Viên

Đức Tổ sư Minh Đăng Quang xuất gia vào năm 1944 tại tỉnh Vĩnh Long, bắt đầu thu nhận đệ tử vào năm 1947 tại tỉnh Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang ngày nay). Năm 1948, Ngài và các đệ tử hành đạo đến Sài Gòn,

sau đó trở về Vĩnh Long. Tại đây, Ngài được cư sĩ địa phương hiến đất xây dựng ngôi tịnh xá đầu tiên, đặt tên là Pháp Vân. Tịnh xá nằm phía sau Trường Nam Tiểu học Vĩnh Long, gần chợ Kinh Cụt, thuộc làng Long Châu, tổng Bình Long, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Đáng tiếc là hiện nay tịnh xá Pháp Vân đã không còn, vị trí của nó là phía sau Trường Tiểu học Nguyễn Du, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Sau đó, ngôi tịnh xá thứ hai tiếp tục được cư sĩ địa phương hiến đất xây dựng ở xóm Cầu Lộ, làng Long Châu. Do khuôn viên tịnh xá có những khóm tre xanh mát, nên Đức Tổ sư đặt tên là Trúc Viên, còn gọi là Vườn Tre. Tuy nhiên, thời điểm này, tịnh xá thực chất là những cọc lá đơn sơ cho chư Tăng tạm ngụ để tu hành, chưa xây cất thành cơ sở tôn giáo hoàn thiện. Về sau, tịnh xá được xây dựng và đổi tên thành Ngọc Thuận, hiện nay tọa lạc ở phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Cuối năm 1948, tịnh xá thứ ba ra đời ở làng Long Châu, đó là Ngọc Viên. Tịnh xá tọa lạc ở khu vực được người địa phương gọi là xóm Chài, nằm bên sông Cổ Chiên - một nhánh của sông Tiền. Buổi đầu, chánh điện được xây cất đơn sơ theo hình chữ nhật. Từ đây, Ngọc Viên là trú xứ của Đức Tổ sư, đồng thời là trung tâm điều hành các hoạt động của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Đặc biệt, trong thời kỳ Ngài hiện diện hoằng pháp, tịnh xá có bốn lần tổ chức lễ Tự tứ - sinh hoạt quan trọng nhất hằng năm của Tăng-già (vào các năm 1949, 1950, 1951, 1953). Đây cũng là điểm dừng chân cuối cùng của Ngài trước khi vắng bóng vào năm 1954.

Theo sự phó chúc của Đức Tổ sư, Trưởng lão Giác Chánh trở thành người điều hành các hoạt động của Tăng đoàn Khất Sĩ, về sau được môn đồ suy tôn là Đệ nhị Tổ sư. Phối hợp với Ngài là Trưởng lão Giác Như - Tri sự đầu tiên của Phật giáo Khất Sĩ, có trách nhiệm trông nom các tịnh xá và phân công chư Tăng luân phiên trụ xứ. Tịnh xá Ngọc Viên tiếp tục giữ vai trò là trung tâm của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, trú xứ

chính và cũng là chốn dừng chân cuối đời của nhị vị Trưởng lão trước khi viên tịch.

Theo truyền thống Phật giáo Khất Sĩ, nhà sư không ở tại một tịnh xá cố định, mà luân phiên thay đổi. Do đó, chốn tổ Ngọc Viên đã đón chân nhiều danh Tăng đến tu tập. Tuy nhiên, sau năm 1975, hình thức ấy không thể duy trì trong điều kiện xã hội mới, Trưởng lão Giác Giới đảm nhiệm trụ trì. Từ năm 2021, Đại đức Minh Viên kế nhiệm trụ trì. Hiện nay, Tổ đình tịnh xá Ngọc Viên tọa lạc ở xóm Chài, phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trải qua hàng chục năm tồn tại, được gìn giữ và tu bổ qua nhiều thế hệ, Tổ đình tịnh xá Ngọc Viên càng trở nên kiên cố, khang trang, uy nghiêm. Năm 1971, tịnh xá được tu bổ lần đầu tiên, do Trưởng lão Giác Như chỉ đạo, giữ nguyên kiến trúc hình chữ nhật. Năm 1993, Trưởng lão Giác Giới tổ chức trùng tu lớn, chánh điện mới được xây dựng theo hình bát giác (vẫn giữ lại chánh điện cũ để lưu niệm dấu tích xưa), đồng thời các hạng mục khác được hoàn thiện. Trong 5 năm, từ 2017 đến 2022, một số hạng mục tiếp tục được xây dựng mới hoặc bố trí lại như nhà khách, giảng đường, trai đường, cổng, tường rào...

Do tịnh xá đầu tiên là Pháp Vân đã không còn, tịnh xá thứ hai là Trúc Viên vào buổi đầu chưa xây dựng hoàn thiện, nên tịnh xá thứ ba là Ngọc Viên được xem như tịnh xá hoàn thiện đầu tiên của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Bởi thế vào năm 2006, Trung tâm Sách kỷ lục Việt Nam đã xác lập kỷ lục cho Tổ đình Ngọc Viên là *“Ngôi tịnh xá Khất Sĩ đầu tiên của Việt Nam”*.

Đặc điểm kiến trúc tịnh xá Ngọc Viên

Trong mô hình tịnh xá của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam do Đức Tổ sư Minh Đăng Quang quy hoạch, trung tâm là nhà Tam bảo, gồm ba bộ phận: Nhà tịnh xá (chánh điện) - tượng trưng cho Phật bảo, nhà giảng thuyết pháp (giảng đường) - tượng trưng cho Pháp bảo, nhà độ cơm nghỉ mát (trai đường) - tượng trưng cho Tăng bảo.

Chánh điện của Tổ đình Ngọc Viên được xây dựng vào năm 1993 trên phần đất do gia đình thí chủ Trần Quang Minh - pháp danh Thiện

Niệm và Lê Thị Nho - pháp danh Nhu Ngọc, phụng cúng. Công trình hình bát giác, tượng trưng cho Bát Thánh đạo (Chánh kiến, Chánh tư



Chánh điện Tịnh xá Ngọc Viên

duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định), đường kính 18 mét. Ban đầu, chánh điện có hai cấp mái, mái trên tứ giác tượng trưng cho Tứ Thánh đế (Khổ, Khổ tập, Khổ diệt, Khổ diệt đạo), mái dưới bát giác tương ứng với tám vách của công trình. Qua thời gian, nhu cầu về không gian tu học của Tăng Ni và cư sĩ gia tăng, cấp mái thứ ba được hình thành. Sự ra đời của tầng mái này giúp tổng thể công trình trở nên hài hòa hơn.

Trung tâm chánh điện có tháp thờ Pháp của chư Phật quá khứ theo mô hình do Đức Tổ sư quy định. Tháp có bốn mặt tượng trưng cho Tứ vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả), phần đế có ba bậc tượng trưng cho Tam vô lậu học (Giới, Định, Huệ), phần đỉnh có mười ba tầng vì Đức Như Lai là ngôi vị tấn hóa thứ mười ba trong chúng sanh. Trong bảo tháp có tượng Đức Phật Thích Ca tọa thiền bằng đá trắng, cùng với bộ *Đại Tạng Kinh Việt Nam*. Xung quanh tháp là bốn cột trụ lớn, có chức năng chống đỡ cho cả bộ nóc, đồng thời mang ý nghĩa tượng trưng cho Tứ chúng trong Phật giáo (Khất sĩ nam, Khất sĩ nữ, cư sĩ nam, cư sĩ nữ). Sau tháp Pháp có bàn thờ Đức Tổ sư khai sáng Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Bàn

thờ được đặt sát vách, phía trên là chân dung Ngài, phía dưới là tủ kính trân tàng 69 quyển *Chơn Lý* - tác phẩm do Ngài biên soạn. Theo truyền thống hệ phái, bàn thờ Đức Tổ sư không thấp nhang.

Từ cổng nhìn vào, giảng đường ở bên trái phía trước chánh điện, hình chữ nhật, có chức năng là nơi thuyết giảng giáo lý. Trai đường ở phía sau bên trái chánh điện, hình chữ nhật với ba tầng, tầng trệt là nơi chư Tăng thọ trai, lầu một là nơi chư Tăng tọa thiền, tầng hai là nơi lưu giữ Tam tạng Thánh điển Phật giáo. Ngoài ra, phía sau cùng trong khuôn viên tịnh xá là nhà Tăng, hình chữ nhật với một trệt và một gác, tầng trệt là nơi chư Tăng nhóm họp, tầng gác là nơi chư Tăng tịnh dưỡng. Trước đây, giảng đường là trai đường hiện nay, còn trai đường là nhà Tăng hiện nay. Năm 2019, giảng đường mới được hoàn thành, hai công trình còn lại thay đổi chức năng như hiện nay.

Bên cạnh nhà Tam bảo, Tổ đình tịnh xá Ngọc Viên còn có nhiều công trình phụ, tương tự hầu hết các tịnh xá thuộc Phật giáo Khất Sĩ. Về tổng quan, các công trình được sắp xếp thành hai khu vực rõ rệt là khu ngoại và khu nội.

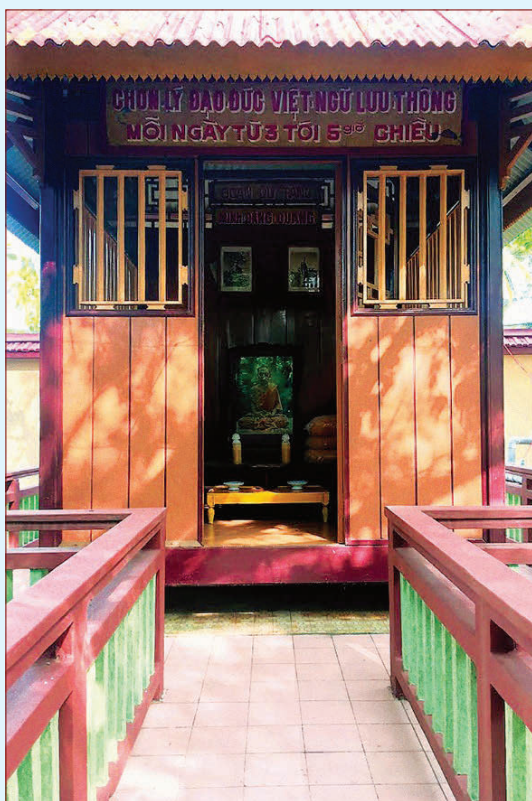


Trung tâm chánh điện Tịnh xá Ngọc Viên

Khu ngoại là không gian tu tập và sinh hoạt cho đại chúng. Từ cổng nhìn vào, bên phải chánh điện có nhà khách, bên trái lần lượt là nhà thờ linh cốt, nhà giảng, nhà thờ Cửu Huyền Thất Tổ, nhà khách Ni. Theo truyền thống Khất Sĩ, Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni không ở chung một trú xứ. Tuy nhiên, do Ngọc Viên là tổ đình của hệ phái, nên chư Ni thường lui tới, vì vậy tịnh xá có nhà khách Ni dành cho chư Ni tạm ngụ trong thời gian ngắn.

Khu nội (còn gọi là nội viện hay khu tĩnh tu) là không gian dành riêng cho chư Tăng trong tịnh xá. Ngoài nhà Tăng đã giới thiệu, xung quanh có nhiều cốc nhỏ là nơi ở của các nhà sư, đúng như truyền thống Khất Sĩ: *“Về chỗ ở ung dung nhàn hạ / Dưới gốc cây lều lá đơn sơ / Miễn là tránh nắng, đụt mưa / Không cần xinh đẹp, chẳng ưa màu mè”*. Đặc biệt, trong khu nội có nhiều di tích liên quan đến sự nghiệp hành đạo của Đức Tổ sư Minh Đăng Quang.

Cốc Đức Tổ sư được xây cất từ năm 1948, chất liệu ban đầu là cây lá. Sau khi Ngài vắng bóng, nhằm lưu lại di tích của Tôn sư, các thế hệ đệ tử đã nhiều lần tu bổ. Hiện nay, cốc được xây gạch. Bên trong cốc có chân dung Ngài, chiếc chõng cây và cái bồ đoàn, hai bảng chữ vẽ tay “Đoàn Du tăng” và “Minh Đăng Quang” mà Tăng đoàn ngày xưa gắn trên xe ô tô mỗi khi hành đạo phương xa, trước cốc có bảng chữ vẽ tay “Chơn lý đạo đức Việt ngữ lưu thông mỗi ngày từ 3 tới 5 giờ chiều”.



Cốc Tổ sư

Bên cạnh cốc có cây Bồ đề do Đức Tổ sư trồng vào năm 1948 và núi đất do Ngài đắp khoảng năm 1950. Bởi, theo thiết kế của Ngài về mô hình tịnh xá, không gian ấy có hồ sen, núi đất, ao rạch hoặc suối, cây cao bóng mát... Điều đó, thể hiện quan điểm sống hài hòa giữa con người và tự nhiên, hướng đến kiến tạo môi trường tu tập lý tưởng cho người xuất gia.

Tổ đình Ngọc Viên có ngôi chánh điện truyền thống, hình chữ nhật, ngang 8 mét, dài 16 mét. Công trình do Đức Tổ sư thiết lập vào năm 1948, trên phần đất do gia đình thí chủ Lê Quang Nhiều phụng cúng, sau đó được các thế hệ đệ tử trùng tu nhiều lần. Đến khi chánh điện mới hình bát giác xây dựng vào năm 1993, chánh điện cũ được giữ lại để lưu niệm dấu tích của tiền nhân và gọi là chánh điện truyền thống.

Ngoài ra, trong thời gian gần đây, cổng tịnh xá được xây dựng lại và tường rào xung quanh được tu bổ vào năm 2022. Cổng có dạng tam quan, hai cột trụ có câu đối: *“Minh Đăng Quang thị hiện, trời Nam ngời Chơn lý / Khất Sĩ đạo hoằng truyền, đất Việt rạng Pháp đăng”*. Tường rào xung quanh tịnh xá chạm khắc những hình ảnh về các sự kiện quan trọng trong cuộc đời hành đạo của Đức Phật và Đức Tổ sư.

Giá trị của tịnh xá Ngọc Viên

Về lịch sử, tịnh xá Ngọc Viên là nơi khởi đầu một truyền thống sinh hoạt tôn giáo mới ở Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung, không phải Phật giáo Bắc tông vốn quen thuộc với dân tộc hàng ngàn năm, cũng chẳng phải Phật giáo Nam tông rất phổ biến trong cộng đồng Khmer. Hình ảnh các nhà sư Khất sĩ giữ gìn giới luật trang nghiêm, mỗi ngày khất thực hóa duyên và ăn chay, rồi trở về tịnh xá tinh tấn thiền định, thuyết giảng giáo lý cho cư gia, đơn giản hóa nghi lễ... đã trở thành dấu ấn mới cho miền sông nước Cửu Long.

Về kiến trúc, mô hình tịnh xá của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tổ sư Minh Đăng Quang quy hoạch rất bài bản, không chỉ có nguyên tắc bố trí và xây dựng các hạng mục, mà còn lồng ghép những triết lý Phật giáo vào từng biểu tượng cụ thể. Ở Ngọc Viên, dù diện tích khiêm tốn, chư Tôn đức vẫn cố gắng thể hiện đầy đủ các chuẩn mực mà

Đức Tổ sư đã quy định. Bởi thế, qua tìm hiểu tịnh xá này, người đời sau có thể nhận diện được những giá trị chung trong mô hình tịnh xá của Phật giáo Khất Sĩ.

Về ứng dụng, Tổ đình Ngọc Viên duy trì các hoạt động tu tập đúng quy củ thiền môn. Mỗi tháng, tịnh xá có bốn kỳ cúng Hội theo truyền thống hệ phái (mùng 8, rằm, 23 và 30 âm lịch). Năm 2010, Ngọc Viên là đạo tràng tổ chức Khóa tu Truyền thống Khất sĩ lần đầu tiên. Từ đó, các tịnh xá trong hệ phái tiếp nối đăng cai đến nay. Ngoài ra, tịnh xá thường tổ chức Khóa “Bồi dưỡng đạo hạnh” cho Sa-di, Khóa tu “Một ngày an lạc” cho cư sĩ, Khóa tu mùa hè “Theo dấu chân Phật” cho thanh thiếu niên...

Tóm lại, Tổ đình tịnh xá Ngọc Viên là đạo tràng do Đức Tổ sư Minh Đăng Quang kiến tạo và trở thành trung tâm hoằng khai giáo pháp Khất Sĩ. Bằng những nỗ lực của nhiều thế hệ, vừa bảo quản và vừa trùng tu, ngôi tổ đình đơn sơ ngày nào đã trở nên uy nghiêm như hiện nay. Ngoài ra, Ngọc Viên là nơi thể hiện sự tài hoa trong kiến trúc, kết hợp hài hòa phong cách Phật giáo và dân tộc, truyền thống và hiện đại.■

THÔNG TIN TỪ QUANG - TẬP 54

LỄ HÚY KỶ LẦN THỨ 28
CỔ HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HÀO

Ảnh: Minh Tâm Sākya
Minh Ngọc



Cổ Hòa thượng Thích Thiện Hào



Sáng ngày 9-7-2025 (nhằm ngày 15 tháng 6 năm Ất Ty), Chùa Phật học Xá Lợi đã nghiêm trang tổ chức lễ hỷ kỵ lần thứ 28, tưởng niệm ngày Hòa thượng Thích Thiện Hào viên tịch. Đồng đảo

Phật tử các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đánh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Viện chủ của mình.

Tại buổi lễ, chư tôn đức và Phật tử thành kính niệm hương tưởng niệm Giác linh Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào, vị giáo phẩm có nhiều đóng góp quan trọng mang tính nền tảng cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, được nhiều giới kính trọng.

Theo tiểu sử, Hòa thượng Thích Thiện Hào thế danh là Trương Minh Đạt, sinh năm Tân Hợi (1911), tại làng An Phú Đông, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh).

Năm 1927, ngài xuất gia với Tổ Huệ Đăng tại chùa Thiên Thai - Bà Rịa, được Tổ ban pháp danh Trừng Thanh. Năm 1930, ngài được Tổ đặc cách cho thọ tam đàn Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Giác Hoàng - Bà Điểm (huyện Hóc Môn cũ) và được ban pháp tự Pháp Quang, pháp hiệu Thiện Hào, nối pháp đời thứ 42 dòng Thiên Thai Thiền Giáo tông.

Cuộc đời hành đạo của cố Đại lão Hòa thượng là hình ảnh biểu hiện trọn vẹn của sự gắn bó hài hòa giữa Đạo pháp và Dân tộc. Suốt cuộc đời hành đạo, phụng sự, Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào đã thể hiện là người trách nhiệm, đem hết tâm lực, trí lực gánh vác trọng trách, tạo sự

kết nối hòa hợp lớn mạnh cho Phật giáo miền Nam, hết lòng phụng sự cho Đạo pháp với sứ mạng thiêng liêng của người con Phật.

Năm Giáp Tý 1984, theo sự thỉnh cầu của Ban Quản trị và Phật tử Chùa Phật học Xá Lợi; Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Ngài làm Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi - quận 3, cho đến ngày viên tịch. Ngài xả báo thân và an tường thị tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 20 tháng 7 năm 1997 (nhằm ngày 16 tháng 6 năm Đinh Sửu) tại Chùa Phật học Xá Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, trụ thế 86 năm, 66 hạ lạp.



Chư tăng và Phật tử tưởng niệm HT. Thích Thiện Hào



Nghi thức lễ hỷ ký: Dâng cơm, nước



Đại diện Ban Phật học tưởng niệm HT. Thích Thiện Hào

LỄ VÍA BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM THÀNH ĐẠO

Tín ảnh: ANH HÙNG

Nhân kỷ niệm ngày vía Đức Quan Thế Âm thành đạo (19-6 Ất Ty), sáng 13-7-2025, Phật tử đại diện các đạo tràng đã vân tập về Chùa Phật học Xá Lợi để tham dự lễ vía.

Chư Tăng và Phật tử đối trước tôn tượng Đức Quan Thế Âm thành kính lễ bái và trì tụng chú Đại Bi và niệm danh hiệu của Ngài trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và thiêng liêng.

Quan Thế Âm Bồ Tát đã phát ra 12 đại nguyện, mỗi nguyện đều chứa vô lượng công đức tỏa hào quang sáng chói chiếu khắp 10 phương thế giới. Trong văn hóa và Phật giáo Việt Nam, Quan Thế Âm Bồ tát là một trong những vị Bồ tát được thờ cúng, kính ngưỡng nhiều nhất, cũng như được sự thành kính, sùng bái nhất của Phật tử và người dân.



Với 12 hạnh nguyện đại từ đại bi - ban vui và cứu khổ, Ngài là chỗ nương tựa của vô lượng chúng sinh gặp cơn khổ nạn. Đức hạnh của Ngài thật không thể dùng lời nào để tán thán. Chúng ta chỉ có thể một lòng thành kính phủ phục trước tâm lợi tha quảng đại của Ngài và nguyện học theo hạnh Ngài để mở rộng lòng thương của mình.





Chư Tăng và Phật tử dự Lễ vía Đức Quan Thế Âm

LỄ VU LAN VÀ CÚNG DƯỜNG CHƯ TĂNG NĂM ẤT TÝ - PL.2569

Tín ảnh: TRÍ BÁ

Sáng ngày 06-9-2025 (Rằm tháng 7 Ất Tỵ), Chùa Phật học Xá Lợi đã trang nghiêm tổ chức Lễ Vu Lan. Mở đầu, là khóa lễ Kinh *Dược Sư*. Sau thời kinh, Phật tử đã vân tập về Chánh điện để đánh lễ Phật, chư Tăng và tiến hành buổi lễ.

Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi, chứng minh buổi lễ.

Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Phật tử các đạo tràng đã tác bạch với các chư Tăng:

“... Hôm nay, trong không khí trang nghiêm thanh tịnh của đạo tràng Phật tử Chùa Phật học Xá Lợi, trong niềm pháp lạc Tự tứ của Chư tôn Thiên đức, được thêm một tuổi Hạ, và trong niềm thương nhớ công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ, chúng con vâng lời Phật dạy, thành tâm sửa soạn tịnh tài, tịnh vật, dâng lên cúng dường Tam bảo chư

hiện tiền Tăng, ngưỡng mong chư Tôn Thiên đức từ bi hoan hỷ nạp thọ, và nhất tâm chánh niệm, hồi hướng cho cha mẹ quá vãng cũng như hiện tiền của chúng con đều được tiếp nhận năng lượng an lành trong Phật pháp mà chuyển hóa lai sinh. Tất cả chúng sanh đều an bình hạnh phúc.

Ngưỡng mong chư Tôn đức từ bi chứng minh hứa khả, để chúng con được ân triêm công đức”...

Hòa thượng Thích Đồng Bôn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi, thay mặt chư Tăng đang an cư tại chùa đã ban đạo từ cho hàng Phật tử. Hòa thượng đã nói rõ ý nghĩa của ngày Vu Lan là báo hiếu, báo ân cho cha mẹ, đồng thời cũng là ngày tự tứ của chư Tăng mười phương sau ba tháng an cư kiết hạ nhằm thúc liễm thân tâm. Hòa thượng đã chấp nhận tấm lòng của các Phật tử cúng dường cho chư Tăng.

Hòa thượng đã đọc bài thơ *Bước Tăng Đi* mới sáng tác nói về hành trạng của chư Tăng và ngày Lễ Vu Lan báo hiếu.

Buổi lễ được tiếp nối với thời Kinh *Vu Lan*. Được biết, mùa an cư năm nay, Chùa Phật học Xá Lợi đã tiếp đón 32 vị Tăng về tu tập. Chiều cùng ngày, Chùa Phật học Xá Lợi cũng đã tổ chức lễ quy y cho 60 Phật tử.



Cư sĩ Minh Ngọc tác bạch cùng chư Tăng



Hòa thượng Thích Đồng Bổn ban đạo từ



Cúng dường chư Tăng



Gia đình Phật tử Xá Lợi cài hoa hồng cho người đến lễ chùa

CÚNG DƯỜNG TRƯỜNG HẠ TẠI CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI NĂM ẤT TỴ

Ảnh: TRÍ BÁ

Sáng 17-8-2025 (nhằm ngày 24-6 năm Ất Ty), Ban Phật học, Đạo tràng Bát quan trai, cùng các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi đã cúng dường chư Tăng nhân mùa An cư kiết hạ. Mùa An cư năm nay, Chùa Phật học Xá Lợi đã tiếp đón 32 vị Tăng về tu tập.

Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Ban Phật học và các Phật tử đã tác bạch với các chư Tăng, nói rõ tấm lòng của Phật tử muốn cúng dường tịnh tài, tịnh vật để chư Tăng có chút ít phương tiện tu tập trong mùa an cư.

Đại đức Thích Quảng Thắng, Phó Thiền chủ đã ban pháp từ, tán thán công đức của Ban Phật học, đạo tràng Bát quan trai và các đạo tràng khác đã về đây chung tay xây dựng, tu học, bòn phước tại Chùa Xá Lợi, đồng thời chấp nhận tấm lòng của các Phật tử đã cúng dường.



Chư Tăng đang an cư kiết hạ tại chùa Phật học Xá Lợi



Cư sĩ Minh Ngọc tác bạch cùng chư Tăng



Đại đức Thích Quảng Thắng, Phó Thiên chủ đã ban pháp từ



Nghỉ thức thọ trai của chư Tăng



Ban Phật học, Đạo tràng Bát Quan Trai và Phật tử các đạo tràng cúng dường Chư Tăng

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh. Email: tuquangxaloi@gmail.com

Bài viết: Dưới 3.000 từ; Thơ: Dưới 20 dòng.

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Trầg Thi - Phường Cửa Nam - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

Phật học
TỪ QUANG
Tập 54

Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Phạm Thị Mai
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Trần Thị Minh Như
Trình bày & bìa: Khánh Chi

In 2.000 cuốn, khổ 16x24cm tại Công ty CP In Khuyến Học
Phía Nam. Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ
Chi, TP.HCM. Số XNĐKXB: 4229-2025/CXBIPH/02-169/HĐ.
Số QĐXB: 720/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 24/10/2025.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2025. Mã số sách tiêu chuẩn quốc
tế (ISBN): 978-632-01-0784-1.